

**Mục lục**

Đào tạo nghề cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao <i>Nguyễn Phương Lê, Nguyễn Việt Đăng, Nguyễn Xuân Định</i>	2
Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam <i>Lê Thị Thu Hương, Phạm Bảo Dương, Lưu Văn Duy</i>	12
Tổng quan về thuế tài sản đối với nhà đất và hàm ý chính sách cho Việt Nam <i>Phạm Thanh Lan</i>	22
Tổng quan hệ thống về chuỗi giá trị rau ở Việt Nam <i>Nguyễn Thị Dương Nga, Dương Nam Hà, Nguyễn Thị Lý, Đỗ Huy Hùng, Phạm Thị Tô Diệu</i>	29
Phát triển du lịch và sinh kế hộ nông dân nghèo: Lý luận và bài học cho Việt Nam <i>Nguyễn Quảng Nam, Nguyễn Văn Song</i>	39
Giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn: Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn <i>Phạm Thị Thanh Thủy, Đỗ Kim Chung</i>	49
Chuyển đổi số trong hợp tác xã quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam <i>Nguyễn Hữu Nhuận, Dương Nam Hà, Trần Thế Cường, Ninh Xuân Trung, Đỗ Huy Hùng, Phạm Hoàng Anh</i>	58
Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình tại một số tỉnh Tây Bắc Việt Nam <i>Trần Đình Thao, Lê Thị Dung, Nguyễn Ngọc Mai Nguyễn Ngọc Yến, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Thị Thanh Hòa</i>	69
Sự hài lòng của người lao động đối với công việc làm thuê trong các hộ sản xuất nông nghiệp ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng <i>Nguyễn Thị Hải Ninh</i>	79
Ứng dụng mô hình ARDL phân tích mối quan hệ giữa di cư, thất nghiệp và tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh <i>Đông Thanh Mai, Tô Thế Nguyên, Trần Văn Đức</i>	91
Giải pháp phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La <i>Nguyễn Hữu Giáp, Nguyễn Mậu Dũng</i>	102
Năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình ở thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai <i>Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thị Thiêm, Nguyễn Thanh Phong, Đặng Xuân Phi</i>	114
Công bằng và hiệu quả trong phân bổ đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang <i>Nguyễn Thị Dung, Mai Lan Phương, Nguyễn Quang Hà</i>	123
Đánh giá thực trạng hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh <i>Nguyễn Mậu Dũng, Vũ Thị Thanh Nga</i>	134
Tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Bắc Yên, Tỉnh Sơn La <i>Đỗ Thị Diệp, Nguyễn Minh Đức, Trần Nguyên Thành, Lê Thu Hà</i>	144
Phát triển chăn nuôi bò thịt theo hướng thâm canh tại tỉnh Điện Biên <i>Phạm Văn Hùng, Trần Thế Cường, Ninh Xuân Trung, Bùi Văn Quang, Lê Thị Thanh Huyền</i>	154
Giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, Tỉnh Hòa Bình <i>Nguyễn Thị Minh Thu, Trương Ngọc Tín, Lại Phương Thảo, Đỗ Minh Tuấn, Đỗ Trường Lâm</i>	163
Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và hợp tác xã về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình <i>Hồ Ngọc Ninh, Trần Tuấn Sơn</i>	173

---

# ĐÀO TẠO NGHỀ CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

**Nguyễn Phương Lê**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: nguyenvietdang@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Việt Đăng**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: nguyenvietdang@yahoo.com*

**Nguyễn Xuân Định**

*Trung ương Hội Nông dân Việt Nam*

*Email: dinhadda@hotmail.com*

Mã bài báo: JED-806

Ngày nhận: 23/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 08/08/2022

Ngày duyệt đăng: 24/11/2022

## **Tóm tắt:**

*Nông nghiệp công nghệ cao góp phần tăng hiệu suất sử dụng đầu vào, tăng năng suất, nâng cao chất lượng nông sản và bảo vệ môi trường. Chất lượng nhân lực thấp đang là rào cản trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam. Đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao còn nhiều bất cập: Tập trung vào đào tạo kỹ thuật sản xuất theo nghề cũ, chưa đào tạo được nghề mới áp dụng công nghệ cao; Chương trình đào tạo nghề chưa gắn với tiến bộ kỹ thuật mới trong bảo quản, chế biến và kinh doanh nông sản; Phương pháp đào tạo chủ yếu vẫn là dạy lý thuyết, chưa trú trọng thực hành; Cơ sở hạ tầng, thiết bị lạc hậu. Để khắc phục hạn chế đó, các giải pháp được đề xuất bao gồm: Dự báo chính xác nhu cầu học nghề nông nghiệp công nghệ cao; Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao; Đổi mới nội dung và hình thức đào tạo; Xã hội hóa đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao; và Tăng cường quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao.*

**Từ khóa:** Nông nghiệp, công nghệ cao, đào tạo nghề.

**Mã JEL:** O13, O15, O33.

## **Vocational training for the development of high-tech agriculture**

### **Abstract**

*High-tech agriculture has contributed to increasing input utilization, and productivity increasing, improving the quality of agricultural products and environmental protection. However, the low quality of human resources is a barrier to the development of high-tech agriculture in Vietnam. Vocational training in high-tech agriculture is facing many shortcomings, such as Focusing on production techniques according to conventional occupations, and not being able to train new jobs using high technology; Vocational training programs are more about disseminating knowledge than introducing new techniques in the preservation, and processing and marketing of agricultural products; The training method focuses on teaching in the class, not having chance to practice; Backward and inadequate infrastructure and equipment. To overcome those weaknesses, the proposed solutions include Accurate forecasting of demand for high-tech agricultural apprenticeships; Raising awareness of the whole society about the role of high-tech agricultural vocational training; Renovating training content and way of training; Mobilizing the participation and contribution of different stakeholders in high-tech agricultural vocational training; and Strengthening state management of high-tech agricultural vocational training.*

**Keywords:** Agriculture, high-tech, vocational training.

**JEL code:** O13, O15, O33.

---

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nông nghiệp - nông thôn nước ta đã có những thay đổi sâu sắc và toàn diện nhờ kỹ thuật tiên bộ - công nghệ tiên tiến không ngừng được ứng dụng vào sản xuất và kinh doanh nông nghiệp. Công nghệ mới như cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học, tin học hóa... giúp người sản xuất tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng nông sản và bảo vệ môi trường (Gebbers & Adamchuk, 2010; Lê Linh, 2020). Việc ứng dụng công nghệ và trang thiết bị hiện đại vào sản xuất, đồng thời liên kết với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị nông sản đã góp phần đẩy nhanh tiến trình phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, tạo thêm nhiều việc làm và cải thiện đời sống của người dân nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Trong những năm gần đây, nhiều vùng đã phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ở tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Tính đến cuối năm 2021, cả nước có 12 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do các địa phương công nhận, 51 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận (Song Hà, 2022). Các tiến bộ về khoa học công nghệ đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng vật nuôi, giảm mức độ tổn thất trong nông sản, riêng đối với lúa gạo xuống dưới 10% (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021).

Bên cạnh đó, nông nghiệp công nghệ cao nước ta đang gặp phải nhiều khó khăn như quy mô sản xuất nhỏ, vốn đầu tư thấp, thiếu quỹ đất, thị trường tiêu thụ không ổn định, nhất là nguồn nhân lực còn hạn chế. Đội ngũ lao động có trình độ cao, có khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao thiếu hụt trầm trọng. Chất lượng nhân lực thấp đã khiến cho năng suất nhiều loại cây trồng mới bằng 70% mức bình quân chung của thế giới, năng suất lao động của khu vực nông nghiệp chỉ bằng 38% năng suất lao động của các ngành kinh tế khác (Nguyễn Tùng Phong & cộng sự, 2017). Ngoài ra, chất lượng lao động thấp dẫn tới chất lượng nông sản thấp, khó khăn trong tiêu thụ, giá trị nông sản và thu nhập của nông dân thấp. Vì thế, nghiên cứu đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao là hết sức cấp thiết.

Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg về “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và triển khai thực hiện ở các địa phương từ năm 2010. Theo báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến hết năm 2019, cả nước đã có trên 9,2 triệu lao động nông thôn được học nghề các trình độ. Trong đó, hơn 60% lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp để chuyển nghề và trên 35% lao động nông thôn được học nghề nông nghiệp để tiếp tục làm nghề nông nhưng với năng suất, thu nhập cao hơn (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020).

Tuy nhiên, đào tạo nghề nông nghiệp còn nhiều bất cập, như: (i) Đào tạo nghề nông nghiệp mới tập trung vào dạy kỹ thuật sản xuất theo nghề cũ, chưa dạy được nghề mới, nghề nông nghiệp công nghệ cao, lao động nông thôn sau khi học nghề vẫn tiếp tục làm nghề cũ; (ii) Chương trình đào tạo nghề mới chỉ dừng lại ở phổ biến kiến thức, quy trình và các biện pháp kỹ thuật cho cây trồng, vật nuôi, chưa giới thiệu được các tiến bộ kỹ thuật mới trong nông nghiệp, sản xuất công nghệ cao, các nội dung về bảo quản, chế biến và kinh doanh; (iii) Phương pháp đào tạo chủ yếu là dạy chay ở trên lớp, chưa trú trọng thực hành ở nơi sản xuất; (iv) Các hạn chế khác như cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng, mạng lưới dạy nghề còn nhiều bất cập, công tác khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, thiếu các chương trình, giáo trình đào tạo đối với các nghề trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, sản xuất nông nghiệp theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, quản trị doanh nghiệp, hợp tác xã, giảng viên đào tạo nghề nông nghiệp chủ yếu là bán chuyên trách, việc liên kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động yếu.

Bài viết nhằm làm rõ những vấn đề lý luận về đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, những ưu điểm và hạn chế của chính sách đào tạo nghề nông nghiệp nói chung và đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao nói riêng. Trên cơ sở đó đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm phát triển đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Thông tin và dữ liệu thứ cấp được sử dụng chủ yếu trong bài viết được thu thập từ các công trình nghiên cứu có liên quan đã được xuất bản trên các tạp chí khoa học, các Website của các Bộ/Ngành, các báo cáo đã

---

công bố. Ngoài ra, số liệu thống kê về thực trạng lao động nông nghiệp và kết quả đào tạo nghề nông nghiệp được thu thập từ các báo cáo của Tổng cục thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thông tin được phân tích chủ yếu bằng phương pháp thống kê kinh tế.

### **3. Tổng quan về đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao**

#### **3.1. Nông nghiệp công nghệ cao**

Khái niệm nông nghiệp công nghệ cao đã được các quốc gia trên thế giới sử dụng với các thuật ngữ như nông nghiệp chính xác, nông nghiệp 4.0, canh tác thông minh hay canh tác chính xác. Theo Gebbers & Adamchuk (2010), nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là nền nông nghiệp có sự tích hợp của thông tin vào hệ thống canh tác nhằm tăng năng suất, lợi nhuận, giảm tác động không mong muốn của nông nghiệp đối với môi trường và tác động của môi trường đến nông nghiệp. Zachariah (2019) cho rằng nông nghiệp công nghệ cao dựa vào công nghệ thông tin để có thể xác định lượng dinh dưỡng mà cây trồng vật nuôi được cung cấp nhằm tạo ra hiệu quả bền vững trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Việc ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp nhằm tăng năng suất và chất lượng nông sản qua đó nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm (Duong Nam Hà & cộng sự, 2021).

Ở Việt Nam, khái niệm công nghệ cao được đưa ra trong Luật Công nghệ cao: “Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có” (Quốc hội, 2008).

Nông nghiệp công nghệ cao là phương pháp canh tác hiện đại, làm giảm chi phí và làm tăng giá trị sản phẩm, đồng thời an toàn và thân thiện với môi trường. Trong đó, công nghệ sinh học đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong chọn tạo giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, sức chống chịu cao (Chính phủ, 2012). Công nghệ cao trong nông nghiệp tập trung vào công nghệ sinh học, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản; công nghệ tự động hóa và công nghệ sản xuất vật tư nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2017).

Theo Đỗ Kim Chung (2021), đặc trưng cơ bản của nông nghiệp công nghệ cao bao gồm: kết hợp một cách hữu cơ và không ranh giới giữa công nghệ vật lý, công nghệ sinh học và công nghệ quản lý, điều hành trên nền tảng công nghệ thế hệ thứ 4, số hóa và hiện thực hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh từ nông trại đến bàn ăn, bảo đảm cho chuỗi giá trị thực phẩm nông sản hoạt động hiệu quả và bền vững.

Tóm lại, các quan điểm trên cho thấy nông nghiệp công nghệ cao là một nền nông nghiệp được ứng dụng kết hợp những công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất, chế biến và kinh doanh nhằm tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội và bảo đảm sự phát triển nông nghiệp bền vững.

#### **3.2. Đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao**

Nghề nông nghiệp được hiểu là công việc nông nghiệp do trải nghiệm hoặc đào tạo mà con người có được sự thành thạo trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn (Đinh Thị Thu Hà, 2012). Nghề nông nghiệp công nghệ cao là một tập hợp lao động có thói quen về kỹ năng, kỹ xảo trong nông nghiệp được ứng dụng tiến bộ mới nhằm tạo ra được sự đột phá trong sản xuất và chế biến (năng suất và chất lượng sản phẩm nông sản) cũng như trong tiêu thụ nông sản đáp ứng nhu cầu của con người.

Ở nhiều nước đang phát triển, giải pháp thúc đẩy ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao là phổ biến kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao thông qua đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho người lao động trong các tổ chức kinh tế về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Meinzen-Dick & cộng sự, 2003).

Từ khái niệm đào tạo nghề trong Luật giáo dục nghề nghiệp (Quốc hội, 2014) và khái niệm nghề nông nghiệp công nghệ cao nêu trên, đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao có thể hiểu là hoạt động dạy nghề và học nghề nông nghiệp công nghệ cao, giúp người học có các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng tự động hóa, cơ giới hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, sinh học... vào tất cả các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao có các đặc trưng: (1) Xuất phát từ nhu cầu của người học (Mạc Văn Tiến, 2009) từ ngành đào tạo, đào tạo mới hoặc nâng cao kiến thức đến quy trình, giáo trình đào tạo

nghề, thời gian, địa điểm học lý thuyết, thực hành, thời gian học mỗi nội dung... (Trần Việt Mỹ, 2018); (2) Nhân mạnh việc gắn lý thuyết với thực hành (Nguyễn Văn Lương & Nguyễn Văn Song, 2021), chẳng hạn, việc sử dụng phần mềm trên điện thoại thông minh để kết nối mạng xã hội nhằm tiêu thụ nông sản thì yêu cầu được thực hành tại chỗ trong quá trình đào tạo là hết sức cần thiết (Phạm Bảo Dương & cộng sự, 2021); (3) Đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao phải đa dạng để đáp ứng sự thay đổi liên tục của công nghệ trong nông nghiệp từ các lĩnh vực của sản xuất tới các lĩnh vực tiêu thụ, logistic; (4) Doanh nghiệp và hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao. Sự tham gia của doanh nghiệp và hợp tác xã góp phần giảm kinh phí đào tạo từ khu vực công (Lê Thị Xuân & cộng sự, 2019).

#### 4. Đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam

##### 4.1. Thực trạng nhân lực trong nông nghiệp

Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch lớn từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp, lao động nông nghiệp giảm cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng lực lượng lao động xã hội. Giai đoạn 2016-2019, trung bình mỗi năm lao động nông nghiệp giảm 1,1 triệu người (Mỹ Thanh, 2021). Năm 2020, lao động trong khu vực nông - lâm - thủy sản chiếm 33,1%, giảm 29,1 điểm phần trăm so với năm 2000 và giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm 2019. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông - lâm - thủy sản vẫn khá cao, ở Tây Nguyên là 67,9%, trung du và miền núi phía Bắc là 55,4% và đồng bằng sông Cửu Long là 38,5% (Tổng cục Thống kê, 2020).

Mặc dù lao động nông nghiệp chiếm hơn 1/3 lực lượng lao động quốc gia song chủ yếu có trình độ, kỹ năng nghề thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới chiếm 4,0% (Tổng cục Thống kê, 2020). Bên cạnh đó, lao

**Bảng 1: Tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua đào tạo trong tổng số lao động toàn ngành kinh tế**

*Đơn vị tính: %*

Diễn giải	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn ngành kinh tế	14,8	14,6	15,4	16,6	17,9	18,2	20,1	20,5	21,3	21,9	22,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,9	2,4	2,7	3,0	3,5	3,6	4,3	4,1	4,2	4,1	4,0

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê năm 2020.*

động nông - lâm - thủy sản đang phải đối mặt với xu hướng già hóa nhanh, Nguyễn Văn Vị (2022) chỉ ra rằng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ lao động nông thôn dưới 35 tuổi giảm từ 45,5% năm 2013 xuống còn 38,9% năm 2018, tỷ lệ lao động trên 50 tuổi tăng từ 20,7% lên 26,8%. Trong đó, nông - lâm - thủy sản có tỷ lệ lao động dưới 35 tuổi giảm từ 37,4% xuống 26,2% và tỷ lệ lao động từ 50 tuổi trở lên tăng từ 24,1% lên 34,1%. Thực trạng trên khiến cho năng suất lao động trong ngành nông nghiệp Việt Nam thấp nhất trong các nhóm ngành kinh tế và thấp hơn nhiều nước trong khu vực.

Những hạn chế về trình độ và kỹ năng của lao động nông nghiệp đã gây cản trở đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất châu Á, thấp hơn Malaysia gần 12 lần, Thái Lan 2,1 lần và Philipines 1,8 lần (Đoàn Hương Quỳnh & Trần Thanh Thu, 2021). Ở trong nước, nông - lâm - thủy sản là ngành có năng suất lao động thấp nhất trong các ngành kinh tế (Tạp chí Cộng sản, 2019).

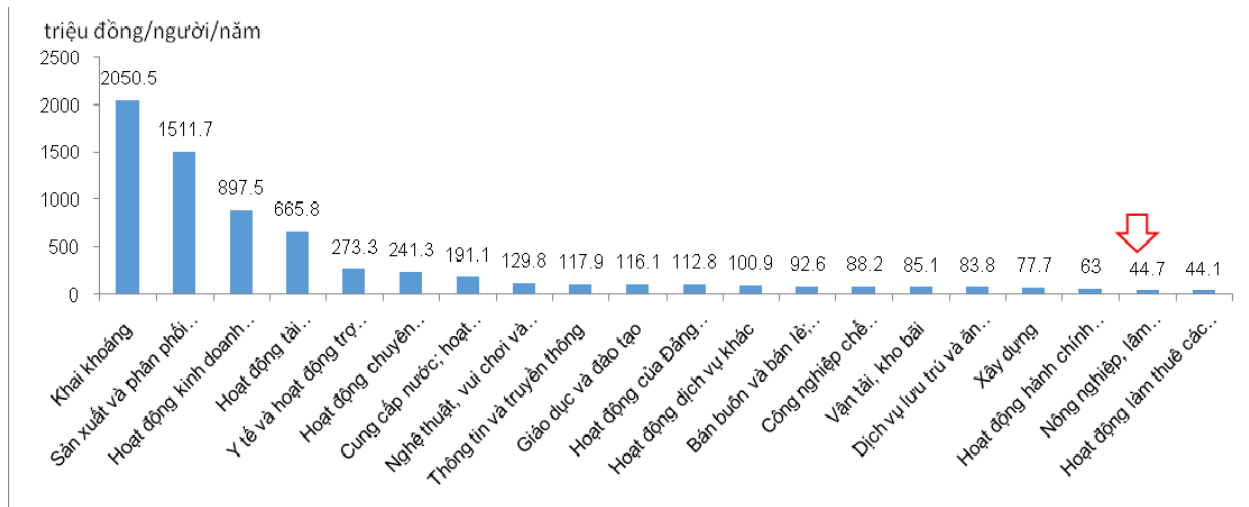
Hình 1 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa năng suất lao động của ngành nông nghiệp so với các ngành công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể trong 20 ngành được khảo sát, ngành nông nghiệp có năng suất lao động gần thấp nhất, chỉ đạt 44,7 triệu đồng/người/năm, bằng 40,5% bình quân chung cả xã hội (110,5 triệu đồng/người/năm), bằng 35,4% của lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng, bằng 27,8% lao động trong ngành dịch vụ.

##### 4.2. Thực trạng đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao

###### 4.2.1. Chương trình và nội dung đào tạo

Lao động nông nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng thông qua chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, và sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác. Trong đó, đào tạo nghề có cấp văn bằng, chứng chỉ

**Hình 1: Năng suất lao động ngành nông nghiệp trong toàn ngành kinh tế năm 2019**

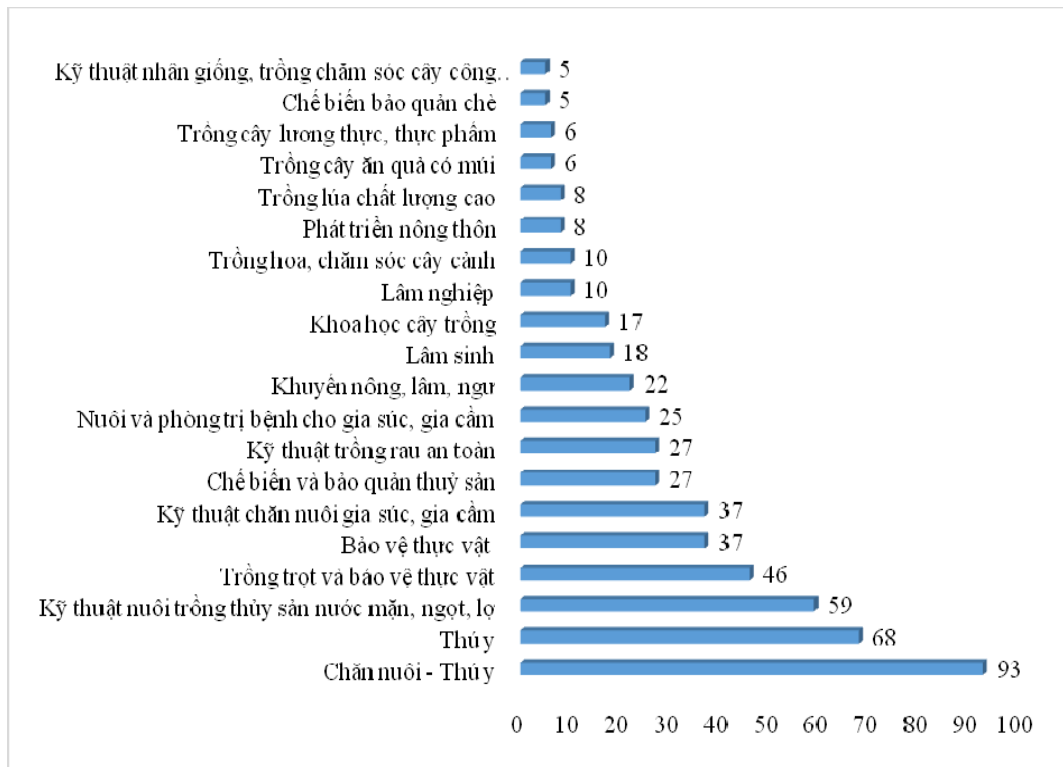


Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê (2020).

được thực hiện bởi các trường nghề, cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh. Bồi dưỡng kiến thức, tập huấn (không cấp chứng chỉ) thường được thực hiện bởi hệ thống khuyến nông nhà nước, các cơ quan dịch vụ nông nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, dự án phát triển. Theo kết quả triển khai Đề án 1956, tính đến năm 2019, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn đã ban hành khoảng 140 chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp làm tài liệu giảng dạy. Riêng đối với hình thức đào tạo không cấp chứng chỉ, Trung tâm Khuyến nông, Khuyến công vẫn là tác nhân chủ yếu. Chỉ có 8% số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp bởi các Hội, Hiệp hội, 0,4% số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp bởi các doanh nghiệp và 0,1% số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp bởi các tổ chức

**Hình 2: Nghề nông nghiệp có nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nhất**

Đơn vị tính: lượt cơ sở



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (2019).

phi chính phủ (Viện Chính sách chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, 2020).

Thông tin ở Hình 2 chỉ ra rằng các nghề nông nghiệp được nhiều cơ sở đào tạo nhất vẫn là những nghề gắn chặt với hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống của nông dân. Các khóa đào tạo nghề nông nghiệp liên quan đến các nội dung về khởi nghiệp nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn rất hạn chế.

#### 4.2.2. Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp

Sau 10 năm thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg, mạng lưới cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã phát triển khắp cả nước, đặc biệt là đối với các nghề nông nghiệp. Số cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên toàn quốc đạt 2510 cơ sở, trong đó chủ yếu là Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên (chiếm 47%), ngoài ra còn các cơ sở khác như: Trường Cao đẳng (chiếm 6,81%); Trường Trung cấp (chiếm 9,32%); Doanh nghiệp (chiếm 16,53%); Cơ sở đào tạo khác (chiếm 20,17%) (Viện Chính sách chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, 2020).

#### 4.2.3. Số lượng lao động được đào tạo

Trong giai đoạn 2010-2020, cả nước đã đào tạo được 2,84 triệu lượt lao động nông thôn học nghề nông nghiệp, chiếm khoảng 30% trong tổng số 9,2 triệu lượt lao động nông thôn được đào tạo nghề. Ở các địa

**Bảng 2: Kết quả đào tạo nghề nông nghiệp ở các vùng kinh tế (số liệu báo cáo tháng 12/2020)**

Diễn giải	Đông bằng sông Hồng	Trung du miền núi	Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông nam Bộ	Đông bằng sông Cửu Long	Cả nước
Tổng số lao động nông thôn (người)	6515570	3835799	3728624	1224944	656685	3219579	19181201
Tổng số lao động thuộc lĩnh vực nông - lâm - thủy sản (người)	2543857	2700787	2544492	313589	298646	1149278	9550649
Số lao động có nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp (người)	21684	44872	27084	7982	3281	33895	138798
Số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp (người)	18723	45252	20115	7982	3543	33613	129752
Xây dựng các mô hình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (mô hình)	32	46	91	13	0	181	363
Lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp/ Tổng số lao động thuộc lĩnh vực nông - lâm - thủy sản (%)	0,74	1,68	0,79	2,55	1,19	2,92	1,36
Lao động được đào tạo lâm trong các vùng sản xuất nguyên liệu của các doanh nghiệp/ Số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp (%)	1,86	5,96	7,23	2,43	0,14	11,40	6,58

Nguồn: Tính toán từ số liệu tổng kết của Cục Kinh tế hợp tác & phát triển nông thôn (2020).

phương đi đầu trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Hà Nội, số lao động nông nghiệp được đào tạo theo Quyết định 1956/QĐ-TTg chiếm tỷ lệ cao, lần lượt là 69,81%, 51,9% và 65,1% (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, 2021; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Lâm Đồng, 2021; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 2021).

Số liệu khảo sát của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, 2020) cho thấy tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản ở nông thôn có nhu cầu học nghề rất thấp (bình quân cả nước là 1,45%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ cao nhất là 2,95%, đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất là 0,85%), điều đó cho thấy sự không mặn mà của lực lượng lao động trẻ đối với nghề nông nghiệp. Tỷ lệ lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề so với tổng số lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản còn rất thấp (0,74% ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 2,92% ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và bình quân chung của cả nước là 1,36%). Trong tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo nghề, lao động được đào tạo theo hướng công nghệ cao để làm việc trong các vùng nguyên liệu của các doanh nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ, bình quân cả nước là 6,58%, trong đó thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (0,14%).

#### 4.2.4. Hạn chế trong đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời gian qua (đặc biệt trong 10 năm thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg) đã có những thành công đáng kể: số lượng lao động được đào tạo tăng lên, lao động sau khi học nghề đã biết vận dụng kiến thức vào sản xuất, năng suất lao động tăng lên và thu nhập của người lao động được cải thiện. Theo Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg, cả nước có 1,57 triệu người học nghề nông nghiệp (chiếm 55% số người được học nghề nông nghiệp) học xong có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động tăng lên (Lê Quân, 2022). Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của khu vực nông - lâm - thủy sản cao nhất với 5,2%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng (3%/năm) và khu vực dịch vụ (3,1%/năm). Tỷ lệ hộ nghèo theo

**Bảng 3: Hệ thống chính sách do Chính phủ và Bộ/ngành ban hành về đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

Năm	Tên văn bản chính sách	Nội dung liên quan đến đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao
2009	Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 (Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 sửa đổi bổ sung quyết định 1956) phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”	Quy định chỉ tiêu số lao động được đào tạo nghề nông nghiệp cho từng giai đoạn; Hỗ trợ cơ sở đào tạo nghề, giáo viên dạy nghề và người học nghề; Quy định về đa dạng hóa cơ sở dạy nghề nông nghiệp (trường nghề, doanh nghiệp, hợp tác xã, trung tâm học tập cộng đồng...)
2010	Quyết định 295/QĐ-TTg năm 2010 phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015”	“Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: phối hợp thực hiện và bổ sung các hoạt động có liên quan của Đề án vào các Chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dạy nghề cho lao động nông thôn”.
2016	Quyết định 5480/QĐ-BNN-KTHT năm 2016 phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020	Quy định đối tượng, ngành nghề và hình thức đào tạo, trong đó có đề cập đến việc lựa chọn ngành nghề nông nghiệp để đào tạo gắn với từng vùng sản xuất hàng hóa lớn, có liên kết sản xuất, tiêu thụ; sản phẩm công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.
2017	Quyết định 1952/QĐ-LĐTBXH năm 2017 về Kế hoạch thực hiện “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Phát triển chương trình, phát triển đội ngũ giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất và xây dựng mô hình đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề nông nghiệp nói riêng (Nghề nông nghiệp đào tạo theo Quyết định 5480/QĐ-BNN-KTHT)
2020	Quyết định số 2246/QĐ-BNN-KTHT về Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 1033-NQ/BCSD ngày 20/4/2020 của Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025	Phê duyệt các hoạt động cụ thể liên quan đến đào tạo nghề nông nghiệp phục vụ cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, chế biến, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chứng nhận an toàn; nghề về quản trị trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã và các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp (rà soát xác định danh mục nghề và xây dựng giáo trình, bài giảng đào tạo).

*Nguồn: Tổng hợp từ Thư viện pháp luật.*



---

chuẩn đa chiều giảm khoảng 1,5% (còn khoảng 3,73%-4,23%), trong đó các huyện nghèo giảm 4% (Minh An, 2019).

Bên cạnh những thành công, đào tạo nông nghiệp công nghệ cao vẫn còn nhiều bất cập, cụ thể là:

(1) Các nhà hoạch định chính sách chưa thực sự quan tâm đến đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, bằng chứng là nội dung về đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao chưa được đề cập trong các văn bản chính sách về đào tạo nghề (Bảng 3). Ngoài ra, trong nội dung đào tạo nghề nông nghiệp, các văn bản chính sách chưa xác định được nghề gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao như: ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp, quản lý chuỗi cung ứng nông sản từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bán hàng...

(2) Hoạt động khảo sát nhu cầu, định hướng nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động sau khi được đào tạo chưa được quan tâm đúng mức, vì vậy đào tạo nghề nông nghiệp chưa xuất phát từ nhu cầu của thị trường lao động, chủ yếu dạy và học theo phong trào hoặc dạy các kỹ thuật truyền thống. Các khóa đào tạo nghề nông nghiệp ở các địa phương mới tập trung vào sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) mà chưa quan tâm đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm (Hình 1).

(3) Nhiều cơ sở đào tạo nghề còn thiếu cơ sở vật chất cho thực hành nông nghiệp công nghệ cao nên người lao động không thể áp dụng kỹ thuật sau khi được đào tạo. Nguyên nhân là do các nguồn kinh phí dành cho dạy nghề nông nghiệp nhỏ. Tổng kinh phí thực hiện việc Đề án đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn là 5.534 tỷ đồng, trong đó, ngân sách Trung ương là 2.303 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 2.208 tỷ đồng và các nguồn vốn khác là 1.024 tỷ đồng (Khánh Linh, 2019).

### **4.3. Giải pháp cho phát triển đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao**

Xuất phát từ thực trạng trên, để phát triển đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, các giải pháp cần được Chính phủ, các bộ/ngành và địa phương quan tâm trong giai đoạn tới là:

(1) Dự báo chính xác nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao: Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao cần được xác định dựa trên chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn, đặc biệt là chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao và các sản phẩm chủ lực quốc gia, vùng và tỉnh;

(2) Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao đối với tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao;

(3) Đổi mới nội dung và hình thức tổ chức nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nông nghiệp công nghệ cao, trong đó tập trung vào kiến thức và kỹ năng sản xuất kinh doanh mới đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp công nghệ cao. Thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao theo nhu cầu của thị trường lao động (doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại...), gắn đào tạo với giải quyết việc làm và chuyển giao công nghệ;

(4) Xã hội hóa đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao: Huy động sự tham gia của các bên liên quan (cơ quan khuyến nông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại) vào hoạt động đào tạo nghề. Thực hiện lồng ghép hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

(5) Tăng cường sự hợp tác giữa các bộ/ngành, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao (xây dựng chiến lược đến huy động nguồn lực, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng của hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao);

(6) Tập trung nguồn ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực từ khu vực tư (doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, người học và các tổ chức xã hội) để tăng cường đầu tư cho đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao.

## **5. Kết luận**

Trong chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu hướng tới là xây dựng một nền nông nghiệp Việt Nam hiện đại, hiệu quả, và thân thiện với môi trường (Chính phủ, 2022). Để tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, đòi hỏi lực lượng lao động có kiến thức và kỹ năng về công nghệ, do vậy việc đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao cần được đầu tư đúng mức.

---

Thực tế cho thấy, tỷ lệ lao động nông - lâm - thủy sản qua đào tạo có xu hướng tăng, song còn rất thấp. Năng suất lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản tăng nhưng vẫn thấp nhất trong các lĩnh vực của nền kinh tế và thấp hơn nhiều so với năng suất lao động cùng lĩnh vực của các nước trong khu vực. Hoạt động đào tạo nghề trong giai đoạn 2010-2020 đã có nhiều thành quả tích cực, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế như chưa thực sự quan tâm đến đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao từ chính sách đến chương trình, nội dung và trang bị cơ sở vật chất cho đào tạo. Để thúc đẩy đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, một hệ thống giải pháp đồng bộ cần được Chính phủ và các bộ/ngành thực hiện như dự báo nhu cầu lao động nông nghiệp công nghệ cao, tuyên truyền/nâng cao nhận thức về dạy và học nghề nông nghiệp công nghệ cao, đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, tăng cường ngân sách và thực hiện xã hội đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao.

### **Tài liệu tham khảo:**

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020), *Khó khăn trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn và một số kiến nghị*, truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2022, từ <<http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=223015>>.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Quyết định 738/2017/QĐ-BNN về Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp*, ban hành ngày 14 tháng 3 năm 2017.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <[https://mic.gov.vn/mic\\_2020/Pages/TinTuc/150688/Phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao.html](https://mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/150688/Phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao.html)>.
- Chính phủ (2012), *Quyết định 1895/QĐ-TTgPhê duyệt về chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020*, ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2012.
- Chính phủ (2022), *Quyết định số 150/QĐ-TTg về phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành ngày 28 tháng 01 năm 2022.
- Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (2020), *Số liệu khảo sát đào tạo nghề tháng 12 năm 2020*, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <<http://dcrd.gov.vn/co-so-du-lieu.html?thoigian=201901&bieumau>>.
- Dương Nam Hà, Nguyễn Hữu Nhuận, Phạm Văn Hùng & Lưu Ngọc Lương (2021), 'Xu hướng nghiên cứu về nông nghiệp thông minh trên thế giới trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 762, 55-59.
- Đình Thị Thu Hà (2012), 'Nghiên cứu công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trên địa bàn huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội', Luận văn thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Đoàn Hương Quỳnh & Trần Thanh Thu (2021), 'Cơ hội và thách thức đối với tăng năng suất lao động trong nền kinh tế số', *Tạp chí Tài chính*, 1, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-tang-nang-suat-lao-dong-trong-nen-kinh-te-so-337550.html>>.
- Đỗ Kim Chung (2021), 'Nông nghiệp công nghệ cao: Góc nhìn từ sự tiến hóa của nông nghiệp và phát triển của công nghệ', *Tạp Chí Khoa Học Nông Nghiệp Việt Nam*, 19(2), 288-300.
- Gebbers, R. & Adamchuk, V.I. (2010), 'Precision agriculture and food security', *Science*, 327(5967), 828-831.
- Khánh Linh (2019), 'Đào tạo nghề lao động nông thôn góp phần tái cơ cấu nông nghiệp', *Thời báo Tài chính*, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2019-08-19/daotao-nghe-lao-dong-nong-thon-gop-phan-tai-co-cau-nong-nghiep-75323.aspx>>.
- Lê Linh (2020), *Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <[dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao-563993.html](http://dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/phat-trien-nong-nghiep-ung-dung-cong-nghe-cao-563993.html)>.
- Lê Quân (2022), *Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam*, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <<http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/phat-trien-nguon-nhan-luc-dao-tao-nghe-gan-voi-tao-viec-lam-chuyen-dich-co-cau-lao-dong-nong-thon-viet-nam--%E2%80%8B.html>>.
- Lê Thị Xuân, Đặng Thị Phương Hoa & Vũ Ngọc Huyền (2019), 'Đánh giá thực trạng việc làm của lao động nông thôn

- 
- sau đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên’, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp*, 17(10), 881-889.
- Mạc Văn Tiến (2009), ‘Phát triển dạy nghề hiện đại hội nhập với khu vực và thế giới. Ấn phẩm Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA)’, *Viện Khoa học Lao động và Xã hội*, truy cập ngày 12 tháng 3 năm 2022, từ <[http://admin.ilssa.org.vn/UserFiles/files/BanTinKhoaHoc/Ban-tin-21\\_2009.pdf](http://admin.ilssa.org.vn/UserFiles/files/BanTinKhoaHoc/Ban-tin-21_2009.pdf)>.
- Meinzen-dick, R., Adato, M., Haddad, L. & Hazell, P. (2003), ‘Impacts of Agricultural Research on Poverty : Findings of an Integrated Economic and Social Analysis’, *EPTD Discussion Paper No. III*, International Food Policy Research Institute.
- Minh An (2019), ‘Đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhìn từ chương trình nông thôn mới’, *Tạp chí Con số & Sự kiện*, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2022, từ <<http://consosukien.vn/dao-cao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-nhin-tu-chuong-trinh-nong-thon-moi.htm>>.
- Mỹ Thanh (2021), *Đảm bảo số lượng, nâng chất lượng nguồn lao động nông nghiệp*, truy cập ngày 21 tháng 6 năm 2022, từ <<https://baocantho.com.vn/dam-bao-so-luong-nang-chat-luong-nguon-lao-dong-nong-nghiep-a132970.html>>.
- Nguyễn Tùng Phong, Trần Đức Trinh, Lê Thị Hồng Nhung & Lê Văn Chính (2017), ‘Đào tạo ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp’, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ thủy lợi*, 37, 3-12.
- Nguyễn Văn Lượng & Nguyễn Văn Song (2021), ‘Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Lý luận, thực tiễn và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam’, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 19(9), 1270-1282.
- Nguyễn Văn Vị (2022), *Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay*, truy cập ngày 12 tháng 5 năm 2022, từ <<http://gopfp.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/giai-quyet-viec-lam-cho-lao-%C4%91ong-nong-thon-vung-%C4%91ong-bang-song-cuu-long-hien-nay-11312-1.html>>.
- Phạm Bảo Dương, Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thị Thiêm, Phạm Thị Thanh Thúy & Đặng Xuân Phi (2021), ‘Giải pháp thúc đẩy các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ rau, quả trên địa bàn thành phố Hà Nội’, Báo cáo Tổng kết đề tài khoa học công nghệ cấp thành phố Hà Nội, Hà Nội.
- Quốc hội (2008), *Luật số: 21/2008/QH12 về luật công nghệ cao*, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2008.
- Quốc hội (2014), *Luật số: 74/2014/QH13 về luật giáo dục nghề nghiệp*, ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2014.
- Song Hà (2022), *Việt Nam phát triển nông nghiệp công nghệ cao bền vững*, truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2022, từ <<http://quocphongthudo.vn/kinh-te/xay-dung-nong-thon-moi/viet-nam-phat-trien-nong-nghiep-cong-nghe-cao-ben-vung.html>>.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo Tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Lâm Đồng (2021), *Báo cáo Tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*, Lâm Đồng.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2021), *Báo cáo Tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Hồ Chí Minh.
- Tạp chí Công sản (2019), *Cải thiện năng suất lao động quốc gia*, truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2022, từ <<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/504280/cai-thien-nang-suat-lao-dong-quoc-gia.aspx>>.
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (2019), *Báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ*, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê, (2020), *Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2020*, Nhà Xuất bản Thống kê.
- Trần Việt Mỹ (2018), *Thực trạng và giải pháp dạy nghề nông nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm dạy nghề nông nghiệp công nghệ cao (AHTC)*, truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2022, từ <<https://ahtc.edu.vn/thuc-trang-va-giai-phap-day-nghe-nong-nghiep-tai-tp-ho-chi-minh-phan-2/>>.
- Viện Chính sách chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn (2020), *Báo cáo xây dựng Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
- Zachariah, A.B. (2019), *Precision Agriculture: The Future of Farming*, Delve Publishing.

---

# HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

**Lê Thị Thu Hương**

*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ltthuong@vnua.edu.vn*

**Phạm Bảo Dương**

*Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: pbduong@vnua.edu.vn*

**Lưu Văn Duy**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: luuvanduy@vnua.edu.vn*

Mã bài: JED-662

Ngày nhận: 05/05/2022

Ngày nhận bản sửa: 23/06/2022

Ngày duyệt đăng: 18/10/2022

## **Tóm tắt**

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã mang lại những thay đổi toàn diện bộ mặt nông thôn Việt Nam. Chương trình huy động sự tham gia của hệ thống chính trị, trong đó có các tổ chức chính trị - xã hội. Các nghiên cứu trước đây đã làm rõ các vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, nhưng chưa có công trình nào đưa ra các tiêu chí đánh giá tổng thể vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) trong xây dựng nông thôn mới. Do đó, nghiên cứu này tiến hành xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức này theo 5 nhóm: (1) thiết kế chương trình; (2) tuyên truyền, vận động; (3) huy động nguồn lực; (4) triển khai thực hiện và (5) giám sát, phản biện. Việc xác định được tiêu chí đánh giá này đặc biệt giúp phát huy hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Tổ chức chính trị - xã hội, nông thôn mới, vai trò, tiêu chí

**Mã JEL:** D73

## **Criteria for assessing the role of political - social organizations in program on building new rural areas in Vietnam**

*Abstract:*

National target program on building a new rural areas has brought about comprehensive changes in rural Vietnam. The program mobilizes the participation of the political system, especially socio-political organizations. Prior studies have clarified the roles socio-political organizations, but no study has yet provided criteria to evaluate the roles of the organizations at the levels of province, district and commune. Therefore, this research aims to build the criteria to evaluate the role of the organizations in the program on building new rural areas according to five groups of (i) program design; (ii) propaganda and advocacy; (iii) resource mobilization; (iv) implementation; and (v) supervision. Determining the criteria is to further promote the role of the organizations in the program on building new rural areas in Vietnam.

*Keywords:* Socio-political organization, new rural, role, criteria

*JEL Code:* D73

---

## 1. Đặt vấn đề

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sau hơn 10 năm triển khai (2010-2020), chương trình đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, tạo nên bước ngoặt lớn trong phát triển nông thôn nước ta. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2018), thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đã tăng 2,8 lần, từ 12,8 triệu đồng năm 2010 lên 35,9 triệu đồng năm 2018, tỷ lệ nghèo nông thôn giảm từ 17,4% năm 2010 giảm xuống 9,6% năm 2018.

Công cuộc xây dựng nông thôn mới đã huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, trong đó sự tham gia của người dân, các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội góp phần quyết định đến sự thành công bền vững của chương trình. Trong hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh và Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh), trong đó mặt trận tổ quốc (MTTQ) là cơ quan trung tâm giữ vai trò kết nối hoạt động của các tổ chức, phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp và tất cả đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh, thành phố đến cấp quận, huyện và cấp xã, phường giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong các hoạt động: giám sát, phản biện xã hội đối với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và địa phương về xây dựng nông thôn mới; quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng nông thôn mới; huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; hỗ trợ phát triển kinh tế, tổ chức mô hình sản xuất; xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội nông thôn... (Dũng & Hòa, 2017; Hiếu, 2016; Huyền, 2017; Lan, 2012; Lan & Trang, 2017; Nguyễn Thị Tuyết, 2016; Sơn, 2015; Thu, 2016; B. H. Tùng & Nghị, 2016; Xuyên & Anh, 2015)

Bên cạnh những đóng góp hết sức quan trọng, trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội chưa thực sự mang lại hiệu quả như kỳ vọng, ở một số nơi vẫn còn mang tính hình thức chạy theo phong trào, trong hoạt động đôi khi còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự phân công của chính quyền; xu hướng hành chính hoá về mặt tổ chức và hoạt động còn diễn ra, do đó khả năng thu hút, tập hợp hội viên và người dân tham gia còn hạn chế. Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trong quá trình xây dựng nông thôn mới còn nhiều hạn chế. Nội dung và phương thức hoạt động đôi khi còn chưa thực sự gắn với nội dung tiêu chí về xã nông thôn mới và điều kiện cụ thể ở từng địa phương. Một bộ phận cán bộ công tác trong các tổ chức chính trị - xã hội cũng như hội viên và người dân nông thôn còn chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của mình trong xây dựng nông thôn mới (Dũng & Hòa, 2017; Huyền, 2017; Lan, 2012; Nguyễn Thị Tuyết, 2016; Thu, 2016; B. H. Tùng & Nghị, 2016).

Để phát huy được vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, trước hết cần phải đánh giá được thực trạng việc thực hiện vai trò thông qua các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Việc đánh giá này cần phải dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể, phản ánh đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của Hiến pháp Việt Nam. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm cung cấp hệ thống tiêu chí toàn diện đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp tỉnh, huyện, xã trong xây dựng nông thôn mới tại Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam

### 2.1. Khái niệm và vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội

Hiến pháp 2013 đã xác định, các tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Hình 1 mô tả mối quan hệ giữa các tổ chức chính trị - xã hội với tổ chức Đảng theo các cấp. Tổ chức chính trị - xã hội là tổ chức xã hội có vai trò quan trọng góp phần xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, được thành lập đại diện cho ý chí của các tầng lớp xã hội, nắm trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Các tổ chức này thường tồn tại và hoạt động bên cạnh các tổ chức chính trị để hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị.

Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Theo đó, “Mặt trận tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân”, có mục tiêu và nhiệm vụ chính trị là đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà

nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần bảo vệ Tổ quốc.

Quốc hội (2013) đã quy định Hội nông dân Việt Nam có nhiệm vụ tập hợp, vận động, giáo dục hội viên, nông dân phát huy quyền làm chủ, tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt; đại diện giai cấp nông dân tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nông dân; tổ chức các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ nông dân trong sản xuất, kinh doanh và đời sống.

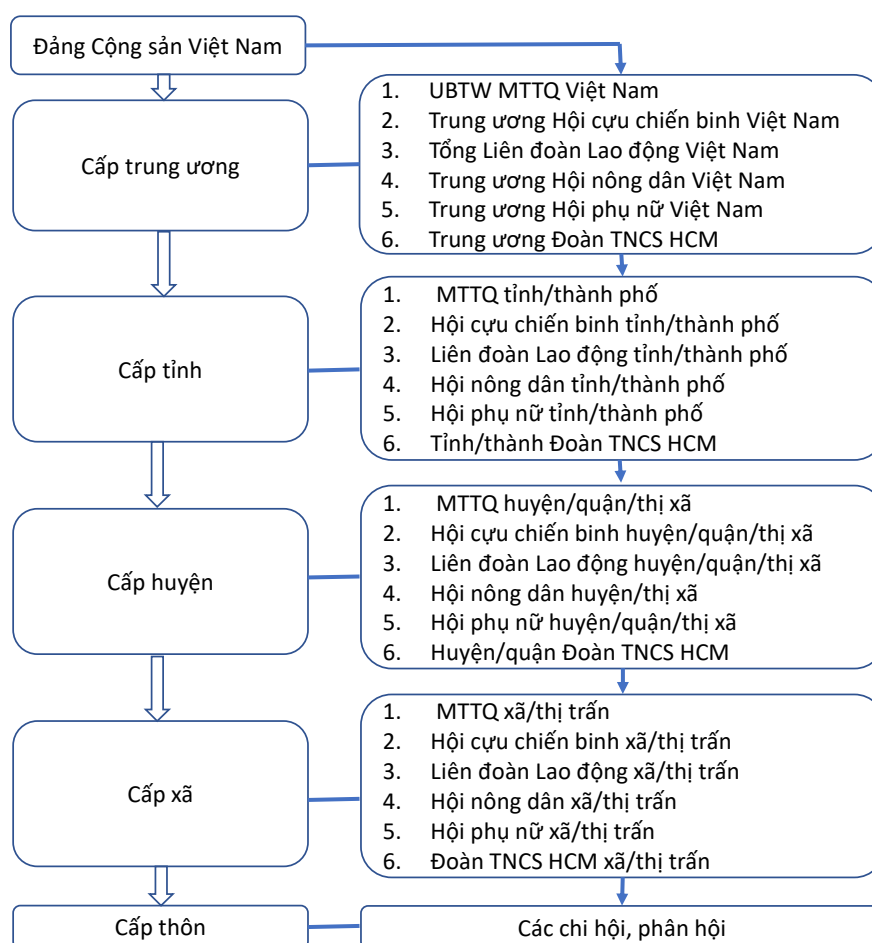
Quốc hội (2013) đã quy định Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có nhiệm vụ tập hợp, đoàn kết, giáo dục và rèn luyện thế hệ trẻ, tham gia tích cực vào các hoạt động của nhà nước và xã hội; phối hợp với các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội, các tổ chức kinh tế và các đoàn thể quần chúng khác chăm lo và bảo vệ quyền lợi của thế hệ trẻ, đề xuất với Đảng và Nhà nước các chính sách, quan điểm phát huy năng lực và tạo điều kiện cho thế hệ trẻ Việt Nam phát triển toàn diện.

Quốc hội (2013) đã quy định Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam có nhiệm vụ tập hợp, đoàn kết, động viên, giáo dục các tầng lớp phụ nữ tham gia tích cực vào các công việc của Nhà nước và xã hội, các quá trình phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, thực hiện bình đẳng giới, phát huy vai trò đặc biệt của nữ giới trong việc xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, giáo dục các thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam.

Quốc hội (2013) đã quy định Hội cựu chiến binh Việt Nam có nhiệm vụ tập hợp, đoàn kết, bồi dưỡng và động viên cựu chiến binh phấn đấu giữ vững bản chất cách mạng, tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền, phát huy dân chủ, góp phần giữ ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng và an ninh; tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; góp phần tích cực vào việc giáo dục thế hệ trẻ và tham gia vào hoạt động nhân dân, thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Quốc hội (2013) đã quy định Liên đoàn lao động Việt Nam có vai trò đại diện cho người lao động, chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh

**Hình 1: Hệ thống tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam**



---

tế – xã hội, tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong xây dựng nông thôn mới, Liên đoàn lao động Việt Nam ít thể hiện chức năng và vai trò. Do vậy, mặc dù đây là tổ chức chính trị - xã hội nhưng không thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài này.

## **2.2. Tổng quan các nghiên cứu về vai trò và tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới**

Các tổ chức chính trị - xã hội chủ yếu tham gia xây dựng nông thôn mới ở nông thôn bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

### **2.2.1. Vai trò của mặt trận tổ quốc**

Các nghiên cứu trước đây đánh giá vai trò của các mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể theo các tiêu chí khác nhau, phản ánh tương đối đầy đủ các vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện nông thôn mới. Nghiên cứu của Khiêm (2019), Thế (2016), Thúy (2013) đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội theo các tiêu chí như tham gia ban chỉ đạo, ban quản lý; công tác tuyên truyền; tham gia thảo luận chiến lược phát triển; lập kế hoạch và công tác quy hoạch; phát triển kinh tế; công tác giám sát, nghiệm thu và quản lý sử dụng các công trình trong xây dựng nông thôn mới. Trong mỗi vai trò, nghiên cứu đánh giá trên các khía cạnh như: số lượng người tham gia, số lần tham gia, số lượt tham gia, số ngày tham gia, số lớp tập huấn được mở, số tiền hỗ trợ, số người được hỗ trợ, số tiền/đất đai/ngày công huy động được. Ngoài các tiêu chí phản ánh kết quả các vai trò, các nghiên cứu trên còn đề xuất đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội môi trường thông qua các tiêu chí định lượng và định tính. Nghiên cứu của Tạng (2021) đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã theo các nhóm như tuyên truyền, vận động; huy động các nguồn lực xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội; hỗ trợ phát triển kinh tế, xây dựng mô hình kinh tế và tổ chức sản xuất; xây dựng văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường; bảo vệ an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Mỗi nhóm vai trò được cụ thể hóa bằng các tiêu chí nhỏ hơn, được đánh giá theo 3 mức độ: ít quan trọng, quan trọng, rất quan trọng.

### **2.2.2. Vai trò của hội nông dân**

Hội nông dân ở các cấp đã đẩy mạnh các phong trào thi đua mà nổi bật là phong trào “Nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững” (Trung ương hội Nông dân, 2020). Vai trò của hội nông dân trong xây dựng nông thôn mới được đánh giá thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh về hoạt động của Hội Nông dân như tổ chức các buổi tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về xây dựng nông thôn mới; số buổi tập huấn, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, số giống, vốn, vật tư được hỗ trợ; tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm (Hung, 2013; Hường, 2013).

### **2.2.3. Vai trò của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh**

Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản (TNCS) Hồ Chí Minh đã phát động phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện vai trò tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới thông qua các hình thức đa dạng. Đánh giá vai trò của Đoàn Thanh niên trong xây dựng nông thôn mới thông qua các tiêu chí như: số lượng, tỷ lệ thanh niên tham gia các hoạt động trong xây dựng nông thôn mới, số lượng nguồn lực thanh niên đóng góp trong xây dựng nông thôn mới (tiền, hiện vật, ngày công lao động), số hoạt động thanh niên tham gia giám sát xây dựng các công trình nông thôn mới; số km đường giao thông nông thôn Đoàn thanh niên tham gia đóng góp làm mới, tu sửa được trong xây dựng nông thôn mới, số km đường điện chiếu sáng nông thôn do Đoàn thanh niên xây dựng, số buổi tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới do Đoàn thanh niên triển khai, số mô hình phát triển kinh tế tại địa phương do thanh niên làm chủ, số buổi thanh niên ra quân đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự tại địa phương, số hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao do Đoàn thanh niên tổ chức, số thanh niên được quy hoạch tham gia vào hệ thống chính trị (Cường, 2018; N. M. Tùng, 2015)

### **2.2.4. Vai trò của hội phụ nữ**

Trong xây dựng nông thôn mới, Hội liên hiệp phụ nữ thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch (5 không: không đói nghèo, không có người vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, không có bạo lực gia đình, không vi phạm chính sách dân số, không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học; 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp,

sạch ngõ). Vai trò của Hội phụ nữ cấp cơ sở trong xây dựng nông thôn mới thông qua các nhóm tiêu chí như tuyên truyền, vận động hội viên tham gia, đóng góp, phát triển kinh tế, giám sát xây dựng và quản lý công trình nông thôn mới; đánh giá khen thưởng, xử lý vi phạm trong xây dựng nông thôn mới. Các tiêu chí này được đánh giá dựa trên các tiêu chí định lượng phản ánh kết quả như tỷ lệ hội viên tham gia vào các hoạt động, số lượng đóng góp và các tiêu chí định tính phản ánh mức độ tham gia... (Luyện, 2018; Minh, 2015).

### 2.2.5. Vai trò của hội cựu chiến binh

Hội Cựu chiến binh (CCB) tuyên truyền vận động hội viên tham gia chương trình “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”. Một số tiêu chí được sử dụng để đánh giá vai trò của Hội Cựu chiến binh là mức độ tham gia của Hội Cựu chiến binh trong công tác tuyên truyền, mối quan hệ giữa ban chỉ đạo với Hội Cựu chiến binh trên địa bàn, mức độ tham gia của Hội Cựu chiến binh trong các cuộc thảo luận bàn lập kế hoạch và công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới, vai trò của Hội Cựu chiến binh trong các mô hình sản xuất, các đợt tập huấn, chuyên giao khoa học kỹ thuật, số ngày công Hội viên hội Cựu chiến binh tham gia lao động trực tiếp, nguồn lực do Hội Cựu chiến binh đóng góp (tiền, hiện vật, đất) trong quá trình xây dựng nông thôn mới, vai trò Hội Cựu chiến binh trong công tác, kiểm tra, giám sát, quản lý, hưởng lợi, tham gia xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội cơ sở trong xây dựng nông thôn mới (Luân, 2014)

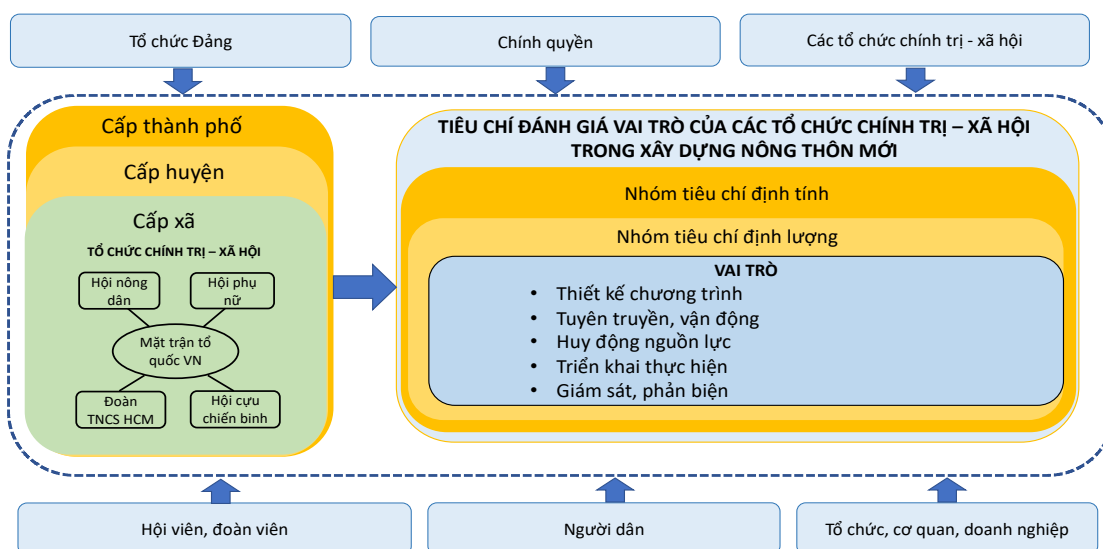
Các công trình nghiên cứu trên đã tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, sử dụng tương đối đa dạng các phương pháp trong nghiên cứu, từ kinh tế, chính trị, xã hội học đến triết học về vai trò và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của các công trình trên chủ yếu là các tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ sở, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu đưa ra các tiêu chí đánh giá tổng thể vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở cả 3 cấp đơn vị hành chính (cấp tỉnh, huyện, xã). Việc xác định được tiêu chí và chỉ tiêu phân tích vai trò là đặc biệt quan trọng đối với các cấp ủy Đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội nhằm đánh giá hiệu quả triển khai và phát huy hơn nữa vai trò của các tổ chức trong xây dựng nông thôn mới nói riêng và thực hiện các nhiệm vụ chính trị nói chung. Do đó, nghiên cứu này hướng tới mục tiêu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức đoàn thể trong xây dựng nông thôn mới.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Do đây là một nghiên cứu tổng quan, chúng tôi lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là tổng quan tài liệu có hệ thống (systematic review). Với phương pháp này, chúng tôi sẽ tìm kiếm các bài báo khoa học, sách chuyên khảo, văn bản pháp luật, tài liệu, báo cáo... về vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam. Các vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội sẽ được phân tích và tổng hợp lại thành các nhóm, gắn với các cấp tỉnh, huyện, xã.

Qua tổng luận các công trình nghiên cứu về vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong xây

**Hình 2: Khung phân tích tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam**





---

dựng nông thôn mới ở Việt Nam có thể thấy được 5 nhóm vai trò chính đó là: thiết kế chương trình; tuyên truyền, vận động; huy động nguồn lực; thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới; và giám sát, phân biện. Do đó, hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm các tiêu chí định tính và định lượng) sẽ tập trung vào 5 nhóm này theo từng tổ chức và từng cấp (Hình 2).

#### **4. Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam**

##### **4.1. Tiêu chí đánh giá vai trò thiết kế chương trình**

Vai trò thiết kế các chương trình, phong trào thi đua đóng vai trò quan trọng, là cơ sở, tiền đề cho việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới ở cấp cơ sở. Hơn nữa, các chương trình, phong trào này phải đảm bảo thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện các mục tiêu chính trị trong xây dựng nông thôn mới. Thiết kế chương trình, phong trào thi đua là nhiệm vụ căn bản của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh. Vai trò thiết kế chương trình được mô tả trong Bảng 1 với các nhóm chỉ tiêu định lượng (số lượng các chương trình được phát động, sự phối hợp của các tổ chức và mức độ hoàn thành chỉ tiêu so với kế hoạch). Các chỉ tiêu này có thể được tổng hợp từ các tài liệu tổng kết chương trình nông thôn mới. Ngoài các chỉ tiêu định lượng, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội còn được đánh giá thông qua các chỉ tiêu định tính liên quan đến sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp Ủy, sự phối hợp của chính quyền, các tổ chức, sự chủ động của tổ chức chính trị - xã hội trong việc xây dựng kế hoạch, chương trình, và sự phù hợp của các chương trình được xây dựng. Các thông tin này có thể thu thập qua phỏng vấn sâu lãnh đạo các tổ chức Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên,

##### **4.2. Tiêu chí đánh giá vai trò tuyên truyền, vận động**

Tuyên truyền vận động là một trong những chức năng căn bản của các tổ chức chính trị - xã hội, mục đích là làm cho người dân hiểu rõ được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, từ đó tuân thủ, chấp hành và tham gia nhiệt tình, tích cực vào các phong trào, chương trình đã được thiết kế nhằm thực hiện xây dựng nông thôn mới ở địa phương. Đây là hoạt động được thực hiện chủ yếu ở cấp cơ sở; để đạt được hiệu quả tốt thì cần thiết phải đa dạng hóa phương thức tuyên truyền vận động cho phù hợp với từng đối tượng. Các chỉ tiêu đánh giá vai trò này được mô tả trong Bảng 2. Các tiêu chí định lượng bao gồm số lượng nội dung, phương thức được sử dụng để tuyên truyền, số lượng cá nhân, tổ chức tham gia vào chương trình nông thôn mới. Các thông tin trên có thể được thu thập thông qua các tài liệu sơ kết, tổng kết chương trình nông thôn mới. Ngoài ra có các tiêu chí định tính như mức độ phong phú, phù hợp trong phương thức và nội dung tuyên truyền, năng lực, sự gương mẫu của hội viên, đoàn viên, và mức độ hiểu biết, ủng hộ của người dân cho chương trình nông thôn mới. Các đánh giá này có thể được thu thập thông qua phỏng vấn cá nhân, tổ chức trên địa bàn.

##### **4.3. Tiêu chí đánh giá vai trò huy động nguồn lực**

Để tiến hành thành công chương trình nông thôn mới một cách bền vững, cần xác định rõ người dân chính là chủ thể trong xây dựng nông thôn mới, huy động nguồn lực tại chỗ với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc huy động nguồn lực được mô tả trong Bảng 3. Tiêu chí định lượng liên quan đến kết quả huy động nguồn lực (huy động góp kinh phí, góp công, góp đất...) và tiêu chí định tính là mức độ sẵn sàng đóng góp của cá nhân và tổ chức. Thông tin này có thể được thu thập thông qua các số liệu thống kê và điều tra phỏng vấn các đối tượng như người dân, hội viên, đoàn viên, doanh nghiệp, đơn vị trên địa bàn.

##### **4.4. Tiêu chí đánh giá vai trò thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới**

Triển khai thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới là việc xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tăng cường sự phối hợp giữa các tổ chức chính trị - xã hội với nhau và với cơ quan Đảng, chính quyền, đảm bảo đồng bộ, kịp thời, thống nhất, chất lượng và hiệu quả. Bảng 4 trình bày các tiêu chí đánh giá vai trò này. Nhóm tiêu chí định lượng liên quan đến số lượng các loại văn bản hướng dẫn quy trình thủ tục và phân bổ nguồn lực cho thực hiện được thu thập thông qua các tài liệu thứ cấp. Nhóm tiêu chí định tính liên quan đến đánh giá mức độ phối hợp với chính quyền, cơ quan, tổ chức... và mức độ bám sát mục tiêu trong quá trình thực hiện.

#### 4.5. Tiêu chí đánh giá vai trò giám sát, phản biện

Giám sát, phản biện nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở các cơ sở, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên để đảm bảo cho người dân và cộng đồng dân cư là chủ thể, là nòng cốt trong xây dựng nông thôn mới; giúp cho người dân được biết, được bàn, được quyết định, được tự mình làm, tự giám sát và được thụ hưởng kết quả một cách công khai và minh bạch. Hoạt động giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới được thực hiện thông qua tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quy hoạch xây dựng, trong huy động, sử dụng nguồn lực từ nhân dân, trong việc thu chi tài chính, đền bù giải phóng mặt bằng, vệ sinh an toàn thực phẩm... Qua các hoạt động giám sát và phối hợp giám sát với các tổ chức cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội nắm bắt kịp thời thông tin, lắng nghe được ý kiến, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Từ đó, kịp thời đưa ra các kiến nghị với cấp ủy và chính quyền địa phương điều chỉnh việc thực hiện chương trình, mục tiêu xây dựng nông thôn mới cho phù hợp với lòng dân và xử lý các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, cản trở việc thực hiện. Để đánh giá vai trò này có thể sử dụng nhóm chỉ tiêu định lượng bao gồm số lượng, tần suất hoạt động giám sát, phản biện, nguồn lực cho thực hiện giám sát. Các chỉ tiêu định tính có thể sử dụng là mức độ tích cực góp ý chính sách, kiểm tra đôn đốc giám sát cấp dưới, báo cáo kịp thời với cấp trên, mức độ lắng nghe ý kiến người dân và mức độ người dân được tham gia giám sát. Các thông tin đánh giá này có thể được thu thập từ Tổ chức Đảng, chính quyền. Riêng

**Bảng 1: Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò thiết kế chương trình của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp**

Các cấp	Tiêu chí định lượng	Tiêu chí định tính
		(Đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ: rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)
Cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng các chương trình được phát động</li> <li>- Số lượng các bộ, ban, ngành, đoàn thể phối hợp trong thiết kế chương trình</li> <li>- Mức độ hoàn thành chỉ tiêu đặt ra</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ quan tâm của cấp Ủy Đảng quyền trong thiết kế chương trình</li> <li>- Mức độ phối hợp với Chính quyền trong thiết kế chương trình</li> <li>- Mức độ phối hợp với các bộ, ban, ngành trong thiết kế chương trình</li> <li>- Mức độ chủ động trong thiết kế chương trình</li> <li>- Mức độ đa dạng của các chương trình về hình thức và nội dung</li> <li>- Mức độ phù hợp của các chương trình</li> <li>- Tính khả thi của các chương trình</li> <li>- Mức độ đảm bảo thực hiện các mục tiêu chính trị</li> </ul>
Cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng các cơ quan, đoàn thể phối hợp trong xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình</li> <li>- Mức độ hoàn thành chỉ tiêu đặt ra</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ quan tâm của cấp Ủy Đảng quyền trong lập kế hoạch</li> <li>- Mức độ phối hợp với Chính quyền trong lập kế hoạch</li> <li>- Mức độ phối hợp với các cơ quan, đoàn thể trong xây dựng kế hoạch</li> <li>- Mức độ chủ động trong xây dựng kế hoạch</li> <li>- Mức độ chi tiết trong kế hoạch thực hiện các chương trình về nhân lực, vật lực, thông tin, quy trình, thủ tục</li> </ul>
Cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng các cơ quan, đoàn thể phối hợp trong xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình</li> <li>- Mức độ hoàn thành chỉ tiêu đặt ra</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ quan tâm của cấp Ủy Đảng quyền trong lập kế hoạch</li> <li>- Mức độ phối hợp với Chính quyền trong lập kế hoạch</li> <li>- Mức độ phối hợp với các cơ quan, đoàn thể trong xây dựng kế hoạch</li> <li>- Mức độ chủ động trong xây dựng kế hoạch</li> <li>- Mức độ chi tiết trong kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình về nhân lực, vật lực, thông tin, quy trình, thủ tục</li> </ul>

**Bảng 2: Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò tuyên truyền, vận động của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp**

Các cấp	Các tiêu chí	
	Tiêu chí định lượng	Tiêu chí định tính (Đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ: rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)
Cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng nội dung tuyên truyền</li> <li>- Số lượng phương thức tuyên truyền</li> <li>- Số lượng hội viên, đoàn viên, người dân tham gia chương trình</li> <li>- Số lượng tổ chức tham gia chương trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ phong phú trong phương thức tuyên truyền</li> <li>- Mức độ phù hợp trong nội dung tuyên truyền</li> </ul>
Cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng nội dung tuyên truyền</li> <li>- Số lượng phương thức tuyên truyền</li> <li>- Số lượng hội viên, đoàn viên, người dân tham gia chương trình</li> <li>- Số lượng tổ chức tham gia chương trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ phong phú trong phương thức tuyên truyền</li> <li>- Mức độ phù hợp trong nội dung tuyên truyền</li> </ul>
Cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng nội dung tuyên truyền</li> <li>- Số lượng phương thức tuyên truyền</li> <li>- Số lượng hội viên, đoàn viên, người dân tham gia chương trình</li> <li>- Số lượng tổ chức tham gia chương trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ phong phú trong phương thức tuyên truyền</li> <li>- Mức độ phù hợp trong nội dung tuyên truyền</li> <li>- Mức độ bám sát thực tế của công tác tuyên truyền</li> <li>- Mức độ gương mẫu của đoàn viên, hội viên tự giác tham gia, đóng góp</li> <li>- Năng lực vận động quần chúng của hội viên, đoàn viên</li> <li>- Mức độ hiểu biết của người dân</li> <li>- Mức độ ủng hộ của người dân</li> </ul>

**Bảng 3: Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò huy động nguồn lực của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp**

Các cấp	Các tiêu chí	
	Tiêu chí định lượng	Tiêu chí định tính (Đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ: rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)
Cấp tỉnh	- Kết quả huy động kinh phí - Kết quả huy động ngày công - Kết quả huy động đất đai - Kết quả huy động tài sản, vật tư...	- Mức độ sẵn sàng đóng góp kinh phí - Mức độ sẵn sàng đóng góp công sức - Mức độ sẵn sàng đóng góp đất đai - Mức độ sẵn sàng đóng góp tài sản khác
Cấp huyện	- Kết quả huy động kinh phí - Kết quả huy động ngày công - Kết quả huy động đất đai - Kết quả huy động tài sản, vật tư...	- Mức độ sẵn sàng đóng góp kinh phí - Mức độ sẵn sàng đóng góp công sức - Mức độ sẵn sàng đóng góp đất đai - Mức độ sẵn sàng đóng góp tài sản khác
Cấp xã	- Kết quả huy động kinh phí - Kết quả huy động ngày công - Kết quả huy động đất đai - Kết quả huy động tài sản, vật tư...	- Mức độ sẵn sàng đóng góp kinh phí - Mức độ sẵn sàng đóng góp công sức - Mức độ sẵn sàng đóng góp đất đai - Mức độ sẵn sàng đóng góp tài sản khác

**Bảng 4: Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò thực hiện các chương trình của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp**

Các cấp	Các tiêu chí	
	Tiêu chí định lượng	Tiêu chí định tính (Đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ: rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)
Cấp tỉnh	- Số lượng các văn bản được ban hành để chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện với cấp dưới - Số lượng nguồn lực (con người, vật chất...) được cung cấp để thực hiện chương trình	- Mức độ phối hợp với Chính quyền trong thực hiện - Mức độ phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện - Mức độ bám sát mục tiêu trong thực hiện
Cấp huyện	- Số lượng các văn bản được ban hành để chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện với cấp dưới - Số lượng nguồn lực (con người, vật chất...) được cung cấp để thực hiện chương trình	- Mức độ phối hợp với Chính quyền trong thực hiện - Mức độ phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện - Mức độ bám sát mục tiêu trong thực hiện
Cấp xã	- Số lượng các văn bản được ban hành để hướng dẫn thực hiện với tổ, thôn, xóm - Số lượng nguồn lực (con người, vật chất...) được cung cấp để thực hiện chương trình	- Mức độ phối hợp với Chính quyền trong thực hiện - Mức độ phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện - Mức độ chông chéo của các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện - Mức độ chủ động trong thực hiện - Mức độ sáng tạo trong thực hiện - Mức độ bám sát mục tiêu trong thực hiện

**Bảng 5: Hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò giám sát, phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp**

Các cấp	Các tiêu chí	
	Tiêu chí định lượng	Tiêu chí định tính (Đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ: rất cao, cao, trung bình, thấp, rất thấp)
Cấp tỉnh	- Số lượng các nội dung giám sát, phản biện - Tần suất hoạt động giám sát - Nguồn lực con người cho hoạt động giám sát - Nguồn kinh phí cho hoạt động giám sát - Nguồn lực vật chất cho hoạt động giám sát	- Mức độ tích cực góp ý chính sách - Mức độ kiểm tra, giám sát, đôn đốc cấp dưới - Mức độ kịp thời báo cáo với cấp trên
Cấp huyện	- Số lượng các nội dung giám sát, phản biện - Tần suất hoạt động giám sát - Nguồn lực con người cho hoạt động giám sát - Nguồn kinh phí cho hoạt động giám sát - Nguồn lực vật chất cho hoạt động giám sát	- Mức độ tích cực góp ý chính sách - Mức độ kiểm tra, giám sát, đôn đốc cấp dưới - Mức độ kịp thời báo cáo với cấp trên
Cấp xã	- Số lượng các nội dung giám sát, phản biện - Tần suất hoạt động giám sát - Nguồn lực con người cho hoạt động giám sát - Nguồn kinh phí cho hoạt động giám sát - Nguồn lực vật chất cho hoạt động giám sát	- Mức độ tích cực góp ý chính sách - Mức độ lắng nghe tiếp thu ý kiến người dân, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở - Mức độ người dân tham gia giám sát trong quy hoạch xây dựng, trong huy động, sử dụng nguồn lực từ nhân dân, thu chi tài chính, đền bù giải phóng mặt bằng

với tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ sở, cần thực hiện lấy ý kiến đánh giá của người dân về mức độ tham gia giám sát chương trình nông thôn mới.

## 5. Kết luận

Xây dựng nông thôn mới (NTM) là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước đang được cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến các địa phương triển khai thực hiện. Kết quả xây dựng nông thôn mới đang từng bước làm thay đổi toàn diện đời sống của nhân dân trên địa bàn nông thôn, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về mức sống và chất lượng cuộc sống giữa nhân dân vùng nông thôn với thành thị. Các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc, Hội nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ và Hội cựu chiến

---

binh) với tư cách đại diện cho các tầng lớp nhân dân xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá một cách đầy đủ các vai trò của từng tổ chức chính trị - xã hội ở tất cả các cấp. Do đó, nghiên cứu này đã tiến hành nghiên cứu tổng quan vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, từ đó hình thành hệ thống tiêu chí đánh giá các vai trò này. Nghiên cứu này có ý nghĩa rất lớn về lý luận và thực tiễn, là nghiên cứu đầu tiên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở tất cả các cấp, là căn cứ, cơ sở cho việc phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam nói riêng và thực hiện nhiệm vụ chính trị nói chung.

Qua tổng luận các tài liệu, nghiên cứu này chỉ ra có 5 nhóm vai trò chính của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới bao gồm: (1) vai trò thiết kế chương trình; (2) vai trò tuyên truyền, vận động; (3) vai trò huy động nguồn lực; (4) vai trò thực hiện các nội dung; (5) vai trò giám sát, phản biện. Từ mục đích, nội dung từng vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong từng cấp, nghiên cứu đã xây dựng được hệ thống chỉ tiêu ứng với từng vai trò theo từng cấp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra các nguồn thông tin được sử dụng để đánh giá chính xác được vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới tại Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo**

- Cường, N. Đ. (2018), 'Nâng cao vai trò của đoàn thanh niên trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh', Luận văn thạc sỹ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Dũng, B. Q., & Hòa, N. T. K. (2017), 'Sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới', *Tạp chí Xã hội học*, 3, 9-14.
- Hiếu, H. T. (2016), 'Phát huy vai trò của nông dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay', Luận án tiến sỹ, Học viện khoa học xã hội Việt Nam.
- Hung, T. Q. (2013), 'Nâng cao vai trò của các cấp hội nông dân trong xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hưng Yên', Luận văn thạc sỹ, Đại học nông nghiệp Hà Nội, Đại học nông nghiệp Hà Nội.
- Hường, V. T. Q. (2013), 'Nâng cao vai trò của hội nông dân trong xây dựng nông thôn mới Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội', Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Huyền, Đ. T. (2017), *Vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội cơ sở trong xây dựng nông thôn mới ở Thái Bình*, Trang thông tin điện tử Mặt trận tổ quốc Việt Nam, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 5 năm 2022, từ <http://mattran.org.vn/hoat-dong-mat-tran-dia-phuong/vai-tro-cua-mat-tran-va-cac-to-chuc-chinh-tri-xa-hoi-co-so-trong-xay-dung-nong-thon-moi-o-thai-binh-5859.html>
- Khiêm, C. V. (2019), 'Nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La', Luận văn thạc sỹ, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.
- Lan, N. T. (2012), 'Vai trò của Mặt trận và các đoàn thể trong xây dựng nông thôn mới', *Tạp chí Mặt trận*, 134, 23-26.
- Lan, N. T., & Trang, L. T. Q. (2017), 'Vai trò của thanh niên trong xây dựng nông thôn mới ở Hải Phòng', *Tạp chí Mặt trận*, 236, 15-20
- Luân, N. T. (2014), 'Nghiên cứu sự tham gia của Hội cựu chiến binh trong xây dựng nông thôn mới tại Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội', Luận văn thạc sỹ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Luyện, V. Đ. (2018), 'Đánh giá vai trò của phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định', Luận văn thạc sỹ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Minh, L. T. (2015), 'Vai trò của hội phụ nữ cơ sở trong xây dựng nông thôn mới ở Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định', Luận văn thạc sỹ, Đại học nông nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn Thị Tuyết, N. V. C. (2016), 'Phát huy vai trò của các cấp Hội Phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới', *Tạp chí*

---

*Tuyên giáo*, 10, 114-120.

Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2013.

Sơn, N. T. (2015), 'Phát huy vai trò của tổ chức đảng trong xây dựng nông thôn mới', *Tạp chí cộng sản*, 10, 53-58.

Tăng, N. V. (2021), 'Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trong xây dựng nông thôn mới', Luận án tiến sỹ, Học viện khoa học xã hội.

Thê, D. H. (2016), 'Vai trò của các tổ chức chính trị hành chính - xã hội trong thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội', Luận văn thạc sỹ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Thu, H. T. (2016), *Phát huy vai trò của Hội Nông dân trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Gio Quang, huyện Gio Linh*, Trường chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị, Truy cập lần cuối ngày 14 tháng 5 năm 2022, từ <http://truongleduan.quangtri.gov.vn/vi/hoat-dong-khoa-hoc/Nghien-cuu-trao-doi/phan-huy-vai-tro-cua-hoi-nong-dan-trong-xay-dung-nong-thon-moi-tren-dia-ban-xa-gio-quang-huyen-gio-linh-158.html>,

Thúy, Đ. T. N. (2013), 'Nghiên cứu vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên', Luận văn thạc sỹ, Đại học nông nghiệp Hà Nội.

Trung ương Hội nông dân (2020), *Đánh giá kết quả tham gia xây dựng nông thôn mới của Hội nông dân Việt Nam các cấp và định hướng triển khai trong thời gian tới*, Hà Nội.

Tùng, B. H., & Nghị, N. T. (2016), *Vai trò của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*, Tạp chí cộng sản, Truy cập lần cuối ngày 14 tháng 5 năm 2022, từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-ai-hoi-xii-cua-ang/-/2018/38248/vai-tro-cua-doan-thanh-nien-cong-san-ho-chi-minh-trong-tham-gia-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi.aspx>

Tùng, N. M. (2015), 'Vai trò của đoàn thanh niên tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang', Luận văn thạc sỹ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Xuyến, N. T., & Anh, L. T. T. (2015), 'Vai trò của phụ nữ tỉnh Nam Định với phát triển hệ thống chính trị ở cơ sở trong xây dựng nông thôn mới', *Tạp chí Kinh tế và Chính sách*, 4, 13-18.

---

# TỔNG QUAN VỀ THUẾ TÀI SẢN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẤT VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

**Phạm Thanh Lan**

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ptlan@vnua.edu.vn*

Mã bài: JED-724

Ngày nhận: 08/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 06/11/2022

Ngày duyệt đăng: 16/11/2022

## **Tóm tắt:**

*Thuế tài sản đối với nhà đất là nguồn thu chính cho ngân sách của các địa phương và là một loại thuế được đánh giá cao bởi tính hiệu quả và công bằng. Hiện nay ở Việt Nam chưa áp dụng thuế sử dụng nhà và các loại thuế sử dụng đất đóng góp một tỉ lệ rất nhỏ trong doanh thu thuế của Chính phủ. Bộ Tài chính đã hai lần đưa ra dự thảo Luật Thuế nhà, đất và Luật Thuế tài sản vào năm 2009 và 2018 nhưng đều chưa được Chính phủ và Quốc hội xem xét, thảo luận. Việc tìm hiểu lý luận và thực tiễn áp dụng thuế tài sản của các quốc gia trên thế giới nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam là rất quan trọng. Bài viết này cung cấp khái niệm, phân loại, chức năng, các thành phần của chính sách thuế tài sản, chính sách thuế liên quan đến nhà đất ở Việt Nam, các khó khăn thường gặp và đưa ra bốn đề xuất nhằm hướng tới xây dựng và thực thi chính sách thuế tài sản đối với nhà đất ở Việt Nam đảm bảo nguồn thu ngân sách, công bằng, khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm và hạn chế đầu cơ.*

**Từ khóa:** Thuế nhà đất, thuế tài sản, Việt Nam

**Mã JEL:** E61, H71

## **Review of property tax on land and house and policy implications for Vietnam**

### **Abstract**

*Property tax on land and house is a principal source of local budget revenue and highly appreciated for its efficiency and fairness. Currently, there is no tax on the usage of house in Vietnam and land use taxes contribute a very small percentage of the governmental tax revenue. The Ministry of Finance composed two drafts of the Law on House and Land Tax and the Law on Property Tax in 2009 and 2018 respectively but both were not considered and discussed by the Government and the National Assembly. It is very important to review theoretical and practical foundations of property tax around the world in order to draw lessons for Vietnam. This study provides the concepts, types, functions, main components of property tax, tax policies related to land and house in Vietnam, some difficulties, and gives recommendations towards the development and implementation of property tax policy for house and land in Vietnam ensuring tax revenue, equity, sparing use of land and preventing speculation.*

**Keywords:** Property tax, tax on land and house, Vietnam

**JEL Codes:** E61, H71

## **1. Đặt vấn đề**

Thuế tài sản là một sắc thuế được đánh giá cao bởi tính hiệu quả, công bằng và là nguồn thu chính cho ngân sách của các địa phương (Beal-Hodges & cộng sự, 2016; Reschovsky, 2013). Đối với các nước phát triển, thuế tài sản đóng góp từ 2-4% GDP, ví dụ như Mỹ 3%, Hàn Quốc 3,9% và Canada 4,2% (OECD, 2022). Trong khi đó, loại thuế này chỉ chiếm 0,6% và 0,3% đối với các nước có thu nhập trung bình và thu nhập thấp. Thuế tài sản có vai trò quan trọng ở cấp địa phương, đóng góp từ 20-38% ngân sách địa phương (Kelly & cộng sự, 2020).

Ở Việt Nam, doanh thu thuế từ sử dụng đất còn rất hạn chế. Năm 2020, tổng số thuế sử dụng đất nông

---

nghiệp và đất phi nông nghiệp là 2.073 tỷ đồng (Bộ Tài Chính, 2022), chiếm 0,137% tổng thu ngân sách nhà nước và 0,026% GDP. Sắc thuế hiện áp dụng cho nhà đất bao gồm Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp 1993 và Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 2010. Cuối năm 2009, Dự thảo Luật Thuế nhà, đất gồm 15 điều đã được Bộ Tài chính đưa ra lấy ý kiến công luận tuy nhiên chưa được Chính phủ và Quốc hội xem xét, thảo luận. Vấn đề thuế nhà đất nhiều lần được đưa vào các nghị quyết của Đảng. Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đưa ra định hướng về “nghiên cứu ban hành thuế bất động sản”. Trong Nghị quyết số 25/2016/QH14 về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 yêu cầu “nghiên cứu bổ sung thuế tài sản phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam”. Đầu năm 2018, Bộ Tài chính công bố dự án Luật Thuế tài sản đánh vào đất ở, nhà ở, đất sản xuất kinh doanh và bất động sản với hai phương án đánh thuế nhà từ 700 triệu hoặc 1 tỷ đồng trở lên. Dự thảo lần hai này cũng chưa được đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội. Mới đây, Quyết định số 508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đặt ra giải pháp đối với các loại thuế liên quan đến tài sản cần phải “hoàn thiện theo hướng tăng mức điều tiết đối với đất và bổ sung thu thuế đối với nhà nhằm khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả, góp phần hạn chế đầu cơ nhà, đất, đảm bảo động viên nguồn thu hợp lý, ổn định cho ngân sách nhà nước..., đồng bộ với quy định của pháp luật về đất đai và quy định của pháp luật có liên quan”.

Có thể nói, các loại thuế liên quan đến nhà đất là phức tạp và tác động đến mọi mặt về chính trị, kinh tế, xã hội của một quốc gia. Việc nghiên cứu để xây dựng chính sách thuế tài sản hiệu quả, công bằng, minh bạch, đồng bộ, đơn giản về mặt hành chính là rất quan trọng. Bài viết này tổng quan một số vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của thuế tài sản, các thành phần chính của thuế tài sản và đưa ra một số đề xuất cho việc xây dựng và thực thi chính sách thuế tài sản đối với nhà đất ở Việt Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này dựa trên việc tổng quan các tài liệu và thông tin thứ cấp liên quan đến thuế tài sản đối với nhà đất. Tác giả sử dụng các cụm từ khóa “thuế tài sản”, “thuế nhà đất”, “thuế nhà”, “thuế đất” và “thuế bất động sản” bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh để tìm kiếm trong cơ sở dữ liệu ProQuest và công cụ Google scholar. Các tài liệu được sử dụng bao gồm các báo cáo chính thức của Chính phủ, báo cáo của các tổ chức quốc tế như World Bank và OECD và các cơ quan nghiên cứu, các công bố trên tạp chí khoa học và sách tham khảo.

## 3. Khái niệm, phân loại và chức năng của thuế tài sản đối với nhà đất

Thuế tài sản hiện được áp dụng tại 174 quốc gia trên thế giới với những tên gọi khác nhau như thuế tài sản, thuế bất động sản, thuế đất, thuế nhà và đất ... (Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2018). Theo định nghĩa rộng của OECD (2022), thuế tài sản là các loại thuế định kỳ và thuế không định kỳ đánh vào việc sử dụng, sở hữu hoặc chuyển nhượng tài sản. Thuế tài sản được phân loại thành 6 nhóm: (i) thuế định kỳ đánh vào việc sử dụng hoặc sở hữu bất động sản của cá nhân, tổ chức; (ii) thuế định kỳ đánh vào của cải ròng bao gồm cả bất động sản, tài sản di động và nợ ròng; (iii) thuế đánh vào tài sản thừa kế và quà tặng; (iv) thuế đánh vào giao dịch vốn và giao dịch tài chính; (v) các loại thuế không định kỳ khác đánh vào tài sản; và (vi) các loại thuế định kỳ khác đánh vào tài sản như lâu đài, trang sức (OECD, 2021). Ở Mỹ, tồn tại cả thuế tài sản và thuế bất động sản. Thuế tài sản đánh vào giá trị của bất động sản, bao gồm giá trị của đất và các công trình xây dựng trên đất. Thuế bất động sản là thuế đánh vào tài sản thừa kế (Gruber, 2016). Ở các nước khác, thuế tài sản thường được dùng cho loại thuế đánh vào việc sở hữu và sử dụng đất và công trình trên đất, hoặc chỉ đánh vào đất, hoặc chỉ đánh vào nhà. Ở Việt Nam hiện nay chưa có định nghĩa chính thức về thuế tài sản hay thuế bất động sản.

Thuế tài sản đối với nhà đất có các chức năng chính như sau:

*Thứ nhất*, thuế tài sản là nguồn thu quan trọng của ngân sách, đặc biệt là ở các nước phát triển và ngân sách ở các địa phương. Ở Mỹ vào năm 2019, doanh thu từ thuế tài sản của chính quyền trung ương là 18 tỷ đô la, tương đương 1% tổng doanh thu ngân sách. Còn chính quyền các địa phương thu được 559 tỷ đô la tiền thuế tài sản, tương đương 30% tổng doanh thu của địa phương (Urban Institute, 2022). Nhà đất thuộc nhóm bất động sản với vị trí cố định. Đặc tính này hàm chứa tính địa phương của thuế bất động sản. Với nguồn thu này, các địa phương sẽ đầu tư cho các chương trình chi tiêu công cộng và cơ sở hạ tầng phục vụ cho cư dân của mình (Kelly & cộng sự, 2020). Do vậy, thuế tài sản được coi là loại thuế đánh dựa vào lợi ích nhận được. Ngoài ra, thuế tài sản thường tính ổn định, ít chịu tác động của chu kỳ kinh doanh hơn so với thuế thu nhập, hay thuế hàng hoá (Bahl & Martinez-Vazquez, 2007).

*Thứ hai*, thuế tài sản có tính hiệu quả hơn so với thuế thu nhập và thuế hàng hoá. Lý thuyết về thuế chỉ ra rằng khi đối tượng chịu thuế có thể thay đổi hành vi để thay đổi số thuế phải nộp sẽ tạo ra mất trắng của xã hội. Mất trắng phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu theo giá (Stiglitz & Rosengard, 2015). Khi thuế tăng, người tiêu dùng có thể giảm lượng hàng hoá tiêu thụ, còn người lao động giảm số giờ làm và từ đó giảm số tiền thuế phải nộp. Chủ sở hữu nhà đất có thể chuyển đến nơi có thuế suất thấp để thay đổi mức thuế. Tuy nhiên, quyết định này khó và ít xảy ra so với quyết định giảm mua hàng hay giảm giờ làm việc. Như vậy, thuế tài sản ít làm sai lệch hành vi của người chịu thuế và ít tạo ra mất trắng xã hội.

*Thứ ba*, thuế tài sản đem lại công bằng xã hội. Nói đến tính công bằng của thuế là nói đến tính lũy tiến hay lũy thoái của chính sách thuế. Mặc dù còn nhiều tranh luận nhưng đa số các nhà kinh tế đều cho rằng đối với thuế tài sản gánh nặng của thuế chủ yếu do người có thu nhập trung bình và cao phải chịu (Ali & cộng sự, 2017; Reschovsky, 2013). Như vậy, thuế tài sản là một loại thuế lũy tiến có tác dụng phân phối lại. Khi chính phủ và các địa phương sử dụng ngân sách thu được từ thuế tài sản để đầu tư cho các chương trình và hạ tầng công cộng thì những người có thu nhập thấp cũng sẽ được hưởng lợi.

*Thứ tư*, thuế tài sản có tác dụng điều tiết thị trường bất động sản, giảm đầu cơ, ổn định giá, giảm lãng phí. Khi chính phủ đánh thuế nhà đất, những người đầu cơ sẽ phải chịu thêm một khoản chi phí. Nếu khoản chi phí này đủ lớn làm cho lợi nhuận thu được từ đầu cơ bất động sản kém hấp dẫn hơn so với các kênh đầu tư khác thì người chủ vốn sẽ chuyển hướng sang lĩnh vực khác, làm giảm đầu cơ nhà đất. Xét tác động của thuế đối với giá nhà đất, trong ngắn hạn khi các yếu tố khác không đổi, đánh thuế sẽ làm tăng giá nhà đất. Trong dài hạn, về lý thuyết, khi các nhà đầu cơ chuyển khỏi kênh bất động sản, cung nhà đất đối với người thực sự có nhu cầu sử dụng sẽ tăng lên và giá hàng hoá sẽ giảm. Trên thực tế, giá nhà đất giảm không đáng kể (Tajani & cộng sự, 2017) và thậm chí tăng ngay cả ở một số nước đã áp dụng thuế suất cao đối với bất động sản. Oliviero & cộng sự (2019) đã chỉ ra mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa doanh thu thuế tài sản và giá nhà khi nghiên cứu số liệu của 34 nước OECD trong giai đoạn 1970-2014. Mặc dù vậy, thuế tài sản có tác dụng ổn định và hạn chế sự gia tăng quá mức của giá nhà đất (Poghosyan, 2016). Bên cạnh đó, nếu áp dụng mức thuế suất cao đối với nhà đất bỏ hoang cũng sẽ góp phần đưa nhà đất vào sử dụng, giảm lãng phí tài nguyên.

#### 4. Các thành phần chính của chính sách thuế tài sản đối với nhà đất

Khi xây dựng một chính sách thuế tài sản các thành phần chính bao gồm: đối tượng chịu thuế và căn cứ tính thuế (tax base), thuế suất (tax rate) và định giá tài sản (property valuation).

##### 4.1. Đối tượng chịu thuế và căn cứ tính thuế

Đối tượng chịu thuế phổ biến nhất của thuế tài sản là đất và nhà ở, tiếp theo là đất và các công trình dùng cho mục đích thương mại như văn phòng cho thuê, cửa hàng, khách sạn... và cho mục đích công nghiệp như đất khai thác mỏ, đất xây dựng nhà máy, đất cảng... (Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2018).

Các nước có thể đánh thuế đất và nhà như một khối thống nhất hoặc như hai tài sản riêng biệt; đánh thuế toàn bộ nhà đất hoặc chỉ đánh thuế căn nhà, mảnh đất thứ hai như thí điểm ở Trung Quốc. Một số quốc gia chỉ đánh thuế đất, không đánh thuế nhà như Jamaica, Kenya, New Zealand hoặc ngược lại chỉ đánh thuế nhà, không đánh thuế đất như Tanzania, Ghana, Haiti. Về lý thuyết, đánh thuế đất sẽ hiệu quả hơn thuế nhà

**Hình 1: Đối tượng và căn cứ tính thuế tài sản**

Đối tượng chịu thuế	Đối tượng miễn thuế	Căn cứ tính thuế
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất và công trình xây dựng</li> <li>- Đất</li> <li>- Công trình xây dựng</li> </ul>	Đất và công trình sử dụng cho mục đích: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc phòng, an ninh</li> <li>- Trụ sở công và công trình công cộng</li> <li>- Tôn giáo</li> <li>- Giáo dục, y tế</li> <li>- Nông nghiệp</li> <li>- Du lịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích</li> <li>- Giá trị: Giá trị vốn hoặc giá thuê hàng năm</li> </ul>

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2022).



---

vì cung đất ít co dãn sẽ hạn chế được mất trắng do thuế. Một số quốc gia chỉ đánh thuế đất nhằm mục đích hạn chế bỏ hoang và không tạo thêm gánh nặng với người sở hữu nhà. Các quốc gia khác chỉ đánh thuế nhà do đất thuộc sở hữu nhà nước đã tạo ra nguồn thu lớn từ việc cho thuê đất thay vì thu thuế sử dụng hoặc thiếu cơ sở dữ liệu để đánh thuế nhà. Đánh thuế cả nhà và đất không có nghĩa là doanh thu thuế sẽ lớn hơn so với chỉ đánh thuế đất hoặc nhà bởi vì doanh thu thuế còn phụ thuộc vào thuế suất (Kelly & cộng sự, 2020).

Sau khi xác định đối tượng chịu thuế, chính sách thuế cần phải quy định rõ các đối tượng không phải chịu thuế hay đối tượng miễn thuế. Đa số các nước miễn thuế đối với nhà đất dành cho quốc phòng an ninh, tôn giáo, giáo dục, y tế, đất xây dựng trụ sở của các cơ quan thuộc khối công, các công trình công cộng như thủy lợi, đường giao thông, đất nghĩa trang... Một số nước có chính sách riêng nhằm hỗ trợ một số ngành kinh tế nên miễn thuế đất nông nghiệp và đất dành cho du lịch (Hình 1).

Căn cứ để tính thuế tài sản là dựa trên diện tích hoặc/và giá trị của nhà đất. Khi chọn ngưỡng đánh thuế, các quốc gia có thể chọn diện tích, ví dụ đánh thuế đất có diện tích từ 60m<sup>2</sup> trở lên hay chọn giá trị, ví dụ đánh thuế nhà có giá trị từ 1 tỷ đồng. Tuy nhiên, khi chọn căn cứ để tính số tiền thuế phải nộp đa số các nước kết hợp giữa diện tích và giá trị, tức là căn cứ trên diện tích nhà đất và điều chỉnh các yếu tố giá trị như vị trí, đặc điểm của nhà, mục đích sử dụng. Một số quốc gia áp dụng đánh thuế dựa vào giá trị của tài sản, có thể là giá trị vốn hoặc giá trị quy đổi của tài sản nếu cho thuê theo năm ví dụ như Singapore. Rất hiếm quốc gia đánh thuế đơn thuần chỉ dựa trên diện tích, vì mặc dù thực hiện đơn giản nhưng đánh thuế dựa trên diện tích đánh đồng giá trị của tài sản và không đảm bảo mục tiêu công bằng.

#### **4.2. Thuế suất**

Cơ cấu thuế suất đối với tài sản rất đa dạng ở các quốc gia khác nhau. Một số nước áp dụng thuế suất thống nhất cho các loại nhà đất hoặc thuế suất lũy tiến với tỉ lệ thuế ngày càng cao khi diện tích hoặc giá trị của tài sản tăng (Hàn Quốc, Anh). Đa số các quốc gia còn lại sử dụng biểu thuế suất phân loại với mức thuế suất khác nhau cho các loại tài sản khác nhau. Các nước có thể áp dụng biểu thuế suất thống nhất cho cả nước hoặc cho phép các địa phương tự quy định biểu thuế suất riêng. Thuế suất đối với tổng giá trị tài sản dao động từ 0,5 đến 1,0%, với thuế suất cao ở Hoa Kỳ và các nước Đông Á (Kelly & cộng sự, 2020). Thuế suất đối với giá trị tài sản cho thuê từ 6-20%, như ở Anh, Singapore.

Đất ở, nhà ở thường chịu mức thuế ở thấp hơn so với các loại đất, nhà sử dụng cho các mục đích kinh doanh. Để hạn chế tình trạng lãng phí đất đai và đầu cơ đất, các nước cũng đánh thuế cao đối với nhà đất bỏ hoang (Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2018). Một số quốc gia tập trung đánh thuế từ nhà thứ hai trở đi hoặc nhà đất đạt một mức giá trị nhất định vừa để tránh đầu cơ vừa hạn chế gánh nặng của thuế đối với nhóm người có thu nhập thấp.

Cần phải phân biệt giữa thuế suất theo luật và thuế suất thực tế. Thuế suất thực tế được tính bằng tỉ lệ giữa số thuế phải nộp và giá trị thị trường của tài sản. Thuế suất thực tế quyết định doanh thu thuế của chính phủ cũng như tính hiệu quả và tính công bằng của sắc thuế (Kelly & cộng sự, 2020). Sự chênh lệch giữa thuế suất thực tế và thuế suất theo luật chủ yếu là do việc định giá tài sản phải chịu thuế có sát với giá trị trường hay không.

#### **4.3. Định giá tài sản**

Định giá tài sản là một khâu quan trọng và phức tạp nhất khi xây dựng và thực hiện chính sách thuế tài sản dựa trên giá trị. Các quốc gia có thể sử dụng một trong hai chỉ tiêu giá trị tài sản: giá trị vốn (giá mà tài sản có thể được mua và bán) hoặc giá trị cho thuê (giá mà một tài sản có thể được thuê). Các nước thuộc Khối thịnh vượng chung thường áp dụng giá trị cho thuê. Giá trị cho thuê thường phản ánh chính xác giá trị của tài sản đang sử dụng, phù hợp những thị trường cho thuê sôi động và có đủ dữ liệu về tài sản cho thuê. Đa số các quốc gia khác sử dụng giá trị vốn. Giá trị vốn cho phép thể hiện giá trị cao nhất của tài sản và tránh bị tác động bởi các chính sách kiểm soát tiền thuê nhà nếu có (Kelly & cộng sự, 2020).

Có ba phương pháp định giá tài sản: định giá tài sản riêng lẻ, định giá hàng loạt, định giá nhóm tài sản. Đối với phương pháp định giá tài sản riêng lẻ, mỗi tài sản sẽ được định giá dựa trên các thông tin chủ tài sản cung cấp, thông tin khảo sát của cán bộ phụ trách hoặc tư vấn ngoài kết hợp với thông tin thứ cấp. Nếu có đủ thông tin thì việc định giá tài sản riêng lẻ sẽ chính xác và công bằng, tuy nhiên đòi hỏi phải xử lý một lượng thông tin rất khổng lồ dẫn đến chi phí hành chính lớn. Định giá hàng loạt là sự ước tính về giá trị của các đối tượng đất đai đồng thời tại một thời điểm, theo một loại hình sử dụng đất nào đó trên khu vực định giá (Trịnh Hữu Liên & Hoàng Văn Hùng, 2013). Định giá hàng loạt sử dụng các phương pháp thống kê, các

chương trình máy tính cùng với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin địa lý. So với định giá riêng lẻ, định giá hàng loạt tiết kiệm chi phí, đơn giản và thuận tiện hơn về mặt hành chính vì nó dựa vào một số thông tin thị trường dễ nội suy. Tuy nhiên, định giá hàng loạt có nhược điểm là gắn giá trị cho những thuộc tính có thể không chính xác mà bỏ qua việc trực tiếp khảo sát tài sản. Định giá nhóm tài sản (property banding) là một phiên bản đơn giản hoá của định giá hàng loạt được áp dụng ở Anh khi giá trị của mỗi bất động sản được đánh giá và xếp vào một trong tám nhóm. Các tài sản trong cùng một nhóm phải chịu cùng một mức thuế. Giá trị được gán cho tài sản không phải giá trị thực tế của tài sản đó. Ngay cả khi giá nhà thay đổi cũng có thể không ảnh hưởng đến nhóm của tài sản. Ưu điểm của phương pháp này là tính đơn giản, tiết kiệm chi phí, khả thi và dễ hiểu đối với người nộp thuế nhưng hạn chế về tính công bằng và khả năng tăng doanh thu (McClusky & cộng sự, 2002).

### 5. Thực tiễn về chính sách thuế liên quan đến nhà đất ở Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay, chính sách thuế đối với nhà đất bao gồm ba nhóm: thuế sử dụng đất nông nghiệp; (ii) thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; và (iii) thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng nhà đất của doanh nghiệp và của cá nhân. Tuy nhiên, số thuế sử dụng đất thu được chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng thu ngân sách nhà nước, từ 1,33-1,37% trong giai đoạn 2018-2020 (Bảng 1).

Thuế sử dụng đất nông nghiệp được thực hiện theo Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23/L-CTN ban hành ngày 10/07/1993. Tuy nhiên kể từ năm 2003 đến nay, Quốc hội đã ban hành các nghị quyết miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hầu hết các đối tượng. Gần đây nhất, Quốc hội khóa XIV thông qua Nghị quyết 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết ngày 31/12/2025. Trong gần 20 năm thực hiện chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, tổng số thuế miễn, giảm giai đoạn 2003 - 2010 là khoảng 3.268,5 tỷ đồng/năm; giai đoạn từ 2011 - 2016 trung bình khoảng 6.308,3 tỷ đồng/năm; và giai đoạn 2017 - 2020 khoảng 7.438,5 tỷ đồng/năm (Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2020).

**Bảng 1: Các khoản thu từ đất đai cho ngân sách nhà nước giai đoạn 2018-2020**

STT	Khoản mục	2018	2019	2020
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	1.431.662	1.553.611	1.510.579
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	27	20	6
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.874	2.040	2.067
4	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.437	33.829	36.538
5	Thu tiền sử dụng đất	147.815	153.738	172.987
6	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.627	3.710	1.372
7	% thuế sử dụng đất/tổng thu ngân sách nhà nước	0,133	0,133	0,137

*Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Tài chính (2020, 2021, 2022).*

Đối với đất phi nông nghiệp, Việt Nam áp dụng Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2012. Số tiền thuế được tính bằng giá tính thuế nhân với thuế suất. Giá tính thuế đất theo mục đích sử dụng do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định ổn định theo chu kỳ 5 năm. Thuế suất sử dụng đất phi nông nghiệp là biểu thuế lũy tiến với các mức 0,03%; 0,07% và 0,15% tương ứng với phần diện tích trong hạn mức, vượt từ trên 1 lần đến 3 lần hạn mức và trên 3 lần hạn mức đất ở. Riêng đất lần chiếm áp dụng thuế suất 0,2% (Lê Xuân Trường & Nguyễn Đình Chiến, 2021).

Thu nhập đối với chuyển quyền sử dụng nhà đất của các doanh nghiệp được coi là một bộ phận thu nhập doanh nghiệp, chịu mức thuế suất 20% và không được ưu đãi thuế. Đối với cá nhân, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 quy định thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cá nhân áp dụng mức thuế suất 2% tính trên giá chuyển nhượng và không thấp hơn giá quy định bởi UBND tỉnh, thành phố. Đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm chuyển nhượng giữa những người ruột thịt và chuyển nhượng của cá nhân chỉ có một nhà ở/quyền sử dụng đất duy nhất ở Việt Nam.

Chính sách thuế liên quan đến nhà đất còn tồn tại một số hạn chế chính như sau. Thứ nhất, doanh thu thuế từ nhà đất còn rất thấp, chưa tương xứng với khả năng có thể đem lại từ nhóm tài sản này. Thứ hai, giá tính thuế nhà đất do UBND tỉnh thành quy định và thường thấp hơn giá thị trường làm giảm tính phân phối lại

---

của thuế và giảm thu ngân sách. Thứ ba, chính sách thuế đối với đất đai chưa khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm và chưa có tác dụng hạn chế đầu cơ bất động sản.

## **6. Một số khó khăn khi xây dựng và thực thi chính sách thuế tài sản đối với nhà đất**

Mặc dù được coi là một chính sách thuế hiệu quả và công bằng, thuế tài sản vẫn ít phổ biến hơn so với thuế thu nhập và thuế hàng hoá do ba khó khăn chính sau: Hạn chế của hệ thống thông tin địa chính và định giá tài sản; hạn chế về nguồn lực; thái độ của người nộp thuế và quyết tâm chính trị

### *Hạn chế của hệ thống thông tin địa chính và định giá tài sản*

Khó khăn lớn nhất mà các nước, đặc biệt là các nước có thị trường bất động sản kém phát triển đó là hệ thống thông tin địa chính không chính xác, không đầy đủ và không cập nhật, thiếu sự chia sẻ liên kết giữa các cơ quan quản lý đất đai và cơ quan quản lý thuế và giữa các cấp quản lý (Kelly & cộng sự, 2020). Điều này dẫn đến khó khăn trong việc thu thập các thông tin về đặc điểm của bất động sản, số lượng và giá trị của các giao dịch nhà đất. Kết quả là việc định giá tài sản không chính xác và thấp hơn nhiều so với giá của thị trường.

### *Hạn chế về nguồn lực*

Tính chất phức tạp của thuế tài sản đòi hỏi các nước phải đầu tư nguồn lực tài chính cho cơ sở vật chất và nguồn lực con người để thực thi chính sách thuế. Đặc biệt việc quản lý thuế và định giá tài sản thường cần đến sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Việc thiếu vắng chuyên viên kỹ thuật hay các chuyên gia có kinh nghiệm quản lý là một rào cản đối với việc áp dụng thuế tài sản (Babawale, 2013).

### *Thái độ của người nộp thuế và quyết tâm chính trị*

Mặc dù đa số người tiêu dùng khi mua hàng hoá đều phải chịu một mức thuế nhất định. Tuy nhiên, thuế hàng hoá là một loại thuế gián thu, người tiêu dùng thường không nhận ra hoặc không biết rõ số thuế mà mình phải nộp. Đối với thuế tài sản, người nộp thuế thường phải chịu phần lớn gánh nặng thuế. Như vậy, thuế tài sản là rõ ràng và minh bạch hơn đối với người chịu thuế. Khi áp dụng thuế tài sản, đa số người sở hữu nhà đất sẽ “cảm nhận” được tác động của chính sách thuế này đối với mình, tạo ra những phản ứng nhất định trong xã hội. Thuế tài sản đôi khi không nhất thiết tương ứng với thu nhập của người nộp thuế, ví dụ những người về hưu không có thu nhập nào khác nhưng lại sở hữu nhà. Trong một số trường hợp doanh thu thuế không tương ứng với đầu tư công để cải thiện cơ sở hạ tầng và các dịch vụ ở địa phương. Vì những lý do trên, người dân có thể không sẵn sàng nộp thuế tài sản.

Do việc thiếu thông tin, thiếu nguồn lực tài chính và nguồn lực con người cùng với việc thiết kế thuế suất thấp, doanh thu thuế tài sản ở các nước đang và kém phát triển thường rất thấp. Thuế tài sản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu thu ngân sách cộng với sự không sẵn sàng của người dân thường làm cho chính phủ và các nhà lập sách thiếu quyết tâm trong việc xây dựng và thực hiện chính sách thuế tài sản (Bahl & Martinez-Vazquez, 2007).

## **7. Hàm ý chính sách cho Việt Nam**

Dựa trên những tổng quan về lý luận và thực tiễn về thuế tài sản đối với nhà đất, tác giả đưa ra 4 đề xuất hướng tới việc xây dựng và thực thi chính sách thuế tài sản đối với nhà đất ở Việt Nam như sau:

Xây dựng chính sách thuế tài sản đối với nhà đất cần phải thống nhất và đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành. Như vậy, cần phải rà soát, điều chỉnh hoặc hợp nhất hai sắc thuế liên quan đến đất đai là Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Thuế tài sản là một chính sách phức tạp và nhạy cảm, vì vậy cần có lộ trình thực hiện cụ thể tránh tạo ra các cú sốc đối với không chỉ đối với lĩnh vực kinh tế mà cả các vấn đề chính trị và xã hội; Cần thí điểm tại các địa phương có tốc độ đô thị hoá trung bình đến cao để đánh giá và rút kinh nghiệm áp dụng cho cả nước; Cần thảo luận và xin ý kiến tất cả các bên liên quan để đảm bảo rằng quy định là khả thi, hiệu quả và công bằng; Trước và trong khi thực hiện cần tuyên truyền để người dân hiểu rõ và ủng hộ chính sách.

Để có thể áp dụng giá tính thuế nhà đất gần với giá thị trường nhằm thu đúng và đủ số thuế cho ngân sách, cần cải thiện hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính để thu thập và lưu trữ thông tin một cách chính xác, đầy đủ và cập nhật. Lựa chọn phương pháp định giá tài sản đơn giản, minh bạch, có kết quả nhất quán và gần với giá thị trường. Nghiên cứu thay thế định giá riêng lẻ thông qua cá nhân tự khai báo bằng định giá hàng loạt. Chuẩn bị kế hoạch nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ thực thi chính sách thuế tài sản đối với đất đai.

---

Để hạn chế đầu cơ và đảm bảo công bằng, khi thiết kế chính sách thuế, nên chọn ngưỡng đánh thuế theo giá trị. Không đánh thuế với nhà đất có giá trị thấp sẽ ít tạo ra gánh nặng đối với người nghèo. Xem xét áp dụng mức thuế suất cao hơn đối với nhà thứ hai trở lên và nhà đất có thời gian giữa hai lần chuyển nhượng ngắn, ví dụ dưới 3 tháng. Bên cạnh đó, cần áp dụng thuế suất cao đối với nhà đất bỏ hoang hoặc nhà đất chậm đưa vào sử dụng để hạn chế lãng phí và nạn đầu cơ nhà đất.

### Tài liệu tham khảo

- Ali, M., Fjeldstad, O. & Katera, L. (2017), 'Property Taxation in Developing Countries', *CIM Brief*, 16(1), 2-4.
- Babawale, G. K. (2013), 'Designing appropriate valuation model for sustainable property tax system in developing countries', *International Journal of Law and Management*, 55(3), 226-246.
- Bahl, R. & Martinez-Vazquez, J. (2007), 'The property tax in developing countries: Current practice and prospects', *Lincoln Institute of Land Policy*, Working paper WP07RB1, 1-26.
- Beal-Hodges, M., Borg, M. O. & Stranahan, H. A. (2016), 'A re-examination of the property tax burden', *Journal of Business & Economics Research*, 14(2), <https://doi.org/10.19030/jber.v14i2.9627>.
- Bộ Tài Chính, (2022), *Quyết định về công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020, Số 1420/QĐ-BTC*, ban hành ngày 15 tháng 7 năm 2022.
- Bộ Tài Chính, (2021), *Quyết định về công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, Số 1592/QĐ-BTC*, ban hành ngày 19 tháng 8 năm 2021.
- Bộ Tài Chính, (2020), *Quyết định về công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018, Số 1108/QĐ-BTC*, ban hành ngày 24 tháng 7 năm 2020.
- Gruber, J. (2016), *Public Finance and Public Policy*, Fifth edition, Worth Publishers, New York, USA.
- Kelly, R., White, R. & Anand, A. (2020), *Property Tax Diagnostic Manual*, World Bank Group, Washington D. C.
- Lê Xuân Trường & Nguyễn Đình Chiến (2021). 'Hoàn thiện chính sách thuế đối với đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất'. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 10/2021, 61-66.
- McClusky, W. J., Plimmer, F. & Connellan, O. (2002), 'Property tax banding: a solution for developing countries', *The Assessment Journal*, 9(2), 37-47.
- Oliviero, T., Sacchi, A., Scognamiglio, A. & Zazzaro, A. (2019), 'House prices and immovable property tax: Evidence from OECD countries', *Metroeconomica* 70(2), 776-792.
- Poghosyan, T. (2016), 'Can Property Taxes Reduce House Price Volatility? Evidence from U.S. Regions', *IMF Working Papers*, DOI:10.5089/978147552799.001.
- OECD (2021), 'Revenue Statistics Interpretative Guide', retrieved on October 12<sup>th</sup> 2022, from <https://www.oecd.org/tax/tax-policy/oecd-classification-taxes-interpretative-guide.pdf>.
- OECD (2022), 'Tax on property (indicator)', retrieved on May 29<sup>th</sup> 2022, from doi: 10.1787/213673fa-en.
- Reschovsky, A. (2013), 'Usually the Best Available Tax, but It's a Complex Question', *Cityscape*, 15(1), 247-254.
- Stiglitz, J. E. & Rosengard, J. K. (2015), *The economics of the public sector*, Fourth Edition, W.W. Norton Company, Inc., New York, USA.
- Tajani, F., Morano, P., Torre, C. M., Di Liddo, F. (2017), 'An Analysis of the Influence of Property Tax on Housing Prices in the Apulia Region (Italy)', *Buildings*, 7(3), 1-15.
- Trịnh Hữu Liên & Hoàng Văn Hùng, (2013), *Xây dựng vùng giá trị đất đai*, Nhà xuất bản Bộ Nông nghiệp, Hà Nội.
- Urban Institute (2022), 'Property Tax', retrieved on October 12<sup>th</sup> 2022, from <https://www.urban.org/policy-centers/cross-center-initiatives/state-and-local-finance-initiative/projects/state-and-local-backgrounders/property-taxes>.
- Viện chiến lược và chính sách tài chính (2018), *Các nước áp dụng thuế tài sản thế nào?*, truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2022, từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/cac-nuoc-ap-dung-thue-tai-san-the-nao-146201.html>.
- Viện chiến lược và chính sách tài chính (2020), *Chính phủ đề xuất tiếp tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp 5 năm tới*, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2022, từ [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvscstc/pages\\_r/l/chi-ti-et-tin?dDocName=MOFUCM177222](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvscstc/pages_r/l/chi-ti-et-tin?dDocName=MOFUCM177222)

---

# TỔNG QUAN HỆ THỐNG VỀ CHUỖI GIÁ TRỊ RAU Ở VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Dương Nga**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: ngantd@vnua.edu.vn

**Dương Nam Hà**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

email: dnha@vnua.edu.vn

**Nguyễn Thị Lý**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nguyently@vnua.edu.vn

**Đỗ Huy Hùng**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: dhhung.h@gmail.com

**Phạm Thị Tô Diệu**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: todieu99@gmail.com

Mã bài: JED - 683

Ngày nhận bài: 29/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 11/07/2022

Ngày duyệt đăng: 02/08/2022

## **Tóm tắt**

Thay đổi nhu cầu tiêu dùng rau theo hướng chất lượng và an toàn thực phẩm là yếu tố dẫn dắt sự phát triển của chuỗi giá trị rau. Hiểu biết về chuỗi giá trị rau, dòng chảy sản phẩm, liên kết trong chuỗi giá trị có ý nghĩa quan trọng trong phát hiện ra các điểm nghẽn và làm cơ sở cho các chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi. Sử dụng phương pháp tổng quan hệ thống với 14 nghiên cứu với các cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế, kết quả cho thấy chuỗi giá trị rau ở Việt Nam có 6 tác nhân cơ bản: cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom/sơ chế, bán buôn, bán lẻ, tiêu dùng, hoạt động trên 11 tiểu chuỗi. Mặc dù Chính Phủ và các Bộ ngành có nhiều chính sách hỗ trợ chuỗi giá trị rau, vấn đề sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm tại hộ, liên kết ngang và dọc trong các chuỗi giá trị rau địa phương yếu, tính minh bạch sản phẩm thấp và thiếu niềm tin của người tiêu dùng đang là điểm nghẽn đối với chuỗi giá trị rau.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị rau, an toàn thực phẩm, tổng quan hệ thống.

**Mã JEL:** Q01, Q13

## **Vegetable value chain in vietnam: a systematic review**

### **Abstract**

Changes in consumer demand for vegetables in terms of quality and safety are the drivers for the development of the value chain. Knowledge on vegetable value chain with product flows and links is important for identifying bottlenecks and serving for designing supporting policies. Using the systematic review method with 14 studies from domestic and international databases, the results show that the vegetable value chain in Vietnam has six types of actors: input supplier, producer, collector/preliminary processor, wholesaler, retailer, and consumer, operating on 11 sub-chains. Although the government and ministries have many policies to support the vegetable value chain, the issue of food safety at production, weak horizontal and vertical linkages in local vegetable value chains, low product transparency and lack of consumer confidence are fundamental bottlenecks for the vegetable value chain.

**Keywords:** vegetable value chain, food safety, systematic review.

**JEL Codes:** Q01, Q13

---

## 1. Mở đầu

Phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết, gia tăng giá trị là mục tiêu trong đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam. Sản xuất rau có ý nghĩa quan trọng, không những là ngành tạo ra thực phẩm cho người dân, mà còn tạo việc làm lao động nông thôn (đặc biệt là phụ nữ) và đóng góp vào xuất khẩu. Tổng diện tích rau của cả nước có xu hướng gia tăng từ 897.700 ha lên 966.500 ha trong giai đoạn 2015- 2019 (Đình Cao Khuê, 2021). Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã đạt 3,55 tỷ USD năm 2021, tăng 8,6% so với năm 2020. Trong những năm gần đây, việc cải thiện thu nhập của người dân, yêu cầu ngày càng cao hơn của người tiêu dùng về chất lượng và an toàn thực phẩm, việc mở cửa thị trường đang là các yếu tố cơ bản định hình sự phát triển của các ngành hàng nông sản thực phẩm nói chung, rau nói riêng. Sản xuất rau đã dần theo xu hướng áp dụng các quy trình thực hành an toàn như hữu cơ, VietGAP (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017). Cùng với đó là hệ thống bán lẻ được đa dạng từ chợ truyền thống tới các cửa hàng thực phẩm, siêu thị. Do đó, chuỗi giá trị rau được phát triển và đa dạng hơn với các tác nhân khác nhau và phương thức giao dịch khác nhau.

Theo cách hiểu phổ biến nhất, chuỗi giá trị là tập hợp của nhiều hoạt động khác nhau để đưa một sản phẩm hoặc dịch vụ từ sản xuất, phân phối đến tiêu dùng cuối cùng và thậm chí xử lý sau sử dụng (Kaplinsky & Morris, 2001). Với cách tiếp cận từ giá trị tăng thêm, quan điểm của người tiêu dùng và sự chú trọng vào các nguồn lực chính để phát triển kinh tế, quản lý chuỗi giá trị được cho là có ưu điểm hơn so với quản lý chuỗi cung ứng hay ngành hàng vốn tập trung nhiều vào tối ưu vận hành, chi phí và người cung ứng (Kaplinsky & Morris, 2001).

Mặc dù có các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất rau an toàn, và khuyến khích liên kết trong các chuỗi nông sản, hiệu lực của các chính sách này khá hạn chế, đặc biệt là đối với khâu sản xuất (Phạm Hải Vũ & cộng sự, 2016). Kiến thức về chuỗi giá trị rau từ tác nhân sản xuất tới tiêu dùng rất quan trọng làm cơ sở cho những giải pháp hỗ trợ của các bên liên quan. Tuy nhiên cho đến nay khá thiếu vắng một nghiên cứu tổng hợp về vấn đề này. Nghiên cứu này nhằm tổng quan các hiểu biết, cho tới hiện tại, về chuỗi giá trị rau ở Việt Nam, bao gồm các chức năng, tác nhân, dòng chảy sản phẩm, liên kết và sự hỗ trợ của các bên liên quan trong chuỗi giá trị rau và một số vấn đề trong chuỗi giá trị.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Tổng quan có hệ thống là phương pháp phù hợp để tìm hiểu một cách tổng thể và khoa học các vấn đề phức tạp và đa dạng các công bố như chuỗi giá trị rau (Livinski & cộng sự, 2015). Hai câu hỏi nghiên cứu chính được đặt ra: (1) Mô tả chuỗi giá trị rau Việt Nam; (2) Nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các chuỗi rau Việt Nam. Để bao quát tình hình chung, nghiên cứu này sử dụng 4 cơ sở dữ liệu quốc tế (Scopus, World of Science (WoS), Science Direct và GoogleScholar) và 6 cơ sở dữ liệu Việt Nam (Tạp chí khoa học Việt Nam Trực tuyến (VJOL), Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (NASATI), Thư viện Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA), Tạp chí Khoa học Nông nghiệp, Tạp chí Kinh tế và Phát triển (JED), Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp (JVAST). Các công trình được tìm kiếm không giới hạn thời gian công bố. Các cơ sở dữ liệu cho 1206 kết quả, trong đó 219 kết quả từ nguồn quốc tế và 987 từ nguồn Việt Nam (Hình 1). Các từ khóa sử dụng trong tìm kiếm bằng tiếng Việt gồm: rau, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, Việt Nam. Các từ khóa tiếng Anh gồm: vegetable, value chain, supply chain, Viet Nam/Vietnam. Các từ khóa này được tìm trong tiêu đề, tóm tắt và từ khóa. Nghiên cứu này chấp nhận các công bố bài báo có phản biện, sách chuyên khảo, báo cáo nghiên cứu và luận án tiến sĩ.

## 3. Kết quả nghiên cứu

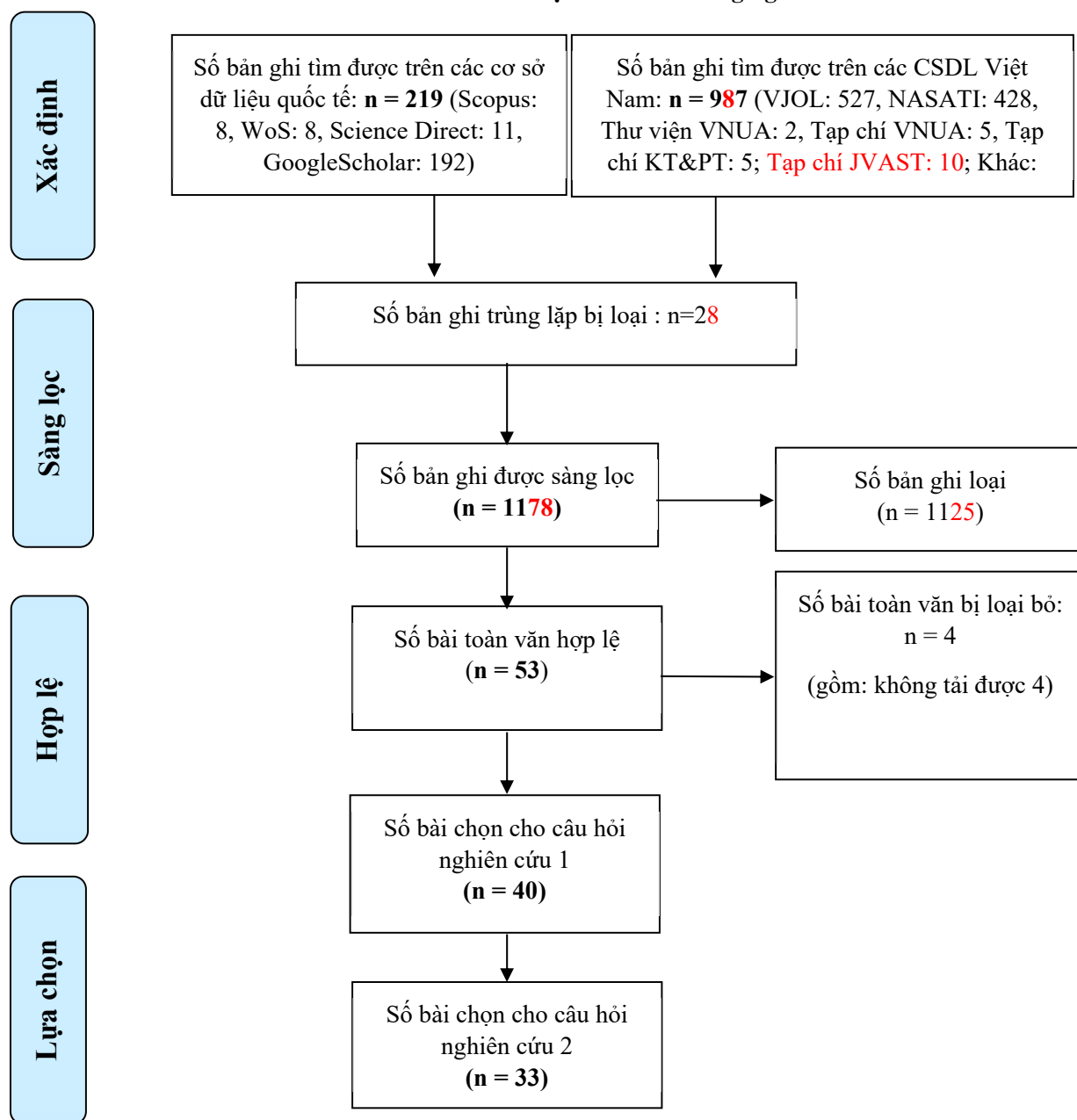
### 3.1. Tóm tắt quá trình lọc dữ liệu

Quá trình tìm kiếm các công bố phù hợp được thực hiện theo quy trình như Hình 1. Các kết quả tìm được theo từ khóa được lọc qua các bước: Lọc trùng lặp (loại 28 kết quả), lọc các bản ghi không thể hiện kết quả nghiên cứu chuỗi giá trị rau Việt Nam trong nội dung (loại 1125 bản ghi). Sau đó, 40 bản toàn văn phù hợp được thu thập cho câu hỏi nghiên cứu 1 và 33 bản toàn văn được giữ lại cho câu hỏi nghiên cứu 2. Sau khi đọc toàn bộ 33 bản toàn văn này, chỉ còn 14 bản ghi phù hợp cho chủ đề tổng quan.

### 3.2. Sơ đồ hóa chuỗi giá trị rau và đặc điểm các tác nhân

Các nghiên cứu chuỗi giá trị thường đi thẳng vào sơ đồ hóa theo các tác nhân vận hành, bao gồm: cung ứng đầu vào, sản xuất, thu gom, bán buôn, sơ chế/chế biến, xuất khẩu, bán lẻ và tiêu dùng (Hình 2).

**Hình 1: Sơ đồ chiến lược tìm kiếm trong nghiên cứu**



Tác nhân cung ứng đầu vào có thể là hợp tác xã, hộ nông dân, đại lý vật tư (Đỗ Thị Thúy Phương & Nguyễn Thu Hà, 2018), họ cũng có thể bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Tác nhân sản xuất là hộ nông dân, có quy mô sản xuất từ 300m<sup>2</sup> – 5 ha cho rau an toàn; 0,28 ha-0,4 ha đối với rau thường (Viet Hoang, 2021). Thu nhập từ rau đóng góp khoảng 40%-69% trong tổng thu nhập của hộ (Enthoven & Broeck, 2021) including exports and supermarkets. Conversely, few studies have focused on the potential of certification and contracts to tackle food safety issues within local traditional value chains. Methods: This study uses a discrete choice experiment to explore the preferences of vegetable farmers (n = 301. Nông dân tham gia trong các dự án rau an toàn thường có quy mô lớn hơn và có kinh nghiệm cũng như được tập huấn (Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên, 2021). Mặc dù vậy, vẫn có nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón không hợp lý, không đảm bảo chất lượng sản phẩm (Nguyễn Thị Thanh Huyền & Nguyễn Thị Xuân Hương, 2017). Tác nhân sản xuất ngoài vai trò chính là trồng rau thì còn đảm nhận sơ chế, đóng gói sản phẩm theo yêu cầu của người mua (Viet Hoang, 2021).

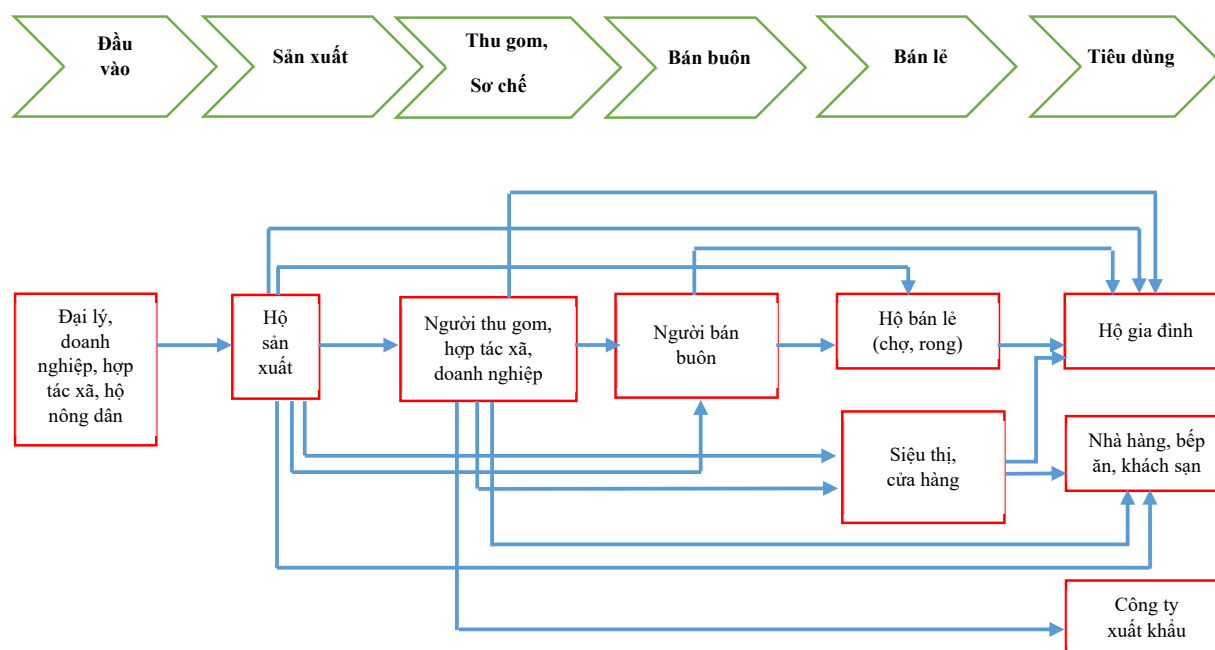
Tác nhân thu gom thực hiện việc mua rau từ tác nhân sản xuất và bán lại cho các tác nhân xuôi dòng khác, họ có thể là hộ, hợp tác xã, công ty thực phẩm. Đối với rau an toàn, nhiều người thu gom thường là

**Bảng 1. Tóm tắt các nghiên cứu**

STT	Tác giả, năm	Tỉnh
1	Nguyen Quoc Chinh (2010)	Hà Nội
2	Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017)	Hà Nội
3	Nguyen Huu Nhuan & cộng sự (2018)	Lào Cai
4	Trần Cao Úy & Nguyễn Thị Thu Thảo (2017)	Thừa Thiên Huế
5	Lê Đình Hải (2018)	Hà Nội
6	Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Minh Nhật (2018)	Trà Vinh
7	Đỗ Thị Thuý Phương & Nguyễn Thu Hà (2018)	Yên Bái
8	Nguyễn Thị Kim Anh & cộng sự (2019)	Sóc Trăng
9	Lê Thị Thuý Kiều & Lê Thị Thu An (2020)	Cần Thơ
10	Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo (2020)	Gia Lai
11	Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên (2021)	Huế
12	Enthoven & Broeck (2021)	Hà Nội
13	Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự (2021)	Hoà Bình
14	Viet Hoang (2021)	Một số tỉnh miền Nam

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu.

**Hình 2: Các chức năng, tác nhân và tiểu chuỗi trong chuỗi giá trị rau ở Việt Nam**



Nguồn: tổng hợp từ các nghiên cứu.

thành viên của các tổ nhóm sản xuất và hợp tác xã (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017). hợp tác xã cũng có thể đóng vai trò là trung gian thu gom và tiêu thụ rau cho thành viên (Nguyen Quoc Chinh, 2010). Tác nhân này hoạt động có tổ chức, chuyên nghiệp, thường xuyên và có kinh nghiệm (Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự, 2021).

Tác nhân bán buôn mua rau từ những người thu gom hoặc từ người sản xuất, họ thường là chủ của các cửa hàng rau tại các chợ bán buôn và tiêu thụ một lượng lớn rau, kể cả rau an toàn (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017). Họ thường có phương tiện chuyên chở là xe tải với khối lượng lớn và có thâm niên trong nghề (Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự, 2021).



Tác nhân sơ chế: Đối với rau an toàn, hợp tác xã có thể đóng vai trò vừa thu gom, sơ chế và tiêu thụ rau cho các thành viên (Nguyen Quoc Chinh, 2010), với diện tích khu sơ chế có thể chỉ 40m<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, các công ty thực phẩm mua rau từ các trung gian hoặc người sản xuất để sơ chế cung cấp cho người bán lẻ (siêu thị), hoặc/và chế biến rau thành sản phẩm của họ và xuất khẩu. Công ty xuất khẩu được coi là tác nhân dẫn dắt trong tổ chức sản xuất của chuỗi giá trị rau xuất khẩu với vai trò đứng ra bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân (Đỗ Thị Thuý Phương & Nguyễn Thu Hà, 2018).

Tác nhân bán lẻ khá đa dạng, bao gồm hộ kinh doanh tại các chợ truyền thống, cửa hàng rau, cửa hàng (CH) thực phẩm, siêu thị (Nguyen Quoc Chinh, 2010; Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017). Riêng đối với rau an toàn, có thể được bao gói, dán nhãn cũng như mã QR và được bán trong các kênh hàng hiện đại. Theo Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017), một cửa hàng rau sạch bán khoảng 120kg rau/ngày, khối lượng này là khoảng 40-200kg/ngày ở cửa hàng rau an toàn, 80-350kg/ngày ở Big C và 500-700kg/ngày ở siêu thị Intimex tại Hà Nội.

Tác nhân tiêu dùng bao gồm hộ gia đình, bếp ăn tập thể tại công ty, bệnh viện, trường học, nhà hàng, quán ăn và khách sạn. Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên (2021) cho thấy rằng khách hàng mua rau an toàn có nghề nghiệp khá đa dạng nhưng chủ yếu là nữ, trẻ, có trình độ và làm nghề phi nông nghiệp. Các khách sạn thường khá cẩn thận lựa chọn rau từ các cửa hàng uy tín (Nguyen Quoc Chinh, 2010). Mặc dù vậy, có vẻ như người tiêu dùng chưa biết cách lựa chọn sản phẩm rau an toàn, người có thu nhập trung bình và thấp sẽ chọn các sản phẩm giá rẻ hơn (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017).

### 3.3. Các tiểu chuỗi (kênh)

Các kênh phân phối rau tại Việt Nam rất đa dạng, thuộc một trong hai nhóm kênh hiện đại và kênh truyền thống. Kênh hiện đại có sự tham gia của tác nhân bán lẻ là siêu thị, cửa hàng thực phẩm/cửa hàng rau sạch/an toàn/VietGAP/hữu cơ và kênh truyền thống với tác nhân bán lẻ là người bán lẻ tại các chợ, người bán rong. Có 11 kênh tiêu thụ rau chính tới người tiêu dùng:

Kênh 1: Người sản xuất → Người tiêu dùng;

Kênh 2: Người sản xuất → Người bán lẻ (hộ) → Người tiêu dùng;

Kênh 3: Người sản xuất → Người bán lẻ (siêu thị, cửa hàng rau) → Người tiêu dùng;

Kênh 4: Người sản xuất → Người bán buôn → Người tiêu dùng;

Kênh 5: Người sản xuất → Thương lái/Thu gom → Người tiêu dùng;

Kênh 6: Người sản xuất → Người thu gom → Người bán buôn → Người tiêu dùng;

Kênh 7: Người sản xuất → Người thu gom → Người bán lẻ (siêu thị, cửa hàng rau) → Người tiêu dùng (hộ);

Kênh 8: Người sản xuất → Người thu gom → Người tiêu dùng (nhà hàng, khách sạn);

Kênh 9: Người sản xuất → Người bán buôn → Người bán lẻ → Người tiêu dùng;

Kênh 10: Người sản xuất → Người thu gom → Người bán buôn → Người bán lẻ → Người tiêu dùng;

Kênh 11: Người sản xuất → Người thu gom → Công ty xuất khẩu

Kênh trực tiếp (số 1) ngắn nhất, tỷ trọng rau đi qua kênh này có thể dao động từ 13% - 45% đối với rau an toàn và 3%-21% đối với rau thường (Bảng 2). Kênh trực tiếp này ngày càng được người tiêu dùng ưa chuộng vì nguồn gốc rõ ràng hơn (Lê Thị Thúy Kiều & Nguyễn Thị Thu An, 2020). Kênh số 2 và 3, rau được tiêu thụ chỉ qua một trung gian, với tỷ trọng 15%-25% và 8%-40% tương ứng (Bảng 2). Viet Hoang (2021) cho thấy người bán lẻ trong chuỗi giá trị ngắn hiện đại đóng mắt xích quan trọng tiêu thụ rau, cùng với việc bán sản phẩm trực tuyến (online) hay qua chợ nông dân. Sự xuất hiện chuỗi mới với ít tác nhân hơn có xu hướng yêu cầu các sản phẩm rau cần theo một quy trình sản xuất đảm bảo an toàn (Viet Hoang, 2021). Theo kênh này, xu hướng dẫn dắt của người bán lẻ với số lượng lớn là các siêu thị đang có sự lớn mạnh về số lượng (Sakata & Takanashi, 2022).

Kênh tiêu thụ có tỷ trọng nhỏ nhất là kênh 7 và 8 với tỷ trọng rau đi qua hai kênh này dưới 5% (Bảng 2). Riêng kênh số 8, tác nhân thu gom thường là công ty trung gian, bán cho tác nhân tiêu dùng là nhà hàng, khách sạn mua về để chế biến và bán cho khách hàng. Trong các kênh này, rau thường được tác nhân thu gom (hợp tác xã, doanh nghiệp) sơ chế, đóng gói, dán tem nhãn và bán ở các cửa hàng, siêu thị. Kênh có

**Bảng 2 : Các kênh phân phối rau chủ yếu và tỷ trọng sản phẩm rau**

Kênh	Rau an toàn	Nguồn	Rau thường	Nguồn
1	13% -45%	Nguyen Quoc Chinh (2010), Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017), Lê Thị Thúy Kiều & Nguyễn Thị Thu An (2020), Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo (2020), Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên (2021)	3,3%-5%	Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự (2021), Viet Hoang (2021) Enthoven & Broeck (2021)
2	13%-25%	Lê Đình Hải (2018), Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo (2020), Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên (2021)	10%-65%	Viet Hoang (2021)
3	8% - 40%	Nguyen Quoc Chinh (2010), Lê Thị Thúy Kiều & Nguyễn Thị Thu An (2020), Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo (2020)	10%-65%	Viet Hoang (2021)
4				Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Minh Nhựt, (2018)
5			6,48%	Đỗ Thị Thuý Phương & Nguyễn Thu Hà (2018)
6				Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự (2021)
7	3%	Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017)		Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự (2021)
8	1,8%	Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017)		
9	17,5%-65%	Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017), Lê Đình Hải (2018), Lê Thị Thúy Kiều & Nguyễn Thị Thu An (2020), Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên (2021)		Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Minh Nhựt (2018)
10	10% - 78%	Nguyen Quoc Chinh (2010), Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017), Lê Đình Hải (2018), Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo (2020)	75%	Viet Hoang (2021)
11			93,52%	Đỗ Thị Thuý Phương & Nguyễn Thu Hà (2018)

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu.

tỷ trọng tiêu thụ lớn nhất là kênh truyền thống số 9 và 10, với sự tham gia của người thu gom và người bán buôn, với tỷ trọng rau có thể chiếm tới gần 80% tổng khối lượng (Bảng 2). Một số nguyên nhân dẫn tới sự phổ biến của kênh tiêu thụ truyền thống đó là thói quen của người tiêu dùng mua rau tại chợ thuận tiện, đa dạng và rẻ hơn siêu thị và cửa hàng rau, và thiếu niềm tin của người tiêu dùng vào các chứng nhận, nhãn hiệu rau an toàn (Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên, 2021).

Các công ty xuất khẩu cần thu mua rau nguyên liệu để chế biến cho xuất khẩu và thường mua thông qua các thu gom lớn - người được cho là hiểu biết rõ về các vùng nguyên liệu và có vai trò kết nối quan trọng trong chuỗi rau xuất khẩu. Tuy chuỗi giá trị rau xuất khẩu thông qua tác nhân thu gom chiếm đa số sản lượng rau sản xuất của hộ, với 93,52% (Đỗ Thị Thuý Phương & Nguyễn Thu Hà, 2018), song quy mô sản xuất cho xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ so với rau tiêu thụ trong nước (Nguyễn Đình Thi & Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016).

#### 3.4. Liên kết trong chuỗi giá trị rau và hỗ trợ của các bên liên quan

Mức độ liên kết dọc và ngang trong các chuỗi giá trị rau khác nhau giữa các địa phương. Thông thường ít khi có hợp đồng giữa người sản xuất và người cung cấp đầu vào (Nguyễn Thị Kim Anh & cộng sự, 2019). Đối với những tác nhân thu gom, buôn bán rau không có hợp đồng, kê cả rau thường và rau an toàn. Thậm chí có trường hợp thu gom địa phương không mua rau tại xã của họ mà đi xã khác thu mua (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017). Đối với rau an toàn và kênh hàng bán cho siêu thị, các khách sạn cao cấp hơn, nhà hàng và người kinh doanh lớn thì thường có hợp đồng miệng hoặc một số hợp

---

đồng văn bản (Nguyen Quoc Chinh, 2010), tuy nhiên rất hạn chế (Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo, 2020). Do liên kết dọc lỏng lẻo nên dòng thông tin phản hồi chất lượng (an toàn thực phẩm) rau tới người sản xuất kém (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017). Tuy nhiên, thông tin về nhu cầu thị trường về các loại rau, màu sắc cảm quan cũng như giá cả lại được người thu gom rất quan tâm và chia sẻ lại cho người sản xuất (Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự, 2021).

Liên kết ngang là phổ biến trong các chuỗi rau an toàn, với hình thức là hợp tác xã với vai trò có thể là cả cung ứng đầu vào và thu gom, tiêu thụ sản phẩm đầu ra (Nguyen Quoc Chinh, 2010; Nguyễn Thị Kim Anh & cộng sự, 2019), cũng như chứng nhận sản phẩm (VietGAP) cấp cho các hợp tác xã (Nguyen Quoc Chinh, 2010). Song cũng có trường hợp như chuỗi rau an toàn cải bắp, vai trò tiêu thụ rau an toàn của các hợp tác xã rất mờ nhạt (Lê Đình Hải, 2018).

Khu vực công, các tổ chức phát triển, các dự án phát triển có thể được coi là các yếu tố hỗ trợ cấp trung đối với các chuỗi giá trị. Chuỗi giá trị ngắn hiện đại có thêm hệ thống hỗ trợ từ dự án và chính quyền về cách thức sản xuất, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, sơ chế, đóng gói (Viet Hoang, 2021). Chính phủ, các Bộ ngành đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển sản xuất rau an toàn với việc quy hoạch vùng, đầu tư hệ thống thủy lợi, tập huấn, hỗ trợ sản xuất, chứng nhận sản phẩm, kiểm định, tuyên truyền tới người tiêu dùng về rau an toàn (Nguyen Quoc Chinh, 2010). Tuy nhiên hiệu lực các chính sách này còn khá thấp, tập trung chủ yếu ở khâu sản xuất mà chưa chú trọng tới kết nối khâu sản xuất và tiêu dùng (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017), vai trò của chính quyền địa phương trong hỗ trợ tiêu thụ rau mờ nhạt (Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên, 2021). Vấn đề kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm chưa được làm tốt, sự chông chéo và thiếu phối hợp giữa các bên liên quan, và mức xử phạt quá nhẹ đối với các hành vi vi phạm đã có thể là nguyên nhân khiến người tiêu dùng mất niềm tin vào các chứng nhận, nhãn hiệu rau an toàn (Nguyen Quoc Chinh, 2010; Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên, 2021).

#### **4. Thảo luận**

Một số nghiên cứu khác về liên kết hoặc tiêu thụ rau cũng cho thấy các tác nhân cơ bản trong chuỗi giá trị rau bao gồm tác nhân sản xuất, thu gom, sơ chế, bán buôn, và bán lẻ (Nguyễn Đình Thi & Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016). Trong đó, tác nhân sản xuất thường được mô tả là các nông hộ với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún. Do đó, việc hình thành các vùng sản xuất rau chuyên canh, an toàn có ý nghĩa quan trọng đối với liên kết từ tác nhân sản xuất tới doanh nghiệp, siêu thị. Trong khi tác nhân thu gom cho kênh truyền thống thường hoạt động tự do, ít quan tâm nguồn gốc sản phẩm, tác nhân thu gom rau tới kênh hiện đại phải đảm bảo rõ nguồn gốc, chất lượng rau theo yêu cầu của người bán lẻ (Nguyễn Đình Thi & Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016).. Tác nhân tiêu dùng, ngoài hộ gia đình, là các đơn vị như bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn. Theo quy định, các đơn vị này phải mua rau từ các đơn vị được chứng nhận an toàn thực phẩm, song không phải tất cả đều tuân thủ (Lê Thị Kim Oanh & Nguyễn Quang Tín, 2021).

Thực tế một tỷ lệ lớn rau được tiêu thụ thông qua các kênh truyền thống (bao gồm cả rau an toàn), với giá rau không có sự phân biệt dẫn tới người sản xuất không nhận được mức thu nhập tương xứng (Đào Duy Tâm, 2010), khó khuyến khích nông dân thực hành sản xuất tốt. Mặc dù xu hướng mua rau ở cửa hàng rau an toàn và siêu thị ngày càng được người tiêu dùng ở thành phố lớn lựa chọn (Nguyễn Đình Thi & Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016), tỷ lệ rau an toàn tiêu thụ qua kênh hiện đại chiếm khá nhỏ. Ngoài ra, kênh dài với nhiều tác nhân khiến chi phí gia tăng (Lê Đình Hải, 2018) và làm giảm đóng góp của tác nhân sản xuất vào tổng giá trị gia tăng toàn chuỗi (Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo, 2020). Xu hướng của người tiêu dùng lựa chọn các kênh ngắn, trực tiếp vì họ có nhiều thông tin hơn về người sản xuất và có thể phản hồi chất lượng tới người sản xuất, phân phối (Lê Thị Thúy Kiều & Nguyễn Thị Thu An, 2020). Đào Duy Tâm (2010) cũng cho thấy rằng những hộ sản xuất có cửa hàng bán rau an toàn trong nội thành thường tiêu thụ nhiều hơn những hộ bán lẻ khác vì người tiêu dùng biết rõ hơn về nguồn gốc và tin tưởng ở người sản xuất hơn.

Hầu hết các nghiên cứu về chuỗi giá trị rau an toàn đều cho thấy sự có mặt của liên kết ngang của nông dân thành các hợp tác xã. Các hợp tác xã này có thể đóng vai trò là người cung cấp đầu vào, thu gom, tiêu thụ rau cho nông dân thành viên (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017; Nguyễn Thị Kim Anh & cộng sự, 2019). Mặc dù vậy, tại một số địa phương, các hộ sản xuất rau an toàn chưa được tổ chức thành các nhóm, tổ, hay hợp tác xã hoặc nếu có thì mối quan hệ giữa các thành viên chưa chặt chẽ, điều này dẫn tới khó khăn trong quản lý sản xuất, đặc biệt là quản lý dịch bệnh trong vùng rau an toàn, cũng như tiêu thụ sản phẩm đầu ra khi các hộ cạnh tranh và có thể nói xấu, hạ uy tín của các hộ khác (Nguyen Thi

---

Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017). Năng lực tiêu thụ rau của các hợp tác xã cũng còn khá khiêm tốn nên nông dân phụ thuộc phần lớn vào người thu gom và thương lái, dễ bị ép giá. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị rau khá lỏng lẻo, ngay cả với rau an toàn, và mặc dù có sự hiện diện của hợp tác xã và doanh nghiệp trong chuỗi nhưng không có tác nhân nào có vai trò dẫn dắt và các bên đều hoạt động với mục tiêu tối đa hóa lợi ích cá nhân, thậm chí một số hộ trà trộn rau thường với rau an toàn (Nguyen Quoc Chinh, 2010). Do phần lớn rau, bao gồm cả rau an toàn, được tiêu thụ qua các kênh truyền thống, sản phẩm không được phân biệt nên mức độ hợp tác giữa các tác nhân phần lớn là ngay tại chỗ (spot market) hoặc các thỏa thuận không chính thức dựa trên mối quan hệ của họ, không có hợp đồng chính thức (Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong, 2017; Trần Cao Úy & Nguyễn Thị Thu Thảo, 2018). Đối với kênh hiện đại, do yêu cầu cao hơn về chất lượng và giám sát nguồn gốc nên giao dịch thường thông qua hợp đồng (Nguyễn Đình Thi & Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016). Mặc dù vậy, trong các chuỗi giá trị rau (bao gồm cả rau an toàn), sự thiếu vắng tác nhân chủ chốt/dẫn dắt có thể là một trong những nguyên nhân của quản trị yếu kém, với không có một tiêu chuẩn xuyên suốt được thực hiện, kiểm soát bởi tất cả các tác nhân trong chuỗi. Các tác nhân trong chuỗi không đặt trọn niềm tin vào người cung cấp cho mình, thậm chí người bán lẻ cũng không hoàn toàn tin tưởng chất lượng rau mà họ bán là rau an toàn (Nguyen Quoc Chinh, 2010; Đào Duy Tâm, 2010).

Với đặc điểm là chuỗi rộng, nhiều tác nhân tham gia và vấn đề bất đối xứng thông tin đối với chất lượng an toàn thực phẩm, chuỗi giá trị rau cần nhiều hơn hỗ trợ của khu vực công và các tổ chức phát triển. Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có nhiều chính sách như Quyết định số 497/QĐ-TTg, Quyết định số 57/2010/QĐ-TTg và Nghị định 57/2018/NĐ-CP; Nghị định 98/2018/NĐ-CP. Các dự án về rau được tài trợ bởi các tổ chức phát triển cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất và hình thành chuỗi liên kết tiêu thụ rau an toàn. Tuy nhiên cơ cấu diện tích rau an toàn trong tổng diện tích rau của cả nước còn thấp, tới năm 2021, diện tích rau an toàn của thành phố Hà Nội cũng chỉ đạt 5000 ha, chiếm khoảng 15% tổng diện tích rau (Chi cục thống kê Hà Nội, 2021). Bên cạnh đó, quản lý an toàn thực phẩm trong chuỗi giá trị rau chưa tốt, dẫn tới lẫn lộn rau an toàn và rau không an toàn cũng như rau không đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (Lê Thị Kim Oanh & Nguyễn Quang Tín, 2021)

An toàn thực phẩm là vấn đề quan tâm của xã hội, tuy nhiên tính bất đối xứng thông tin về mức độ an toàn thực phẩm làm cho thị trường có thể thất bại trong việc đạt được sản lượng tối ưu (Minarelli & cộng sự, 2020). Khi đó, các chính sách của chính phủ rất cần thiết để khắc phục thất bại của thị trường (Unnevehr & Jensen, 1996). Các nghiên cứu trên cho thấy chính sách, giải pháp nhằm phát triển sản xuất rau an toàn chưa có hiệu lực như mong đợi, vấn đề về đầu vào kém chất lượng và người sản xuất vẫn sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chưa phù hợp vì mục đích kinh tế trước mắt vẫn xảy ra. Rau an toàn được tiêu thụ phần lớn ở kênh truyền thống, không có sự phân biệt với rau thường, không khuyến khích người sản xuất, người tiêu dùng thiếu tin tưởng vào chất lượng. Với các trung gian tiêu thụ, mặc dù hưởng lợi nhuận cao hơn người sản xuất, song điều họ quan tâm là yêu cầu về chủng loại, mẫu mã sản phẩm hơn là vấn đề an toàn thực phẩm. Các đơn vị bán lẻ rau an toàn thường phải đầu tư và chi phí đầu vào cao, nên giá thường cao hơn và trở nên ít cạnh tranh hơn so với khu vực truyền thống. Như thế, việc nâng cấp các chuỗi giá trị rau ngắn hơn nhằm giảm chi phí, tăng khả năng truy xuất nguồn gốc, tạo niềm tin cho người tiêu dùng sẽ khuyến khích người sản xuất thực hiện quy trình an toàn. Các hình thức hợp tác trong chuỗi như hợp tác xã, tổ hợp tác của người sản xuất cần được phát triển để tạo điều kiện cho chứng nhận sản phẩm, liên kết với những người mua lớn, và truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, chính phủ và các Bộ ngành cần có giải pháp quản lý để minh bạch hơn về chất lượng an toàn thực phẩm trong toàn chuỗi, quản lý nguồn gốc rau được sử dụng tại các bếp ăn tập thể, nhà hàng, và có hành động để loại bỏ các sản phẩm không an toàn, làm tổn hại tới người tiêu dùng.

## 5. Kết luận

Chuỗi giá trị rau ở Việt Nam chủ yếu là chuỗi giá trị mang nghĩa rộng, với nhiều tác nhân tham gia vào các chức năng chính: cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom, sơ chế, bán buôn, và bán lẻ. Tổng hợp các nghiên cứu về chuỗi giá trị rau cho thấy có 11 tiểu chuỗi rau chính, trong đó tiểu chuỗi có sự tham gia của người thu gom, bán buôn là các tiểu chuỗi chiếm tỷ trọng sản phẩm lớn nhất, đối với cả rau thường và rau an toàn, các kênh phân phối hiện đại chỉ xuất hiện với rau an toàn, và kênh xuất khẩu còn hạn chế. Các tiểu chuỗi dài có chi phí cao hơn và phân phối thu nhập lại người sản xuất thường thấp hơn, dòng thông tin hạn chế, và khó khăn trong truy xuất nguồn gốc. Liên kết ngang, mặc dù đã xuất hiện đối với tác nhân sản xuất rau an

---

toàn dưới hình thức hợp tác xã, tuy nhiên vai trò của các hợp tác xã này trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho thành viên còn hạn chế. Liên kết dọc trong chuỗi giá trị rau chưa chặt chẽ và thiếu tác nhân dẫn dắt chuỗi, và niềm tin giữa các tác nhân trong chuỗi còn rất thấp, nhất là người tiêu dùng đối với rau an toàn. Đây là những điểm nghẽn trong chuỗi giá trị rau ở Việt Nam. Phát triển chuỗi giá trị rau theo hướng nâng cấp sản phẩm an toàn là xu thế tất yếu, và nâng cấp chức năng để chuỗi giá trị ngắn hơn, giảm chi phí, mang lại thu nhập cao hơn cho tác nhân sản xuất, dễ dàng hơn cho dòng thông tin và truy xuất nguồn gốc, tăng tính minh bạch và củng cố niềm tin của người tiêu dùng. Theo đó cần các chính sách có hiệu lực hơn trong hỗ trợ chuỗi giá trị, từ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, và tuyên truyền tới người tiêu dùng.

## Tài liệu tham khảo

- Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), *TCVN 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP)*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 6 năm 2022 từ <[http://tieuchuan.mard.gov.vn/Documents/Uploads/TCVN11892-1\\_2017\\_916963.pdf](http://tieuchuan.mard.gov.vn/Documents/Uploads/TCVN11892-1_2017_916963.pdf)>.
- Bùi Văn Trịnh & Nguyễn Minh Nhật (2018), 'Nghiên cứu chuỗi giá trị hành tím tại địa bàn thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 36(682), 74-77.
- Chi cục thống kê Hà Nội (2021), *Niên giám thống kê Hà Nội*, Hà Nội.
- Đào Duy Tâm (2010), 'Tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8(4), 729-736.
- Đình Cao Khuê (2021), 'Giải pháp xuất khẩu rau quả sang thị trường Nhật Bản', Luận án Tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Đỗ Thị Thúy Phương & Nguyễn Thu Hà (2018), 'Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm măng tre Bát Độ (Tỉnh Yên Bái)', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 30(676), 74-76.
- Enthoven, L. & Broeck, G. Van den. (2021), 'Promoting Food Safety in Local Value Chains: The Case of Vegetables in Vietnam', *Sustainability*, 13(6902), 1-17.
- Kaplinsky R. & Morris, M. (2001), *Handbook for value chain research*, retrieved on May 23rd 2022, from <[http://asiandrivers.open.ac.uk/documents/Value\\_chain\\_Handbook\\_RKMM\\_Nov\\_2001.pdf](http://asiandrivers.open.ac.uk/documents/Value_chain_Handbook_RKMM_Nov_2001.pdf)>.
- Lê Đình Hải (2018), 'Phân tích chuỗi giá trị rau bắp cải an toàn tại Huyện Phúc Thọ - TP. Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 3, 11-21.
- Lê Thị Bách Thảo & Trần Cao Bảo (2020), 'Nghiên cứu chuỗi giá trị rau an toàn tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai', *Tạp chí Công Thương*, 10, 180-188.
- Lê Thị Kim Oanh & Nguyễn Quang Tín (2021), 'Liên kết trong sản xuất, tiêu thụ rau an toàn tại xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội', *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, 2(8), 190-198.
- Lê Thị Thúy Kiều & Nguyễn Thị Thu An (2020), 'Đánh giá hiện trạng và đề xuất mô hình chuỗi cung ứng rau an toàn thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Cần Thơ*, 01, 20-23.
- Livinski, A., Joubert, D. & Terry, N. (2015), *Undertaking a Systematic Review: What You Need to Know*, retrieved on May 22nd 2022, from <[https://www.nihlibrary.nih.gov/sites/default/files/SR\\_Training\\_oct2015.pdf](https://www.nihlibrary.nih.gov/sites/default/files/SR_Training_oct2015.pdf)>.
- Minarelli, F., Galioto, F., Raggi, M. & Viaggi, D. (2020), 'Asymmetric information along the food supply chain: a review of the literature', retrieved on May 22<sup>nd</sup> 2022, from <<https://www.harper-adams.ac.uk/events/ifsa/papers/5/5.4%20Minarelli.pdf>>.
- Nguyễn Đình Thi & Nguyễn Thị Tân Lộc (2016), 'Sản xuất và tiêu thụ rau cho các thành phố lớn: nghiên cứu điểm tại Hà Nội', trong *An Toàn Nông sản thực phẩm*, Phạm Hải Vũ và Đào Thế Anh (chủ biên), Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 23-40.
- Nguyễn Hữu Nhuận, Hoàng Hữu Thành & Đỗ Huy Hùng (2021), 'Nghiên cứu chuỗi giá trị bí xanh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 19(10), 1283-1292.
- Nguyễn Quang Phục & Nguyễn Đức Kiên (2021), 'Tiêu thụ rau an toàn của các hộ gia đình tham gia mô hình thí điểm tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130(5A), 5-16.
- Nguyen Quoc Chinh (2010), 'Safe vegetables in Hanoi, a supply chain perspective analysis', *Vietnam Journal of*

---

*Agricultural Sciences*, 9(1), 101-107.

- Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thị Trâm Anh & Nguyễn Thế Vinh (2019), 'Chuỗi cung ứng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại Hợp tác xã Tân Tiến, tỉnh Lâm Đồng', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 6(688), 3-6.
- Nguyen Thi Thanh Huyen & Nguyen Thi Xuan Huong (2017), 'Improving safefruits and vegetables supply chain in Hanoi', *Journal of forestry science and technology*, 5, 186-196.
- Nguyen Huu Nhuan, Nguyen Thi Thu Huyen, Nguyen Thi Duong Nga, Pham Van Hung, Pham Kieu My, Ninh Xuan Trung & Dale Yi. (2018), 'Improving vegetable farming systems and marketing for small-scale producers in Bac Ha district, Lao Cai province', *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, 16(9), 847-858.
- Phạm Hải Vũ, Nguyễn Thị Tân Lộc & Nguyễn Đình Thi (2016), 'Các tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn tại Việt Nam', trong *An toàn thực phẩm nông sản*, Phạm Hải Vũ và Đào Thế Anh (chủ biên), Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 79-101.
- Sakata, S. & Takanashi, F. (2022), 'Development of Inclusive Food Value Chain in the Mekong Region', *BRC Research Report*, Bangkok Research Center, JETRO Bangkok / IDE- JETRO
- Trần Cao Úy & Nguyễn Thị Thu Thảo (2017), 'Mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau màu tại phường Hương Chữ, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 126(3B), 145-156.
- Unnevehr, Laurian J. & Jensen, Helen H. (1996), 'HACCP as a Regulatory Innovation to Improve Food Safety in the Meat Industry', *American Journal of Agricultural Economics*, 78(3), 764-69.
- Viet Hoang (2021), 'Modern Short Food Supply Chain, Good Agricultural Practices and Sustainability: A Conceptual Framework and Case Study in Vietnam', *Agronomy*, 11(2408), 1-16.

---

# PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ SINH KẾ HỘ NÔNG DÂN NGHÈO: LÝ LUẬN VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Nguyễn Quảng Nam

Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh Ninh Bình

Email: nqnam.vnua@gmail.com

Nguyễn Văn Song

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nvsong@vnua.edu.vn

Mã bài: JED - 634

Ngày nhận: 01/08/2022

Ngày nhận bản sửa: 09/10/2022

Ngày duyệt đăng: 05/11/2022

## Tóm tắt

Bài viết tập trung làm rõ mối quan hệ giữa phát triển du lịch và sinh kế của các hộ nông dân nghèo trên cơ sở tổng hợp các vấn đề lý luận và thực tiễn. Nguồn thông tin và tài liệu thứ cấp được thu thập và xử lý bằng phương pháp tổng hợp, phân loại và hệ thống hóa. Kết quả của nghiên cứu tại Việt Nam và thế giới cho thấy phát triển du lịch có tác động cả tích cực và tiêu cực đến sinh kế của hộ nông dân nghèo trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh vai trò giúp cải thiện sinh kế, thu hút lao động, nâng cao trình độ, văn hóa của cộng đồng, phát triển du lịch còn có ảnh hưởng xấu đến môi trường và xã hội.

**Từ khoá:** Phát triển du lịch, sinh kế, hộ nông dân nghèo.

**Mã JEL:** I3, P36, R2, L83

## The Development of Tourism and The Livelihoods of Poor Households: Theories and Lessons Learned for Vietnam

### Abstracts

This paper focuses on clarifying the relationship between tourism development and the livelihoods of poor households based on synthesizing theoretical frameworks and practical issues. The sources and secondary data are collected and processed by synthetic, classification, and systematization methods. The results show that tourism development has both positive and negative impacts on the livelihoods of poor households in economic, social, and environmental aspects. In addition, besides improving livelihoods, attracting labor, and improving the community's cultural level, tourism development also has adverse effects on the environment and society.

**Keywords:** The development of tourism, livelihoods, poor farm households.

**JEL Codes:** I3, P36, R2, L83

## 1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, tốc độ phát triển du lịch ở nhiều quốc gia tăng trưởng đáng kể. Du lịch đóng góp một nguồn lợi lớn cho kinh tế của đất nước và khu vực. Nguồn lợi thu được từ du lịch địa phương giúp cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình sống tại nông thôn và tạo ra mối liên kết với nền kinh tế địa phương (Lapeyre, 2010; Chen & cộng sự, 2018; Su & cộng sự, 2019; Huang & cộng sự, 2020). Sự đóng góp của các doanh nghiệp du lịch dựa vào cộng đồng góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân địa phương (Lapeyre, 2010). Tại một số nơi có tỷ lệ nghèo đói cao, du lịch phát triển mở ra tiềm năng cho các hộ nghèo nâng cao thu nhập, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân thông qua việc tạo việc làm và những nguồn thu nhập mới (Lane, 1994; Kinsley, 1997; Briedenhann & Wickens, 2004; Guha & Ghosh, 2007; Anup & Parajuli,

2014; Seiler & Backhaus, 2014).

Ngoài những cơ hội cải thiện đời sống nhờ phát triển du lịch, các hộ nghèo cũng phải đối mặt với những thay đổi mới trong việc tiếp cận với các cơ sở hạ tầng, những thay đổi về môi trường và xã hội (Seiler & Backhaus, 2014). Sự phát triển của các hoạt động du lịch có tác động đến con người, môi trường sống và những tác động đó đến môi trường có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch (Hall & Lew, 2009). Các hộ gia đình nghèo ở vùng nông thôn, miền núi thường không có nguồn thu nhập nào khác ngoài nông nghiệp tự cung tự cấp (Singh & cộng sự, 2016).

Việt Nam là một quốc gia định hướng phát triển du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, sinh kế cho người nghèo nằm trong chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2022) được quan tâm, chú trọng. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa phát triển du lịch và sinh kế cho hộ nông dân nghèo còn ít được nghiên cứu. Bài viết tổng quan những lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch, sinh kế hộ nông dân nghèo, mối quan hệ giữa phát triển du lịch và sinh kế của hộ nông dân nghèo trên thế giới và tại Việt Nam để làm cơ sở liên hệ thực tiễn bài học cho Việt Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

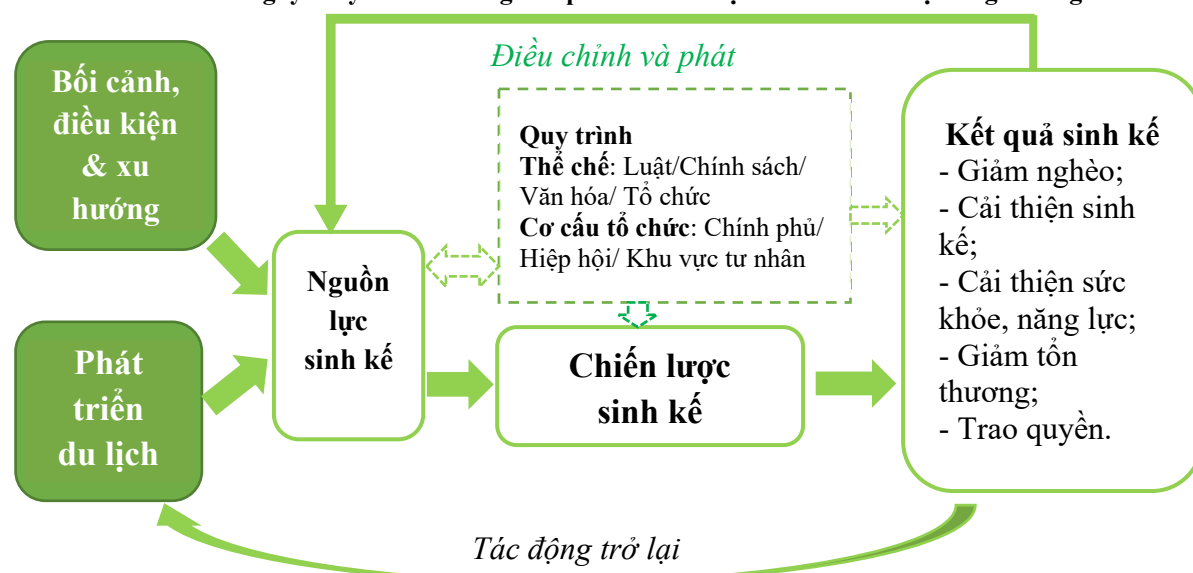
### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết khai thác nguồn thông tin và tài liệu thứ cấp thông qua sách, báo, bài viết trên tạp chí chuyên ngành, đề tài được các nhà xuất bản, tạp chí khoa học có uy tín công bố. Số liệu thu thập được chọn lọc, xử lý, phân tích bằng phương pháp tổng hợp, hệ thống nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về mối quan hệ giữa phát triển du lịch và sinh kế của hộ nông dân nghèo tại Việt Nam và các nước có điều kiện tương tự như Việt Nam.

### 2.2. Khung lý thuyết

Theo Cục Phát triển Quốc tế (DFID) thuộc cơ quan chính phủ của Vương quốc Anh, khung sinh kế bền vững được coi như một công cụ để xác định các chiến lược nhằm phát triển sinh kế cho các hộ nghèo (DFID, 2001). Trên cơ sở khung sinh kế bền vững của DFID, Su Míng Míng và cộng sự (2018) đã tiến hành xây dựng Khung sinh kế bền vững gắn với du lịch. Tổng hợp và kế thừa các khung sinh kế cho hộ nghèo vùng nông thôn gắn với du lịch, tác giả đề xuất khung sinh kế bền vững cho hộ nghèo và cận nghèo gắn với phát triển du lịch tại Việt Nam.

**Hình 1. Khung lý thuyết ảnh hưởng của phát triển du lịch đến sinh kế hộ nông dân nghèo**



Nguồn: Tác giả vận dụng và kế thừa DFID (2001).

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Sinh kế hộ nông dân và phát triển du lịch

#### 3.1.1. Một số khái niệm cơ bản



Xuất phát từ những quan điểm nghiên cứu, du lịch được hiểu theo nhiều cách khác nhau (Ashley, 2000). Theo quan điểm của các nhà kinh tế, du lịch là một phương tiện tạo ra tiền tệ phục vụ tăng trưởng kinh tế vĩ mô của quốc gia và khu vực (Parrilla & cộng sự, 2007; Wu & cộng sự, 2020). Các nhà bảo tồn đa dạng sinh học cho rằng du lịch là một hình thức sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ công tác bảo tồn (Goodwin & cộng sự, 1997). Theo quan điểm của người nông dân và các tổ chức hỗ trợ phát triển sinh kế vùng nông thôn, du lịch là một yếu tố không thể thiếu trong phát triển nông thôn (ILO, 2011). Bài viết sử dụng du lịch theo nghĩa là một hình thức để phát triển sinh kế vùng nông thôn, đặc biệt là đối với các hộ nghèo, cận nghèo. Phát triển du lịch có thể được định nghĩa đơn giản là quá trình phát triển các kế hoạch nhằm khuyến khích/phát triển/gia tăng du lịch tại một điểm đến cụ thể (Abir & Khan, 2022). Triết học Mác – Lênin cho rằng “phát triển là quá trình tiến lên từ thấp đến cao của sự vật hiện tượng” (Nguyễn Ngọc Long & cộng sự, 2010). Phát triển du lịch gắn với nông thôn bao gồm du lịch sinh thái - y tế - nông nghiệp và du lịch giải trí là những hoạt động có tiềm năng tạo ra việc làm cho cộng đồng địa phương và gắn liền với cải thiện sinh kế của người dân địa phương (European Commission, 2018).

Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) đã định nghĩa sinh kế là “nguồn lực dự trữ, chuỗi thực phẩm và tiền mặt để đáp ứng nhu cầu cơ bản của cuộc sống”. Năm 2001, trong khung sinh kế bền vững của DFID, sinh kế được hiểu là “các nguồn lực, tài sản và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” (D F I D, 2001). Ở các nước đang phát triển, đặc biệt là trong các dự án xóa đói giảm nghèo, sinh kế được xem là vấn đề cốt lõi của cộng đồng giúp họ thoát nghèo.

Sinh kế đối với hộ nông dân có thể được hiểu đơn giản là cách thức trang trải cuộc sống thông qua các hoạt động để tạo việc làm và tăng thu nhập (Lê Ánh Dương & Phạm Thị Mỹ Dung, 2017). Nói cách khác, sinh kế hộ nông dân bao gồm các khả năng, các nguồn vốn sinh kế và các hoạt động để nuôi sống gia đình thông qua các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

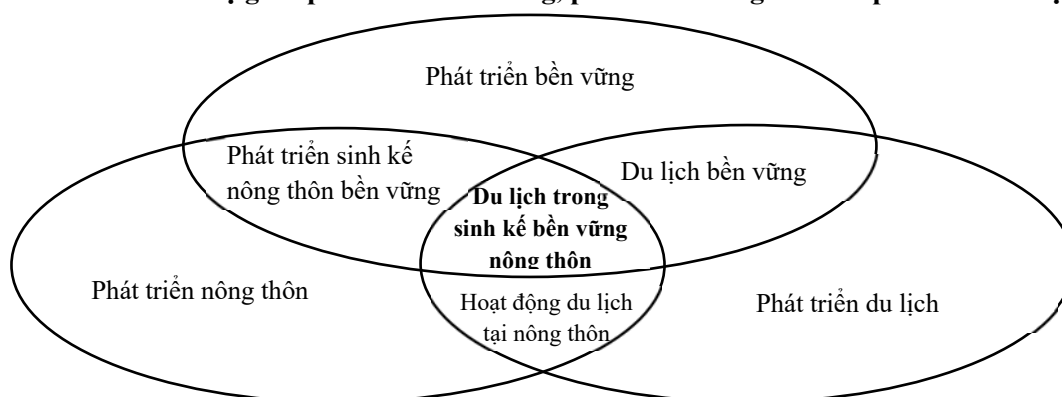
Theo ngân hàng thế giới (World Bank, 2012), đói nghèo là sự thiếu hụt không thể chấp nhận được trong phúc lợi xã hội của con người, bao gồm cả khía cạnh sinh lý học và xã hội học. Ngân hàng phát triển Châu Á (Aa D B, 2004) cũng đưa ra khái niệm về nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người về cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện. U N D P (2012) đưa ra khái niệm về nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối. Theo cách tiếp cận này, đói nghèo là tình trạng thiếu thốn vật chất.

### 3.1.2. Mối quan hệ giữa phát triển du lịch với sinh kế nông thôn

Shen & cộng sự (2008) đã tiến hành nghiên cứu mối liên hệ giữa phát triển bền vững, phát triển nông thôn và du lịch. Trong đó, việc phát triển sinh kế cho nông dân và khu vực nông thôn luôn gắn liền với vấn đề xóa đói giảm nghèo cho người dân, bởi có đến 75% người nghèo trên thế giới tập trung tại vùng nông thôn (Holland & cộng sự, 2003). Thông qua sử dụng phân tích theo Khung sinh kế bền vững cho thấy phát triển bền vững, phát triển nông thôn và du lịch luôn có sự gắn kết, tác động qua lại lẫn nhau và mục đích cuối cùng là phát triển sinh kế nông thôn bền vững có sự tham gia của du lịch (Hình 2).

### 3.1.3. Ảnh hưởng của phát triển du lịch đến sinh kế của hộ nông dân

**Hình 2. Mối liên hệ giữa phát triển bền vững, phát triển nông thôn và phát triển du lịch**



Nguồn: Shen & cộng sự (2008)

---

Ngày nay, du lịch ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới (Tahiri & cộng sự, 2020). Thu nhập từ du lịch giúp cải thiện sinh kế của hộ nông dân và tạo ra các mối liên kết trong nền kinh tế địa phương (Lapeyre, 2010).

#### *3.1.4. Phát triển du lịch ảnh hưởng tới các nguồn lực sinh kế*

Ảnh hưởng của phát triển du lịch đến nguồn lực sinh kế được xác định thông qua năm nguồn lực chính là: (i) Nguồn lực tự nhiên, (ii) Nguồn lực vật chất; (iii) Nguồn lực kinh tế; (iv) Nguồn lực xã hội và (v) Nguồn lực con người (Guha & Ghosh, 2007; Su & cộng sự, 2019).

Ảnh hưởng đến nguồn lực tự nhiên, khi du lịch được đầu tư phát triển tại địa phương sẽ làm giảm hoạt động khai thác tài nguyên tự nhiên và tăng cường các hoạt động nhằm bảo tồn thiên nhiên (Nyaupane & Poudel, 2011; Huong & cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, xuất phát từ nhu cầu của khách du lịch là muốn đến những nơi có quang cảnh đẹp, không khí trong lành, các nhà đầu tư cho du lịch sẽ có trách nhiệm với chất lượng môi trường hơn, nhằm thu hút khách du lịch, nhưng cũng đồng thời bảo vệ môi trường tự nhiên tại các địa điểm du lịch (Worku, 2017; Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song, 2020).

Ảnh hưởng đến nguồn lực vật chất, khi hoạt động du lịch được đầu tư phát triển thì nguồn lực vật chất tại địa phương có cơ hội cải thiện rõ rệt (Su & cộng sự, 2019). Nguồn lực vật chất được hiểu là các nguồn lực khác nhau thuộc sở hữu của hộ gia đình như nhà ở, tư liệu sản xuất, và các vật dụng sinh hoạt của các hộ gia đình (Su Z. & cộng sự, 2019) và hệ thống cơ sở hạ tầng, công trình công cộng.

Ảnh hưởng đến nguồn lực kinh tế, nguồn thu nhập của người dân địa phương được tăng lên thông qua việc tham gia vào các hoạt động phục vụ du lịch (Tahiri & cộng sự; Jamieson & cộng sự, 2004; Bolwell & Weinz, 2008; Truong & cộng sự, 2014; Yusuf & Ali, 2018). Việc làm được tạo ra từ phát triển du lịch cho người dân địa phương bao gồm: (i) cung cấp các hàng hóa thiết yếu; (ii) nhân viên tạp vụ/trang trí; (iii) đầu bếp hoặc nhân viên phục vụ bếp; (iv) cho khách du lịch thuê, trải nghiệm các đặc trưng của địa phương: cưỡi ngựa, tàu thuyền, lều trại,...; (v) hướng dẫn viên; (vi) mở các quầy hàng tạp hóa, hoa quả, đồ lưu niệm; (vii) phục vụ riêng các bữa ăn cho khách du lịch (Guha & Ghosh, 2007).

Ảnh hưởng đến nguồn lực xã hội, du lịch nông nghiệp trực tiếp tạo không gian cho khách du lịch tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp của người nông dân (cấy lúa, làm đất gieo xạ, thu hoạch lúa, chăn trâu,...); các hoạt động thủ công (làm gốm, dệt thổ cẩm,...); các hoạt động văn hóa (ca hát, múa các điệu múa truyền thống,...) (Thomas & cộng sự, 2018). Trên cơ sở đó sự giao thoa văn hóa cũng được tạo ra, đây cũng là cơ hội để quảng bá du lịch một cách hiệu quả nhất. Cùng với đó, các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy (Huong & cộng sự, 2020).

Ảnh hưởng đến nguồn lực con người, phát triển du lịch là cơ hội để nâng cao chất lượng lao động tại địa phương. Thông qua các buổi tập huấn, người dân địa phương được đào tạo về kỹ năng phục vụ hoạt động du lịch và giới thiệu về những nét văn hóa đặc trưng của mình.

#### *3.1.5. Phát triển du lịch ảnh hưởng tới kết quả của sinh kế*

Theo báo cáo của Hội đồng Lữ hành và Du lịch Thế giới, hoạt động du lịch thế giới đóng góp 10,4% GDP toàn cầu (9,17 nghìn tỷ USD) mỗi năm (W T T C, 2020). Du lịch đóng góp GDP cho nền kinh tế. Du lịch đóng góp 334 triệu việc làm), giảm xuống còn 272 triệu việc làm năm 2020 (W T T C, 2020).

Mặc dù du lịch mang lại lợi ích cho kinh tế - xã hội, phát triển du lịch cũng kéo theo các tác động tiêu cực. Việc xây dựng các cơ sở hạ tầng trong rừng sẽ gây suy thoái rừng (Wang & Liu, 2013; Huong & cộng sự, 2020). Suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, từ đó tác động ngược trở lại làm giảm doanh thu du lịch (Gilliland & cộng sự, 2016). Phát triển du lịch tạo nên mối quan hệ cạnh tranh với các hoạt động kinh tế khác tại địa phương (Muresan & cộng sự, 2016; Su & cộng sự, 2019). Gián tiếp gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của hoạt động kinh tế khác (Scheyvens & Momsen, 2008). Là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng mất dần truyền thống văn hóa (Jamieson & cộng sự, 2004).

### **3.2. Phát triển du lịch với sinh kế hộ nông dân nghèo**

Phát triển du lịch còn là một giải pháp giảm nghèo, đặc biệt với hộ gia đình có ít nhân lực và các nguồn vốn sinh kế (Davis, 2003; Guha & Ghosh, 2007; Gilliland & cộng sự, 2016). Không chỉ có tác động tích cực, phát triển du lịch còn có tác động tiêu cực tới sinh kế của hộ nông dân nghèo. (Su & cộng sự, 2019).

#### *3.2.1. Phát triển du lịch ảnh hưởng tới nguồn lực sinh kế*

Ảnh hưởng đến nguồn lực tự nhiên của hộ nông dân nghèo, sản phẩm du lịch có thể được xây dựng dựa trên tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa hiện có, biến chúng thành tài sản sản xuất (Ashley, 2000; Guha & Ghosh, 2007). Nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức sẽ khiến người nghèo rơi vào tình cảnh ngày càng khó khăn (Gayathridevi, 2008). Việc tham gia vào du lịch giúp sinh kế của các hộ nông dân nghèo hạn chế phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên (Guha & Ghosh, 2007).

Ảnh hưởng đến nguồn lực vật chất của hộ nông dân nghèo, hộ nghèo có thể sử dụng tài sản như nhà ở, tư liệu sản xuất, đồ dùng đưa vào hoạt động du lịch để khai thác, tạo ra giá trị kinh tế. Người dân địa phương nói chung và người nghèo sẽ được hưởng lợi từ việc đầu tư hệ thống giao thông vào phát triển du lịch (Ashley & Roe, 2001; Elliott, 2001; Guha & Ghosh, 2007).

Ảnh hưởng đến nguồn lực kinh tế của các hộ nông dân nghèo, các hộ nghèo ở nông thôn được kết nối với các nền kinh tế lớn mang lại lợi nhuận và ít rủi ro khi tham gia vào du lịch (Biddulph, 2015). Đối với một số loại hình du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch vì người nghèo có rào cản ra nhập thấp, các hộ nghèo có thể dễ dàng tham gia giúp cải thiện sinh kế (Ashley, 2000; Ashley & Roe, 2001; Guha & Ghosh, 2007). Hơn nữa, do độ co giãn thu nhập cao đã giúp thị trường du lịch phát triển tương đối nhanh chóng (Elliott, 2001). Các doanh nghiệp du lịch dựa vào cộng đồng có thể coi là sáng kiến vì người nghèo (Lapeyre, 2010). Nhiều hướng dẫn viên du lịch xuất phát từ nền kinh tế nghèo đã có cuộc sống ổn định hơn.

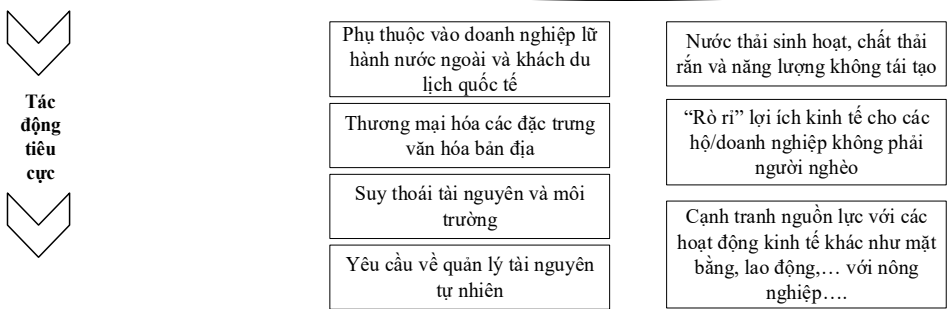
Sự tham gia trải nghiệm của du khách vào các hoạt động thường ngày của người nông dân mang lại cho hộ nghèo cơ hội việc làm để thoát nghèo (Biddulph, 2015). Sự giao thoa văn hóa do du khách mang đến đa phần giúp hộ nghèo được tiếp cận với những nền văn minh mới, nâng cao trình độ, nhận thức một cách tích cực (Wunder, 2000; Guha & Ghosh, 2007).

Ảnh hưởng đến nguồn lực con người của các hộ nông dân nghèo, thông qua phục vụ cho các hoạt động dịch vụ của du lịch, nhu cầu sử dụng lao động tăng lên nhiều hơn các lĩnh vực khác, tạo cơ hội việc làm đa dạng cho những người có nhiều kỹ năng và những người không có tay nghề (Ashley, 2000; Ashley & Roe, 2001; Guha & Ghosh, 2007). Bên cạnh đó, các công việc gián tiếp liên quan đến du lịch cũng góp phần cải

**Hình 3: Tác động của hoạt động du lịch đến sinh kế hộ nghèo và cận nghèo**



**TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN SINH KẾ HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO**



Nguồn: Tác giả tổng hợp (2021).

---

thiện sinh kế cho các hộ nông dân nghèo (Biddulph, 2015).

### 3.2.2. *Phát triển du lịch ảnh hưởng tới kết quả sinh kế*

Du lịch là một hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, có vai trò quan trọng trong xóa đói giảm nghèo (Davis, 2003). Kết quả của phát triển du lịch giúp tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người nghèo ở địa phương (Guha & Ghosh, 2007; Lapeyre, 2010; Gilliland & cộng sự, 2016). Phát triển du lịch đóng góp vào cơ cấu kinh tế chung, góp phần xóa đói giảm nghèo (Truong & cộng sự, 2014; Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song, 2020). Phát triển du lịch trực tiếp góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho những hộ nghèo, cận nghèo (Ashley, 2000; Thomas & cộng sự, 2018). Ngoài ra, du lịch cũng gián tiếp nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho người nghèo, cận nghèo, nông dân (Ambelu & cộng sự, 2018).

Bên cạnh những lợi ích mà du lịch mang lại, phát triển du lịch kéo theo sự bất bình đẳng nghiêm trọng hơn (Scheyvens & Momsen, 2008; Huong & cộng sự, 2020). Du lịch phát triển theo quan điểm thị trường thông thường chỉ mang lại lợi ích cho những người không thuộc hộ nghèo và các công ty lữ hành (Truong & cộng sự, 2014). Ngoài ra, áp lực từ việc tổ chức, quản lý và đóng góp thuế của các doanh nghiệp tại địa phương dẫn đến chi phí sinh hoạt và dịch vụ hằng ngày của người dân tại địa phương tăng (Jamieson & cộng sự, 2004). Mặc dù du lịch tạo ra nguồn việc làm dồi dào cho người dân địa phương, tuy nhiên đối với người nghèo – có trình độ học vấn thấp thì việc làm chỉ mang tính chất thời vụ, bấp bênh (Jeyacheya & Hampton, 2020). Sự giao thoa giữa người dân và du khách có thể dẫn đến sốc văn hóa cho hộ nghèo (Spenceley, 2001). Hơn nữa, việc phát triển du lịch bảo tồn đa dạng sinh học sẽ làm gia tăng số lượng động vật hoang dã, chúng có thể phá hoại cây trồng nông nghiệp, vùng đệm của khu bảo tồn hay vườn quốc gia (Ashley, 2000). Du lịch cũng gây ô nhiễm giống như bất kỳ một ngành công nghiệp nào khác như khí thải, rác thải rắn, nước thải (Camarda & Grassini, 2003) (Hình 3).

### 3.3. *Thực tiễn nghiên cứu về ảnh hưởng của phát triển du lịch đến sinh kế hộ nông dân nghèo*

#### 3.3.1. *Kinh nghiệm từ nghiên cứu ở các nước trên thế giới*

Theo Ashley (2000) du lịch không chỉ giúp người dân vùng nông thôn có thêm việc làm, thu nhập tiền mặt mà nó giúp nâng cao chất lượng sinh kế cho người dân địa phương. Ngoài các tác động tích cực, nghiên cứu tại Namibia cũng chỉ ra một số tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến sinh kế địa phương như làm gia tăng sự cạnh tranh trong sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, xung đột giữa người dân địa phương với các tổ chức du lịch. Điều này cũng đúng trong nghiên cứu của Jamieson & cộng sự (2004) tại nhiều quốc gia, Guha & Ghosh (2007).

Harold Goodwin nghiên cứu tại châu Á và châu Phi năm 1998 chỉ ra rằng việc xây dựng chiến lược phát triển du lịch tại địa phương sẽ tạo tiền đề cho các chương trình xóa đói giảm nghèo. (Goodwin, 1998). Goffi (2021) cho rằng du lịch góp phần cải thiện mức sống của các hộ nghèo. Tuy nhiên, tính bền vững của tác động đó là không cao, vì hoạt động du lịch hiện tại chưa được đầu tư phát triển theo đúng các trụ cột của phát triển bền vững. Dưới góc độ về chính sách, phát triển du lịch là một chính sách quan trọng để giảm nghèo cho khu vực nông thôn tại Trung Quốc (Qian & cộng sự, 2017). Su Z. & cộng sự (2019) cho rằng để triển khai hoạt động du lịch rộng rãi nhằm cải thiện sinh kế bền vững, cần có chiến lược lâu dài, phụ thuộc vào tiềm năng của địa phương; giải pháp trước mắt cho công tác xóa đói giảm nghèo và cải thiện sinh kế cho người nghèo thì nên kết hợp cả hoạt động sinh kế truyền thống và du lịch. Mặt khác, León (2007) phát hiện rằng người nghèo không có vốn và nguồn lực tài chính nên chủ yếu tăng thu nhập từ kinh doanh các mặt hàng phục vụ nhu cầu của người dân địa phương chứ không phải khách du lịch.

#### 3.3.2. *Kinh nghiệm ở Việt Nam*

Truong & cộng sự (2014) đã đánh giá ảnh hưởng của du lịch đến người nghèo thông qua nhận thức và kinh nghiệm của người nghèo ở Sapa cho các nội dung: (i) cách giải thích của người dân địa phương về nghèo đói và nguyên nhân nghèo đói; (ii) nhận thức về lợi ích du lịch; (iii) kinh nghiệm làm người bán hàng thủ công mỹ nghệ; (iv) nhận thức về xung đột lợi ích; (v) nhận thức về du lịch như một phương tiện xóa đói giảm nghèo và những rào cản đối với việc tham gia vào du lịch. Lý do đưa ra có thể do người nghèo thường thiếu kỹ năng, kiến thức và vốn cần thiết để sản xuất ra các sản phẩm chất lượng, cạnh tranh việc làm và thành lập các khu du lịch (Huynh, 2011; Truong & cộng sự, 2014). Dương Hoàng Hương (2017) chỉ ra rằng du lịch cung cấp việc làm cho 68,7% tổng số lao động du lịch tại Phú Thọ và những ảnh hưởng tiêu cực của du lịch đến sinh kế của người dân địa phương như: vấn đề đền bù đất do thu hồi phục vụ xây dựng

---

công trình du lịch; chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn giữa các hộ gia đình tại địa phương, đặc biệt là các hộ nghèo; các áp lực về môi trường, hạ tầng, (Huong & cộng sự, 2020) du lịch phát triển đã gây ra các động tác tích cực như nâng cao thu nhập, đa dạng sinh kế, cải thiện mức sống, xóa đói giảm nghèo, tăng cường yếu tố giới trong các hoạt động kinh tế,...; Và các tác động tiêu cực như gây mất rừng và suy thoái rừng, chênh lệch giàu nghèo, cung đột xã hội, xuống cấp của môi trường,...

### **3.4. Bài học cho nghiên cứu phát triển du lịch với sinh kế hộ nông dân Việt Nam**

Phát triển du lịch tác động đến sinh kế của hộ nông dân, hộ nông dân nghèo thông qua ảnh hưởng đến các nguồn vốn sinh kế và kết quả sinh kế. Kết quả sinh kế có ảnh hưởng trở lại việc phát triển du lịch.

Nhiều nghiên cứu tại Việt Nam về du lịch đã bỏ qua vấn đề nghèo đói (Hitchcock & cộng sự, 2010; Vu & Sato, 2010) và nhận thức của người nghèo về du lịch như một cơ chế giảm nghèo (Huynh, 2011; Truong, 2013).

Các nghiên cứu được thực hiện thông qua đánh giá về sự ảnh hưởng đến các nguồn lực tự nhiên, vật chất, kinh tế, xã hội và con người; đồng thời là kết quả sinh kế của các hộ nghèo và cận nghèo. Trong đó, việc khảo sát và thu thập nguồn dữ liệu về những ảnh hưởng này bao gồm cả tích cực như tăng cường nguồn lực kinh tế, việc làm, cơ sở hạ tầng, bảo tồn tự nhiên, văn hóa địa phương,... và các tác động tiêu cực như cạnh tranh với các hoạt động sinh kế địa phương, thương mại hóa văn hóa bản địa, phân hóa lợi ích kinh tế, đến kết quả sinh kế của hộ nghèo.

## **4. Kết luận**

Lý luận về phát triển du lịch và sinh kế của hộ nông dân nghèo có tác động qua lại lẫn nhau thông qua xem xét ảnh hưởng tới nguồn vốn sinh kế và kết quả sinh kế. Phát triển du lịch vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực đến sinh kế của hộ nông dân nghèo thông qua thể chế, chính sách, cơ cấu tổ chức, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và chiến lược phát triển du lịch; Kết quả sinh kế không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực sinh kế và chiến lược sinh kế mà còn ảnh hưởng bởi nhận thức của hộ nông dân nghèo khi tham gia vào du lịch.

Nghiên cứu thực tiễn về mối quan hệ giữa phát triển du lịch và sinh kế của hộ nông dân nghèo tại Việt Nam và trên thế giới cho thấy đa phần các nghiên cứu đánh giá về sự ảnh hưởng đến các nguồn lực tự nhiên, vật chất, kinh tế, xã hội và con người, đồng thời là kết quả sinh kế của các hộ nghèo thông qua nhiều phương pháp khác nhau, phổ biến là phương pháp phân nhóm và so sánh giữa các thời gian trước và sau khi du lịch phát triển. Các nghiên cứu trên thế giới tương đối nhiều nhưng ở Việt Nam còn rất hạn chế.

Rút kinh nghiệm từ lý luận và thực tiễn đã nghiên cứu, để góp phần phát triển du lịch và sinh kế của hộ nông dân nghèo tại Việt Nam nên (i) Đánh giá đúng và đầy đủ về tiềm năng phát triển du lịch và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch, sinh kế của hộ nông dân nghèo tại địa phương; (ii) Có phương pháp đánh giá đúng mối quan hệ của phát triển du lịch tới sinh kế của hộ nông dân nghèo; (iii) Nghiên cứu thể mạnh của loại hình du lịch phù hợp với giảm nghèo tại cộng đồng; (iv) Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện chủ chương, thể chế, chính sách, hỗ trợ giúp cải thiện sinh kế của hộ nông dân nghèo gắn với phát triển du lịch tại địa phương; (v) Nâng cao nhận thức cho hộ nông dân nghèo về vai trò của phát triển du lịch như một cơ chế giảm nghèo và cải thiện sinh kế.

## **Tài liệu tham khảo**

- Abir, T. & Khan, M. Y. H. (2022), *Importance of ICT Advancement and Culture of Adaptation in the Tourism and Hospitality Industry for Developing Countries*. DOI: 10.4018/978-1-7998-8165-0.ch003.
- ADB (2004), *Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống nghèo ở châu Á và Thái Bình Dương, Chiến lược giảm nghèo của Ngân hàng Phát triển Châu Á*, Châu Á và Thái Bình Dương.
- Ambelu, G., Lovelock, B. & Tucker, H. (2018), 'Empty bowls: Conceptualising the role of tourism in contributing to sustainable rural food security', *Journal of Sustainable Tourism*, 26(10), 1749-1765.
- Anup, K. & Parajuli, R.B.T. (2014), 'Tourism and its impact on livelihood in Manaslu conservation area, Nepal', *Environment, Development and Sustainability*, 16(5), 1053-1063.

- Ashley, C. (2000), *The impacts of tourism on rural livelihoods: Namibia's experience*, Overseas Development Institute, London.
- Ashley, C. & Roe, D. (2001), *Pro-poor tourism strategies: Making tourism work for the poor: A review of experience*, Pro-Poor Tourism Report No 1, The Russell Press, Nottingham.
- Biddulph, R. (2015), 'Limits to mass tourism's effects in rural peripheries', *Annals of Tourism Research*, 50, 98-112.
- Bolwell, D. & Weinz, W. (2008), *Reducing poverty through tourism*, International Labour Organization, Geneva.
- Briedenhann, J. & Wickens, E. (2004), 'Tourism routes as a tool for the economic development of rural areas—vibrant hope or impossible dream?', *Tourism Management*, 25(1), 71-79.
- Camarda, D. & Grassini, L. (2003), 'Environmental impacts of tourism', *Options Méditerranéennes : Série A. Séminaires Méditerranéens*, 57, 263-270.
- Chen, B., Qiu, Z., Usio, N. & Nakamura, K. (2018), 'Tourism's impacts on rural livelihood in the sustainability of an aging community in Japan', *Sustainability*, 10(8), 2896, DOI: <https://doi.org/10.3390/su10082896>.
- DFID (2001), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, The Department for International Development, UK.
- Davis, J.R. (2003), *The rural-non-farm economy, livelihoods and their diversification: Issues and options, Livelihoods and their Diversification: Issues and Options*, Natural Resources Institute, UK.
- Dương Hoàng Hương (2017), 'Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ', Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- Elliott, J. (2001), *Wildlife and poverty study: phase one report*, Department for International Development, UK.
- European Commission (2018), *Bled Declaration for a Smarter future of the Rural Areas in EU, having regard to the conclusions of the meeting at Bled*, Slovenia.
- Gayathridevi, K.G. (2008), *Poverty and natural resources: measuring the links (some issues in the context of Karnataka)*, Institute for social and economic change, India.
- Gilliland T.E., Sanchirico, J.N. & Taylor, J.E. (2016), 'Tourism, natural resource use and livelihoods in developing countries: a bioeconomic general equilibrium approach', *Agricultural and Applied Economics Association (AAEA) Conferences*, Boston, Massachusetts.
- Goffi, G. (2021), *The Potential of Sustainable Tourism for Poor Communities in Salvador de Bahia*, TOURMAN 2021, Greece.
- Goodwin, H., Kent, I.J., Parker, K.T. & Walpole, M.J. (1997), *Four reports on tourism, conservation and sustainable development (Vol. I)*, Comparative Report Department for International Development, London.
- Goodwin H.J. (1998), *Tourism, conservation, and sustainable development: case studies from Asia and Africa (No. 12)*, IIED, London.
- Guha, I. & Ghosh, S. (2007), *Does tourism contribute to local livelihoods? A case study of tourism, poverty and conservation in the Indian Sundarbans*, SANDEE Working Paper No. 26-07, Kathmandu, Nepal.
- Hall, C.M. & Lew, A.A. (2009), *Understanding and managing tourism impacts: An integrated approach, 1st Edition*, Routledge, London. DOI: 10.4324/9780203875872.
- Hitchcock, M., Nguyen, T. & Wesner, S. (2010), 'Handicraft heritage and development in Hai Duong, Vietnam', in Hitchcock, Michael, King, Victor T. & Parnwell, Michael, *Heritage tourism in Southeast Asia*, Mainland Press Pte Ltd, Singapore. 221-235.
- Holland, J., Burian, M. & Dixey, L. (2003), *Tourism in poor rural areas: Diversifying the product and expanding the benefits in rural Uganda and the Czech Republic*, PPT Working paper, No.12, UK.
- Huong H. T. T., Van Rompaey A., Meyfroidt P., Govers G., Vu K. C., Nguyen A. T., Hens L. &
- Huynh, B. (2011), 'The Cai Rang floating market, Vietnam: Towards PPT', Master Dissertation, Auckland University of Technology, New Zealand.
- ILO (2011), *Toolkit on Poverty Reduction through Tourism*, Retrieved on December 30<sup>th</sup>, 2021, from <[https://www.ilo.org/sector/Resources/training-materials/WCMS\\_162289/lang--en/index.htm](https://www.ilo.org/sector/Resources/training-materials/WCMS_162289/lang--en/index.htm)>.
- Jamieson, W., Goodwin, H. & Edmunds, C. (2004), 'Contribution of tourism to poverty alleviation pro-poor tourism and the challenge of measuring impacts', *UNESCAP*, Retrieved on November 11<sup>th</sup>, 2022, from <<https://>>

---

haroldgoodwin.info/resources/povertyalleviation.pdf>.

- Jeyacheya, J. & Hampton, M.P. (2020), 'Wishful thinking or wise policy? Theorising tourism-led inclusive growth: Supply chains and host communities', *World Development*, 131, 104960. DOI: 10.1016/j.worlddev.2020.104960.
- Kinsley, M.J. (1997), 'Economic renewal guide: A collaborative process for sustainable community development', *Journal of the American Planning Association*, 63(4), 513.
- Lane B. (1994), 'Sustainable rural tourism strategies: A tool for development and conservation', *Journal of Sustainable Tourism*, 2(1-2), 102-111.
- Lapeyre, R. (2010), 'Community-based tourism as a sustainable solution to maximise impacts locally? The Tsiseb Conservancy case, Namibia', *Development Southern Africa*, 27(5), 757-772.
- Lê Ánh Dương & Phạm Thị Mỹ Dung (2017), 'Thay đổi sinh kế của hộ nông dân vùng ven biển thành phố Nam Định trong quá trình đô thị hóa', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 15(2), 270-279.
- León, Y.M. (2007), 'The impact of tourism on rural livelihoods in the Dominican Republic's coastal areas', *The Journal of Development Studies*, 43(2), 340-359.
- Muresan, I.C., Oroian C.F., Harun R., Arion F.H., Porutiu A., Chiciudean G.O., Todea, A. & Lile, R. (2016), 'Local residents' attitude toward sustainable rural tourism development', *Sustainability*, 8(1), 100. <https://doi.org/10.3390/su8010100>.
- Nguyễn Ngọc Long & Nguyễn Hữu Vui (2010), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
- Nyaupane G.P. & Poudel S. (2011), 'Linkages among biodiversity, livelihood, and tourism', *Annals of Tourism Research*, 38(4), 1344-1366.
- Parrilla, Javier Capó, Font, Antoni Riera & Nadal, Jaume Rosselló (2007), 'Tourism and long-term growth: A Spanish perspective', *Annals of Tourism Research*, 34(3), 709-726. DOI: 10.1016/j.annals.2007.02.003.
- Qian, C., Sasaki, N., Jourdain, D., Kim, S.M. & Shivakoti, P.G. (2017), 'Local livelihood under different governances of tourism development in China—A case study of Huangshan mountain area', *Tourism Management*, 61, 221-233.
- Seiler, Christof & Backhaus, Norman (2014), 'Tourismus im UNESCO Weltnaturerbe: Einkommen steigen, Disparitäten bleiben im philippinischen Puerto-Princesa Subterranean River National Park', *Zeitschrift für Tourismuswissenschaft*, 6(2), 213-218. DOI: <https://doi.org/10.1515/tw-2014-0207>.
- Scheyvens, R. & Momsen, J.H. (2008), 'Tourism and poverty reduction: Issues for small island states', *Tourism Geographies*, 10(1), 22-41.
- Shen, F., Hughey, K.F. & Simmons, D.G. (2008), 'Connecting the sustainable livelihoods approach and tourism: A review of the literature', *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 15(1), 19-31.
- Singh, Rajeev Pratap, Singh, Anita & Srivastava, Vaibhav (2016), *Environmental issues surrounding human overpopulation*, IGI Global, United States of America. DOI: 10.4018/978-1-5225-1683-5
- Su, M.M., Wall, G., Wang, Y. & Jin, M. (2019), 'Livelihood sustainability in a rural tourism destination-Hetu Town, Anhui Province, China', *Tourism Management*, 71, 272-281. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2018.10.019>.
- Su, Z., Aaron, J.R., Guan, Y. & Wang, H. (2019), 'Sustainable Livelihood Capital and Strategy in Rural Tourism Households: A Seasonality Perspective', *Sustainability*, 11, 4833. DOI: <https://doi.org/10.3390/su11184833>.
- Tahiri, A., Kovaçi, I., Bushi F. & Lekiqi B. (2020), 'The Impact of Tourism on Economic Growth in Kosovo', *European Academic Research*, VII(10), 4933-4943.
- Thomas, A., Moore, A. & Edwards, M. (2018), 'Feeding island dreams: exploring the relationship between food security and agritourism in the Caribbean', *Island Studies Journal*, 13(2), 145-162.
- Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025*, ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2022.
- Trần Bá Uẩn & Nguyễn Văn Song (2020), 'Ảnh hưởng của phát triển du lịch đến sinh kế hộ nông dân: lý luận và bài học cho Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(8), 659-667.
- Wu, Tsung-Pao, Wu, Hung-Che, Wu, Yu-Yu, Liu, Ya-Tian & Wu, Su-Tsung (2020), 'Causality between Tourism and

- 
- Economic Growth', *Journal of China Tourism Research*, DOI: 10.1080/19388160.2020.1801545;
- Truong, V.D. (2013), 'Tourism policy development in Vietnam: A pro-poor perspective', *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, 5(1), 28-45.
- Truong, V.D., Hall, C.M. & Garry, T. (2014), 'Tourism and poverty alleviation: Perceptions and experiences of poor people in Sapa, Vietnam', *Journal of Sustainable Tourism*, 22(7), 1071-1089, doi:10.1080/09669582.2013.871019.
- UNDP (2012), *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở Châu Á - Thái Bình Dương: Giới và đói nghèo*, Trung tâm Vùng Châu Á – Thái Bình Dương xuất bản, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Bangkok, Thái Lan.
- Vu, N. & Sato, M. (2010), 'Tourism development and amenity migration in Hill Stations: The case study of Sapa in Vietnam', *Advanced Tourism Studies*, 7, 1-16.
- Wang, J. & Liu, Y. (2013), 'Tourism-led land-use changes and their environmental effects in the southern coastal region of Hainan Island, China', *Journal of Coastal Research*, 29(5), 1118-1125.
- WCED (1987), *Food 2000: Global Policies for Sustainable Agriculture, A Report of the Advisory Panel on Food security, Agriculture, Forestry and Environment to the World Commission on Environment and Development*, Zed Books Ltd, London and New Jersey.
- Worku, M. (2017), 'The Role of Forest Biodiversity Conservation Practices for Tourism Development in a Case of Tara Gedam Monastery, South Gonder Zone, Ethiopia', *Journal of Ecosystem & Ecography*, 7(2). DOI: 10.4172/2157-7625.1000231.
- World Bank (2012), *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012*, Hà Nội.
- WTTC (World Travel and Tourism Council) (2020), *Economic Impact Reports in 2019*, Retrieved on December 30, 2021, from <<https://wttc.org/Research/Economic-Impact>>.
- Wunder, S. (2000), 'Ecotourism and economic incentives—an empirical approach', *Ecological Economics*, 32(3), 465-479.
- Yusuf, S. & Ali, M.M. (2018), 'Tourism and poverty reduction: Evidence from Tanzania', *International Journal of Asian Social Science*, 8(12), 1130-1138.



---

# GIẢI PHÁP KINH TẾ CHO BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NGẬP MẶN: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

**Phạm Thị Thanh Thuý**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ptthuy@vnua.edu.vn*

**Đỗ Kim Chung**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: dokimchung.hua@gmail.com*

Mã bài báo: JED-723

Ngày nhận: 06/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 27/07/2022

Ngày duyệt đăng: 05/11/2022

## **Tóm tắt:**

*Bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế của người dân cũng như kinh tế địa phương có rừng trước áp lực suy giảm rừng ngập mặn cả về số lượng và chất lượng. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trước đây, bài viết tổng hợp một số vấn đề lý luận về giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn và thực trạng trên thế giới và ở Việt Nam. Các chính sách của nhà nước, cơ quan quản lý các cấp, cộng đồng có liên quan và người dân sinh sống ven rừng ngập mặn là những nhân tố có liên quan đến bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn. Làm tốt quy hoạch, phát huy sự tham gia của cộng đồng, xây dựng mô hình sinh kế phù hợp, tăng cường vai trò của địa phương là những giải pháp hiệu quả cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn.*

**Từ khóa:** Bảo tồn, giải pháp kinh tế, phát triển rừng ngập mặn.

**Mã JED: Q2.**

## **Economic Incentives for coastal mangrove conservation and development: Theoretical issues and lessons**

### **Abstract:**

*Conservation and development of mangrove forests contribute to the conservation of biodiversity, development of livelihoods of people and the local economy in the pressure of mangrove forest decline in both quantity and quality. Based on the previous research, the paper summarizes some theoretical issues on economic solutions for mangrove conservation and development and the current situation in the world and Vietnam. The state policies, management agencies at all levels, concerned communities and people living near mangroves are factors related to the conservation and development of mangroves. Making good planning, promoting the participation of the community, building appropriate livelihood models, and strengthening the role of the locality are effective solutions for the conservation and development of mangroves.*

**Keywords:** Conservation, economic incentives, saline submerged forest development.

**JED code: Q2.**

---

## 1. Mở đầu

Rừng ngập mặn là một hệ sinh thái vô cùng quan trọng vừa cung cấp nguồn thực phẩm có giá trị, củi, gỗ cho người dân vừa là bức tường xanh vững chắc chống gió bão, xói lở, sóng thần. Rừng ngập mặn cũng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ sinh thái và xã hội quan trọng như là nơi sinh sản và ương dưỡng các loài thủy sản, cung cấp thực phẩm, thuốc, nhiên liệu và vật liệu xây dựng cho cộng đồng địa phương cũng như là nguồn tài nguyên cho giáo dục, du lịch, văn hóa (Rodríguez, 2018; Eddy & cộng sự, 2016; Jia & cộng sự, 2016). Tuy vậy, thách thức lớn hiện nay là rừng ngập mặn ngày càng suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt từ năm 1980-2000, diện tích rừng ngập mặn trên thế giới đã giảm 35% (Valiela & cộng sự, 2001), giai đoạn 2000-2012 tốc độ giảm rừng ngập mặn chậm lại 1,97% từ 139.777 km<sup>2</sup> xuống còn 131.931 km<sup>2</sup> (Hamilton & Casey, 2016), nguyên nhân là do môi trường sống bị phá hủy, khai thác tài nguyên quá mức, thiếu quy hoạch đô thị, sản xuất nông nghiệp, chất thải rắn đô thị, ô nhiễm môi trường và sự thay đổi điều kiện thủy văn (Rodríguez, 2018).

Diện tích rừng ngập mặn Việt Nam suy giảm đáng kể trong giai đoạn 1943-2019 từ 450.000 ha còn 256.300 ha (trong đó chỉ có 150.100 ha diện tích có rừng) do các nguyên nhân: sinh kế người dân sống ven biển, gần các khu vực có rừng còn khó khăn, chưa bền vững, chủ yếu phụ thuộc tài nguyên thiên nhiên nên hoạt động phá rừng; phát triển tự phát nuôi trồng thủy sản; khai thác quảng canh; khai thác gỗ, củi trái phép trong rừng ngập mặn diễn ra phức tạp (Thu Hoà, 2021). Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh vai trò của rừng ngập mặn và triển khai thực hiện các giải pháp cho bảo vệ diện tích rừng ngập mặn thông qua các giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu (Nghị định 119/2016/NĐ-CP, Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg,...). Khoảng 89.000 ha rừng ngập mặn đã được phục hồi, giai đoạn 2000-2017, diện tích rừng ngập mặn tăng thêm 164.701ha. Mặc dù kết quả ban đầu tương đối tốt, tuy nhiên, tốc độ tăng trung bình rừng ngập mặn hàng năm trong giai đoạn 2000-2018 chỉ đạt 554ha/năm, còn quá thấp so với kỳ vọng (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018). Nguyên nhân là do các giải pháp bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn tập trung nhiều vào các giải pháp kỹ thuật như lựa chọn cây trồng và hệ sinh thái rừng ngập mặn phù hợp; bảo tồn các quỹ gen cả thực vật và động vật bản địa; xây dựng quy trình kỹ thuật để trồng và chăm sóc hệ sinh thái rừng ... mà chưa quan tâm đúng mức đến khía cạnh kinh tế-xã hội của việc bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn.

Đã có nhiều nghiên cứu trước đây về việc bảo tồn rừng ngập mặn ở Việt Nam như Võ Thanh Sơn (2015), Phạm Hạnh Nguyên (2016), Eddy & cộng sự (2016) và Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế - IUCN (2008)... Mặc dù vậy, các nghiên cứu liên quan đến bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn tập trung nhiều vào khía cạnh kỹ thuật và môi trường, ít quan tâm đến khía cạnh kinh tế (Jia & cộng sự, 2016) hoặc giữ gìn đa dạng sinh học mà chưa nghiên cứu chuyên sâu về cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn trên khía cạnh kinh tế. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu luận giải những vấn đề lý luận và tổng kết kinh nghiệm thực tiễn để xây dựng và thực hiện các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận của kinh tế phát triển. Các luận thuyết đưa ra dựa vào sự tiếp cận khu vực công và tư, thực hiện sự thay đổi khu vực công để kiến tạo môi trường cho khu vực tư phát triển. Với cách tiếp cận này, trên cơ sở tổng thuật các nghiên cứu liên quan và các thông tin thứ cấp về chính sách và cách thức can thiệp để bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn ở các nước và ở Việt Nam, nghiên cứu này chỉ ra một số vấn đề lý luận và thực tiễn để bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn trong tương lai.

## 3. Một số vấn đề lý luận về giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn

### 3.1. Quan niệm về giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn

Có rất nhiều quan niệm, cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau đã được các học giả trên thế giới và Việt Nam đề cập liên quan đến giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn.

Theo Strauch & cộng sự (2012), rừng ngập mặn là một loại thảm thực vật chịu mặn, sống trong các vùng thủy triều ở vùng ven biển nhiệt đới và cận nhiệt đới với hệ sinh thái độc đáo có các mối quan hệ tương hỗ giữa động, thực vật và môi trường. Chức năng chính là bảo vệ bờ biển, bảo vệ người dân, phát triển kinh tế ven biển.

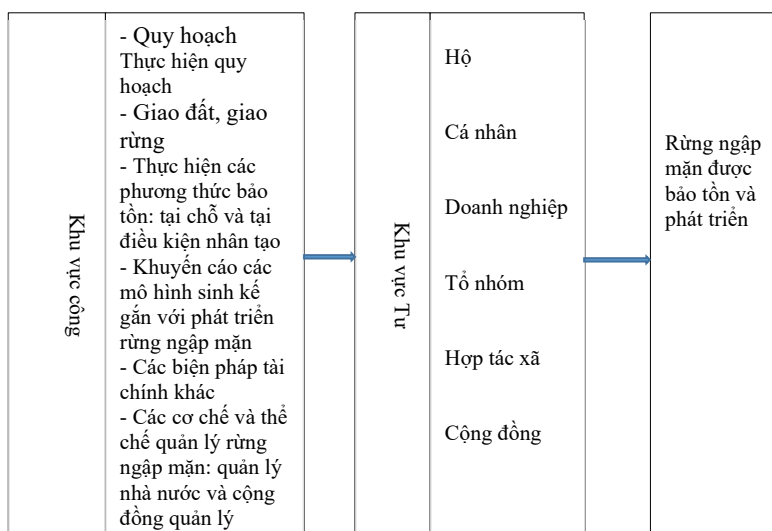
*Bảo tồn rừng ngập mặn* là giữ gìn, phục hồi môi trường sống cho hệ sinh thái góp phần giữ đa dạng sinh

học của hệ sinh thái rừng ngập mặn. Có hai phương thức bảo tồn: bảo tồn bên trong (In-situ conservations) – bảo tồn bên ngoài (Ex-situ conservations). Bảo tồn bên trong là phương thức bảo tồn động, thực vật hoang dã một cách tự nhiên nơi chúng sinh ra và sinh sống, phát triển; bảo tồn bên ngoài là bảo tồn động thực vật hoang dã trong điều kiện nhân tạo như nhà lưới, kho lạnh và các phương pháp cấy trồng, nuôi giữ sinh vật ở các vườn thực vật. Các hoạt động chủ yếu của hai phương thức bảo tồn gồm: Điều tra, xác định nguồn gen; thu thập và duy trì ngân hàng nguồn gen quốc gia; đánh giá và tài liệu hoá nguồn gen; thông tin tuyên truyền về di truyền thực vật qua website và sách; sử dụng nguồn gen phục vụ nhân giống, nghiên cứu và đào tạo (Do & Kim, 2013).

*Phát triển rừng ngập mặn* là quá trình giữ vững hoặc gia tăng về diện tích, giữ gìn đa dạng sinh học, đảm bảo hệ sinh thái rừng ngập mặn ổn định và bền vững vừa đảm bảo đồng thời các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường (Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế - CIFOR, 2019). Tiêu chí cơ bản để đánh giá sự phát triển rừng ngập mặn là sự tăng thêm về diện tích rừng được bảo vệ và bảo tồn, sự đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng ngập mặn, năng suất sinh học và năng suất kinh tế của động thực vật trong hệ sinh thái rừng ngập mặn, sự giảm thiểu các thiên tai do sóng thần, xói lở bờ biển và an toàn cho khu dân cư ven biển. Các cộng đồng địa phương, các tổ chức đoàn thể như đoàn thanh niên và phụ nữ, đóng vai trò trung tâm trong việc quản lý và phát triển rừng ngập mặn (Phuong & cộng sự, 2016). Bảo tồn và phát triển có quan hệ chặt chẽ với nhau. Bảo tồn là tiền đề cho phát triển. Vì thế, muốn phát triển được rừng ngập mặn thì phải thực hiện bảo tồn trước và thực hiện đồng thời các giải pháp phát triển (Do & Kim, 2013).

Rừng ngập mặn chỉ được phát triển trên cơ sở thực hiện đồng bộ các giải pháp cả về kinh tế và kỹ thuật. Trong đó, giải pháp kinh tế có tính quyết định (Heyworth, 2021). *Giải pháp kinh tế* (economic incentives) là sử dụng các đòn bẩy kinh tế nhằm khuyến khích hay hạn chế các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế tham gia vào thị trường trên cơ sở các quy luật thị trường theo các mục tiêu nhất định. Theo quan điểm của kinh tế phát triển thì giải pháp kinh tế thường là các hành động can thiệp trong khu vực công của nền kinh tế để hướng khu vực tư nhân phát triển phù hợp với quy luật thị trường nhằm đạt được các mục tiêu xác định (Do & Kim, 2013). Liên quan đến lĩnh vực môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giải pháp kinh tế bao gồm hàng loạt các công cụ như chính sách liên quan đến đất, giá, phí, hỗ trợ và thuế (Nick & cộng sự, 2007). Theo cách tiếp cận kinh tế phát triển và khoa học chính sách công thì sự tồn tại và phát triển tài nguyên đất, nước, rừng... nói chung và của rừng ngập mặn nói riêng phụ thuộc vào hai khu vực công và tư (Đỗ Kim Chung, 2018) và có thể được trình bày ở Hình 1.

**Hình 1: Chuỗi tác động của khu vực công và tư đến bảo tồn và phát triển của rừng ngập mặn**



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả năm 2022.

Theo Hình 1 giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn là tổng hợp các đòn bẩy kinh tế của khu vực công nhằm tác động vào khu vực tư để thu hút và kích thích các tổ chức kinh tế hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng... tham gia hữu hiệu vào quá trình phục hồi, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn (Do & Kim, 2013).

---

### **3.2. Vai trò và đặc điểm của các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn**

Các giải pháp kinh tế có vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn, tạo ra các kích thích kinh tế (economic incentives) để các chủ thể liên quan đến rừng tham gia vào giữ gìn và phát triển tài nguyên rừng. Các kích thích kinh tế này là tiền đề để thực hiện các giải pháp kỹ thuật như ương và nhân các loài quý hiếm, sử dụng mô hình sinh thái ngập mặn bền vững. Các giải pháp này tạo ra môi trường thuận lợi để cho các tổ chức kinh tế ở khu vực tư nhân tham gia vào bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn một cách hiệu quả.

Các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn có một số đặc điểm sau: Tạo khung pháp lý và kích thích kinh tế để tạo ra môi trường kiến tạo cho các tổ chức kinh tế tham gia vào bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn; Chủ yếu thực hiện ở khu vực công để tác động vào khu vực tư và không làm thay các hoạt động kinh tế của khu vực tư. Khu vực tư đón nhận các kích thích kinh tế tham gia vào bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn vì lợi ích của mình và của cộng đồng; Khu vực rừng ngập mặn thường là nơi sinh sống của cư dân ven biển thu nhập thường không cao và chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng và đánh bắt (Do & Kim, 2013). Do đó, các giải pháp kinh tế nên hướng vào việc tạo ra sinh kế bền vững của cư dân sống ở đây để họ có thể có cuộc sống tốt hơn từ rừng ngập mặn.

### **3.3. Nội dung các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn**

Từ thảo luận các khái niệm, vai trò và đặc điểm của các giải pháp kinh tế cho phát triển rừng ngập mặn, nội dung của các giải pháp kinh tế bao gồm các vấn đề sau đây:

#### **3.3.1. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch rừng ngập mặn**

Thực hiện thu thập, phân tích và đánh giá các dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và tài nguyên rừng cũng như các chủ trương, định hướng phát triển của địa phương, đưa ra các đánh giá về thực hiện quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ trước để xây dựng dự báo, định hướng phát triển rừng giai đoạn tiếp theo. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các cấp phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ theo sự phân công và trách nhiệm, quyền hạn của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương rõ ràng, mạch lạc (Quốc hội, 2017). Việc quy hoạch sẽ kém hiệu quả và tính khả thi nếu được thực hiện nhưng không tính đến quyền tiếp cận và sử dụng truyền thống của người dân, sự tham gia của các bên liên quan tại khu vực đất ngập nước, rừng ngập mặn hay ít nhất là nhóm trực tiếp có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng ngập mặn (Jhaveri & cộng sự, 2018; Swan, 2011).

#### **3.3.2. Giao khoán đất cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn**

Người dân có quyền khai thác, sử dụng và quản lý rừng ngập mặn trong phạm vi được giao và khoán, tránh tình trạng xảy ra các hoạt động nguy hại tới rừng ngập mặn (Swan, 2011). Hợp đồng khoán được xác định với các quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan gồm cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và các tổ chức với diện tích đất rừng được giao. Trên cơ sở hợp đồng, người dân địa phương có được nguồn thu trực tiếp từ hoạt động chi trả phí bảo vệ rừng, được hưởng toàn bộ thành quả nuôi trồng thủy sản kết hợp dưới tán rừng trên diện tích giao khoán, sản phẩm tía thưa, khai thác khi rừng đến tuổi, từ đó, nâng cao trách nhiệm của họ trong việc bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn. Tuy nhiên, việc quy định chi tiết sử dụng tài nguyên hải sản không được nêu cụ thể, rõ ràng trong hợp đồng đã gây ra tranh chấp giữa người sử dụng tài nguyên với những người tham gia hợp đồng bảo vệ rừng (Nguyen, 2013).

#### **3.3.3. Thực hiện các phương thức bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn**

Phương thức bảo tồn tại chỗ rừng ngập mặn được Nhà nước thực hiện qua việc quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên với các hoạt động hỗ trợ, thu hút tài chính từ ngân sách nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng và hỗ trợ dân cư vùng đệm tăng thu nhập, sinh kế (Nguyễn Nga, 2021). Đồng thời, huy động nguồn lực cho xây dựng cơ sở vật chất các ban quản lý rừng đặc dụng và trạm kiểm lâm trên địa bàn để tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước (Nguyễn Việt Hùng, 2013).

Bảo tồn bên ngoài rừng ngập mặn được nhà nước và các tổ chức trong và ngoài nước tiến hành qua thực hiện hỗ trợ tài chính cho hoạt động bảo tồn nguồn gen, bảo tồn động thực vật hoang dã trong môi trường nhân tạo. Từ 2018, bảo tồn nằm ngoài hệ thống các khu vực bảo vệ gọi là “Các biện pháp bảo tồn dựa trên phân định khu vực có hiệu quả” (OECM) được xem xét là một hình thức bảo tồn bổ sung cho nỗ lực thành lập các khu bảo tồn chính thức. Việc các doanh nghiệp, cộng đồng đóng góp tài chính và nâng cao hiệu quả quản lý các vùng đất mà họ được trao quyền sử dụng (đặc biệt là bồi hoàn đa dạng sinh học ở các dự án phát

---

triển) sẽ được ghi nhận cho bảo tồn đa dạng sinh học (IUCN, 2020).

Quá trình triển khai các phương thức bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn hiện nay phần lớn chỉ chú trọng tới bảo vệ tại chỗ mà hầu như chưa có hoạt động bảo tồn ngoài khu vực rừng ngập mặn, chủ yếu là do thiếu nguồn lực triển khai.

### *3.3.4. Xây dựng và thực hiện các mô hình sinh kế gắn với phát triển đời sống người dân sống phụ thuộc vào rừng*

Nghiên cứu xây dựng và thực hiện các mô hình sinh kế gắn với phát triển đời sống người dân sống phụ thuộc vào rừng, phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm từ rừng... giúp khai thác lợi thế vùng, địa phương và tạo ra thu nhập, mang lại giá trị về văn hóa, xã hội và môi trường góp phần đảm bảo đa dạng sinh học (Swan, 2011; Phuong & cộng sự, 2016). Thực hiện khuyến khích người dân áp dụng các quy trình canh tác nhằm giảm phát thải khí nhà kính (SRI, 3 giảm – 3 tăng, VietGAP, GlobalGAP...), đầu tư nâng cấp hệ thống tưới – tiêu, tiết kiệm nước. Có thể kết hợp phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn để nâng cao thu nhập và điều kiện kinh tế cho người dân vùng ven nhưng vẫn đảm bảo yếu tố về mặt môi trường của vùng rừng ngập mặn (Doãn Quang Hùng, 2017).

### *3.3.5. Thúc đẩy sự tham gia của người dân vào bảo vệ và phát triển rừng và các biện pháp tài chính hỗ trợ*

Con người sống trong và gần với khu vực rừng bảo vệ và phụ thuộc trực tiếp vào các tài nguyên từ rừng sẽ là những người rất sẵn sàng tham gia vào quản lý bảo vệ rừng và được hưởng lợi công bằng từ các hoạt động đó (Eddy & cộng sự, 2016; Nguyen, 2013). Thực hiện đồng quản lý tức là thực hiện hợp tác quản trị tài nguyên giữa chính quyền và cộng đồng địa phương (cũng như những người sử dụng tài nguyên khác, nếu có) trong việc chia sẻ cả trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích nhằm quản lý rừng ngập mặn. Đặc biệt, có thể thực hiện đồng quản lý bao gồm nhiều mức độ với nhiều hình thức hợp tác giữa các bên liên quan như cơ quan chính quyền, cộng đồng, tổ chức quần chúng và các tổ chức phi chính phủ (Schmit & cộng sự, 2013; Swan, 2011) sẽ là tiền đề cho việc bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn bền vững trong tương lai.

## **3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến triển khai và kết quả thực hiện các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn**

*Nhân tố thuộc về nhà nước bao gồm chính sách, thể chế và nguồn lực:* Các quy định, quản lý nhà nước có liên quan đến giao rừng, cho thuê, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng rừng, quy định pháp luật có liên quan đến quản lý của chủ rừng đối với tài nguyên rừng. Cơ chế khuyến khích tài chính thường dùng để chi trả công lao động địa phương cho trồng lại rừng ngập mặn hoặc hoạt động tuần tra mà không chú trọng giải quyết các động lực trực tiếp của phá rừng và suy thoái rừng (CIFOR, 2019). Ngân sách cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn bao gồm ngân sách do trung ương cấp và ngân sách địa phương, các nguồn tài trợ trong và ngoài nước thường thấp và thiếu tài chính dài hạn, do đó không đủ động lực để cạnh tranh với các hình thức sử dụng đất khác (Jhaveri & cộng sự, 2018). Việc xây dựng và vận hành tổ chức thể chế về bảo vệ rừng ngập mặn hiện nay còn nhiều bất cập do sự chông chéo trong nhiệm vụ cũng như phân công trách nhiệm không rõ ràng giữa các cơ quan chính phủ từ trung ương đến địa phương (CIFOR, 2019). Việc thực hiện các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các giải pháp bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn chưa được triển khai thường xuyên, liên tục để xác định các vấn đề nảy sinh và có biện pháp xử lý những sai phạm, từ đó đưa ra các định hướng điều chỉnh về chính sách và triển khai thực hiện các hoạt động bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn hiệu quả cao.

*Các nhân tố thuộc về cộng đồng có liên quan tới rừng ngập mặn:* đưa nội dung bảo vệ rừng vào hương ước của thôn, xóm, cùng với hoạt động của các tổ chức chính quyền địa phương (như chi bộ thôn, xóm) đưa ra nghị quyết chuyên đề về bảo vệ rừng, trong đó phân công và giao trách nhiệm cụ thể cho từng đảng viên phụ trách từng nhóm hộ... ảnh hưởng lớn tới hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Nơi nào phát huy được vai trò của cộng đồng, huy động được cán bộ thôn xóm và quần chúng – thành viên của các tổ chức chính trị - xã hội thôn xóm tham gia vào công tác quản lý và bảo vệ rừng thì nơi ấy không có nạn phá rừng và ngược lại (Eddy & cộng sự, 2016).

*Người dân vùng ven rừng ngập mặn bao gồm hộ dân và các đơn vị sản xuất kinh doanh gần rừng.* Tăng cường sự tham gia của xã hội dân sự cũng như nâng cao vai trò của phụ nữ trong quản lý rừng ngập mặn và xây dựng các chiến lược bảo vệ rừng ngập mặn có chú trọng đến vấn đề về giới và các quy định dựa vào cộng đồng. Người dân địa phương sẵn sàng chi trả để bảo vệ rừng ngập mặn nếu việc thực thi pháp luật có

---

hiệu quả cũng như có sự kết hợp tài trợ từ chính phủ hoặc các dự án và cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng, minh bạch trong quản lý tài chính (CIFOR, 2019). Các nhà máy, doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông lâm sản được coi là các cơ quan đầu mối có thể hỗ trợ, phát triển các hoạt động về phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn có rừng thông qua hỗ trợ, hướng dẫn người dân địa phương phát triển kinh tế khu vực có rừng hiệu quả và bền vững. Việc gắn sản xuất với thị trường sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp cần thông qua các đơn vị, tổ chức này sẽ giúp người dân tìm ra hướng đúng đắn để sản xuất và khai thác các sản phẩm từ rừng ngập mặn đem lại thu nhập cao, ổn định (Võ Thanh Sơn, 2015; Nguyễn Việt Hùng, 2013).

#### **4. Thực tiễn về giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn**

##### **4.1. Kinh nghiệm quốc tế**

###### *4.1.1. Kinh nghiệm của Indonesia*

Indonesia là một trong những quốc gia có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất thế giới, chiếm tới 20% đến 22% tổng diện tích rừng ngập mặn của toàn thế giới, diện tích che phủ rừng từ 2,8 đến 3,2 triệu ha; nhưng chỉ có 30% diện tích hiện đang trong tình trạng tốt (Banjade & cộng sự, 2017). Indonesia thực hiện một số giải pháp cho bảo tồn, phát triển rừng ngập mặn gồm: (1) *Phát triển nhận thức và sinh kế người dân ven rừng ngập mặn*: Chính phủ dành một phần kinh phí nhỏ để nâng cao nhận thức cộng đồng về rừng ngập mặn, đồng thời thực hiện các dự án phát triển sinh kế cho người dân (cung cấp nguyên liệu cho ngành thời trang, sản xuất nước tẩy rửa tay chiết xuất từ cây của rừng ngập mặn); (2) *Thực hiện các phương thức bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn*: Cơ quan phục hồi đất đai và rừng ngập mặn Indonesia được cấp kinh phí để mở rộng công tác thực địa đến các địa phương trong cả nước và trồng rừng ngập mặn; Mở rộng và duy trì nghiêm ngặt các khu bảo tồn rừng ngập mặn; Huy động nguồn lực từ cộng đồng cho phục hồi và khôi phục rừng ngập mặn (Banjade & cộng sự, 2017); (3) *Xây dựng quy hoạch, chiến lược quốc gia về rừng ngập mặn*: Indonesia đã xây dựng một chiến lược quản lý rừng ngập mặn hiệu quả được nêu trong chiến lược quốc gia về quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn năm 2012, triển khai một nhóm công tác về rừng ngập mặn quốc gia (năm 2014) nhằm xây dựng cơ chế điều phối liên bộ trong quản lý rừng ngập mặn và triển khai chương trình trồng rừng (Richards & Friess, 2016); (4) *Thúc đẩy sự tham gia của người dân vào bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn*: các cộng đồng địa phương được khuyến khích tự tiến hành các sáng kiến của riêng mình để quản lý rừng ngập mặn và hỗ trợ sinh kế cho người dân. Họ đã thảo luận với cơ quan địa phương thông qua một bộ quy chế tiếp cận, sử dụng và quản lý, loại trừ cho rừng ngập mặn ven biển, được ban hành theo quy chế cấp thôn, huyện; Tự thiết lập các chòi giám sát và các nhóm tuần tra, các định mức sử dụng giá trị gia tăng từ rừng. Đồng thời, thực hiện đồng quản lý rừng ngập mặn thông qua việc thiết lập các mạng lưới và hệ thống các liên kết với cán bộ chính quyền, nhà tài trợ và các tổ chức khác (Banjade & cộng sự, 2017).

###### *4.1.2. Kinh nghiệm Thái Lan*

Thái Lan có diện tích rừng ngập mặn suy giảm nhanh giai đoạn 1961-1996 (từ trên 372.000 ha còn trên 167.000ha), sau đó, nhờ các nỗ lực bảo tồn và phát triển mà diện tích rừng ngập mặn của Thái Lan đã tăng lên 245.000 ha (Win, 2018) với các giải pháp cụ thể:

*Thúc đẩy sự tham gia của người dân vào bảo vệ, phát triển rừng và các biện pháp tài chính hỗ trợ*: Công tác bảo vệ rừng hỗ trợ thông qua các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sinh kế bền vững cho người dân (phát triển du lịch sinh thái gắn với các khu vực bảo tồn rừng, công viên quốc gia; xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp gắn với thị trường tiêu thụ). Hoạt động quản lý rừng cộng đồng được thực hiện kết hợp giữa kinh nghiệm truyền thống và phù hợp với các quy định của Nhà nước. Ở nhiều nơi, Chính phủ tiến hành giao rừng cho các doanh nghiệp, doanh nghiệp lại thuê người địa phương làm lao động để tăng thu nhập, ổn định cuộc sống phát triển sinh kế bền vững cho người dân khu vực có rừng (Memon & Chadio, 2011).

*Quy hoạch và thực hiện quy hoạch rừng ngập mặn*: Chính phủ Thái Lan đã ban hành nhiều chính sách trong đó có Chính sách lâm nghiệp quốc gia năm 2002 quy định việc quy hoạch và tăng diện tích rừng được bảo tồn bằng cách gom chúng lại thành các công viên quốc gia và khu bảo tồn động vật hoang dã nơi được bảo vệ bởi Cục lâm nghiệp hoàng gia và trở về trạng thái hoang dã hoàn toàn. Các cơ quan của chính phủ thực hiện hỗ trợ tài chính và kết hợp tài chính các tổ chức trong và ngoài nước thực hiện bảo vệ và phát triển rừng, nhất là trong việc triển khai thực hiện quy hoạch rừng ngập mặn, vùng ven rừng ngập mặn căn cứ theo nhu cầu của cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng (Win, 2018).

##### **4.2. Kinh nghiệm một số địa phương ở Việt Nam**

---

*Quảng Ninh* có diện tích đất rừng ngập mặn trên 19.426 ha (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018). Quảng Ninh tiến hành giao rừng ngập mặn cho cộng đồng thôn năm 2006, theo đó toàn bộ diện tích rừng ngập mặn của xã đều được quản lý và bảo vệ chung của ủy ban nhân dân xã. Các thôn trong xã thành lập Tổ bảo vệ rừng (FPG) hoạt động theo quy định địa phương và xây dựng quy chế hoạt động theo xã hướng dẫn. Đồng quản lý rừng ngập mặn được thực hiện với sự hỗ trợ của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) với một dự án gồm cả lập bản đồ hiện trạng rừng và phân định ranh giới. Ủy ban nhân dân xã không được nhận kinh phí cho bảo vệ rừng ngập mặn do hạn chế ngân sách tỉnh. Các hoạt động chủ yếu của xã và FPG là bảo vệ và kiểm soát chuyển đổi rừng ngập mặn. Người dân được khuyến khích tham gia bảo vệ rừng ngập mặn thông qua các hoạt động tuyên truyền, tổ chức tập huấn do ủy ban nhân dân các cấp, các dự án rừng ngập mặn do tổ chức trong và ngoài nước triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, khi một dự án về rừng ngập mặn đến xã, xã sẽ giao các hoạt động cho các tổ chức như Hội nông dân, Hội phụ nữ, FPG và các tổ chức khác triển khai. Các hội đoàn này sau đó kêu gọi thành viên tham gia và có thể giữ một phần kinh phí nhận được cho công tác điều hành và hoạt động kế tiếp. Hầu hết kinh phí chi trả cho các thành viên theo mức độ mà họ tham gia hoạt động (CIFOR, 2019).

Ở *Thái Bình*, các giải pháp bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn được áp dụng gồm: (1) *Thúc đẩy sự tham gia của người dân trong bảo vệ rừng ngập mặn*: Ủy ban nhân dân xã lựa chọn 6-7 thành viên để thành lập FPG và ký hợp đồng bảo vệ đầm phá, rừng ven biển thời gian 10 năm với họ. Ngân sách hoạt động của tổ được đảm bảo từ ngân sách nhà nước hàng năm và được phân bổ theo quy mô diện tích rừng ngập mặn của từng xã. FPG giữ lại 15-20% tổng kinh phí được giao cho các hoạt động cải tạo, xây dựng nhà cửa, trồng phi lao, nuôi tôm, phần còn lại dành cho bảo vệ rừng. Tiền công thực hiện nhiệm vụ của mỗi thành viên FPG hàng tháng từ 500.000 đến 1.000.000 đồng. FPG tổ chức các cuộc họp tổng kết và lập kế hoạch hàng tuần, phân công các thành viên tuần tra và kiểm tra khu vực quản lý và bảo vệ của họ (tuỳ thuộc điều kiện con nước); (2) *Ký kết hợp đồng giao khoán, bảo vệ rừng*: Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Thái Bình thực hiện ký hợp đồng bảo vệ rừng với ủy ban nhân dân các xã hàng năm. Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm bảo vệ và ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng với kinh phí hàng năm được cấp khoảng 50 triệu đồng (CIFOR, 2019); (3) *Thành lập các Khu bảo tồn thiên nhiên*: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiên Hải (năm 2014), Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy (năm 2019), đồng thời quy hoạch và khai thác khu du lịch sinh thái Cồn Vành (huyện Tiên Hải) và khu du lịch sinh thái Cồn Đen (huyện Thái Thụy) để giúp phát triển kinh tế, đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ rừng ngập mặn của người dân. Người dân ven Khu bảo tồn được tiến hành nuôi ngao theo hướng bền vững tại vùng ven, điều này góp phần gìn giữ diện tích rừng ngập mặn của Khu bảo tồn và ngăn các hành vi khai thác rừng ngập mặn trái phép phục vụ lợi ích kinh tế của người dân (Yên Thi, 2020).

## 5. Kết luận

Rừng ngập mặn có vai trò rất lớn trong việc tạo thu nhập, cảnh quan cho khu vực có rừng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Bảo tồn rừng ngập mặn là tiền đề cho việc phát triển rừng ngập mặn, đồng thời phát triển bền vững kinh tế địa phương. Các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn bao gồm: Quy hoạch và thực hiện quy hoạch rừng ngập mặn; Giao và khoán đất cho bảo tồn và quản lý rừng; Thực hiện các phương thức bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn phù hợp; Xây dựng và thực hiện các mô hình sinh kế gắn với phát triển đời sống người dân sống phụ thuộc vào rừng; Thúc đẩy sự tham gia của người dân vào việc bảo vệ và phát triển rừng và các biện pháp tài chính hỗ trợ. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn là hệ thống chính sách của nhà nước, cơ quan quản lý các cấp, cộng đồng và người dân sinh sống ven rừng ngập mặn.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam, các giải pháp kinh tế cho bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn trong thời gian tới cần hướng tới: thực hiện tốt quy hoạch và có chiến lược bảo tồn rừng ngập mặn; Đề xuất xây dựng và phát triển các mô hình quản lý rừng phù hợp để cải thiện sinh kế cho người dân địa phương; Thành lập các tổ bảo vệ rừng, xây dựng quy chế trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng; Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng chính sách đầu tư và cơ chế hưởng lợi cho người dân quản lý rừng ngập mặn, khuyến khích mọi thành phần trong xã hội tham gia bảo tồn và phát triển rừng ngập mặn; Đẩy mạnh việc giao, khoán bảo vệ rừng cho các thành phần kinh tế, cộng đồng và các hộ gia đình; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp trong nhân dân về vai trò, chức năng của rừng ngập mặn.

---

## Tài liệu tham khảo:

- Banjade, M.R., Liswanti, N., Herawati, T. & Mwangi, E. (2017), *Governing mangroves. Unique challenges for managing Indonesia's coastal forests*, Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2018), *Quyết định số 1187/2018/QĐ-BNN-TCLN công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017*, ban hành ngày 03 tháng 4 năm 2018.
- CIFOR (2019), *Cơ hội và thách thức đối với quản lý rừng ngập mặn tại Việt Nam: Bài học từ các tỉnh Thanh Hoá, Thái Bình và Quảng Ninh*, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2022, từ <<https://www.cifor.org/knowledge/publication/7405/>>.
- Doãn Quang Hùng (2017), 'Nghiên cứu thực trạng và định hướng sử dụng đất gắn với du lịch sinh thái cộng đồng vùng ven biển huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định', Luận án Tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Do Kim Chung & Kim Thi Dung (2013), 'Vietnam's biodiversity conservation measures and directions', presentation at *Biodiversity in Agriculture and Food Security*, August 2<sup>nd</sup>, USA.
- Đỗ Kim Chung (2018), *Chính sách công*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- Eddy, S., Ridho, M.R., Iskandar, I. & Mulyana, A. (2016), 'Community-based mangrove forests conservation for sustainable fisheries', *Journal Silvikulur Tropika*, 7(3), 42-47.
- Hamilton, S.E. & Casey, D. (2016), 'Creation of a high spatio-temporal resolution global database of continuous mangrove forest cover for the 21<sup>st</sup> century (CGMFC-21)', *Global Ecology and Biogeography*, 25(6), 729-738.
- Heyworth, A. (2021), *Submerged forest as sea level indicators in Sea level research*, Springer, 401-411.
- IUCN (2008), *Tổng quan về Áp dụng tiếp cận Hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ <[https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/application\\_of\\_the\\_ecosystem\\_approach\\_to\\_wetlands\\_in\\_vietnam\\_vietnames\\_version\\_12\\_08\\_.pdf](https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/application_of_the_ecosystem_approach_to_wetlands_in_vietnam_vietnames_version_12_08_.pdf)>.
- IUCN (2020), *OCEM: một cơ hội mới cho bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam*, truy cập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ <<https://www.iucn.org/vi/news/viet-nam/202006/ocem-mot-co-hoi-moi-cho-bao-ton-thien-nhien-o-viet-nam>>.
- Jhaveri, N., Dzung, N.T. & Dung, N.K. (2018), *Mangrove collaborative management in Vietnam and Asia. Tenure and global climate change (TGCC) report*, Washington, DC: USAID.
- Jia, M., Liu, M., Wang, Z., Mao, D., Ren, C. & Cui, H. (2016), 'Evaluating the effectiveness of conservation on mangroves: A remote sensing-based comparison for two adjacent protected areas in Shenzhen and Hong Kong, China', *Remote Sens*, 8(8), p.627.
- Memon, J.A. & Chadio, A.A. (2011), 'Critical appreciation of restoration and conservation of degraded mangroves in Thailand', *International Journal of Environmental and Rural Development*, 2(2), 109-110.
- Nguyễn Nga (2021), *Những người giữ rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học*, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2022, từ <<https://baotainguyenmoitruong.vn/nhung-nguoi-giu-rung-gan-voi-bao-ton-da-dang-sinh-hoc-326379.html>>.
- Nguyen, Viet Cach (2013), *Benefit sharing and clam seed production in Xuan Thuy National Park, Vietnam*, retrieved on January 15<sup>th</sup> 2022, from <[https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/mff\\_xt\\_benefit\\_sharing\\_august\\_2012\\_final.pdf](https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/mff_xt_benefit_sharing_august_2012_final.pdf)>.
- Nguyễn Việt Hùng (2013), *Giải pháp phát triển bền vững các khu bảo tồn thiên nhiên*, truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2022, từ <<https://baolaocai.vn/bai-viet/227367-giai-phap-phat-trien-ben-vung-cac-khu-bao-ton-thien-nhien>>.
- Nick, H., Jason, F.S. & White, B. (2007), *Environmental Economics in Theory and Practices*, Macmillan, 58-97.
- Phạm Hạnh Nguyên (2016), 'Nghiên cứu đánh giá cảnh quan phục vụ phát triển kinh tế và bảo tồn rừng ngập mặn khu vực mũi Cà Mau', Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học quốc gia Hà Nội.
- Phuong, V.T., Linh, N.T.M., Trang, D.L.H., Truong, V.T. & Tiep, N.H. (2016), *Final report on development of integrated technical measures to sustainably manage and develop mangrove forests to respond to climate change in Vietnam*, Hanoi: Vietnamese Academy of Forest Sciences.
- Quốc Hội (2017), *Luật Lâm nghiệp*, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2017.
- Richards, D.R. & Friess, D.A. (2016), 'Rates and drivers of mangrove deforestation in Southeast Asia, 2000-2012', proceedings of the *National Academy of Sciences of the United States of America*, PNAS, 344-349.
- Rodríguez, F.V.L. (2018), 'Mangrove concessions: An innovative strategy for community mangrove conservation in



- 
- Ecuador’, *Threats to Mangrove Forests*, 25, DOI 10.1007/978-3-319-73016-5\_25.
- Schmit, K., Albers, T., Pham, T.T. & Dinh, S.C. (2013), ‘Site – specific and intergrated adaptation to climate change in the coastal mangrove zone of Soc Trang province, Vietnam’, *Journal of Coastal conservation*, 17, 545-558.
- Strauch, A.M., Cohen, S. & Ellmore, G.S. (2012), ‘Environmental influences on the distribution of mangroves on Bahamas Island’, *Journal of Wetlands Ecology*, 6, 16-24.
- Swan, S. (2011), ‘Co-management: Concepts and practices in Vietnam’, proceedings of the *National Workshop on Co-management Concept and Practice in Viet Nam-Soc Trang*, Hanoi: GIZ, p.165.
- Thu Hoà (2021), *Chung tay bảo vệ, tái sinh rừng ngập mặn*, truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2022 , từ <<https://consosukien.vn/chung-tay-ba-o-ve-ta-i-sinh-ru-ng-nga-p-ma-n.htm>>.
- Valiela, I., Bowen, J.L. & York, J.K. (2001), ‘Mangrove forests: one of the world’s threatened major tropical environments’, *BioScience*, 51, 807-815.
- Võ Thanh Sơn (2015), *Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam – Từ lý thuyết tới thực tiễn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 30-45.
- Win, H.E. (2018), *Mangroves forest conservation in Thailand*, Food and Fertilizer Technology Center for the Asian and Pacific Region.
- Yên Thi (2020), *Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy - Thái Bình: khơi nguồn giá trị*, truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2022 , từ <<https://baotainguyenmoitruong.vn/khu-bao-ton-dat-ngap-nuoc-thai-thuy-thai-binh-khoi-nguon-gia-tri-317571.html>>.

---

# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỢP TÁC XÃ QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

**Nguyễn Hữu Nhuận**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nhnhuan@vnua.edu.vn

**Dương Nam Hà**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: dnha@vnua.edu.vn

**Trần Thế Cường**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: ttcuong@vnua.edu.vn

**Ninh Xuân Trung**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: xuantrung@vnua.edu.vn

**Đỗ Huy Hùng**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: dhhung.h@gmail.com

**Phạm Hoàng Anh**

Công ty TNHH Hoàng Châu

Email: hoanganhdhp@gmail.com

Mã bài: JED-671

Ngày nhận: 19/05/2022

Ngày nhận bản sửa: 08/11/2022

Ngày duyệt đăng: 29/11/2022

## **Tóm tắt:**

*Chuyển đổi số trong hợp tác xã giúp tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn và bắt kịp xu thế thời đại. Nghiên cứu này sử dụng cơ sở dữ liệu của ICA & Euricse (2019) với 50 hợp tác xã lớn nhất thế giới về doanh thu để thực hiện tổng quan về ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như vai trò của chuyển đổi số trong quản trị hợp tác xã. Kết quả cho thấy các công nghệ số được ứng dụng trong các hợp tác xã có sự khác biệt so với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác do sự khác biệt về nhu cầu và hình thức tổ chức. Công nghệ Internet vạn vật và dữ liệu lớn, điện toán đám mây được áp dụng nhiều nhất nhằm giải quyết các ưu tiên của hợp tác xã. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất hàm ý chính sách cho phát triển hợp tác xã ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, hợp tác xã, Việt Nam

**Mã JEL:** M54, F66, J08, F66, J01

## **Digital transformation in international co-operatives and lessons learned for Vietnam**

### **Abstract**

*Digital transformation in cooperatives helps to organize production and business more efficiently and catch up with the trend of the times. This study uses the database of ICA & Euricse (2019) with the world's 50 largest cooperatives in terms of revenue to make an overview of the application of digital technology in production and business as well as the role of digital transformation in cooperative governance. The results show that digital technologies applied in cooperatives are different from those of firms and other economic organizations due to differences in needs and organizational forms. Internet of Things and big data & cloud technologies are most adopted to address cooperative priorities. The findings are the basis for proposing policy implications for cooperative development in Vietnam.*

**Keywords:** Digital transformation, cooperatives, Vietnam

**JEL Codes:** M54, F66, J08, F66, J01

---

## 1. Đặt vấn đề

Theo Liên minh Hợp tác xã Quốc tế (ICA), hiện có khoảng 12% dân số trên thế giới là thành viên các hợp tác xã (HTX) và tham gia vào 3 triệu hợp tác xã. Trong đó, riêng 300 hợp tác xã lớn nhất đã có tổng doanh thu là 2.145,79 tỉ USD năm 2018 (ICA & Euricse, 2020). Các hợp tác xã này tạo ra khoảng 280 triệu việc làm trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm đảm bảo cuộc sống của thành viên (Liên minh hợp tác xã Việt Nam, 2021). Chuyển đổi số trong hợp tác xã là xu thế tất yếu của thế giới. Sự phát triển của các công nghệ kỹ thuật số như Internet vạn vật (IoT), rô bốt-tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), điện toán đám mây (cloud computing) và chuỗi khối (Blockchain) đã và đang đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế thế giới. Các công nghệ đó giúp hoạt động của các hợp tác xã trở nên thông minh, sản xuất và kinh doanh hiệu quả hơn, sử dụng hợp lý và bền vững hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hoạt động minh bạch hơn với khách hàng. Ciruela-Lorenzo & cộng sự (2020) cho rằng xây dựng chiến lược kỹ thuật số rõ ràng là điều kiện tiên quyết để triển khai thành công sáng kiến chuyển đổi kỹ thuật số quy mô lớn và nguồn nhân lực (bao gồm con người và quản lý) là yếu tố quyết định đến sự thành công của chuyển đổi số trong các hợp tác xã.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), ước tính đến 31/12/2021 cả nước có 27.342 hợp tác xã; trong đó có 18.327 hợp tác xã nông nghiệp (67%), khoảng 9.015 hợp tác xã phi nông nghiệp. So với năm 2013, số lượng hợp tác xã tăng gần 7985 hợp tác xã (khoảng 41%) chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp. Các hợp tác xã nông nghiệp đang có xu hướng chuyển đổi số, xây dựng mô hình sản xuất gắn với chuỗi giá trị, và hướng tới tạo ra mô hình liên kết bền vững trong nông nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có 60% tổng số các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động hiệu quả và có hơn 3.900 hợp tác xã tham gia được vào chuỗi giá trị nông sản (Nguyễn Thị Huyền, 2021).

Báo cáo của Liên minh hợp tác xã Việt Nam (2021), giai đoạn 2016-2020 cho thấy khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã đóng góp trực tiếp khoảng 4,8% GDP cả nước góp phần xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030 đã đặt mục tiêu phát triển kinh tế tập thể năng động, hiệu quả, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của các thành viên, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước. Chuyển đổi số trong hợp tác xã ở Việt Nam diễn ra còn rất chậm do cơ chế chính sách chuyển đổi số chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực tài chính và đất đai, năng lực quản trị thấp, thiếu kết nối máy tính với Internet cũng như ứng dụng các phần mềm vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

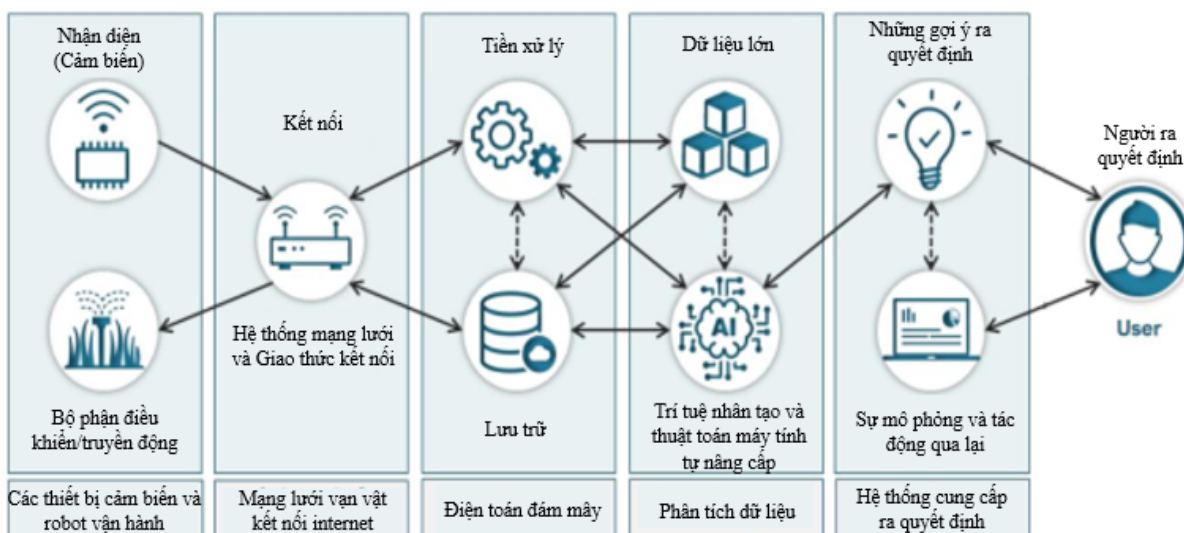
Bài viết này đánh giá tổng quan về xu hướng chuyển đổi số ở một số hợp tác xã quy mô lớn trên thế giới để tổng hợp lý luận và bài học kinh nghiệm cho chuyển đổi số trong các hợp tác xã ở Việt Nam trong thời gian tới.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Chuyển đổi số là chủ đề nghiên cứu rất được quan tâm trong thời gian trở lại đây, một số tổ chức, nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái niệm khác nhau về chuyển đổi số. Theo Schwertner (2017), chuyển đổi số là sự ứng dụng công nghệ nhằm xây dựng mô hình kinh doanh, quy trình, phần mềm và hệ thống mới nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận hơn, lợi thế cạnh tranh lớn hơn, và hiệu quả cao hơn. Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD, 2018) định nghĩa “Chuyển đổi số liên quan đến các tác động kinh tế và xã hội của số liệu hoá và số hoá. Ủy ban châu Âu (2019) cho rằng chuyển đổi số được cấu thành bởi sự kết hợp các công nghệ tiên tiến, sự giao thoa của các hệ thống số và vật lý, sự vượt trội của các mô hình kinh doanh mới, các quy trình mới, và sự hình thành của các sản phẩm, dịch vụ thông minh. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư & USAID (2020), chuyển đổi số trong doanh nghiệp được định nghĩa là “việc tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả kinh doanh, hiệu quả quản lý, nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và tạo ra các giá trị mới”. Nhìn chung các nghiên cứu về chuyển đổi số trong nông nghiệp thường gắn với các vấn đề công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), internet vạn vật, điện toán đám mây, phân tích dữ liệu lớn, sử dụng rô-bốt, AI, công nghệ chuỗi khối, công nghệ nano... trong lĩnh vực nông nghiệp (Mehmet & Ufuk, 2021) (Hình 1)

Mỗi lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau lại tập trung vào các công nghệ số khác nhau để cải thiện hoạt động kinh doanh và tạo ra các giá trị mới. Chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp chủ yếu dựa trên công nghệ về rô-bốt tự động hoá, công nghệ thực tế ảo và phân tích dữ liệu sản xuất kết nối với thông tin thị trường. Ở lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm, Ngân hàng thế giới (2021) cho rằng tương lai số của ngành này sẽ tập trung vào việc phân phối dữ liệu, thông tin một cách công bằng cho nông dân, nâng cao năng suất,

**Hình 1: Mô phỏng công nghệ cốt lõi và kết nối chuyển đổi số trong nông nghiệp**

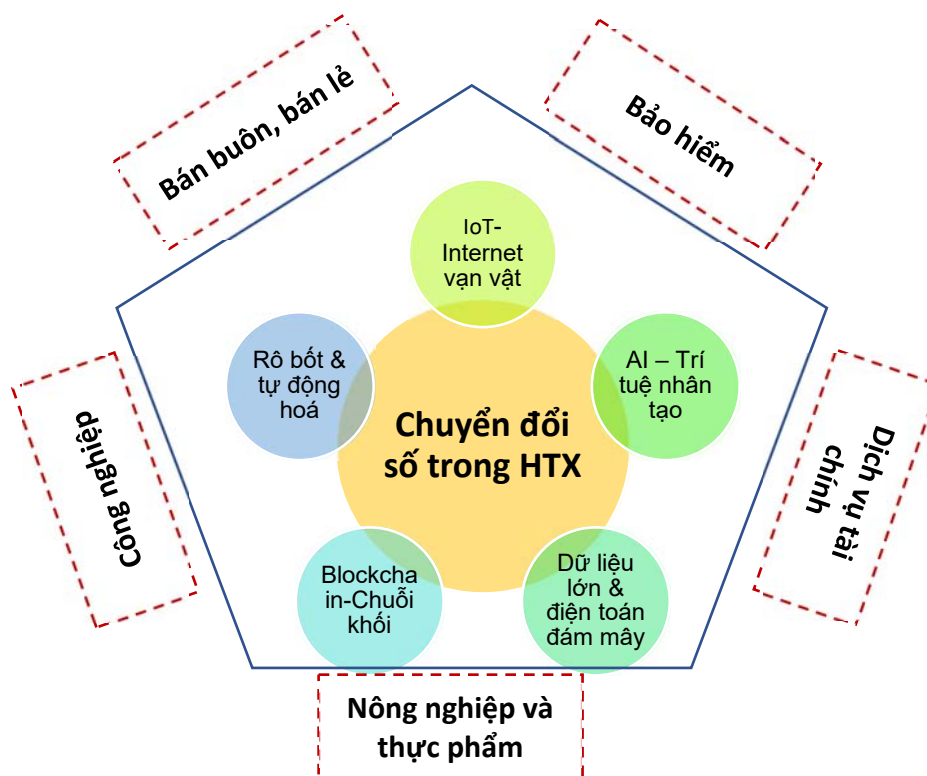


Nguồn: Araújo & cộng sự (2021) được trích dẫn bởi Mehmet & Ufuk (2021).

cắt giảm thất thu và lãng phí trong sản xuất, và giúp người tiêu dùng có thể tiếp cận được nguồn thực phẩm tốt hơn cho sức khỏe, dễ dàng hơn trong lựa chọn. Công nghệ chính được tập trung ứng dụng của ngành này là các công nghệ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu lớn, và chuỗi khối. Parviainen & cộng sự (2017) cho rằng quá trình chuyển đổi số trong các hợp tác xã nông nghiệp đang tăng dần và phụ thuộc vào mức độ sử dụng các công nghệ số với các chiến lược số ở các cấp độ khác nhau và mức độ tác động của những công nghệ này trong chuỗi giá trị của hợp tác xã.

Theo Dong & cộng sự (2017), các doanh nghiệp trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và hậu cầu đang ứng

**Hình 2: Lĩnh vực và công nghệ chuyển đổi số trong các hợp tác xã trên thế giới**



Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư & USAID (2020), và ICA & Euricse (2019).

dụng và ngày càng phụ thuộc vào các công nghệ điện toán đám mây, dữ liệu lớn và chuỗi khối để sắp xếp lại hoạt động kinh doanh, giao dịch điện tử, cung cấp thông tin cho khách hàng từ sản xuất đến thị trường của sản phẩm, giúp tăng hiệu quả hoạt động cũng như hoàn thiện trải nghiệm của khách hàng. Santenac & cộng sự (2019) tổng kết một số công nghệ số được ứng dụng trong lĩnh vực bảo hiểm bao gồm chuỗi khối, AI, dữ liệu lớn và điện toán đám mây nhằm giúp khách hàng xây dựng kế hoạch bảo hiểm phù hợp với đặc điểm cá nhân, tư vấn bảo hiểm và mở rộng quy mô và khu vực thị trường hướng đến đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của bảo hiểm. Butler (2020) cho rằng công nghệ tài chính đóng vai trò then chốt cùng với công nghệ điều chỉnh và công nghệ giám sát với sự tập hợp của các công nghệ lõi gồm AI, chuỗi khối, điện toán đám mây và IoT nhằm nâng cao tính hiệu quả trong hoàn chỉnh các quy tắc, báo cáo, quy trình giám sát và phân tích rủi ro. Kuelap (2020) đã thảo luận 4 giai đoạn chuyển đổi số cho các hợp tác xã tài chính gồm: Nền tảng số (ngân hàng lõi), Trao quyền dữ liệu (báo cáo, kinh doanh thông minh), Hợp tác di động (các dịch vụ di động), Dịch vụ tài chính.

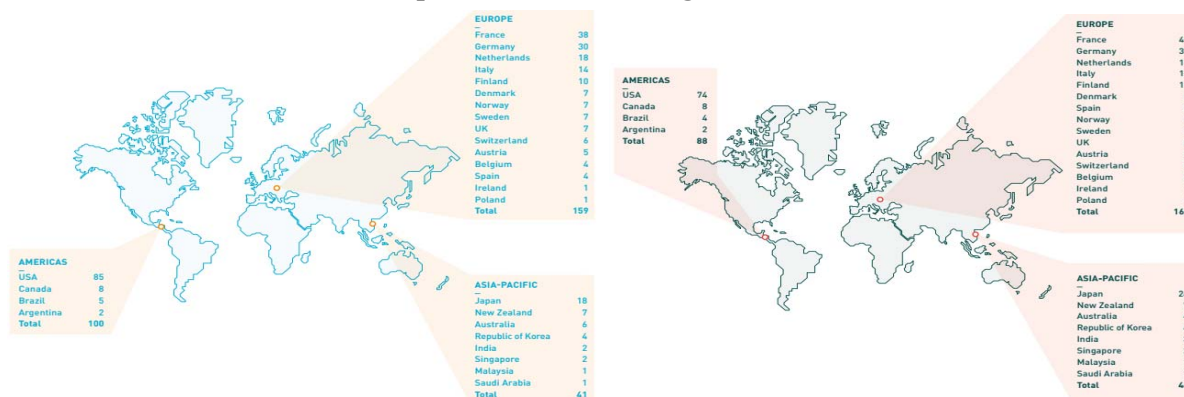
Các lĩnh vực và công nghệ chuyển đổi số trong các hợp tác xã và doanh nghiệp trên thế giới cũng như các doanh nghiệp được tổng hợp trong Hình 2 dưới đây:

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu thứ cấp dựa trên dữ liệu thống kê của ICA & Euricse (2019), Bộ Thông tin và Truyền thông (2020) về các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ứng dụng chuyển đổi số của 50 hợp tác xã lớn nhất thế giới theo doanh thu. Các thông tin về hoạt động chuyển đổi số của các hợp tác xã được tổng hợp bổ sung từ các tài liệu báo cáo được công bố của các hợp tác xã, và các nghiên cứu có liên quan.

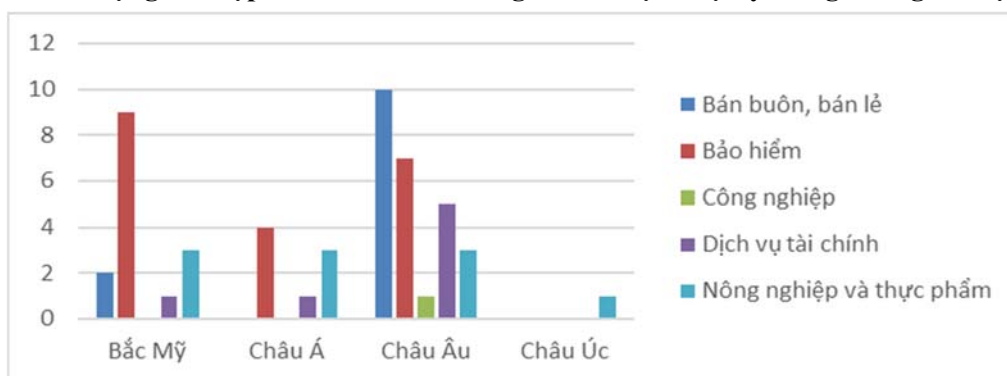
Sự phân phối theo không gian của 50 hợp tác xã lớn nhất thế giới (Hình 4) khá tương thích với phân phối của 300 hợp tác xã lớn nhất (Hình 3), chứng tỏ tính đại diện rất tốt của 50 hợp tác xã này. Đa số các hợp tác

**Hình 3: Bản đồ 300 hợp tác xã lớn nhất thế giới về doanh thu năm 2017 và 2018**



Chú thích : Doanh thu năm 2017 bên trái, doanh thu năm 2018 bên phải  
 Nguồn: ICA & Euricse, 2019 (tr.7) & 2020 (tr.44)

**Hình 4: Số lượng các hợp tác xã lớn nhất thế giới theo vị trí địa lý và ngành nghề hoạt động**



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ICA & Euricse (2019) và Bộ Thông tin và Truyền thông (2020).

xã lớn nhất tập trung tại châu Âu (26/50), theo sau là Bắc Mỹ (15/50) và châu Á (8/50).

Các chỉ tiêu thống kê mô tả nhằm phản ánh quy mô và hoạt động chuyển đổi số của các hợp tác xã hướng vào ba khía cạnh của hoạt động kinh doanh gồm sản xuất, cung ứng và trải nghiệm khách hàng với năm công nghệ lõi của chuyển đổi số gồm: IoT, AI, chuỗi khối, rô bốt và tự động hoá, phân tích dữ liệu lớn. Phân tích 50 mô hình này sẽ giúp chúng ta hiểu hơn về mức độ chuyển đổi số ở các hợp tác xã quy mô lớn trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm cho chuyển đổi số trong các hợp tác xã ở Việt Nam.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Kinh nghiệm thế giới về chuyển đổi số trong hợp tác xã theo lĩnh vực hoạt động

Dựa trên cơ sở thực tiễn về chuyển đổi số trên thế giới, các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã được chia theo năm nhóm chính gồm: (i) bán buôn-bán lẻ; (ii) bảo hiểm; (iii) công nghiệp; (iv) dịch vụ tài chính và (v) nông nghiệp & thực phẩm (Bảng 1). Khi quan sát quy mô doanh thu và lao động của 50 hợp tác xã lớn nhất thì thấy có sự khác biệt khá lớn về doanh thu giữa các hợp tác xã: doanh thu tập trên gấp gần 10 lần doanh thu tập dưới, trong khi quy mô lao động tập trên gấp gần 200 lần tập dưới trong nhóm 50 hợp tác xã lớn nhất này. Sự khác biệt lớn này là do các hợp tác xã hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt ngành bán buôn-bán lẻ và dịch vụ tài chính có xu hướng thâm dụng lao động hơn cả.

**Bảng 1: Tổng hợp lĩnh vực hoạt động của 50 hợp tác xã lớn nhất thế giới với quy mô doanh thu và lao động**

Lĩnh vực	Số HTX	Doanh thu 2017 (tỷ USD)		Quy mô lao động (người)	
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<b>Bán buôn, bán lẻ</b>	<b>12</b>	<b>9,7</b>	<b>55,85</b>	<b>39382</b>	<b>369300</b>
Bán buôn, bán lẻ, HTX tiêu dùng, thành viên	3	12,2	15,1	39382	65887
Bán buôn, bán lẻ/Phi HTX	1	13,15	13,15	86700	86700
Bán buôn, bán lẻ, HTX người sản xuất	8	9,7	55,85	52762	369300
<b>Bảo hiểm</b>	<b>20</b>	<b>10,06</b>	<b>51,69</b>	<b>1941</b>	<b>86394</b>
Bảo hiểm/HTX người sản xuất	1	51,69	51,69	6282	6282
Bảo hiểm/HTX tiêu dùng, thành viên	2	12,32	21,87	1941	17430
Bảo hiểm/HTX tương hỗ	16	10,06	48,36	2922	86394
Bảo hiểm/Phi HTX	1	13,31	13,31	14188	14188
<b>Công nghiệp</b>	<b>1</b>	<b>13,49</b>	<b>13,49</b>	<b>80818</b>	<b>80818</b>
Công nghiệp/HTX người lao động	1	13,49	13,49	80818	80818
<b>Dịch vụ tài chính</b>	<b>7</b>	<b>13,06</b>	<b>96,25</b>	<b>3608</b>	<b>177248</b>
Dịch vụ tài chính/HTX tiêu dùng, thành viên	6	15,1	96,25	43729	177248
Dịch vụ tài chính/Phi HTX	1	13,06	13,06	3608	3608
<b>Nông nghiệp và thực phẩm</b>	<b>10</b>	<b>11,81</b>	<b>41,37</b>	<b>1867</b>	<b>100594</b>
Nông nghiệp và thực phẩm	1	18,14	18,14	17323	17323
Nông nghiệp và thực phẩm/HTX người sản xuất	9	11,81	41,37	1867	100594
<b>Tổng hợp</b>	<b>50</b>	<b>9,7</b>	<b>96,25</b>	<b>1867</b>	<b>369300</b>

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ICA & Euricse (2019) và Bộ Thông tin và Truyền thông (2020).

Khảo sát cho thấy mỗi lĩnh vực có mức độ phổ biến về chuyển đổi số cũng như mức độ chuyển đổi số khác nhau (Bảng 2). Trong 32 hợp tác xã lớn nhất, lĩnh vực bảo hiểm có số lượng vượt trội về chuyển đổi số so với các lĩnh vực khác, nhất là ở khu vực Bắc Mỹ. Theo sau là các hợp tác xã nông nghiệp và thực phẩm ở châu Âu và châu Á. Ngoài ra, lĩnh vực bán buôn-bán lẻ và dịch vụ tài chính cũng chứng kiến nhiều hợp tác xã lớn thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt ở châu Âu.

Trong lĩnh vực bán buôn-bán lẻ, 5/12 hợp tác xã trong nhóm ngành có hoạt động chuyển đổi số tập trung chủ yếu vào hoạt động mua sắm trực tuyến, trải nghiệm khách hàng và phân tích dữ liệu khách hàng. Đối với hoạt động mua sắm trực tuyến, các hợp tác xã như REWE (Đức), Coop (Ý) ở châu Âu tập trung vào phát triển các ứng dụng (apps) trên thiết bị di động giúp khách hàng dễ dàng tìm kiếm các cửa hàng tiện lợi, siêu

thị trong hệ thống phù hợp nhất theo vị trí địa lý của khách hàng cũng như lựa chọn các sản phẩm để đặt hàng trực tuyến. Ứng dụng công nghệ AI còn giúp khách hàng có thể theo dõi quá trình vận chuyển đối với hàng hoá đặt trực tuyến, đặc biệt đối với hàng hoá thực phẩm, đồ ăn chế biến sẵn, khách hàng có thể lựa chọn thời gian đến lấy hoặc chuyển về nhà. Bên cạnh đó, công nghệ số cũng được ứng dụng nhằm giúp nâng cao trải nghiệm mua sắm của khách hàng tại các cửa hàng tiện lợi và siêu thị. Hợp tác xã Edeka Zentrale (Đức) đã tích hợp tính năng kiểm hàng và thanh toán tự động “Scan & Go”, để khách hàng khi mua sắm tại các cửa hàng, siêu thị trong hệ thống của Edeka có thể tự quét mã hàng hoá và thanh toán trực tuyến mà không cần đi qua quầy tính tiền, giúp tiết kiệm thời gian chờ đợi. Hợp tác xã Wakefern (Hoa Kỳ) còn sử dụng ứng dụng để giới thiệu các phương pháp chế biến món ăn cho khách hàng lựa chọn đặt hàng đồng thời giúp thu thập thông tin về sở thích và chế độ ăn của khách hàng để hợp tác xã có chiến lược phát triển sản phẩm phù hợp hơn.

**Bảng 2: Chuyển đổi số của 50 hợp tác xã lớn nhất thế giới theo lĩnh vực hoạt động**

Chỉ tiêu	Thực hiện chuyển đổi số		
	Có	Không xác định	Tổng
<b>Bán buôn, bán lẻ</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>12</b>
Bắc Mỹ	1	1	2
Châu Âu	4	6	10
<b>Bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>6</b>	<b>20</b>
Bắc Mỹ	7	2	9
Châu Á	2	2	4
Châu Âu	5	2	7
<b>Công nghiệp</b>	<b>1</b>		<b>1</b>
Châu Âu	1		1
<b>Dịch vụ tài chính</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>7</b>
Bắc Mỹ	1		1
Châu Á	1		1
Châu Âu	3	2	5
<b>Nông nghiệp và thực phẩm</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>10</b>
Bắc Mỹ	1	2	3
Châu Á	2	1	3
Châu Âu	3		3
Châu Úc	1		1
<b>Tổng</b>	<b>32</b>	<b>18</b>	<b>50</b>

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021).*

Trong lĩnh vực bảo hiểm, quá trình chuyển đổi số được diễn ra với đa dạng các ứng dụng và mục đích tại 14/20 hợp tác xã. Hoạt động chuyển đổi số tập trung vào các hoạt động tư vấn khách hàng, đăng ký bảo hiểm, yêu cầu bảo hiểm và phân tích nhu cầu khách hàng. Trọng tâm của các hoạt động chuyển đổi số trong ngành bảo hiểm của các hợp tác xã, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ, là tư vấn bảo hiểm trực tuyến trên nền tảng số như các ứng dụng Sumises Lief của Suminoto (Nhật Bản) hay SPIRE của Nationwide (Hoa Kỳ). Thông tin về các gói dịch vụ bảo hiểm được trình bày thuận tiện, dễ hiểu trên các ứng dụng giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận được các thông tin bảo hiểm ngay trên các thiết bị di động cá nhân. Công nghệ AI cũng đang từng bước ứng dụng trong phân tích hành vi, nhu cầu khách hàng khi họ tìm hiểu dịch vụ bảo hiểm trên các ứng dụng, từ đó giúp cung cấp câu trả lời tự động cho các thắc mắc của khách hàng trong quá trình tìm hiểu. Hợp tác xã Groupama (Pháp) bên cạnh cung cấp sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp cho các trang trại còn xây dựng ứng dụng di động Gabriel giúp các chủ trang trại giám sát hoạt động trang trại từ xa cũng như xin tư vấn hỗ trợ về hoạt động sản xuất.

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, liên đoàn hợp tác Mondragon (Tây Ban Nha) (đại diện công nghiệp duy nhất trong top 50 hợp tác xã) xây dựng trang thông tin chia sẻ tầm nhìn và sứ mệnh của liên đoàn cũng như các lĩnh vực kinh doanh của các hợp tác xã thành viên của liên đoàn. Tuy vậy, các ứng dụng số trong

hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã thành viên chưa được báo cáo rộng rãi mặc dù liên đoàn đã xây dựng rất nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn trực tuyến cho các xã viên trong liên đoàn cũng như kinh doanh dịch vụ đào tạo này cho học viên bên ngoài.

Năm trong bảy đại diện nhóm hợp tác xã cung cấp dịch vụ tài chính, tương hỗ tiêu dùng phát triển các ứng dụng số, tập trung vào hỗ trợ giao dịch trực tuyến và tư vấn khách hàng. Các hợp tác xã đều xây dựng ứng dụng di động của riêng mình giúp khách hàng nhanh chóng và thuận tiện truy cập các dịch vụ ngân hàng, tài chính như B'digit của BPCE (Pháp) hay RABO của Rabobank (Hà Lan). Các ứng dụng di động tập trung vào tích hợp dịch vụ với giao diện thân thiện với khách hàng, phù hợp với việc mở tài khoản thông qua đăng ký trực tuyến, cung cấp các dịch vụ từ xa như đăng ký và xác nhận chữ ký điện tử, đặc biệt là mua sản phẩm tài chính và tư vấn dịch vụ tự động cho khách hàng cũng như tạo ra một nền tảng tích hợp dữ liệu để thống nhất quy trình dịch vụ ngân hàng, tài chính hiệu quả.

Lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm chiếm 20% tổng số 50 hợp tác xã có doanh thu lớn nhất thế giới và hoạt động chuyển đổi số cũng diễn ra khá đa dạng tại 7/10 hợp tác xã. Các ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực này tập trung vào hai hoạt động chính gồm sản xuất và thương mại hoá nông sản, thực phẩm. Hợp tác xã Fonterra (New Zealand) và hợp tác xã Hokuren (Nhật Bản) tập trung xây dựng hệ thống máy tính trung tâm điều khiển hoạt động sản xuất và kiểm soát chất lượng cho đến hoạt động ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hợp tác xã Fonterra (2018, 2020) cũng phối hợp với nhiều đối tác ngân hàng, khách hàng Trung Quốc, vận tải biển và nhà cung cấp dịch vụ chuỗi khối (Blockchain) để ứng dụng trong chuỗi cung ứng của nó nhằm tăng cường khả năng truy xuất và tính minh bạch. Hợp tác xã Bay Wa (Đức) đã xây dựng sàn giao dịch điện tử cho vật tư và sản phẩm nông nghiệp để các xã viên và các đối tác khác có thể trao đổi sản phẩm hàng hoá và giao dịch trên nền tảng số. Hợp tác xã Land O'lakes (Hoa Kỳ) đã thực hiện cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao về các vùng nông thôn trong khuôn khổ dự án American Connection, đây là tiền đề cho các ứng dụng số khác trong sản xuất nông nghiệp như AI, Blockchain trong sản xuất nông nghiệp.

#### 4.2. Xu hướng chuyển đổi số trong các hợp tác xã

Hoạt động chuyển đổi số diễn ra trên tất cả các lĩnh vực trên nền tảng 5 công nghệ chính (Bảng 3). Hai công nghệ số được ứng dụng nhiều nhất trong các hợp tác xã là dữ liệu lớn và điện toán đám mây (30/32 hợp tác xã) và IoT (21/32 hợp tác xã). Việc thu thập, tổng hợp và cập nhật dữ liệu thường xuyên từ nhiều nguồn từ quy trình đầu vào sản xuất kinh doanh đến trung chuyển, lưu thông hàng hóa (hậu cần và kho vận), dịch vụ khách hàng (như tiếp thị, bán hàng và hậu mãi), thông tin thị trường và khách hàng đều là những đầu vào dữ liệu khổng lồ và rất quan trọng để giúp hợp tác xã tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu và lợi nhuận. Thống kê sơ bộ cho thấy dữ liệu lớn và điện toán đám mây, Internet vạn vật (IoT) và AI được phổ biến áp dụng trong các hợp tác xã lớn thuộc nhóm bảo hiểm và dịch vụ tài chính. Trong khi đó, các hợp tác xã trong lĩnh vực bán buôn – bán lẻ lại tập trung vào cải thiện trải nghiệm mua hàng của khách hàng thông qua đặt hàng trực tuyến, đồng thời thu thập dữ liệu khách hàng phục vụ công tác quản lý. Hai công nghệ quan trọng trong chuyển đổi số là rô bốt-tự động hóa và chuỗi khối (Blockchain) ít phổ biến hơn. Với công

**Bảng 3: Tổng hợp xu hướng chuyển đổi số của các hợp tác xã lớn nhất thế giới**

Lĩnh vực	Công nghệ áp dụng trong chuyển đổi số					Tổng
	IoT - Internet vạn vật	Rô bốt & Tự động hóa	AI – Trí tuệ nhân tạo	Dữ liệu lớn & điện toán đám mây	Chuỗi khối -Blockchain	
Bán buôn, bán lẻ	5			5		10
Bảo hiểm	10		5	13		28
Công nghiệp			1	1		2
Dịch vụ tài chính	3		2	4	1	10
Nông nghiệp và thực phẩm	3	3	2	7	1	16
<b>Tổng</b>	<b>21</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>2</b>	

*Ghi chú: Một hợp tác xã có thể ứng dụng nhiều công nghệ.*

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021).*



---

nghe Blockchain, chỉ mới 2 đại diện lớn sử dụng là Tập đoàn Credit Agricole (Pháp) trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và Fonterra (New Zealand) trong lĩnh vực nông nghiệp-thực phẩm. Theo Fonterra (2020) việc tạo dựng niềm tin trong thời đại internet thông qua công nghệ hiện đại như chuỗi khối là rất tiềm năng vì hiện tại Blockchain mới được biết đến nhiều trong ứng dụng tiền mã hóa hơn là các ứng dụng khác.

Với lĩnh vực nông nghiệp – thực phẩm, xu hướng chuyển đổi số tập trung vào vấn đề thu thập số liệu trong suốt quá trình sản xuất đến thương mại, từ khi quá trình sản xuất bắt đầu cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Các dữ liệu lớn theo thời gian thực này giúp tăng hiệu quả, hiệu lực của hoạt động quản lý sản xuất cũng như truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Điều đặc biệt ở đây là các hợp tác xã lớn trong nhóm nông nghiệp và thực phẩm thực sự rất tiên phong trong chuyển đổi số vì cả 5 nền tảng công nghệ mới đều được áp dụng.

Bên cạnh đó, về khía cạnh quản trị hợp tác xã, nghiên cứu các hợp tác xã quy mô lớn trên thế giới cho thấy đa số các hợp tác xã chuyển đổi số, hay như Platform Cooperative Consortium (2021) gọi là hợp tác xã nền tảng, có cấu trúc quản lý giống như hợp tác xã truyền thống nhưng các hoạt động của các thể chế quản lý và của toàn hợp tác xã được thực hiện qua nền tảng số (hợp trực tuyến, bỏ phiếu trực tuyến, diễn đàn thảo luận trực tuyến...) và được công nhận theo Điều lệ hợp tác xã, đặc biệt là các hợp tác xã có chi nhánh ở nhiều vùng, quốc gia khác nhau. Platform Cooperative Consortium (2021) cho rằng giá trị của các hợp tác xã nền tảng nằm ở khả năng chia sẻ tài sản chung thông qua các thể chế dân chủ và tái phân phối lợi nhuận giữa các thành viên, từ đó tạo ra sự tăng trưởng bền vững.

BearingPoint Institute (2013), Ciruela-Lorenzo & cộng sự (2020) và Co-operative News (2014), chỉ ra những khó khăn và thách thức trong chuyển đổi số của các hợp tác xã bao gồm: (i) những đặc điểm hình thành và phát triển khác biệt của hợp tác xã so doanh nghiệp dẫn đến việc chuyển đổi số của hợp tác xã thường thiếu đồng bộ hơn và doanh nghiệp có lợi thế hơn trong việc tạo ra nhiều dịch vụ thông minh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng về tiếp cận thông tin, về chất lượng sản phẩm, giá cả sản phẩm; (ii) không phải tất cả các hợp tác xã đều có chiến lược chuyển đổi số, thậm chí với các hợp tác xã có chiến lược chuyển đổi số cũng phải đối mặt với nhiều cản trở trong việc đảm bảo quá trình số hoá trong hợp tác xã do hạn chế về nhân lực và trang thiết bị; (iii) các nhà quản lý hợp tác xã nhìn nhận chuyển đổi số tập trung vào vấn đề marketing, thị trường hoặc giao tiếp hay quan hệ công chúng hơn là toàn bộ hệ thống sản xuất kinh doanh; (iv) đa số các hợp tác xã thiếu hoặc không có nhân sự cao cấp hay người quản lý chuyên về mảng công nghệ và chuyển đổi số nên thiếu định hướng và tối ưu sản phẩm sản xuất kinh doanh; (v) liên kết lỏng lẻo giữa các tác nhân khác nhau trong đó có hợp tác xã trong chuỗi cung ứng hoặc giá trị gây cản trở cho chuyển đổi số đồng bộ theo chuỗi; (vi) nhiều khu vực vùng sâu vùng xa, các thành viên hợp tác xã chưa được tiếp cận với đường truyền internet tốc độ cao và (vii) sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp lý cấp quốc gia và vùng liên quan đến chuyển đổi số trong hợp tác xã.

### ***4.3. Bài học kinh nghiệm cho chuyển đổi số trong các hợp tác xã ở Việt Nam***

Theo thống kê Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), ước tính đến 31/12/2021 cả nước có 27.342 hợp tác xã; trong đó có 18.327 hợp tác xã nông nghiệp (67%), khoảng 9.015 hợp tác xã phi nông nghiệp. So với năm 2013, số lượng hợp tác xã tăng gần 7985 hợp tác xã (khoảng 41%) chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp. Các hợp tác xã nông nghiệp đang có xu hướng xây dựng mô hình sản xuất gắn với chuỗi giá trị, và hướng tới tạo ra mô hình liên kết bền vững trong nông nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có 60% tổng số các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động hiệu quả và có hơn 3.900 hợp tác xã tham gia được vào chuỗi giá trị nông sản (Nguyễn Thị Huyền, 2021).

Kết quả khảo sát của Liên minh hợp tác xã Việt Nam (2021) với 422 hợp tác xã ở 21 tỉnh thuộc 7 vùng kinh tế và ở các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh thuộc các ngành thủ công mỹ nghệ có kim ngạch xuất khẩu cao cho thấy chỉ có khoảng 60% hợp tác xã sẵn sàng tiếp nhận chuyển giao công nghệ và ứng dụng, đổi mới vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Cục Kinh tế hợp tác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu 1.718 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, và chỉ có dưới 2% hợp tác xã sử dụng phần mềm quản lý và sản xuất thông minh và chưa có nhiều hợp tác xã đầu tư vào khâu chế biến và quản lý kinh doanh sản phẩm.

Thực tế cho thấy, phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp đang gặp khó khăn về vốn trong kinh doanh, khó bố trí nguồn lực tài chính đầu tư vào đổi mới, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật; mức độ sẵn sàng và khả năng tiếp cận công nghệ của cán bộ quản lý, thành viên hợp tác xã đều ở mức dưới trung bình do trình độ thấp, độ

---

tuổi trung bình cao và tâm lý ngại thay đổi; cơ sở vật chất từ nhà xưởng đến trang thiết bị phục vụ chuyên đổi số còn lạc hậu do hợp tác xã không có tài chính để đầu tư. Đa số các hợp tác xã chưa đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước cũng như quản trị, quản lý hợp tác xã phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong đó yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước là mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định về trách nhiệm xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã và cơ sở dữ liệu quốc gia về hợp tác xã, số liệu về tình hình phát triển hợp tác xã chưa thống nhất, chưa có hệ thống báo cáo trực tuyến cho hợp tác xã... Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), mới có hơn 1.700 hợp tác xã ứng dụng công nghệ, chỉ có 240 hợp tác xã sử dụng phần mềm quản lý và sản xuất thông minh, chiếm tỷ trọng rất thấp trong 28.000 hợp tác xã. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số ở khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã mới đang ở giai đoạn bước đầu và nhỏ lẻ ở một số số khâu như quản lý hợp tác xã, sản xuất (công nghệ tưới tiêu, chế biến...), truy xuất nguồn gốc (dán tem, mã QR...), thương mại điện tử... (Nhu Trung, 2022). Các hoạt động số hóa dữ liệu trong các hợp tác xã chuyển đổi số phần lớn mới chỉ mang tính chất số hóa thông tin (tài liệu, chứng từ, sổ sách,...), chuyển các tài liệu từ bản giấy sang bản điện tử. Ứng dụng số trong quản lý tài chính và quản lý chuỗi sản phẩm của các hợp tác xã còn rất hạn chế ở tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Qua phân tích thực trạng và xu hướng chuyển đổi số ở các hợp tác xã lớn nhất thế giới, nhóm tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với việc phát triển các hợp tác xã ở Việt Nam.

*Thứ nhất*, việc chuyển đổi số có thể áp dụng nhiều các công nghệ khác nhau tùy từng lĩnh vực nhưng hạ tầng công nghệ dữ liệu lớn và điện toán đám mây, Internet vạn vật (IoT), AI được phổ biến trong tất cả các ngành nghề.

*Thứ hai*, tuy việc tiến hành chuyển đổi số có thể chia theo công đoạn và công việc cụ thể tùy vào nguồn lực của mỗi hợp tác xã nhưng quan điểm chuyển đổi số ở các hợp tác xã cần được nhìn nhận theo diện rộng trên toàn bộ hệ thống sản xuất kinh doanh, thậm chí trên toàn chuỗi giá trị để có tầm nhìn chung và mục tiêu dài hạn.

*Thứ ba*, các hợp tác xã cần chú trọng vấn đề con người trong chuyển đổi số, cả với người quản lý và người lao động, có người dẫn dắt có chuyên môn và mục tiêu để việc chuyển đổi diễn ra nhất quán trên toàn hợp tác xã.

*Thứ tư*, các hợp tác xã thực hiện chuyển đổi số cần chú ý kiểm soát tính hiệu quả của nó thông qua tổng hợp và phân tích dữ liệu lớn cũng như các thay đổi trong hành vi của hệ thống sản xuất kinh doanh.

*Thứ năm*, để thúc đẩy và đảm bảo cho quá trình chuyển đổi số ở các hợp tác xã ở Việt Nam thì yêu cầu cải thiện về hạ tầng công nghệ và viễn thông là tất yếu.

*Thứ sáu*, về khung pháp lý, Chính phủ cần đẩy mạnh sửa đổi các quy định pháp luật không còn phù hợp hoặc thiết kế mới các quy định mới liên quan đến khuôn khổ pháp lý cho nền kinh tế số, định danh điện tử cá nhân để các thực thể kinh tế như người dân, doanh nghiệp và hợp tác xã có thể bình đẳng và an toàn khi tham gia vào giao dịch điện tử, giao dịch số.

## **5. Kết luận**

Chuyển đổi số đã và đang diễn ra mạnh mẽ trong các hợp tác xã trên thế giới đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và tiếp cận thị trường. Kết quả phân tích xu hướng chuyển đổi số ở 50 hợp tác xã lớn nhất thế giới thuộc các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khác nhau đã cho thấy hoạt động chuyển đổi số diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, trên các nền tảng công nghệ số trong đó ứng dụng dữ liệu lớn và điện toán đám mây là phổ biến nhất, tiếp theo là ứng dụng Internet vạn vật (IoT), và công nghệ sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), rô bốt-tự động hóa và chuỗi khối (Blockchain). Kinh nghiệm chuyển đổi số của các hợp tác xã trên thế giới cũng cho thấy chuyển đổi số trong các hợp tác xã sẽ đối mặt với những khó khăn và thách thức do nguồn nhân lực hợp tác xã chưa được đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu ứng dụng và quản lý công nghệ số; tâm lý e ngại chuyển đổi số hoặc quan điểm chuyển đổi số không đồng bộ từ khâu sản xuất, đến chế biến và tiêu thụ và giữa các chuỗi giá trị, cũng như giữa các hợp tác xã với nhau; cơ sở hạ tầng viễn thông và mạng

---

internet chưa đảm bảo, thiếu hệ thống quản lý và chia sẻ thông tin dựa trên nền tảng số kịp thời trong sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã. Đề thúc đẩy chuyển đổi số trong hợp tác xã, thời gian tới cần thực hiện các giải pháp đồng bộ cả về cơ chế chính sách, phát triển công nghệ số và cơ sở hạ tầng số đáp ứng được yêu cầu cơ bản chuyển đổi số.

### Tài liệu tham khảo

- BearingPoint Institute (2013), *Crédit Agricole's app store: co-creation accelerates the cooperative into the digital era*, <https://www.bearingpoint.com/en/our-success/thought-leadership/cr%C3%A9dit-agricoles-app-store-co-creation-accelerates-the-cooperative-into-the-digital-era/>.
- Bộ Kế hoạch và đầu tư & USAID (2020), *Hướng dẫn chuyển đổi số cho doanh nghiệp tại Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 09 tháng 02 năm 2022, từ <http://ebook.business.gov.vn/>.
- Bộ Kế hoạch và đầu tư (2022), *Khu vực KTTT, HTX đã có bước phát triển mới về chất và lượng*, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 05 năm 2022, từ <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=53039&idcm=188>
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong điều kiện chuyển đổi số: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- Butler, T. (2020), *What's next in the digital transformation of financial industry?*, truy cập lần cuối ngày 01 tháng 05 năm 2022, từ [https://web.archive.org/web/20201108100038id\\_/https://ieeexplore.ieee.org/ielx7/6294/8994109/08994137.pdf](https://web.archive.org/web/20201108100038id_/https://ieeexplore.ieee.org/ielx7/6294/8994109/08994137.pdf).
- Ciruela-Lorenzo A. M., Del-Aguila-Obra A. R., Padilla-Meléndez A., & Plaza-Angulo J. J. (2020), 'Digitalization of Agri-Cooperatives in the Smart Agriculture Context: Proposal of a Digital Diagnosis Tool', *Sustainability*, 12(4), 1325.
- Co-operative News (2014), *How co-operatives are performing in the world of digital*, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 07 năm 2021, từ <https://www.thenews.coop/91222/sector/how-co-operatives-are-performing-in-the-world-of-digital/>.
- Dong, W., Fudurich, J. & Suchanek, L. (2017), *Digital transformation in the service sector: Insights from consultations with firms in wholesale, retail and logistics*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 04 năm 2022, từ <https://www.bankofcanada.ca/wp-content/uploads/2017/11/san2017-19.pdf>.
- European Commission (EC) (2019), *Digital Transformation*, truy cập lần cuối ngày 09 tháng 02 năm 2022, từ [https://ec.europa.eu/growth/industry/policy/digital-transformation\\_en](https://ec.europa.eu/growth/industry/policy/digital-transformation_en).
- Fonterra (2018), *Fonterra begins blockchain technology pilot with Alibaba*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 07 năm 2021, từ <https://www.fonterra.com/nz/en/our-stories/articles/fonterra-begins-block-chain-technology-pilot-with-alibaba.html>.
- Fonterra (2020), *Replacing the paper trail - the evolution of global trade*, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 07 năm 2021, từ <https://www.fonterra.com/nz/en/our-stories/articles/replacing-the-paper-trail-the-evolution-of-global-trade.html>.
- International Cooperative Alliance [ICA] & European Research Institute on Cooperative and Social Enterprise [Euricse] (2019), *World Cooperative Monitor: Exploring the Cooperative Economy*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 07 năm 2021, từ <https://monitor.coop/sites/default/files/publication-files/wcm2019-final-1671449250.pdf>.
- International Cooperative Alliance [ICA] & European Research Institute on Cooperative and Social Enterprise [Euricse] (2020), *World Cooperative Monitor: Exploring the Cooperative Economy*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 07 năm 2021, từ <https://monitor.coop/sites/default/files/publication-files/covid-chapter-wcm-2020-1463679426.pdf>.
- Kuelap (2020), *4 stages of digital transformation for financial cooperatives: an imperative measure in the time of coronavirus*, truy cập lần cuối ngày 09 tháng 02 năm 2022, từ <https://kuelap.io/digital-transformation-for-financial-cooperatives-2/#:~:text=Digital%20transformation%20is%20the%20process,strategically%20vital%20initiative%20for%20cooperatives>.
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam (2021), *Chủ đề của Thông điệp Ngày Quốc tế Hợp tác xã năm 2021: Cùng nhau xây dựng lại một thế giới tốt đẹp hơn. Liên minh hợp tác xã Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 07 năm 2021,

---

từ <https://vca.org.vn/cung-nhau-xay-dung-lai-mot-the-gioi-tot-dep-hon-a22900.html> .

- Mehmet, A., D. & Ufuk, T. (2021), 'Digital transformation for sustainable future – Agriculture 4.0: A review', *Journal of Agricultural Sciences*, 27 (4), 373-399.
- Nguyễn Thị Huyền (2021), *Một số giải pháp nhằm phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam*, Truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-giai-phap-nham-phat-trien-hop-tac-xa-nong-nghiep-o-viet-nam-hien-nay-78830.htm> ngày 08/09/2021
- Như Trung (2022), *Chuyển đổi số sẽ là công cụ quan trọng để phát triển và chuyển đổi mô hình kinh tế hợp tác*, Báo đầu tư Online, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 11 năm 2022, từ <https://baodautu.vn/chuyen-doi-so-se-la-cong-cu-quan-trong-de-phat-trien-va-chuyen-doi-mo-hinh-kinh-te-hop-tac-d174088.html>
- OECD (2018), *Going digital in a multilateral world*, truy cập lần cuối ngày 09 tháng 02 năm 2022, từ <https://www.oecd.org/going-digital/C-MIN-2018-6-EN.pdf>.
- Parviainen, P., Tihinen, M., Kääriäinen, J. & Teppola, S. (2017), 'Tackling the digitalization challenge: How to benefit from digitalization in practice', *International journal of Information systems and project management*, 5, 63–77.
- Platform Cooperative Consortium (2021), *Digital co-ops and the democratic economy*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ <https://resources.platform.coop/resources/digital-co-ops-and-the-democratic-economy>.
- Santenac, I, Connolly, D & Peddanagari, P (2019), *Digital transformation in insurance*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 04 năm 2022, từ [https://www.ey.com/en\\_gl/insurance/digital](https://www.ey.com/en_gl/insurance/digital)
- Schwertner, K. (2017), 'Digital transformation of business', *Trakia Journal of Sciences*, 15(1), 388-393.
- World Bank (2021), *A roadmap for building the digital future of food and agriculture*, truy cập lần cuối ngày 01 tháng 05 năm 2022, từ <https://www.worldbank.org/en/news/feature/2021/03/16/a-roadmap-for-building-the-digital-future-of-food-and-agriculture>.

---

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI MỘT SỐ TỈNH TÂY BẮC VIỆT NAM

**Trần Đình Thao**

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: thaoktl@vnua.edu.vn*

**Lê Thị Dung**

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ltdung@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Ngọc Mai**

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: nnmai@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Ngọc Yến**

*Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn*

*Email: nguyennngocyen.hp@gmail.com*

**Nguyễn Văn Chung**

*Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế*

*Email: nguyenvanchung@hua.edu.vn*

**Nguyễn Thị Thanh Hòa**

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ntthoa@vnua.edu.vn*

Mã bài: JED-855

Ngày nhận: 25/08/2022

Ngày nhận bản sửa: 19/09/2022

Ngày duyệt đăng: 06/11/2022

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở một số tỉnh phía Tây Bắc Việt Nam. Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ số liệu điều tra của Điều tra mức sống dân cư Việt Nam do Tổng cục thống kê Việt Nam thực hiện. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố có tác động đến thu nhập của hộ gia đình ở các tỉnh Tây Bắc bao gồm các tác động thuận chiều (Tuổi, Dân tộc, Trình độ học vấn, Diện tích, Phi nông nghiệp, Tiếp cận và sử dụng điện, Internet) và các tác động ngược chiều (Tiếp cận nguồn vay vốn, Nhân khẩu, Máy móc). Để nâng cao thu nhập của hộ gia đình, nhóm tác giả đã đề xuất một số kiến nghị về đẩy mạnh giáo dục, chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình, đa dạng hoá nguồn thu nhập và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng Tây Bắc.

**Từ khoá:** Thu nhập, hộ gia đình, mô hình hồi qui, Tây Bắc

**Mã JEL:** A14, C5, J15, Q12, Q19

## **Factors affecting the household income in the Northwest region of Vietnam**

### **Abstract:**

This research sought to find out the factors affecting household income in the Northwest region of Vietnam. The research used secondary data from the Vietnam Household Living Standards Survey, which was conducted by the Vietnam General Statistical Office. The study shows that the factors that have an impact on household income in the Northwest provinces include dimensional effects (Age, Ethnicity, Education level, Area, Non-agriculture, Access and electricity use, Internet) and negative effects (Access to loans, Demographics, Machines). The study's findings provided useful information for the Vietnam Government to improve household income in the Northwest region of Vietnam.

**Keywords:** Income, household, regression model, the Northwest region.

**JEL Codes:** A14, C5, J15, Q12, Q19

---

## 1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Theo số liệu của Tổng cục thống kê (2019) tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo giảm đáng kể từ 28,9% năm 2002 xuống 14,2% năm 2010 và 5,8% năm 2016. Mặc dù có những tiến bộ rõ rệt trong việc xoá đói giảm nghèo nói chung, bao gồm cả việc giảm đều đặn tỷ lệ nghèo dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, nhưng vẫn còn khoảng cách lớn và ngày càng gia tăng về mức sống giữa các vùng khác nhau trong cả nước. Kinh tế hộ và sản xuất nông nghiệp ở một số vùng còn nhiều khó khăn, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tự cung tự cấp và kém hiệu quả. Do vậy, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định việc xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân là một trong những quốc sách hàng đầu, góp phần ổn định và phát triển kinh tế và xã hội.

Vùng Tây Bắc Việt Nam, theo quyết định của Bộ Chính trị Đảng cộng sản Việt Nam (2004), bao gồm 12 tỉnh phía Đông Bắc, phía Tây Bắc và 21 huyện phía Tây của Nghệ An và Thanh Hoá với dân số 11,6 triệu người, 34 nhóm dân tộc thiểu số và là vùng nghèo nhất của cả nước. Trong những năm qua, nhờ triển khai chương trình giảm nghèo và các chương trình phát triển kinh tế xã hội, tỷ lệ hộ nghèo của toàn vùng năm từ 29,31% năm 2001 giảm xuống còn 13,72% năm 2015. Tuy vậy, tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 vẫn cao gấp 3 lần so với bình quân chung của cả nước, một số nơi có nguy cơ tái nghèo (4,17%) (Đỗ Kim Chung & cộng sự, 2015). Hơn nữa, thu nhập hộ gia đình ở vùng Tây Bắc rất thấp, khoảng 2.604.000 đồng/người/tháng, so với mức thu nhập bình quân của các nước là 4.295.000 đồng/người/tháng (Tổng cục thống kê, 2019). Do vậy, việc nâng cao thu nhập cho hộ gia đình tại các tỉnh khu vực Tây Bắc sẽ góp phần quan trọng vào chương trình xoá đói, giảm nghèo của Quốc gia.

Trên thế giới và Việt Nam đã có khá nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Các kết quả nghiên cứu đều cho thấy việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hộ nông dân có vai trò quan trọng trong việc đề xuất những kiến nghị để nâng cao thu nhập và mức sống cho hộ gia đình. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về thu nhập của nông hộ chủ yếu tập trung ở các địa bàn nhỏ như huyện hoặc một tỉnh, ít có những nghiên cứu tìm hiểu ở địa bàn lớn, đặc biệt là các tỉnh khu vực Tây Bắc - nơi có nền kinh tế và thu nhập thấp ở Việt Nam. Nghiên cứu của Trần Quang Tuyền (2015) đã áp dụng mô hình hồi quy để xem xét các yếu tố tác động đến thu nhập của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở miền núi Tây Bắc. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào một số dân tộc thiểu số như Tày, Thái, Mường, H'Mông, Dao và chưa có nghiên cứu nào phân tích các yếu tố tạo ra thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực này. Vì vậy, việc phân tích một số yếu tố ảnh hưởng nhằm tìm ra giải pháp để nâng cao thu nhập ở vùng Tây Bắc có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan tài liệu

#### 2.1.1. Thu nhập của hộ gia đình

Theo Tổng cục Thống kê (2019), thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm. Thu nhập của hộ gia đình được xác định là phần thu còn lại của tổng thu sau khi trừ đi chi phí vật chất và dịch vụ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ trong một thời gian nhất định (trong một năm) (Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hương, 2015), bao gồm: (i) Thu từ tiền công, tiền lương; (ii) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (iii) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (iv) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

#### 2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình

Theo các nghiên cứu của Benin & Randriamamonjy (2008), Fadipe & cộng sự (2014) và Imam & cộng sự (2018), thu nhập của hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chính như tuổi, giới tính, quy mô nhân khẩu của hộ, thành phần hộ gia đình, trình độ học vấn, quy mô đất đai, nguồn vốn xã hội, tài sản, việc làm, sử dụng điện, thu nhập từ lĩnh vực phi thương nghiệp. Bên cạnh đó, các yếu tố cộng đồng cũng tác động đến thu nhập của hộ như thời tiết, giá cả và cơ sở hạ tầng.

Trong nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng thu nhập của hộ tại Kenya, tác giả Marius (2017) đã chỉ ra rằng

các hoạt động kinh tế, các yếu tố về văn hoá - xã hội có ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ gia đình; trong khi đó các yếu tố về đặc điểm nhân khẩu của hộ có ảnh hưởng ít hơn đến thu nhập của hộ.

Các nghiên cứu trong nước cũng cho kết quả tương tự. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Lan Duyên (2014) cho thấy các yếu tố như trình độ học vấn, diện tích đất, thời gian cư trú tại địa phương, khoảng cách từ nơi ở đến trung tâm, vay vốn, số lao động có ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ tại địa bàn An Giang. Nghiên cứu của Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hường (2015) đã xác định các yếu tố như quy mô đất sản xuất, số lượng và trình độ học vấn của lao động, giá trị phương tiện sản xuất, tiếp cận nguồn vốn, giới tính của chủ hộ và vị trí địa lý tỷ lệ thuận với thu nhập của hộ, trong đó quy mô đất sản xuất có tác động lớn nhất. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc, theo Trần Quang Tuyền (2015) chỉ ra rằng trình độ học vấn, việc làm phi nông nghiệp, quy mô đất đai cùng với các yếu tố khác như hệ thống giao thông, bưu điện và cơ hội việc làm ở lĩnh vực phi nông nghiệp có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ.

Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước đã thực hiện, và điều kiện đặc thù của các tỉnh vùng núi phía Tây Bắc, nghiên cứu sẽ đi xác định các yếu tố tiềm năng có ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập của hộ gia đình bao gồm 14 nhân tố: tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, số lượng lao động, nhân khẩu, tham gia tổ chức xã hội, diện tích đất, tiền công, sản xuất phi nông nghiệp, tiếp cận nguồn vay vốn, tiếp cận và sử dụng điện, Internet và máy móc.

## 2.2. Thu thập số liệu

Để đánh giá mức sống người dân, phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Tổng cục thống kê đã tiến hành Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Khảo sát mức sống 2016 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ ở 3.133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2016, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát. Các thông tin thống kê thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ Khảo sát mức sống 2016 chỉ để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các thông tin thống kê đã được Tổng cục thống kê công bố của các chuyên ngành này.

Số liệu trong nghiên cứu này được sử dụng dựa trên dữ liệu của VHLSS năm 2016, được thu thập từ năm 2017 đến năm 2018 thông qua phỏng vấn 660 hộ gia đình tại 6 tỉnh ở vùng Tây Bắc gồm Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Sơn La và Yên Bái (Bảng 1).

**Bảng 1: Mẫu nghiên cứu theo địa bàn khảo sát**

STT	Tỉnh	Số lượng các huyện	Số lượng hộ gia đình
1	Lào Cai	9	102
2	Điện Biên	10	102
3	Lai Châu	8	102
4	Sơn La	12	126
5	Yên Bái	9	114
6	Hoà Bình	11	114
<b>Tổng</b>		<b>50</b>	<b>660</b>

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021), VHLSS (2018).*

## 2.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chính là thống kê mô tả, kiểm định Independent T-test, Chi bình phương và phân tích hồi qui để làm rõ đặc điểm của các hộ gia đình vùng Tây Bắc Việt Nam, so sánh mối liên hệ giữa hộ nghèo với hộ không nghèo, và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ. Mô hình phân tích hồi qui được xác định như sau:

$$\ln(Y) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_{13} X_{13} + \beta_{14} X_{14} + e$$

Trong đó:

Y: là biến phụ thuộc đại diện cho thu nhập bình quân đầu người/năm

$X_1, X_2, \dots, X_{14}$  là các biến độc lập (biến giải thích).

Các biến độc lập gồm các biến được kỳ vọng là có ảnh hưởng thu nhập của hộ dựa trên các nghiên cứu có liên quan. Định nghĩa và mô tả thống kê biến phụ thuộc và các biến độc lập được trình bày ở Bảng 2.

**Bảng 2: Đặc trưng của các biến sử dụng trong mô hình**

Biến	Định nghĩa biến	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
<b>Biến phụ thuộc</b>					
Thu nhập	Thu nhập bình quân/người/ năm (1000 VND/năm)	33829,21	48595,69	4360,38	726857
<b>Biến độc lập</b>					
X1_Tuoi	Tuổi của chủ hộ (năm)	44,97	12,67	17	91
X2_Gioitinh	Chủ hộ là nam giới (1=nam, 0=nữ)	0,83	0,38	0	1
X3_Kinh	Chủ hộ là dân tộc Kinh (1=có, 0=không)	0,28	0,45	0	1
X4_Hocvan	Trình độ học vấn của chủ hộ	1,37	1,28	0	5
X5_Laodong	Tổng số lao động của hộ (người)	2,63	1,14	0	9
X6_Nhankhau	Tổng số nhân khẩu/hộ (người)	4,34	1,72	1	12
X7_Tochuc	Tham gia các tổ chức xã hội (1=có, 0=không)	0,71	0,46	0	1
X8_Dientich	Tổng diện tích đất của hộ (1000m <sup>2</sup> )	11,97	20,84	0	381,95
X9_Tiencong	Hộ có thu nhập từ tiền công (1=có, 0=không)	0,86	0,34	0	1
X10_PhiNN	Hộ có thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp (1=có, 0=không)	0,35	0,48	0	1
X11_Vayvon	Hộ có vay vốn để sản xuất (1=có, 0=không)	0,07	0,25	0	1
X12_dien	Hộ có điện sử dụng (1=có, 0=không)	0,91	0,28	0	1
X13_Internet	Hộ có sử dụng Internet (1=có, 0=không)	0,16	0,37	0	1
X14_Maymoc	Hộ có sử dụng máy móc (1=có, 0=không)	0,18	0,38	0	1

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021), VHLHS (2018).*

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Một số đặc điểm của hộ nông dân vùng núi phía Tây Bắc

Thu nhập của hộ gia đình là tiêu chí quan trọng phản ánh chính xác nhất cuộc sống của họ. Thu nhập bình quân theo đầu người của các hộ điều tra khoảng 33,8 triệu đồng/năm và có sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm (Bảng 3). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả chia các hộ điều tra thành hai nhóm: nhóm hộ nghèo và không nghèo. Tiêu chí phân chia các hộ dựa trên Quyết định số 59/2015/QĐ\_TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19 tháng 11 năm 2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Theo đó, các nhóm hộ nghèo có thu nhập bình quân theo đầu người khoảng 13,19 triệu đồng/năm, còn các hộ không nghèo là 43,79 triệu đồng/năm. Điều đó thể hiện rằng khoảng cách giữa hộ không nghèo và hộ nghèo ở khu vực Tây Bắc khá lớn, thu nhập bình quân của hộ không nghèo cao hơn 3 lần so với hộ nghèo.

Số liệu điều tra đã chỉ ra rằng có sự khác biệt đáng kể giữa hộ nghèo và không nghèo ở một số đặc điểm như tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, số lượng nhân khẩu, hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, vay vốn, khả năng tiếp cận và sử dụng điện, Internet và máy móc (Bảng 4). Theo đó, độ tuổi trung bình của hộ không nghèo lớn hơn hộ nghèo khoảng 6 tuổi. Chủ hộ nghèo có tỷ lệ là nam giới, là dân tộc thiểu số và tỷ



**Bảng 3: Thực trạng thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực Tây Bắc**

Đơn vị: VND 1.000

	Tất cả các hộ	Hộ nghèo	Hộ không nghèo
Bình quân	33829,21	13199,07	43796,58
Độ lệch chuẩn	48595,69	6464,92	56385,03
Giá trị nhỏ nhất	4360,38	4360,38	5089,29
Giá trị lớn nhất	726857	55017,5	726857

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021), VHLHS (2018).

lệ không đi học nhiều hơn các hộ không nghèo. Số lượng nhân khẩu/1 hộ của hộ nghèo nhiều hơn hộ không nghèo. Các hộ gia đình thuộc hộ nghèo có xu hướng tiếp cận vay vốn và máy móc nhiều hơn hộ không nghèo. Ngoài ra, khả năng tiếp cận và sử dụng điện và Internet của hộ nghèo ít hơn các hộ không nghèo. Sự khác biệt đáng chú ý về một số đặc điểm giữa hai nhóm hộ gia đình được cho là có mối liên hệ chặt chẽ tới sự khác biệt về thu nhập của hộ.

**Bảng 4: Đặc điểm của hộ gia đình phân theo nhóm hộ nghèo và không nghèo**

Biến		Đơn vị	Tất cả các hộ	Hộ nghèo	Hộ không nghèo	T-test hoặc chi <sup>2</sup>
X1_Tuoi		Năm	44,97	40,96	46,90	***
X2_Gioitinh	Nam	%	82,58	87,44	80,22	**
	Nữ	%	17,42	12,56	19,78	
X3_Dantoc	Kinh	%	28,03	5,12	39,1	***
	Dân tộc khác	%	71,9	94,88	60,9	
X4_Hoecvan	Không đi học	%	34,09	54,42	24,27	***
	Tiểu học	%	22,12	25,58	20,45	
	THCS	%	24,85	14,42	29,89	
	THPT	%	11,06	5,12	13,93	
	Trên THPT	%	7,88	0,47	11,55	
X5_Laodong		Người	1,14	2,61	2,65	
X6_Nhankhau		Người	1,72	4,66	4,19	**
X7_Tochuc	Có	%	70,76	70,7	70,8	
	Không	%	29,24	29,3	29,2	
X8_Dientich		1000m <sup>2</sup>	11,97	12,65	11,64	
X9_Tiencong	Có	%	86,36	87,9	85,6	
	Không	%	13,64	12,1	14,4	
X10_PhiNN	Có	%	34,70	15,8	43,8	***
	Không	%	65,30	84,2	56,2	
X11_Vayvon	Có	%	6,82	15,35	2,70	***
	Không	%	93,18	84,65	97,30	
X12_Dien	Có	%	91,21	80,47	96,40	***
	Không	%	8,79	19,53	3,60	
X13_Internet	Có	%	16,06	3,26	22,25	***
	Không	%	83,94	96,74	77,75	
X14_Maymoc	Có	%	17,58	37,21	8,09	***
	Không	%	82,42	62,79	91,91	

Nguồn: Tính toán của tác giả (2021), VHLHS (2018)

Ghi chú: \* mức ý nghĩa 10%, \*\*: mức ý nghĩa 5%, \*\*\*: mức ý nghĩa 1%.

**3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình khu vực Tây Bắc**

Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở các khu vực Tây Bắc là căn cứ quan trọng để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống cho người dân. Mô hình hồi quy tuyến tính được áp dụng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Kết quả cho thấy rằng, mô hình có hệ số giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,5507 (55,07%), ngụ ý rằng các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 55,07% sự biến thiên của biến phụ thuộc (Bảng 5).

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, trong 14 biến đưa vào trong mô hình thì có 10 biến có ý nghĩa thống kê (Sig, <5%) và 4 biến không có ý nghĩa thống kê, đó là giới tính, lao động, tham gia tổ chức

**Bảng 5: Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình**

Biến	Hệ số hồi quy	Robust Std. Err.	t	P> t
X1_Tuoi	0,007*** (0,002)	0,002	3,94	0,000
X2_Gioitinh	-0,050 (0,064)	0,064	-0,80	0,426
X3_Kinh	0,373*** (0,067)	0,067	5,54	0,000
X4_Hocvan	0,113*** (0,018)	0,018	4,94	0,000
X5_Laodong	0,038 (0,025)	0,025	3,94	0,133
X6_Nhankhau	-0,126*** (0,018)	0,018	-7,07	0,000
X7_Toichuc	0,027 (0,048)	0,048	0,57	0,566
X8_Dientich	0,003** (0,001)	0,001	2,74	0,006
X9_Tiencong	0,071 (0,078)	0,078	0,91	0,363
X10_PhiNN	0,370*** (0,049)	0,049	7,42	0,000
X11_Vayvon	-0,204** (0,066)	0,066	-3,09	0,002
X12_dien	0,239*** (0,623)	0,061	3,89	0,000
X13_Internet	0,441*** (0,081)	0,081	5,43	0,000
X14-_Maymoc	-0,302*** (0,053)	0,053	-5,61	0,000
_cons	9,477*** (0,142)	0,142	66,72	0,000
Tổng số quan sát	660			
F-value	0,000			
R-square	0,5507			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, 2021

Ghi chú: \* mức ý nghĩa 10%; \*\* mức ý nghĩa 5%; \*\*\* mức ý nghĩa 1%.

và tiền công. Trong 10 biến có ý nghĩa thống kê, có 7 biến tác động cùng chiều và 3 biến tác động ngược chiều đến thu nhập của hộ gia đình.

Xét về các đặc điểm của chủ hộ, các yếu tố như tuổi, trình độ học vấn, dân tộc có ảnh hưởng cùng chiều đến thu nhập của hộ gia đình. Những hộ gia đình có chủ hộ càng lớn tuổi, có trình độ học vấn cao, và là dân tộc Kinh thì thu nhập bình quân của hộ gia đình/năm sẽ tốt hơn. Kết quả ước lượng này giống với kết quả nghiên cứu của Fadipe & cộng sự (2014), Trần Quang Tuyền (2015). Điều này được lý giải rằng, chủ hộ tuổi càng cao thì càng có kinh nghiệm trong việc tạo ra thu nhập, với trình độ học vấn cao thì họ sẽ có khả năng áp dụng những tiến bộ về khoa học công nghệ trong sản xuất hay có thể nắm bắt về xu hướng của thị trường từ đó tham gia vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp để tăng thu nhập của hộ. Bên cạnh đó, dân tộc Kinh thường có nhu cầu cao hơn các dân tộc khác do sự chênh lệch về tiền lương và thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Hơn thế nữa, các nhóm dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương trước những biến động về kinh tế hơn so với các hộ gia đình là dân tộc Kinh.

Ngược lại với các yếu tố trên, yếu tố nhân khẩu của hộ có ảnh hưởng ngược chiều đến thu nhập của hộ. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Trần Quang Tuyền (2015). Điều này đã phản ánh tình hình thực tế về dân số và nguồn lao động của các tỉnh khu vực Tây Bắc khi số người không nằm trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt là nhóm dân số dưới 15 tuổi. Nguyên nhân là do các hộ gia đình chưa nhận thức đúng đắn về vấn đề kế hoạch hóa gia đình dẫn đến thực trạng trên. Do đó, chủ hộ gia đình vừa phải lo kiếm tiền vừa phải lo chăm sóc con nhỏ, từ đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của hộ gia đình.

Đất đai là một trong những tư liệu sản xuất chính của các hộ gia đình ở vùng Tây Bắc, bởi vậy quy mô

đất đai có ảnh hưởng cùng chiều đến thu nhập của hộ gia đình. Nghiên cứu này cho kết quả tương tự với nghiên cứu của Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hường (2015). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn vùng Tây Bắc vì sản xuất nông nghiệp là nguồn thu chính của các hộ gia đình ở đây, những hộ có quy mô đất lớn hơn sẽ có tư liệu để sản xuất nhiều hơn, từ đó nâng cao thu nhập của hộ gia đình.

Biến giả hộ gia đình có hay không sản xuất phi nông nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến thu nhập của hộ gia đình ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này giống kết quả nghiên cứu của Nguyễn Việt Cường (2012) và Trần Quang Tuyền (2015). Điều này ngụ ý rằng hộ gia đình có hoạt động sản xuất phi nông nghiệp thì thu nhập của hộ sẽ được cải thiện bởi vì hoạt động sản xuất phi nông nghiệp không những góp phần đa dạng hoá, cải thiện thu nhập cho hộ mà còn giảm thiểu rủi ro khi hộ gia đình chỉ có một nguồn thu nhập duy nhất từ sản xuất nông nghiệp.

Kết quả ước lượng mô hình cũng cho thấy rằng tiếp cận nguồn vay vốn có ảnh hưởng ngược chiều đến thu nhập của hộ gia đình. Kết quả này khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Việt Cường (2012), Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hường (2015) khi họ kết luận rằng vốn vay có tác dụng cùng chiều đến thu nhập của hộ. Lý do ở đây là mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách tạo điều kiện phát triển, đặc biệt là cho vay vốn với lãi suất thấp để đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động nhưng các hộ dân ở địa bàn nghiên cứu thường sản xuất theo hình thức truyền thống, quy mô manh mún, nhỏ lẻ, sử dụng nguồn vốn vay không hiệu quả, do đó không những không làm tăng thu nhập mà còn tạo ra một khoản nợ cho hộ gia đình. Bên cạnh đó, kết quả điều tra đã cho thấy rằng chỉ có khoảng 6,82% hộ gia đình là có sử dụng vốn

**Bảng 6: Yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo và không nghèo**

Biến	Hộ nghèo		Hộ không nghèo	
	Hệ số hồi qui	P> t	Hệ số hồi qui	P> t
X1_Tuoi	0,007*** (0,002)	0,001	0,004** (0,002)	0,050
X2_Gioitinh	-0,134 (0,083)	0,107	-0,023 (0,074)	0,752
X3_Kinh	0,391** (0,131)	0,003	0,282*** (0,073)	0,000
X4_Hocvan	0,068** (0,026)	0,012	0,070** (0,028)	0,016
X5_Laodong	0,007 (0,026)	0,771	0,026 (0,034)	0,446
X6_Nhankhau	-0,100*** (0,018)	0,000	-0,141*** (0,024)	0,000
X7_Tochuc	0,0509 (0,050)	0,310	0,004 (0,063)	0,938
X8_Dientich	0,008*** (0,001)	0,000	0,003** (0,001)	0,005
X9_Tiencong	0,133* (0,074)	0,076	0,038 (0,098)	0,692
X10_PhiNN	0,171** (0,059)	0,005	0,297*** (0,062)	0,000
X11_Vayvon	-0,063 (0,057)	0,273	-0,152 (0,138)	0,270
X12_dien	0,093* (0,055)	0,096	0,270** (0,129)	0,037
X13_Internet	- 0,025 (0,112)	0,818	0,479*** (0,086)	0,000
X14_Maymoc	-0,029 (0,044)	0,508	-0,389*** (0,117)	0,001
_cons	9,260*** (0,163)	0,000	9,906*** (0,195)	0,000
Tổng số quan sát	215		445	
F-value	0,000		0,000	
R-square	0,3986		0,4378	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, 2021

Ghi chú: \* mức ý nghĩa 10%, \*\*: mức ý nghĩa 5%, \*\*\*: mức ý nghĩa 1%.

---

vay để phát triển kinh tế. Nguyên nhân là do các hộ gia đình này sợ “thiếu nợ” nên không vay vốn từ đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất của những hộ gia đình này.

Việc có tiếp cận với nguồn điện và Internet sẽ làm tăng thu nhập của hộ gia đình. Điều này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu của Gauri (2001) vì các hộ gia đình khi có sử dụng điện và Internet thì hộ sẽ có nhiều thuận lợi hơn trong việc tiếp cận tư liệu sản xuất, thông tin về sản xuất cũng như thị trường, do đó sẽ tác động tích cực đến năng suất lao động của hộ gia đình, từ đó sẽ làm tăng thu nhập (Gauri, 2001). Biến giả có hay không tiếp cận và sử dụng máy móc có ảnh hưởng ngược chiều đến thu nhập của hộ gia đình ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này khác với kết quả của các nghiên cứu trước đây khi họ chỉ rằng việc tiếp cận và sử dụng máy móc có tác động làm tăng thu nhập của hộ. Điều này được giải thích rằng người dân ở địa bàn nghiên cứu có trình độ học vấn rất thấp, khoảng 81,06% chủ hộ có trình độ từ không đi học đến trung học cơ sở, tỷ lệ chủ hộ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên rất nhỏ. Chính điều này đã gây khó khăn cho các hộ trong việc sử dụng máy móc và tiến bộ khoa học kỹ thuật một cách hiệu quả để tăng năng suất và thu nhập của hộ. Thực tế khảo sát cho thấy rằng, nhiều hộ đã đầu tư máy móc nhưng do sản xuất còn nhỏ lẻ, sử dụng máy móc không hiệu quả dẫn đến năng suất lao động không cao, không đem lại lợi nhuận kinh tế và còn mang khoản nợ tiền đầu tư máy móc.

### ***3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ phân chia theo hộ nghèo và không nghèo***

Kết quả nghiên cứu (Bảng 6) cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo và không nghèo là tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, quy mô nhân khẩu, quy mô đất đai, hoạt động sản xuất phi nông nghiệp và sử dụng điện. Tuy nhiên, có sự khác nhau ở một số yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập giữa hộ nghèo và không nghèo, cụ thể như sau:

Tiền công có ảnh hưởng cùng chiều đến thu nhập hộ nghèo ở mức ý nghĩa 10%, nhưng yếu tố này không ảnh hưởng đến thu nhập của hộ không nghèo. Điều này được giải thích rằng, bên cạnh thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, thành viên của hộ nghèo còn tìm việc làm thêm hoặc đi làm thuê để tăng thu nhập của hộ, cho nên tiền công có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo. Trong khi đó, ngoài sản xuất nông nghiệp, các hộ không nghèo còn có thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, do đó tiền công không có tác động đến thu nhập của hộ không nghèo.

Việc sử dụng Internet không có ảnh hưởng đến hộ nghèo nhưng có tác động cùng chiều tới thu nhập của hộ không nghèo ở mức ý nghĩa 1%. Theo số liệu điều tra, tỷ lệ hộ nghèo có sử dụng Internet rất thấp, chiếm 3,26%; trong khi đó 22,25% hộ không nghèo có sử dụng Internet. Bởi vậy, những gia đình hộ nghèo không có phương tiện để tiếp cận, nắm bắt thông tin về sản xuất cũng thị trường, từ đó yếu tố này không có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo.

Việc tiếp cận và sử dụng máy móc không tác động đến hộ nghèo nhưng có ảnh hưởng ngược chiều đến hộ không nghèo ở mức ý nghĩa 1%.

### ***3.4. Đề xuất một số khuyến nghị***

Từ kết quả phân tích thực trạng đời sống và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình tại các tỉnh vùng núi Tây Bắc, một số khuyến nghị mới và cụ thể nhằm nâng cao thu nhập cũng như mức sống và kinh tế cho các hộ gia đình cần thực hiện như sau:

*Thứ nhất, đẩy mạnh giáo dục đào tạo để nâng cao trình độ học vấn và kỹ thuật của người dân vùng núi Tây Bắc*

Trình độ học vấn, trình độ chuyên môn có tác động mạnh đến thu nhập của hộ, chính vì thế việc nâng cao trình độ học vấn sẽ góp phần tăng thu nhập của hộ. Tây Bắc là vùng nghèo nhất Việt Nam với trình độ dân trí rất thấp và tỷ lệ mù chữ cao nhất cả nước. Cho đến nay, tỷ lệ người có trình độ trung học phổ thông ngày càng tăng, tuy nhiên vẫn thấp hơn các vùng khác. Từ đó, vấn đề cần đặt ra là tiếp tục nghiên cứu các chủ trương, chính sách hỗ trợ nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng của người dân, đặc biệt là thanh niên, trẻ em trong độ tuổi đi học. Để giúp người dân nâng cao khả năng biết chữ, Chính phủ nên cải thiện cơ sở hạ tầng giáo dục và trang thiết bị giáo dục. Chính quyền địa phương cũng cần có những hỗ trợ đặc biệt cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người yếu thế và giáo viên làm việc tại vùng này. Bên cạnh đó cần mở các lớp tập huấn về khoa học sản xuất nông nghiệp, sử dụng máy móc và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho các hộ nông dân.

---

### *Thứ hai, thực hiện chặt chẽ chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình*

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu số nhân khẩu trong gia đình càng tăng thì càng ảnh hưởng ngược chiều đến thu nhập của hộ gia đình. Do đó, việc áp dụng các biện pháp về kế hoạch hóa gia đình sẽ giúp các hộ gia đình kiểm soát được số lượng nhân khẩu ở mức phù hợp, từ đó cuộc sống của các hộ gia đình sẽ được cải thiện theo hướng tốt hơn. Tuy nhiên, muốn thực hiện được điều này, các hộ gia đình cần phải có sự giúp đỡ của chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội trong việc tuyên truyền và hướng dẫn các phương pháp về kế hoạch hóa gia đình một cách hiệu quả như mỗi gia đình chỉ nên có từ một đến hai con, giáo dục nuôi dưỡng con có tri thức và sức khỏe tốt nhằm nâng cao chất lượng giống nòi và phát triển dân số ổn định.

### *Thứ ba, nâng cao thu nhập bằng cách đa dạng hóa các nghề chuyên sâu, tăng thu nhập phi nông nghiệp*

Việc kết hợp sản xuất các lĩnh vực phi nông nghiệp và các ngành nghề góp phần cải thiện thu nhập của các hộ nông dân, đặc biệt đối với hộ nghèo. Do đó, việc hướng dẫn và hỗ trợ người dân học nghề hoặc các hoạt động tạo ra thu nhập khác bằng cách chính quyền địa phương phát triển thêm các lớp dạy nghề, đưa ra những chính sách hỗ trợ cho các cơ sở kinh doanh trên địa bàn nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở này tạo thêm việc làm cho người dân, từ đó sẽ nâng cao được thu nhập của người dân trong tương lai. Bên cạnh đó, thúc đẩy phát triển các loại hình nông nghiệp sinh thái, du lịch nông nghiệp ở nông thôn gắn với bản sắc văn hoá của tộc người và vùng miền. Đây mạnh triển khai chương trình OCOP nhằm phát huy lợi thế sản xuất nông nghiệp ở mỗi địa phương. Tuy nhiên, muốn thực hiện được các giải pháp này cần phải có sự chung tay thực hiện của người dân và chính quyền địa phương nhằm đảm bảo tính thống nhất và có thể thực hiện một cách tốt nhất trong dài hạn.

### *Thứ tư, phát triển hợp lý cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (điện, Internet...) ở vùng Tây Bắc*

Tây Bắc là vùng có núi cao, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội kém phát triển hơn so với các khu vực khác trong cả nước. Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã có nhiều dự án hỗ trợ các tỉnh trong khu vực, ba Chương trình mục tiêu quốc gia đã được triển khai trong giai đoạn 2021 - 2025 bao gồm xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, cùng với những kết quả đạt được, một số chương trình chưa hiệu quả, chưa phù hợp với tình hình của địa phương, nhiều hộ không có điều kiện tiếp cận. Do đó, cần đẩy mạnh hơn nữa để tất cả người dân ở đây có cơ hội tiếp và sử dụng điện và Internet.

## **4. Kết luận**

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố có tác động đến thu nhập của hộ gia đình ở các tỉnh Tây Bắc bao gồm các nhân tố tác động thuận chiều (Tuổi, Dân tộc, Trình độ học vấn, Diện tích, Phi nông nghiệp, Tiếp cận và sử dụng điện, Internet) và các nhân tố tác động ngược chiều (Tiếp cận nguồn vay vốn, Nhân khẩu, Máy móc). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã làm rõ hơn so với các nghiên cứu trước khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo và không nghèo. Kết quả cho thấy rằng tiền công có ảnh hưởng đến hộ nghèo nhưng không có mối liên quan đến hộ không nghèo. Ngược lại, tiếp cận và sử dụng Internet và máy móc không ảnh hưởng đến hộ nghèo nhưng có tác động mạnh đến thu nhập của hộ không nghèo. Để nâng cao thu nhập của hộ gia đình, nhóm tác giả đã đề xuất một số kiến nghị về đẩy mạnh giáo dục, chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình, đa dạng hoá nguồn thu nhập và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng Tây Bắc.

## **Tài liệu tham khảo**

- Bộ Chính trị Đảng cộng sản Việt Nam (2004), *Quyết định số 117-QĐ/TW về thành lập Ban Chỉ đạo Tây Bắc giúp Bộ Chính trị chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc Bộ*, ban hành ngày 24 tháng 8 năm 2004.
- Benin S. & Randriamamonjy J. (2008), *Estimating household income to monitor and evaluate public investment programs in sub-Saharan Africa*, Intl Food Policy Res Inst, <https://www.ifpri.org/publication/estimating-household-income-monitor-and-evaluate-public-investment-programs-sub-saharan>
- Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hương (2015), 'Ảnh hưởng của nguồn lực đến thu nhập của nông hộ tỉnh Thanh

- 
- Hóa: nghiên cứu điển hình ở huyện Thọ Xuân và Hà Trung', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 13(6), 1051-1060.
- Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung, Lưu Văn Duy & Lê Thị Thu Hương (2015), 'Ảnh hưởng của một số yếu tố đến giảm nghèo vùng Tây Bắc', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 222(2), 32-43.
- Fadipe A., Adenuga A. & Lawal A. (2014), 'Analysis of income determinants among rural households in Kwara State, Nigeria', *Trakia Journal of Sciences*, 4, 400-404.
- Imam M. F., Islam M. A. & Hossain M. (2018), 'Factors affecting poverty in rural Bangladesh: An analysis using multilevel modelling', *Journal of the Bangladesh Agricultural University*, 16(1), 123-130.
- Gauri Varun (2001), 'Are incentive everything? Payment mechanisms for health care providers in developing countries', The World Bank, <https://doi.org/10.1596/1813-9450-2624>.
- Marius M. W. (2017), *Factors Influencing Household Income in Unbound Project*, Chiakariga County Assembly Ward, Tharaka-Nithi County, Kenya, University of Nairobi, 47 – 49.
- Nguyen Viet, Cuong (2012), 'Poverty of Ethnic Minorities in the Poorest Areas of Vietnam', MPRA Paper 45737, University Library of Munich, Germany.
- Nguyễn Lan Duyên (2014), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 2014, 3(2), 63-59.
- Trần Quang Tuyền (2015), 'Socio-economic determinants of household income among ethnic minorities in the North-West Mountains, Vietnam', *Croatian Economic Survey*, 17(1), 139-159.
- Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*, Nhà xuất bản Thống kê
- Tổng cục Thống kê (2019), *Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê mức sống dân cư*.

---

# SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC LÀM THUÊ TRONG CÁC HỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Nguyễn Thị Hải Ninh

Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nthaininh@vnua.edu.vn

Mã bài: JED - 713

Ngày nhận bài: 03/06/2022

Ngày nhận bài sửa: 09/11/2022

Ngày duyệt đăng: 14/11/2022

## Tóm tắt

Việc làm thuê ngày càng trở nên phổ biến và quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng do sự thiếu hụt lao động gia đình, tuy nhiên người làm thuê chưa nhận được nhiều sự quan tâm từ các chính sách lao động và chủ sử dụng lao động so với trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích sự hài lòng của người lao động đối với công việc làm thuê trong các nông hộ, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của họ nhằm duy trì nguồn lao động ổn định cho sản xuất nông nghiệp. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 150 lao động làm thuê ở các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Thái Bình, nghiên cứu chỉ ra rằng tiền công, thù lao khác, điều kiện làm việc, đào tạo tại nơi làm việc và giới tính của người lao động có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng trong công việc của họ. Trong đó, tiền công có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của lao động làm thuê.

**Từ khóa:** Sự hài lòng, người lao động, làm thuê, hộ sản xuất nông nghiệp.

**Mã JEL:** C51, J16, J17, J21

## Labor satisfaction with wage employment in agricultural production at farm households of the Red River delta

### Abstract

Wage employment is becoming more and more popular and important in agricultural production in the Red River Delta due to the shortage of family labor. However, hired laborers have not received much attention from labor policies and employers compared to those who work in industrial and service sectors. The aim of this study is to analyze the satisfaction of hired laborers with wage employment in farm households, thereby proposing solutions to improve their satisfaction to maintain a stable source of labor for agricultural production in the Red River Delta. Based on data collected from 150 hired laborers in Bac Ninh, Hai Duong and Thai Binh provinces, the study indicates that wage, remuneration, working conditions, training in the workplace, and gender of hired laborers have a statistically significant effect on their satisfaction with agricultural work. In particular, wage has the strongest influence on the satisfaction of hired laborers.

**Keywords:** Labor satisfaction, hired labor, wage employment, farm households

**JEL codes:** C51, J16, J17, J21

---

## 1. Đặt vấn đề

Quá trình công nghiệp hoá diễn ra ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng trong hơn 30 năm qua đã tạo ra một lượng lớn lao động nông nghiệp bị ảnh hưởng do mất đất canh tác. Để duy trì sinh kế, người lao động lựa chọn dịch chuyển từ nông thôn ra thành phố để tìm việc làm phi nông nghiệp với thu nhập cao hơn (Thinh, 2009). Nghiên cứu của Quỹ dân số Liên hợp quốc cho thấy, lao động di cư đến các thành phố và các khu công nghiệp thường là lao động trẻ, có kỹ năng và sức khỏe tốt (UNFPA, 2016). Hệ quả là lao động còn lại ở khu vực nông nghiệp và nông thôn là những người lớn tuổi, không qua đào tạo. Tuy vậy, họ lại là nguồn bù đắp quan trọng cho sự thiếu hụt lao động ở nông thôn do các nông hộ thường phải thuê thêm lao động để sản xuất nông nghiệp (Nguyen & cộng sự, 2015). Nhu cầu thuê lao động tăng cao khi mùa vụ đã khiến nhiều lao động nông nghiệp quyết định làm thuê trong các trang trại và nông hộ. Họ trở thành những lao động làm công ăn lương với số lượng tăng lên đáng kể hàng năm (Oostendorp, 2017).

Mặc dù việc làm công ăn lương ngày càng trở nên quan trọng trong sản xuất nông nghiệp ở khu vực đồng bằng sông Hồng, nhưng người làm thuê chưa nhận được nhiều sự quan tâm so với lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Luật Lao động Việt Nam hiện tại có đối tượng điều chỉnh là người lao động trong các hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp hơn là người làm thuê trong các trang trại và nông hộ. Vì vậy, có thể nói lao động làm thuê trong sản xuất nông nghiệp dường như không được điều chỉnh bởi Luật Lao động (Ninh & Philippe, 2017). Trên thị trường lao động nông nghiệp, tiền công của người làm thuê phụ thuộc vào thỏa thuận giữa họ và chủ hộ. Giao kết công việc chỉ được thỏa thuận miệng nên dễ dàng bị phá vỡ nếu người làm thuê không hài lòng đối với công việc, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến tiền công, các đãi ngộ ngoài tiền công và điều kiện làm việc (Nguyễn Thị Hải Ninh & Trần Hương Giang, 2020).

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, mục tiêu của nghiên cứu này là: phân tích thực trạng tiền công, đãi ngộ ngoài tiền công và điều kiện làm việc của người lao động trong các nông hộ; qua đó đánh giá sự hài lòng của người làm thuê đối với các yếu tố trên và đề xuất kiến nghị nhằm cải thiện sự hài lòng của người làm thuê đối với công việc.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Thuật ngữ “làm thuê” hay “làm công ăn lương” trong sản xuất nông nghiệp có thể được hiểu là thỏa thuận chung giữa hai bên (người sử dụng lao động và người lao động), trong đó người lao động (nông dân) đồng ý làm việc cho người sử dụng lao động (chủ hộ sản xuất nông nghiệp) theo một số điều kiện cụ thể và chủ hộ đồng ý trả cho người làm thuê một khoản thù lao (có thể bằng tiền hoặc hiện vật) cho công việc được thuê (ILOSTAT, 1993). Hiểu theo cách khác, “công việc làm thuê” trong sản xuất nông nghiệp dùng để chỉ bất kỳ hình thức làm việc nào cho một cá nhân hoặc hộ gia đình để đổi lấy bất kỳ hình thức trả công nào, có thể bằng hiện vật (đồ uống, thực phẩm) hoặc bằng tiền (tiền công, thù lao khác ngoài tiền công, tiền phụ cấp, tiền thưởng...). Ngoài ra, được đào tạo tại nơi làm việc, được tạo dựng môi trường – điều kiện làm việc tốt cũng là một hình thức trả công (Oya & Pontara, 2015).

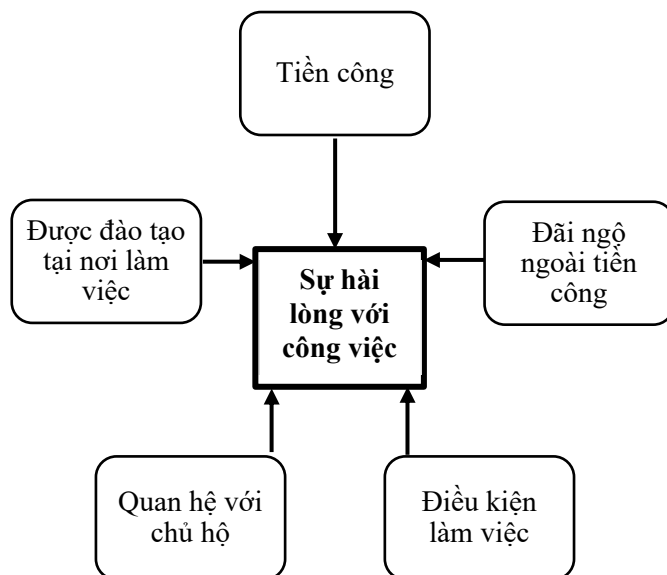
Sự hài lòng đối với công việc được đặc trưng bởi sự khác biệt giữa tiền lương, thường thực tế mà người lao động nhận được với số tiền mà bản thân họ tin tưởng rằng họ phải nhận được (Robbins & Judge, 2003). Một trong số các khái niệm nổi bật thường được nhắc đến về sự hài lòng đối với công việc là sự hài lòng có liên quan đến cách bản thân người lao động tự cảm nhận về công việc của họ bất kể tiền công cao hay thấp (Rahman & cộng sự, 2017). Trong những năm gần đây, sự hài lòng của người lao động đối với công việc được coi là một vấn đề trong các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại; không chỉ có tiền lương, các đãi ngộ khác như bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe và đào tạo nâng cao trình độ cũng được đề cập đến (Deeter-Schmelz & Sojka, 2003). Mặc dù vậy, đánh giá về sự hài lòng của người lao động đối với công việc trong sản xuất nông nghiệp chưa được tìm thấy trong bất kỳ kết quả nghiên cứu nào, đặc biệt là ở Việt Nam. Thay vào đó, các nghiên cứu ở Việt Nam tập trung đánh giá sự hài lòng đối với công việc của người lao động là công chức viên chức, nhân viên văn phòng, công nhân các khu công nghiệp... (Nguyễn Phúc Nguyên & Dương Phú Tùng, 2015; Đậu Hoàng Hưng, 2018).

Về yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với công việc, các yếu tố như tiền lương, môi quan hệ với đồng nghiệp và triển vọng thăng tiến đã được khẳng định là có tác động đến sự hài lòng của người lao động đối với công việc (Okpara, 2004). Ngoài ra, tuổi tác, trình độ học vấn và nghề nghiệp cũng được xác định là những yếu tố quyết định đến sự hài lòng trong công việc (Nie & cộng sự, 2017). Ngoài các yếu tố kể trên,



nghiên cứu của Melanie và cộng sự còn chỉ ra rằng sự hài lòng với công việc có xu hướng cao hơn ở những người lao động có cơ hội tiếp cận với chương trình đào tạo ngay tại nơi làm việc (Jones & cộng sự, 2008).

**Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động đối với công việc làm thuê trong các nông hộ**



Từ những tổng quan ở trên, nghiên cứu sử dụng tiền công, các khoản đãi ngộ ngoài tiền công, điều kiện làm việc, mối quan hệ của người làm thuê với chủ hộ và được đào tạo tại nơi làm việc như những yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng khi người lao động làm thuê cho các nông hộ (Hình 1).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Chọn điểm nghiên cứu

Đồng bằng sông Hồng là cái nôi sản xuất nông nghiệp của Việt Nam với sự đa dạng các loại hình sản xuất bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Khu vực này có mật độ dân số cao, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng thu hẹp quỹ đất dành cho nông nghiệp. Những năm gần đây, xuất hiện tình trạng nông dân không muốn gắn bó với nông nghiệp vì hiệu quả kinh tế thấp. Đơn cử ở một tỉnh có tốc độ công nghiệp hóa thấp như Thái Bình, khoảng 45% lao động đã rời bỏ sản xuất nông nghiệp và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ngày càng tăng (Thinh, 2009). Sự dịch chuyển này dẫn đến thiếu nguồn cung lao động cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trong thời kỳ chính vụ. Do đó, thuê mướn lao động đã trở nên phổ biến ở các hộ sản xuất nông nghiệp để thích ứng với tình trạng thiếu hụt lao động gia đình (Nguyen và cộng sự, 2015). Nghiên cứu đã lựa chọn 3 tỉnh đồng bằng sông Hồng bao gồm Bắc Ninh (có tốc độ công nghiệp hóa cao nhất), Hải Dương (có tốc độ công nghiệp hóa trung bình) và Thái Bình (có tốc độ công nghiệp hóa thấp hơn) để tiến hành thu thập số liệu.

#### 3.2. Thu thập số liệu

Nghiên cứu tập trung phân tích sự hài lòng của lao động làm thuê đối với công việc nông nghiệp ở các nông hộ. Vì vậy, số liệu sơ cấp được thu thập từ 3 tỉnh thông qua phỏng vấn những người làm thuê bằng bảng hỏi. Có 150 lao động làm thuê tham gia cuộc khảo sát, trong đó 60 người trồng lúa ở Bắc Ninh, 60 người làm thuê trong các hộ chăn nuôi lợn ở Hải Dương và 30 người nuôi trồng thủy sản ở Thái Bình.

Bảng hỏi sử dụng câu hỏi mở và câu hỏi đóng. Với những câu hỏi mở, người làm thuê được phỏng vấn trực tiếp. Các câu hỏi đóng sử dụng thang đo likert 5 cấp độ để thu thập đánh giá của người làm thuê về tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của đối với công việc: (1) hoàn toàn không quan trọng; (2) không quan trọng; (3) bình thường; (4) quan trọng; (5) rất quan trọng. Với những câu hỏi đóng, người làm thuê được giải thích để hiểu về ý nghĩa của câu hỏi và câu trả lời, sau đó mỗi người tự điền câu trả lời vào phiếu điều tra.

#### 3.3. Phân tích số liệu

Bên cạnh các phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh để phân tích bức tranh tổng thể về lao động như giới tính, độ tuổi... Nghiên cứu áp dụng 2 phương pháp định lượng gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy logistic.

Phân tích EFA: là tên gọi chung của một nhóm các thủ tục nhằm rút gọn và tổng hợp lại dữ liệu. Trong nghiên cứu, một lượng lớn các biến số được thu thập và thông thường chúng có mối quan hệ với nhau. Vì vậy, số lượng biến cần được giảm xuống tới một lượng để có thể phân tích (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2011). Nghiên cứu này sử dụng 25 biến quan sát thuộc 5 nhóm biến độc lập bao gồm tiền công, thù lao ngoài tiền công, điều kiện làm việc, quan hệ của người làm thuê với chủ nông hộ và được đào tạo tại nơi làm việc để phân tích ảnh hưởng của 5 nhóm biến này đến sự hài lòng của người làm thuê đối với công việc của họ tại các nông hộ (Phụ lục 1).

Mô hình hồi quy logistic nhị phân được sử dụng để lượng hóa mức độ ảnh hưởng của 5 nhóm biến độc lập nêu trên đến sự hài lòng hoặc không hài lòng của người lao động làm thuê đối với công việc của họ. Mô hình bao gồm các biến cụ thể như sau:

$$\text{Log} [P/(1-P)] = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + \beta_8X_8 + \beta_9X_9 + b_{10}X_{10}$$

Trong đó: biến phụ thuộc nhận giá trị 1 nếu người làm thuê hài lòng với công việc của mình và nhận giá trị 0 nếu người đó không hài lòng.  $\text{Log} [P/(1-P)]$  mô tả tỷ lệ xác suất của một người làm thuê hài lòng hoặc không hài lòng với công việc. Các biến độc lập từ X1 đến X5 lần lượt đại diện cho các nhóm: tiền công, các khoản đãi ngộ ngoài tiền công, điều kiện làm việc, quan hệ của người làm thuê với chủ hộ và được đào tạo tại nơi làm việc. Các biến X6, X7, X8, X9, X10 đại diện cho giới tính, độ tuổi, trình độ tay nghề và loại hình sản xuất nông nghiệp (sản xuất lúa, chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản) (Phụ lục 2).

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

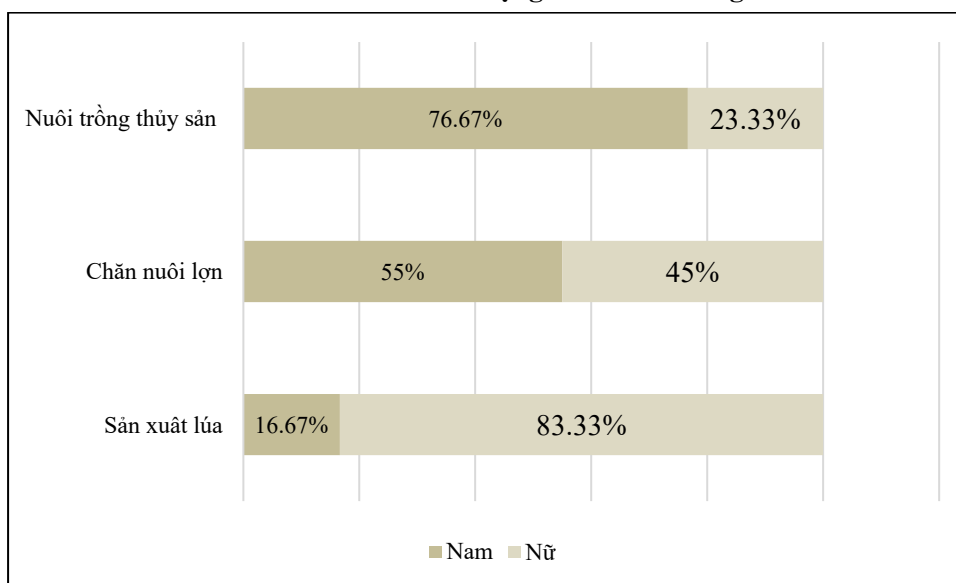
##### 4.1. Đặc điểm của lao động làm thuê trong các hộ sản xuất nông nghiệp

Ở khu vực đồng bằng sông Hồng, việc thuê mướn lao động nông nghiệp phụ thuộc vào quy mô sản xuất của các hộ gia đình cũng như tính thời vụ của từng loại hình sản xuất. Do tính thời vụ cao nên các hộ trồng lúa quy mô lớn và nhỏ đều phải thuê thêm lao động. Hộ trồng lúa quy mô lớn thuê lao động quanh năm trong khi hộ quy mô nhỏ chỉ thuê lao động thời vụ. Đối với các hộ chăn nuôi lợn, việc thuê mướn lao động xuất hiện chủ yếu ở những hộ quy mô lớn. Trong khi đó, tất cả các hộ nuôi trồng thủy sản ven biển được khảo sát ở tỉnh Thái Bình đều cần thuê lao động. Đặc điểm của những người làm thuê được mô tả như sau.

##### 4.1.1. Giới tính

Kết quả thống kê cho thấy có sự khác biệt giữa tỷ lệ lao động làm thuê trong từng loại hộ nông nghiệp theo giới tính. Ở các hộ trồng lúa, hơn 83% lao động làm thuê là phụ nữ; đây là tỷ trọng cao hơn nhiều so với các

**Hình 2: Cơ cấu lao động làm thuê theo giới tính**

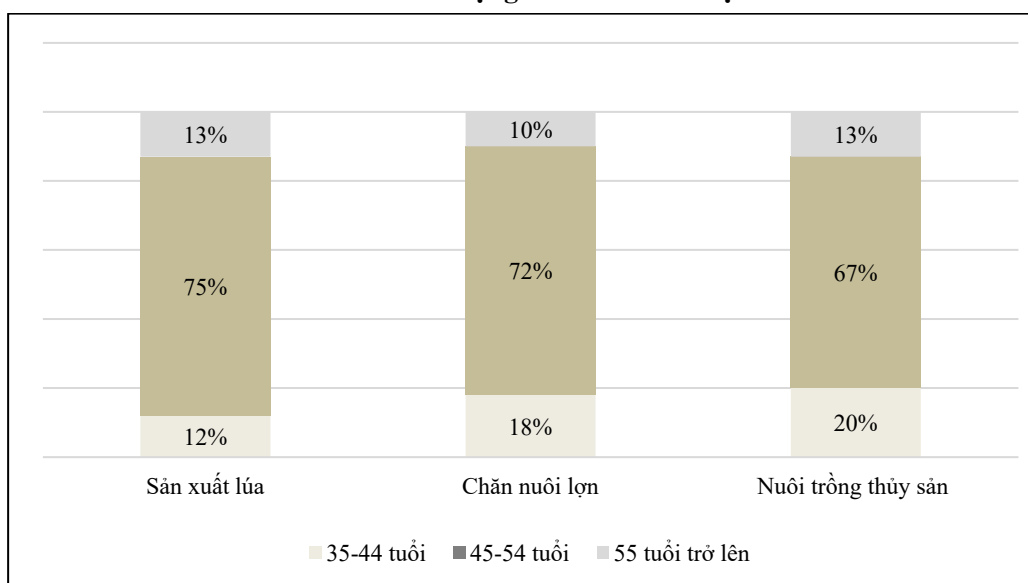


Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.

hộ chăn nuôi lợn và nuôi trồng thủy sản (Hình 2). Ngược lại, tỷ lệ lao động thuê là nam giới lại cao nhất ở nhóm hộ nuôi trồng thủy sản với trên 76%. Theo quan sát, hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển thường có nhiều công việc nặng nhọc nên không thích hợp để thuê lao động nữ. Trong khi đó, các hộ trồng lúa cho rằng thuê lao động nữ thường dễ dàng hơn vì không còn nhiều nam giới làm công việc này. Đặc biệt ở tỉnh có nhiều khu công nghiệp như Bắc Ninh, lao động nam có nhiều cơ hội làm công việc phi nông nghiệp với mức lương cao hơn. Kết quả này tương đồng với những nghiên cứu trước đây cho rằng ở các vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, sản xuất nông nghiệp trở thành gánh nặng chính của phụ nữ, những người không thể rời làng đi làm các công việc phi nông nghiệp vì phải chăm sóc cha mẹ và con cái (Nguyen & cs, 2015; Nguyễn Thị Hải Ninh & Trần Hương Giang, 2020).

#### 4.1.2. Độ tuổi

**Hình 3: Cơ cấu lao động làm thuê theo độ tuổi**



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.

Số liệu thống kê về lao động làm thuê cho thấy họ có độ tuổi từ 45 đến 54 (Hình 3) và tất cả lao động được phỏng vấn đều trên 35 tuổi. Các chủ hộ ưu tiên thuê lao động trên 35 tuổi vì họ đã tích lũy được những kinh nghiệm nhất định trong sản xuất nông nghiệp. Hơn thế nữa, ở độ tuổi trước 35 người lao động chủ yếu tìm công việc tại các khu công nghiệp ở Bắc Ninh, Hải Dương và Thái Bình nên số lượng lao động làm thuê trong các nông hộ ở độ tuổi này gần như không có. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ lao động dưới 40 tuổi ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là khá thấp (Đặng Kim Sơn & cs, 2008).

#### 4.1.3. Tính thời vụ của lao động làm thuê

Quá trình khảo sát lao động làm thuê ở các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Thái Bình cho thấy họ được chia thành hai loại: lao động làm thuê theo thời vụ và lao động làm thuê dài hạn. Lao động thời vụ được thuê vào thời gian cao điểm từ 5 đến 10 ngày/tháng và được trả công theo ngày. Tất cả các hộ trồng lúa đều thuê lao động thời vụ để cấy và gặt; một số hộ có diện tích lúa lớn phải thuê người làm cỏ và phun thuốc trừ sâu. Tương tự, các hộ nuôi trồng thủy sản ở Thái Bình cho biết họ có nhu cầu thuê lao động rất lớn vào đầu vụ (chuẩn bị ao nuôi) và cuối vụ (thu hoạch). Do đó, số lao động làm thuê thời vụ ở các hộ trồng lúa và nuôi trồng thủy sản cao hơn số lao động làm thuê dài hạn. Ngược lại, chăn nuôi lợn ít ảnh hưởng bởi tính thời vụ nên các hộ cần thuê nhiều lao động dài hạn để làm việc trong các trang trại. Theo quan sát, người làm thuê dài hạn thường có thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên và được trả lương hàng tháng.

### 4.2. Thực trạng công việc làm thuê trong sản xuất nông nghiệp

#### 4.2.1. Tiền công

Khi làm việc cho các nông hộ, người làm thuê nhận được một trong hai hình thức trả công bao gồm: trả công ngày đối với lao động thời vụ và trả công tháng đối với lao động thuê dài hạn. Tiền công bình quân/

ngày của người làm thuê trong các hộ sản xuất lúa là 300.000 đồng, tuy nhiên mức tiền công dao động từ 250.000 đến 500.000 đồng tùy thuộc vào loại công việc. Tiền công cấy lúa có thể đạt 500.000 đồng/ngày, nhưng ngày công làm cỏ hoặc phun thuốc bảo vệ thực vật chỉ có giá 250.000 đồng. Trong chăn nuôi lợn và nuôi trồng thủy sản, người lao động có mức tiền công cao hơn, bình quân mỗi ngày 350.000 đồng. Một ngày làm việc cho hộ chăn nuôi lợn và nuôi trồng thủy sản thường kéo dài từ 10 đến 12 giờ với công việc rất vất vả, môi trường làm việc mất vệ sinh trong các trang trại lợn; do đó người làm thuê không chấp nhận mức lương thấp hơn.

Không giống như lao động thời vụ, người làm thuê dài hạn được trả lương hàng tháng. Bình quân lương tháng của mỗi lao động nuôi trồng thủy sản cao nhất là 5 triệu đồng trong khi hộ chăn nuôi lợn phải trả khoảng 4 triệu đồng cho một lao động làm thuê dài hạn.

#### 4.2.2 Các khoản đãi ngộ ngoài tiền công

Ngoài tiền công, người làm thuê còn được chủ hộ đãi ngộ đồ uống, tiền ăn trưa, tiền công làm thêm giờ, tiền thăm hỏi ốm đau và tiền thưởng khi hoàn thành tốt công việc (đối với người làm thuê dài hạn). Một ngày làm việc của lao động thuê thường kéo dài từ 8 đến 10 tiếng với 2 lần nghỉ giữa giờ. Theo tính toán, mỗi chủ hộ chi trả 3000 đồng/lao động/ngày cho đồ uống và từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/lao động/ngày cho ăn trưa (Bảng 1). Nhìn chung, các hộ trồng lúa và nuôi trồng thủy sản có hỗ trợ tiền ăn trưa cho lao động thuê thời vụ; các hộ chăn nuôi lợn không hỗ trợ vì hầu hết người lao động được thuê dài hạn nên họ tự nấu ăn trưa tại trang trại.

**Bảng 1: Giá trị của các khoản đãi ngộ ngoài tiền công**

Đãi ngộ	Đơn vị tính	Sản xuất	Chăn	Nuôi trồng
		lúa (n=60)	nuôi lợn (n=60)	thủy sản (n=30)
1. Nước	1000 đồng/người/ngày	3.0	3.0	3.0
2. Ăn trưa	1000 đồng/người/ngày	15.0	-	20.0
3. Thưởng hoàn thành tốt công việc	1000 đồng/người/ngày	50.0	-	100.0
4. Đãi ngộ khác				
- Ngày nghỉ	Ngày/năm	-	10.0	15.0
- Thăm hỏi ốm bệnh	1000 đồng/người/lần	50.0	50.0	50.0
5. Làm thêm giờ	1000 đồng/người/giờ	30.0	-	50.0

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.*

So với các hộ trồng lúa và chăn nuôi lợn, các hộ nuôi trồng thủy sản đãi ngộ cao hơn cho người làm thuê. Khi hoàn thành tốt công việc, người làm thuê có thể được thưởng tương đương 100.000 đồng/người/ngày. Mức thưởng này có thể bằng tiền mặt hoặc các thẻ nạp tiền điện thoại tùy theo mỗi chủ hộ. Ngoài ra, người làm thuê dài hạn còn được hỗ trợ khi ốm bệnh và được nghỉ một số ngày nhất định để giải quyết công việc gia đình.

#### 4.2.3 Điều kiện làm việc

Bảng 2 minh họa nội dung đào tạo tại nơi làm việc và điều kiện làm việc của người làm thuê. Ở các hộ chăn nuôi lợn, một tỷ lệ tương đối lớn người làm thuê được tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật vì phần lớn lao động làm việc cho các hộ trong thời gian dài nên cần nắm được kỹ thuật chăm sóc đàn lợn để thực hiện tốt công việc. Đối với điều kiện làm việc, không nhiều người làm thuê được chủ hộ trang bị đồ bảo hộ lao động một cách đầy đủ. Thay vào đó, họ phải dùng đồ bảo hộ của mình, trừ lao động trong các trang trại lợn

**Bảng 2: Điều kiện làm việc của người làm thuê trong các nông hộ**

Các chỉ tiêu	Sản xuất lúa (n=60)	Chăn nuôi lợn (n=60)	Nuôi trồng thủy sản (n=30)
1. Tham gia lớp tập huấn	15 (25.0%)	22 (36.6%)	6 (20%)
2. Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ	0 (0.0%)	33 (55.0%)	10 (33.3%)
3. Trang bị bảo hộ lao động không đầy đủ	15 (25.0%)	27 (45.0%)	10 (33.3%)

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.*

vì môi trường làm việc ô nhiễm.

### 4.3 Sự hài lòng của người lao động đối với công việc làm thuê trong các hộ sản xuất nông nghiệp

#### 4.3.1 Thực trạng về sự hài lòng của người lao động đối với công việc làm thuê

**Bảng 3: Tỷ lệ các mức hài lòng đối với công việc của người làm thuê**

Chỉ tiêu	Sản xuất lúa (n=60)	Chăn nuôi lợn (n=60)	Nuôi trồng thủy sản (n=30)
<b>1. Hài lòng với tiền công (%)</b>			
Không hài lòng	40,0	71,6	10,0
Hài lòng	40,0	28,4	33,3
Rất hài lòng	20,0	0,0	56,7
<b>2. Hài lòng với đãi ngộ (%)</b>			
Không hài lòng	46,7	70,0	26,7
Hài lòng	45,0	25,0	50,0
Rất hài lòng	8,3	5,0	23,3
<b>3. Hài lòng với điều kiện làm việc (%)</b>			
Không hài lòng	75,0	71,7	40,0
Hài lòng	20,0	28,3	50,0
Rất hài lòng	5,0	0,0	10,0

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.*

Trong phần này, sự hài lòng của người làm thuê đối với công việc trong các hộ sản xuất nông nghiệp được đo lường dựa trên các mức độ hài lòng với tiền công, đãi ngộ ngoài tiền công và điều kiện làm việc. Về sự hài lòng đối với tiền công, gần 72% người làm thuê không hài lòng với tiền công được trả bởi các hộ chăn nuôi lợn (Bảng 3). Họ cho rằng, mức tiền công khá thấp so với các công việc phi nông nghiệp cũng như không tương xứng với công sức làm việc trong môi trường ô nhiễm. Ở các hộ trồng lúa, 40% người làm thuê cho biết họ không hài lòng với mức tiền công được trả. Mặc dù vậy, người lao động vẫn chấp nhận làm thuê cho các hộ chăn nuôi lợn và trồng lúa vì họ khó có cơ hội tìm việc làm phi nông nghiệp khi tuổi đã cao. Ở chiều ngược lại, gần 57% người làm thuê trong các hộ nuôi trồng thủy sản hài lòng với mức tiền công nhận được. Quan sát ở các hộ nuôi trồng thủy sản ven biển tỉnh Thái Bình cho thấy người làm thuê lâu năm trong nghề nuôi ngao dành 8 đến 10 giờ ở các bãi ngao mỗi ngày. Tuy nhiên, trong thời gian đó họ có quyền dành một phần thời gian để làm thuê công việc khác trên cùng bãi biển. Do đó, người làm thuê có thể kiếm thêm tiền công theo giờ và điều này giải thích tại sao họ hài lòng với tiền công nhận được.

Về sự hài lòng đối với các đãi ngộ ngoài tiền công, 70% người làm thuê trong các hộ chăn nuôi lợn thể hiện sự không hài lòng vì họ thường thỏa thuận với chủ hộ làm việc trong khoảng thời gian dài, do đó chủ hộ trả lương cho họ theo tháng và cắt giảm các đãi ngộ thực phẩm hằng ngày. Tương tự như đối với tiền công, phần lớn người làm thuê trong các hộ nuôi trồng thủy sản bày tỏ sự hài lòng với các đãi ngộ ngoài tiền công họ nhận được từ chủ hộ.

Về sự hài lòng đối với điều kiện làm việc, tỷ lệ không hài lòng là khá lớn ở nhóm người làm thuê trong sản xuất lúa và chăn nuôi lợn. Người làm thuê cho biết môi trường làm việc ô nhiễm trong khi đồ bảo hộ của họ khá đơn sơ.

#### 4.3.2 Phân tích nhân tố khám phá

**Bảng 4: Nhân tố khám phá**

No	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alfa
1	Tiền công	0.86
2	Đãi ngộ ngoài tiền công	0.81
3	Điều kiện làm việc	0.72
4	Quan hệ với chủ hộ	0.75
5	Đào tạo tại nơi làm việc	0.68

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.*

Một trong những bước quan trọng của phân tích EFA là kiểm định hệ số Cronbach Alfa để xem xét mối quan hệ chặt chẽ giữa các thang đo. Nhiều nhà nghiên cứu đề xuất rằng hệ số Cronbach Alfa từ 0,6 trở lên có thể được sử dụng trong trường hợp biến quan sát là mới đối với những người được khảo sát trong khu vực nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2011). Kết quả kiểm soát độ tin cậy của thang đo (Bảng 4) cho thấy hệ số Cronbach's Alfa của mỗi nhóm biến quan sát đều cao hơn 0,6. Nói cách khác việc sử dụng 25 biến quan sát thuộc 5 nhóm biến độc lập là phù hợp và đáng tin cậy.

Điều kiện cần của phân tích nhân tố EFA là các biến quan sát phải tương quan với nhau, được minh chứng bằng kiểm định Cronbach Alfa. Bên cạnh đó, điều kiện đủ để thực hiện phân tích này là giá trị Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) phải lớn từ 0,5 đến 1 (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2011). Do đó, kiểm định KMO và Bartlett được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả cho thấy KMO nằm trong giới hạn cho phép và kiểm định Bartlett có giá trị nhỏ (nhỏ hơn 0,05) khẳng định phân tích EFA là hữu ích với những dữ liệu của nghiên cứu (Bảng 5).

**Bảng 5: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett**

<i>KMO and Bartlett's Test</i>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0.753
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	8632.486
	Df	300
	Sig	0.000

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2021.*

Bên cạnh đó, giá trị hệ số tải đều lớn hơn 0,5 cho thấy không có bất kỳ biến quan sát nào trong số 25 biến bị loại bỏ. Vì vậy, có 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động làm thuê đối với công việc của họ trong sản xuất nông nghiệp bao gồm: Tiền công ( $X_1$ ); Đãi ngộ ngoài tiền công ( $X_2$ ); Điều kiện làm việc ( $X_3$ ); Mối quan hệ với chủ hộ ( $X_4$ ); và Đào tạo tại nơi làm việc ( $X_5$ ).

#### 4.3.3 Mô hình hồi quy logistic

Mô hình hồi quy logistic được áp dụng để lượng hóa tác động của 5 nhóm yếu tố nêu trên đến mức độ hài lòng của lao động làm thuê. Bên cạnh đó, đặc điểm nhân khẩu học của những người làm thuê cũng được đưa vào mô hình để phân tích.

**Bảng 6: Kết quả mô hình hồi quy logistic**

Variation	$\beta$ coefficient	Significant	Exp ( $\beta$ )
Tiền công ( $X_1$ )	0.508***	0.004	1.661
Đãi ngộ ngoài tiền công ( $X_2$ )	0.432**	0.017	1.540
Điều kiện làm việc ( $X_3$ )	0.210**	0.025	1.233
Quan hệ với chủ hộ ( $X_4$ )	0.296	0.139	1.344
Đào tạo tại nơi làm việc ( $X_5$ )	0.393*	0.085	1.481
Giới tính ( $X_6$ )	0.126**	0.016	1.134
Tuổi ( $X_7$ )	1.769	0.663	5.864
Kỹ năng ( $X_8$ )	1.056	0.349	2.874
Sản xuất lúa ( $X_9$ )	0.098*	0.076	1.102
Nuôi trồng thủy sản ( $X_{10}$ )	0.705**	0.038	2.023
Constant	0.694	0.329	2.001
Omnibus tests of Model	Chi-Square	Sig.	Nagelkerke R Square
Coefficients	45.889	0.000	0.604

\* mức ý nghĩa 10%; \*\* mức ý nghĩa 5%; \*\*\* mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tổng hợp kết quả mô hình logit, 2021.

Kết quả của mô hình hồi quy logistic cho thấy có 4 yếu tố tác động đến sự hài lòng của người làm thuê trong các hộ sản xuất nông nghiệp bao gồm: tiền công, đãi ngộ ngoài tiền công, điều kiện lao động và đào tạo tại nơi làm việc. Hệ số hồi quy cho thấy khi mức độ quan trọng của tiền công tăng 1 điểm thì xác suất hài lòng với công việc tăng 1,661 lần; khi điểm số về mức độ quan trọng của đãi ngộ tăng lên 1 điểm thì xác suất hài lòng tăng lên 1,540 lần. Ngoài tiền công và các đãi ngộ, việc đào tạo tại nơi làm việc được coi là “tiền lương bằng hiện vật” và yếu tố này có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người làm thuê với mức ý nghĩa thống kê 1%. Khi điểm số về tầm quan trọng của đào tạo tại nơi làm việc tăng 1 điểm, xác suất người làm thuê hài lòng với công việc tăng 1,481 lần (Bảng 6).

Giới tính của người làm thuê có ảnh hưởng quan trọng đến sự hài lòng của họ đối với công việc. Xác suất lao động nữ hài lòng với công việc cao hơn lao động nam 1,134 lần. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cho thấy rằng người làm thuê cho các hộ sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản có sự hài lòng cao hơn những người làm thuê trong các hộ chăn nuôi lợn.

## 5. Kết luận

Trong bối cảnh công nghiệp hóa ở đồng bằng sông Hồng, sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng nhằm thu hút lao động ở lại nông thôn, đặc biệt là lao động không qua đào tạo, tay nghề thấp, tuổi cao. Những người này lại trở thành đội ngũ lao động làm thuê trong các hộ sản xuất nông nghiệp, bù đắp sự thiếu hụt về lao động gia đình đã di cư. Trong nghiên cứu này, lao động làm thuê tập trung ở độ tuổi 45 đến 54 và tỷ lệ cao là nữ. Khi làm thuê, người lao động nhận được nhiều hình thức trả công như trả công theo thời vụ và trả công theo tháng. Ngoài tiền công, người làm thuê còn nhận được đãi ngộ như tiền thực phẩm, tiền thăm hỏi ốm bệnh, tiền thưởng cho hoàn thành tốt công việc... Tại nơi làm việc, người làm thuê còn được hỗ trợ đào tạo kỹ năng và trang bị bảo hộ lao động; tuy nhiên không nhiều chủ hộ làm được việc này.

Mặc dù nhận được nhiều hình thức trả công, nhưng một bộ phận đáng kể người làm thuê vẫn không hài lòng với công việc, đặc biệt là người làm thuê trong các hộ chăn nuôi lợn. Nghiên cứu xác định được một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người làm thuê như tiền công, đãi ngộ ngoài tiền công, điều kiện làm việc, đào tạo tại nơi làm việc và giới tính. Trong số các yếu tố này, tiền công và đãi ngộ ngoài tiền công có ảnh hưởng mạnh hơn đến sự hài lòng của người làm thuê đối với công việc. Người làm thuê đang làm việc

cho nông hộ dựa trên thỏa thuận miệng nên không được pháp luật lao động bảo vệ, tiền công phụ thuộc vào giá thuê phổ biến trên thị trường lao động tại địa phương. Vì vậy, để nâng cao sự hài lòng của người làm thuê, gắn bó họ với việc làm công ăn lương trong các nông hộ, cần đưa họ vào sự điều chỉnh của luật Lao động.

### PHỤ LỤC 1. CÁC BIẾN QUAN SÁT SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ

Biến độc lập	Mô tả
<b>Nhóm biến 1</b>	<b>Tiền công</b>
W1	Tiền công hợp lý so với công việc cùng khu vực
W2	Tiền công hợp lý so với công việc tương tự ở khu vực khác
W3	Tiền công tương xứng với sức lao động và thời gian làm việc
W4	Tiền công được trả đúng thời hạn
W5	Có thời gian rảnh để làm việc nhà hoặc công việc làm thuê khác
<b>Nhóm biến 2</b>	<b>Đãi ngộ ngoài tiền công</b>
R1	Đãi ngộ hợp lý cho các ngày lễ và hoàn thành tốt công việc
R2	Thăm hỏi hợp lý khi ốm, bệnh
R3	Hỗ trợ đi lại hợp lý
R4	Hỗ trợ tiền ăn và tiền làm thêm giờ hợp lý
R5	Hỗ trợ hợp lý cho bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội
<b>Nhóm biến 3</b>	<b>Điều kiện làm việc</b>
C1	Ánh sáng, nhiệt độ, tiếng ồn phù hợp
C2	Trang bị đồ bảo hộ lao động đầy đủ
C3	Môi trường hợp vệ sinh và an toàn lao động
C4	Không có tai nạn lao động
C5	Không ô nhiễm hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật
<b>Nhóm biến 4</b>	<b>Quan hệ với chủ hộ</b>
H1	Quan hệ tốt với chủ hộ
H2	Kinh nghiệm làm việc của chủ hộ
H3	Chủ hộ khuyến khích người lao động làm việc
H4	Chủ hộ đối xử công bằng với người làm thuê
H5	Chủ hộ giới thiệu công việc mới sau khi công việc tại hộ kết thúc
<b>Nhóm biến 5</b>	<b>Đào tạo tại nơi làm việc</b>
T1	Tạo cơ hội thể hiện trách nhiệm trong công việc
T2	Tạo cơ hội tích lũy kinh nghiệm làm việc
T3	Nâng cao kỹ năng làm việc thông qua đào tạo
T4	Nâng cao kỹ năng làm việc thông qua học hỏi lao động khác
T5	Nâng cao kỹ năng làm việc thông qua học hỏi từ chủ hộ

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2021.*

### PHỤ LỤC 2. THỐNG KÊ CÁC BIẾN SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH

Biến	Định nghĩa	Số quan sát	Giá trị trung bình
Phụ thuộc	0: Không hài lòng (biến tham khảo)	64	-
	1: Hài lòng	86	-
X <sub>1</sub>	Tiền công	150	415,25
X <sub>2</sub>	Đãi ngộ ngoài tiền công	62	25000
X <sub>3</sub>	0: Không được trang bị tốt (biến tham khảo)	94	-



Điều kiện làm việc	1: Được trang bị tốt	56	-
X <sub>4</sub>	0: Hộ hàng, hàng xóm (biến tham khảo)	70	-
Quan hệ với chủ hộ	1: Không quen biết	80	-
X <sub>5</sub>	0: Không được đào tạo (biến tham khảo)	114	-
Đào tạo tại nơi làm việc	1: Có được đào tạo	36	-
X <sub>6</sub>	0: Nam (biến tham khảo)	45	-
Giới tính	1: Nữ	105	-
X <sub>7</sub>	Tuổi	150	47,80
X <sub>8</sub>	0: Kỹ năng không tốt (biến tham khảo)	97	-
Kỹ năng	1: Kỹ năng tốt	53	-
X <sub>9</sub>	0: Hộ chăn nuôi lợn (biến tham khảo)	60	-
Hộ sản xuất lúa	1: Hộ sản xuất lúa	60	-
X <sub>10</sub>	0: Hộ chăn nuôi lợn (biến tham khảo)	60	-
Hộ nuôi trồng thủy sản	1: Hộ nuôi trồng thủy sản	30	-

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả, 2021.

## Tài liệu tham khảo

- Deeter-Schmelz, D.R. & Sojka, J.Z. (2003), 'Developing effective salespeople: exploring the link between emotional intelligence and sales performance', *The International Journal of Organizational Analysis*, 11, 211–220. DOI: <http://dx.doi.org/10.1108/eb028972>.
- Đậu Hoàng Hưng (2018), 'Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng trong công việc của nhân viên văn phòng: Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp thuộc khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh', *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 46(2018), 129-134.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- ILOSTAT (1993), *Employment by status in employment*, last retrieved on May 10<sup>th</sup>, 2022 from <[http://www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description\\_STE\\_EN.pdf](http://www.ilo.org/ilostat-files/Documents/description_STE_EN.pdf)>.
- Jones, Melanie K., Jones, Richard J., Latreille, Paul L. & Sloane, Peter J. (2008), *Training, Job Satisfaction and Workplace Performance in Britain: Evidence from WERS 2004*, IZA Discussion Paper No. 3677, Institute for the Study of Labor, Bonn, Germany.
- Nie, Peng, Ding, Lanlin & Sousa-Poza, Alfonso (2019), 'What Chinese Workers Value: An Analysis of Job Satisfaction, Job Expectations, and Labour Turnover in China', *Prague Economic Papers*, 29, 1-18. DOI: 10.18267/j.pep.726.
- Ninh, N.T.H. & Philippe, L. (2017), 'The gaps between written law and practice: A case study of Vietnamese Labor law on crafts workers', *10th Vietnam Economist Annual Meeting*, last retrieved on May 10<sup>th</sup>, 2022 from <<http://veam.org/uncategorized/seminar-papers-veam-2017/>>.
- Nguyen, T.A., Rigg, J. & Derks, A. (2015), *Migration and agricultural production in a Vietnamese village*, Max Planck Institute for Social Anthropology Working Papers No.164.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Phúc Nguyên & Dương Phú Tùng (2015), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thoải mái công việc của cán bộ công chức, viên chức các cơ quan hành chính sự nghiệp thành phố Hội An', *Tạp chí Khoa học Kinh tế Đại học*

---

*Đà Nẵng*, 03(2015), 57-62.

- Nguyễn Thị Hải Ninh & Trần Hương Giang (2020), ‘Ảnh hưởng của di cư lao động đến sản xuất trồng trọt của các hộ nông dân: Nghiên cứu tại xã Phụng Mao, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh’, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(9), 696-704.
- Okpara, J.O. (2004), ‘The impact of salary differential on managerial job satisfaction: A study of the gender gap and its implications for management education and practice in a developing economy’, *The Journal of Business in Developing Nations*, 8, 65-92.
- Oostendorp, R.H. (2017), ‘Regional labor market integration, shadow wages and poverty in Vietnam’, *World Development*, 89, 34-56.
- Oya, C. & Pontara, N. (2015), *Rural Wage Employment in Developing Countries*, Taylor & Francis.
- Rahman, K.U., Akhter, W. & Khan, S. U. (2017), ‘Factors affecting employee job satisfaction: A comparative study of conventional and Islamic insurance’, *Cogent Business & Management*, 4(1), 1273082. DOI: <http://dx.doi.org/10.1080/23311975.2016.1273082>.
- Robbins, S.P. & Judge, T. (2003), *Essentials of organizational behavior (Vol. 7)*, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Thinh, Hoang Ba (2009), ‘Food and Agriculture Organization of the United Nations; International Fund for Agricultural Development; International Labour Office’, *FAO-IFAD-ILO Workshop on Gaps, trends and current research in gender dimensions of agricultural and rural employment: differentiated pathways out of poverty*, Rome, Italy).
- UNFPA (2016), *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông Tấn, Hà Nội.

---

# ỨNG DỤNG MÔ HÌNH ARDL PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA DI CƯ, THẤT NGHIỆP VÀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CỦA TỈNH BẮC NINH

**Đông Thanh Mai**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam  
Email: dongthanhmai@gmail.com

**Tô Thế Nguyên**

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội  
Email: tothenguyen@gmail.com

**Trần Văn Đức**

Hiệp hội Nông lâm Việt Nam  
Email: ductri@gmail.com

Mã bài: JED - 698

Ngày nhận bài: 31/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 05/09/2022

Ngày duyệt đăng: 14/09/2022

## **Tóm tắt**

Mục đích của nghiên cứu là tìm ra mối quan hệ giữa di cư, thất nghiệp với tổng sản phẩm trên địa bàn của Bắc Ninh sau 25 năm tái lập tỉnh (1997-2021). Để xác định tác động trong dài hạn, nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (Autoregressive Distributed Lag – ARDL) kết hợp với phương pháp kiểm định đường bao (Bound test), sau đó dùng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) để phân tích tác động trong ngắn hạn qua dữ liệu thứ cấp thu thập từ Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong dài hạn khi số người di cư tăng 1% sẽ làm GRDP tăng 0,14% và khi số người thất nghiệp giảm 1% sẽ làm GRDP của địa phương này tăng 5,05% và trong ngắn hạn, mối quan hệ giữa các biến số này cũng diễn ra tương tự. **Từ khóa:** Di cư, thất nghiệp, tổng sản phẩm trên địa bàn, phân phối trễ tự hồi quy.

**Mã JEL:** A13, E24, J15, O47

## **Application of ARDL model for analysis the relationship between migration, unemployment and GRDP in Bac Ninh province**

### **Abstract**

The purpose of the research is finding out the relationship between migration, unemployment and Gross regional domestic production of Bac Ninh province from 25 years of re-establishment (1997-2021). To determine the long-term impact, the study uses the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) model combined with the Bound test method, then uses the error correction model (ECM) to analyze short-term impacts from secondary data collected from the Bac Ninh Statistical Office. Research results show that in the long run, 1% increase in the number of net migrants will increase the gross domestic product by 0.14 %, while 1% decrease in the unemployment rate will increase the gross domestic product by 5.05% and in the short run, this relationship faces the same situation.

**Keywords:** Migration, unemployment, gross regional domestic product, autoregressive distributed lag.

**JEL Codes:** A13, E24, J15, O47

---

## 1. Đặt vấn đề

Di cư là hiện tượng xã hội gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội loài người. Các công trình nghiên cứu về di cư có từ rất sớm và nhận được sự quan tâm của tất cả các quốc gia, tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc, tổ chức Lao động quốc tế ILO, tổ chức di cư quốc tế IMO (Trương Văn Tuấn, 2011). Di cư đóng vai trò quan trọng không chỉ ở khía cạnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mà còn giúp tăng thu nhập, giảm tỷ lệ đói nghèo, giảm sự bất bình đẳng của các vùng miền trong một quốc gia bao gồm sự ảnh hưởng bởi số lượng người di cư, tần suất người di cư, phương thức di cư, mục đích di cư. Đây là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách đưa ra chiến lược cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia đó (Nguyễn Việt Cường & cộng sự, 2011).

Ở Việt Nam, điều tra dân số và nhà ở năm 1989 cung cấp những thông tin đầu tiên về di cư sau đổi mới và khẳng định di cư trong nước mang lại nhiều cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam (Tổng cục thống kê, 2016). Kết quả khảo sát cho thấy Bình Dương, Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh là các tỉnh có tỷ lệ di cư thuần cao nhất trong cả nước trong khi đó Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng là các địa phương có tỷ lệ di cư thuần thấp cả nước (Tổng cục thống kê, 2019).

Trong một số tranh luận gần đây, các tác giả cho rằng di cư có ảnh hưởng hai chiều, một mặt mang lại sự hưng thịnh về thu nhập, tiêu dùng, sản xuất, đầu tư nhưng mặt khác cũng góp phần gia tăng thêm những rủi ro về tệ nạn xã hội, chi phí quản lý và tạo ra cuộc khủng hoảng di cư toàn cầu (Black & cộng sự, 2006; Dustmann & Preston, 2005; Akanbi, 2017; Đồng Thanh Mai & cộng sự, 2020).

Bên cạnh di cư, thất nghiệp được coi là một trong những biến số để đo lường sức khỏe của nền kinh tế. Thất nghiệp được coi là một tình huống tồi tệ nhất mà xã hội loài người có thể trải qua vì nó ảnh hưởng đến kinh tế và xã hội theo nhiều khía cạnh và hướng khác nhau (Habees & Rumman, 2012). Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp cao hay thấp và tác động của nó tới nền kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc quốc gia và trình độ phát triển của quốc gia đó (Soylu & cộng sự, 2017),

Sau khi tái lập tỉnh năm 1997 đến nay, từ một tỉnh có thuần nông, Bắc Ninh trở thành tỉnh có quy mô nền kinh tế đứng thứ 8 toàn quốc với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1997 – 2021 đạt 13,9%, GRDP bình quân đầu người đạt 155,6 triệu VND, đứng thứ 4 cả nước (Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, 2022). Hiện nay, Bắc Ninh trở thành trung tâm công nghiệp, công nghệ cao của cả nước với 16 khu công nghiệp, 30 cụm công nghiệp, có 1.693 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư 20,5 tỷ USD và 11.840 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Với đặc thù này, nhu cầu lao động của tỉnh khá lớn, tính đến thời điểm tháng 12 năm 2021, tổng số người di cư đến đây là 230.251, chiếm gần 17% tổng dân số của toàn tỉnh. Bên cạnh đó, số người thất nghiệp của Bắc Ninh trong những năm gần đây có xu hướng tăng từ 17 nghìn người năm 1997 lên đến gần 40 nghìn người năm 2021 (Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh, n.d.).

Phương pháp phân tích trễ tự hồi quy ARDL được ứng dụng nhiều trong phân tích mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, đặc biệt ARDL có tính đến tác động trễ của bản thân biến phụ thuộc và biến giải thích, có thể dùng để ước lượng các tham số trong cả ngắn hạn và dài hạn để phân tích dữ liệu theo chuỗi thời gian tích hợp bậc 0 và bậc 1 (Đỗ Thị Văn Trang & cộng sự, 2020; Iscan & Demire, 2021; Morley, 2006).

Mục đích của nghiên cứu là ứng dụng mô hình ARDL xem xét mối quan hệ giữa di cư và các biến số kinh tế như thất nghiệp và tổng sản phẩm bình quân đầu người của tỉnh Bắc Ninh trong cả ngắn hạn và dài hạn, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho tỉnh Bắc Ninh về chính sách và chiến lược để làm hài hòa mối quan hệ giữa các biến số này.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Các tài liệu nghiên cứu về tác động của di cư tới các vấn đề kinh tế khá phong phú trên toàn thế giới. Harris & Todaro (1970) sử dụng phân tích hai khu vực để mô tả tác động tiêu cực của di cư đến tỷ lệ thất nghiệp của nơi di cư. Trong một nghiên cứu thực nghiệm Withers & Pope (1993) đã ước lượng từ dữ liệu của Úc trong khoảng thời gian từ năm 1861 đến năm 1991 với mô hình bất cân bằng cấu trúc và kiểm định quan hệ nhân quả. Các tác giả nhận thấy rằng nhập cư gây ra thất nghiệp nhưng không tìm thấy bằng chứng nào theo hướng tác động ngược lại. Trong một nghiên cứu khác Marr & Siklos (1995) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa nhập cư và thất nghiệp ở Canada bằng cách sử dụng dữ liệu hàng quý cho giai đoạn 1962 - 1990. Họ sử dụng mô hình kiểm tra quan hệ nhân quả Granger và nhận thấy rằng trước năm 1978, những thay đổi về mức độ nhập cư không ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp ở Canada, nhưng sau năm 1978, tỷ lệ nhập cư đã

góp phần làm thay đổi tỷ lệ thất nghiệp tại nước này.

Một nghiên cứu khác của Feridun (2004) tìm ra bản chất của mối quan hệ giữa nhập cư, GDP bình quân đầu người và thất nghiệp ở Phần Lan bằng cách sử dụng các phép thử nhân quả Granger. Tác giả phát hiện ra rằng nhập cư ảnh hưởng tới GDP bình quân đầu người và thất nghiệp. Morley (2006) đã chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người và nhập cư ở Úc, Canada và Hoa Kỳ bằng cách sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy. Islam (2007) đã kiểm tra dữ liệu của Canada trong mô hình hiệu chỉnh sai số, tác giả đã tìm thấy mối quan hệ tích cực trong dài hạn giữa GDP bình quân đầu người, tỷ lệ di cư và tiền lương thực tế. Với kỹ thuật VAR áp dụng từ dữ liệu của 22 nước OECD trong giai đoạn 1987 – 2009, các tác giả Boubtane & cộng sự (2013) đã chỉ ra di cư đóng góp vào sự hưng thịnh của nước nhập cư như tác động tích cực tới GDP bình quân đầu người, tác động tiêu cực tới tỷ lệ thất nghiệp tổng hợp và tỷ lệ thất nghiệp bản địa. Ở một nghiên cứu khác cũng từ dữ liệu của các nước phát triển (OECD) từ năm 2000 đến 2019, sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy, kết quả cho thấy mối quan hệ lâu dài và có ý nghĩa thống kê giữa di cư và tăng trưởng kinh tế, trong đó mức độ di cư tăng 1% đi kèm với mức tăng 0,43% trong GDP. Nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ qua lại và có ý nghĩa thống kê giữa di cư và thất nghiệp, trong đó tỷ lệ di cư tăng 1% làm giảm 0,53% tỷ lệ thất nghiệp (İscan & Demire, 2021).

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa di cư và các vấn đề kinh tế xã hội khá đa dạng. Nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh chỉ ra di dân thúc đẩy tới sự tăng trưởng kinh tế tuy nhiên di dân cũng tạo ra khó khăn trong đáp ứng nhu cầu việc làm (Phạm Thị Xuân Thọ, 2002). Một nghiên cứu khác ở Đà Nẵng cho biết lao động nhập cư giúp trẻ hóa lực lượng lao động và đóng góp 30% vào GRDP của thành phố, tuy nhiên thành phố cũng phải đối mặt với các sức ép với nhà ở và các dịch vụ công cộng (Nguyễn Nữ Đoàn Vy, 2018). Một nghiên cứu khác sử dụng bộ số liệu từ khảo sát mức sống của người dân Việt Nam, chỉ ra di cư tác động tích cực tới chi tiêu bình quân, giảm tỷ lệ đói nghèo và giảm nhẹ sự bất bình đẳng (Nguyễn Việt Cường & cộng sự, 2011).

Mô hình ARDL được một số nhà nghiên cứu của trong nước sử dụng để phân tích mối tương quan giữa vấn đề kinh tế và các biến số cấu thành nên nó. Kết quả của một nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL để tìm ra mối quan hệ giữa giữa đầu tư và GDP, cung tiền, độ mở của nền kinh tế chỉ ra rằng trừ độ mở của nền kinh tế thì các yếu tố khác đều có ý nghĩa thống kê với biến đến đầu tư (Dương Bá Vũ Thi, 2020). Một nghiên cứu khác sử dụng kiểm định ARDL để xác nhận mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả phân tích chỉ ra rằng thất nghiệp có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn, nhưng không tồn tại quan hệ nhân quả giữa chúng (Nguyễn Thị Thu Hà, 2021). Sử dụng các dữ liệu của tổng cục thống kê và World Bank, các tác giả của Học viện Ngân hàng và Đại học Thái Nguyên ước lượng mô hình ARDL cho thấy trong dài hạn, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chịu tác động tích cực của các biến như GDP, độ mở thương mại của nền kinh tế, lãi suất và tỷ lệ thất nghiệp. Trong ngắn hạn, các yếu tố như lãi suất và tỷ lệ thất nghiệp có tác động tiêu cực, trong khi đó thì GDP và độ mở thương mại của nền kinh tế không có ảnh hưởng đến thu hút FDI (Đỗ Thị Vân Trang & cộng sự, 2020). Một nghiên cứu khác của Lê Trung Thành & Nguyễn Đức Khương (2017) sử dụng dữ liệu từ năm 1990 – 2011 với mô hình ARDL để kiểm tra tác động của những nhân tố chính trong quá trình tăng trưởng kinh tế và mở cửa thương mại đến phát thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng, phát triển tài chính và độ mở thương mại ảnh hưởng cùng chiều đến lượng phát thải CO<sub>2</sub>, trong khi đầu tư nước ngoài có tác động ngược chiều trong ngắn hạn. Các nghiên cứu đã làm rõ mối quan hệ tích cực hay tiêu cực của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Tuy nhiên, các nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL tại Việt Nam không nhiều, đặc biệt nghiên cứu mối quan hệ giữa thất nghiệp, di cư và GRDP tại một địa phương cụ thể.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Nguồn dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian về GRDP bình quân đầu người, số người thất nghiệp, số người di cư và các thông tin khác được trích dẫn từ số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến năm 2021. Một số thông tin cơ bản của các biến chính sử dụng trong nghiên cứu được mô tả ở Bảng 1.

Tại Bắc Ninh, tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP) có giá trị nhỏ nhất là 2.090 tỷ VND/năm và lớn nhất là 227.615 tỷ VND/năm. Số người di cư thuần (NEIM) bình quân trong thời gian nghiên

**Bảng 1: Thông tin cơ bản của biến chính sử dụng trong nghiên cứu**

Tên biến	Ký hiệu	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tổng sản phẩm trên địa bàn	GRDP	Tỷ VND	72.555,68	2.090	227.615
Số người di cư thuần	NEIM	Người	9.210	-3.762	61.050
Số người thất nghiệp	UNEM	Người	22.511	17.570	39.500

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2022.

cứ của địa phương này là 9.210 người/năm và bình quân mỗi năm Bắc Ninh có 22.511 người thất nghiệp (UNEM) mặc dù đã nỗ lực tìm kiếm việc làm.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

ARDL là mô hình tự hồi quy phân phối trễ đã xuất hiện từ nhiều thập kỷ trước. Sau khi Pesaran & Shin (1998) chỉ ra tính ứng dụng của mô hình trong việc phân tích mối quan hệ dài hạn giữa các biến số, mô hình này mới nhận được sự chú ý và trở nên phổ biến hơn (Đỗ Thị Vân Trang & cộng sự, 2020). ARDL là sự kết hợp giữa mô hình tự hồi quy vector và mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất và được xem là mô hình thành công, linh hoạt và dễ sử dụng cho việc phân tích các chuỗi thời gian đa biến (Uko & cộng sự, 2016). Mô hình ARDL cho phép xác định tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc (Pesaran & Shin, 1998) và có thể được biểu diễn như sau:

$$Y_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \alpha_i Y_{t-i} + \sum_{i=0}^p \beta_i X_{t-i} + u_t \quad (1)$$

Trong đó:  $Y_t$  và  $X_t$  là các biến dừng, và  $u_t$  là phần nhiễu trắng,  $Y_{t-n}$  và  $X_{t-n}$  là các biến dừng ở các độ trễ.

Để đảm bảo tin cậy khi sử dụng mô hình ARDL các biến chuỗi thời gian có tính dừng, độ trễ xác định tối ưu, mô hình không thừa biến, không có hiện tượng tự tương quan, không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và dạng hàm phù hợp. Chuỗi thời gian có tính dừng là chuỗi có trung bình, phương sai, hiệp phương sai không đổi tại mọi thời điểm (Gujarati, 2004). Để kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian cho thể sử dụng nhiều kiểm định khác nhau như kiểm định Dickey – Fuller (DF), kiểm định Phillip – Person (PP), kiểm định Dickey – Fuller mở rộng (ADF), kiểm định nghiệm đơn vị (Unit Root Test).

Nghiên cứu này tập trung đánh giá mối quan hệ giữa di cư và phát triển kinh tế, cùng với tổng sản phẩm bình quân thì số người thất nghiệp được coi như biến số biểu hiện các cấp độ của sự phát triển kinh tế. Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa vào kết quả thực nghiệm tại Hy Lạp (Tzougas, 2013) do sự tương quan giữa biến lao động di cư với tỷ lệ thất nghiệp và tổng sản phẩm nội địa được biểu diễn như sau:

$$GDP_t = f(IMG_t, UNEM_t) \quad (2)$$

Trong đó t: chuỗi thời gian, UNEM: tổng số lượng lao động thất nghiệp, IMG: tổng số lượng lao động di cư, GDP: tổng sản phẩm quốc nội.

Mô hình này được vận dụng vào nghiên cứu và sửa lại công thức như sau:

$$GRDP_t = m + \sum_{i=0}^p \alpha_i NEIM_{t-i} + \sum_{i=1}^p \beta_i GRDP_{t-i} + \sum_{i=0}^p \mu_i UNEM_{t-i} + \varepsilon_t \quad (3)$$

Trong đó GRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn, UNEM là số lao động thất nghiệp, NEIM là số người di cư thuần,  $\alpha_1$ ,  $\alpha_2$  và  $\alpha_3$  là các tham số,  $\varepsilon_t$  - error term là thuật ngữ lỗi (nhiều trắng).

Do thất nghiệp và di cư thuần đo bằng người, tổng sản phẩm trên địa bàn tính bằng tỷ VND nên phương trình (3) được logarit hóa hai vế và biểu diễn lại thành dạng ước lượng như sau:

$$\ln GRDP_t = m + \sum_{i=0}^p \alpha_i \ln NEIM_{t-i} + \sum_{i=1}^p \beta_i \ln GRDP_{t-i} + \sum_{i=0}^p \mu_i \ln UNEM_{t-i} + \varepsilon_t \quad (4)$$

### 3.3. Các mô hình kiểm định sử dụng trong nghiên cứu

#### 3.3.1. Kiểm định gốc đơn vị (Unit Root Test)

Đây là bước quan trọng đầu tiên trong ước lượng mô hình. Bước này được áp dụng trên các biến (thất nghiệp, di cư thuần và GRDP) để kiểm tra xem các biến là có tính dừng ở gốc đơn vị vì nếu không kiểm tra, kết quả hồi quy có thể không chính xác do dữ liệu chuỗi dừng được hồi quy trên một dữ liệu không dừng khác (Gujarati, 2004). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng kiểm định gốc đơn vị Augmented Dickey-Fuller của (Dickey, 1979) để kiểm tra tính dừng của các biến. Trường hợp các biến không dừng, cần

phải lấy sai phân của các biến để đảm bảo chúng đều có tính dừng.

### 3.3.2. Kiểm định phân phối trễ tự hồi quy (ARDL)

Bước tiếp theo của quá trình ước lượng là kiểm định mô hình ARDL để giải thích mối quan hệ dài hạn giữa các biến của nghiên cứu. Nhiều nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng phương pháp tiếp cận đồng liên kết ARDL thích hợp hơn các phương pháp tiếp cận đồng liên kết thông thường khác như Engle & Granger (1997), Johansen & Juselius (1990) do: (1) ARDL khá hiệu quả hơn khi dữ liệu của nghiên cứu có kích cỡ mẫu nhỏ; (2) ARDL cho phép ước lượng một phương trình thay vì hệ phương trình; (3) ARDL có thể giải quyết mô hình khi các biến có tính dừng hỗn hợp. Do đó, mô hình ARDL sử dụng hai bước trong ước lượng của nó là kiểm định F để xác định mối quan hệ dài hạn và ước lượng ECM để kiểm tra mối quan hệ ngắn hạn (Nguyễn Thị Thu Hà, 2021).

### 3.3.3. Kiểm định đường bao (Bounds test)

Kiểm định này được thực hiện theo hai quy trình chính. Đầu tiên là ước lượng phương trình ARDL bằng cách sử dụng công cụ ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường để kiểm tra xem liệu có tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến của nghiên cứu hay không. Sau đó, kiểm định F được tiến hành cho mức ý nghĩa kết hợp đối với các hệ số cơ bản của các biến ở trạng thái trễ của chúng. Khi giá trị tính toán F lớn hơn giới hạn có thể kết luận rằng có sự đồng liên kết giữa các biến của nghiên cứu.

### 3.3.4 Mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM)

Sau khi xác định được giữa các biến có đồng liên kết trong dài hạn, để đánh giá chính xác các biến có mối quan hệ trong ngắn hạn hay không nếu có những cú sốc xảy ra, kiểm định ECM được áp dụng. Ở bước này, hệ số dài hạn và ngắn hạn được ước lượng trong cùng một phương trình (Wang, 2020).

## 4. Kết quả nghiên cứu

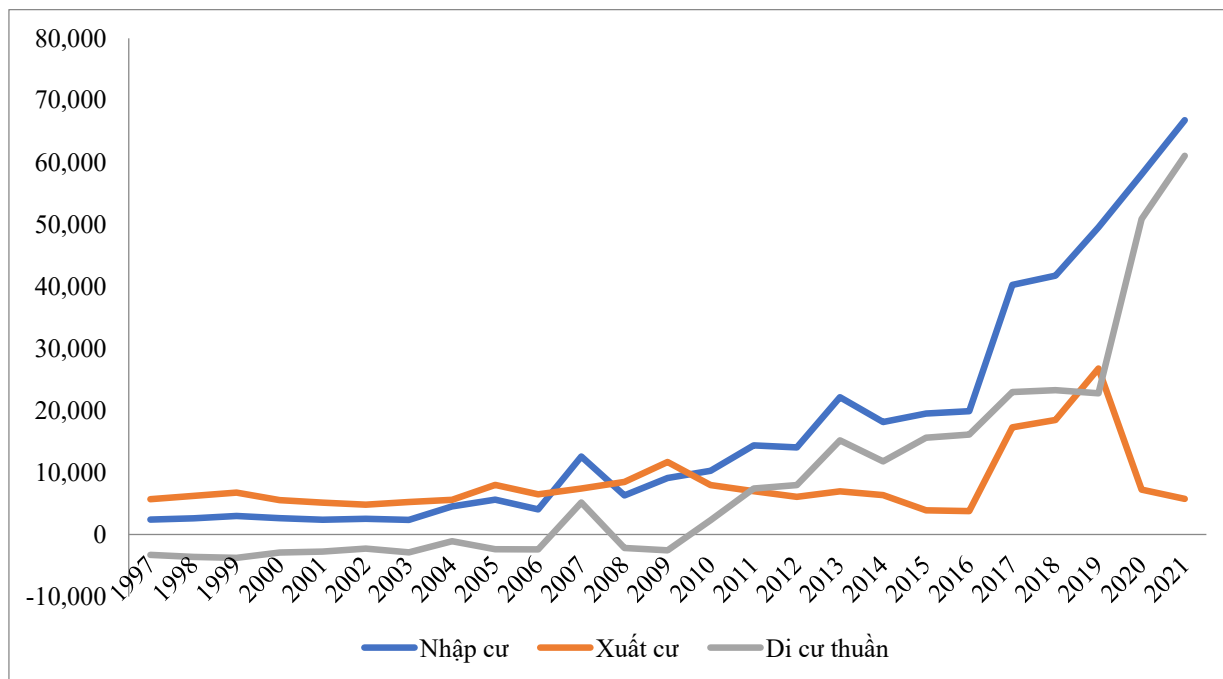
### 4.1 Tổng quan về tình hình di cư, thất nghiệp và tổng sản phẩm trên địa bàn của Bắc Ninh

#### 4.1.1 Tình hình di cư ở Bắc Ninh

Bắc Ninh tái lập tỉnh vào năm 1997, bắt đầu từ năm 2001 những dòng vốn FDI đầu tiên rót vào Bắc Ninh và có xu hướng tăng mạnh từ năm 2005, tính chung giai đoạn 1997-2021 tổng vốn đầu tư phát triển đã huy động được là 769 nghìn tỷ VND, bằng 43,2% GRDP; có 1.430 doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động (Ủy

Hình 1: Di cư của tỉnh Bắc Ninh từ 1997 - 2021

Đơn vị tính: người



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (n.d.).

ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, 2022). Cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp và nguồn vốn FDI ngày càng được mở rộng, nhu cầu về nhân lực của Bắc Ninh cũng tăng theo.

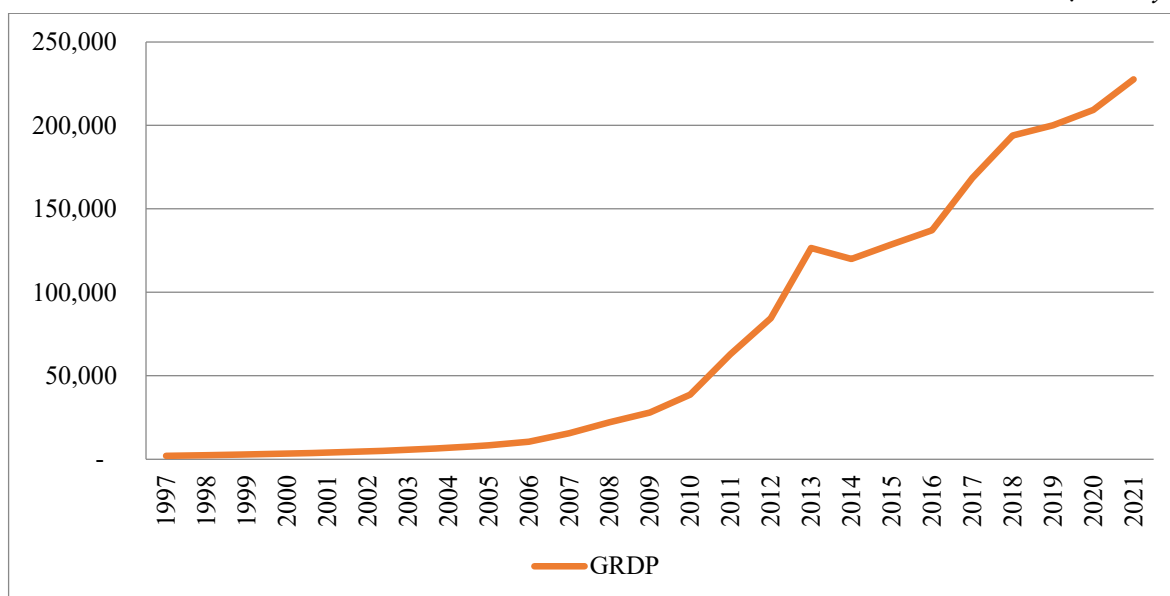
Giai đoạn 10 năm đầu sau khi tách tỉnh, số người chuyển đi khỏi Bắc Ninh luôn cao hơn số người chuyển đến Bắc Ninh sinh sống. Kể từ năm 2008, nhà máy Samsung Electronics Việt Nam (SEV) chính thức được thành lập tại Bắc Ninh được coi là dấu mốc thu hút lao động di cư từ các tỉnh khác đến Bắc Ninh. Số liệu thống kê cũng cho thấy hai năm sau ngày xuất hiện tổ hợp SEV, tỷ lệ dân di cư đến Bắc Ninh bắt đầu tăng mạnh và tiếp tục tăng đến nay. Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số người nhập cư là 66.794 người, cao gấp mười một lần số người xuất cư ở Bắc Ninh (Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh, n.d.).

#### 4.1.2 Tổng sản phẩm trên địa bàn của Bắc Ninh

Bắc Ninh hiện nay có quy mô nền kinh tế đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố. Năm 2021, quy mô GRDP (theo giá hiện hành) đạt 227,6 nghìn tỷ VND, gấp 23,8 lần năm 1997, chiếm 2,71% GDP cả nước, tăng 6,9% so với năm 2020 (An Bình, 2022). Với tốc độ tăng này, Bắc Ninh không chỉ góp phần trở thành cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô, mà còn đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng chung của cả nước.

**Hình 2: Tổng sản phẩm trên địa bàn của Bắc Ninh từ 1997 - 2021**

Đơn vị tính: tỷ VND



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (n.d.).

#### 4.1.3 Số lao động thất nghiệp của Bắc Ninh

Bắc Ninh có vị trí địa lý khá thuận lợi để phát triển các ngành nghề kinh tế, cách thủ đô Hà Nội khoảng 20 km, là cầu nối giữa ba tam giác kinh tế trọng điểm của miền Bắc Việt Nam. Từ một tỉnh thuần nông, Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp hàng đầu của cả nước. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng của GRDP thì số người trong độ tuổi lao động của Bắc Ninh bị thất nghiệp có xu hướng tăng từ 2014 và tăng lên gần 40 nghìn người năm 2021 (Hình 3). Một trong những nguyên nhân là do dịch bệnh Covid từ năm 2019 đã khiến nhiều lao động mất việc làm. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp tăng trong những năm trước 2019 có thể được giải thích bởi nguyên nhân khác. Trong đó, việc gia tăng số lao động di cư đến cũng sẽ làm người bản địa mất việc làm.

#### 4.2 Kiểm định gốc đơn vị

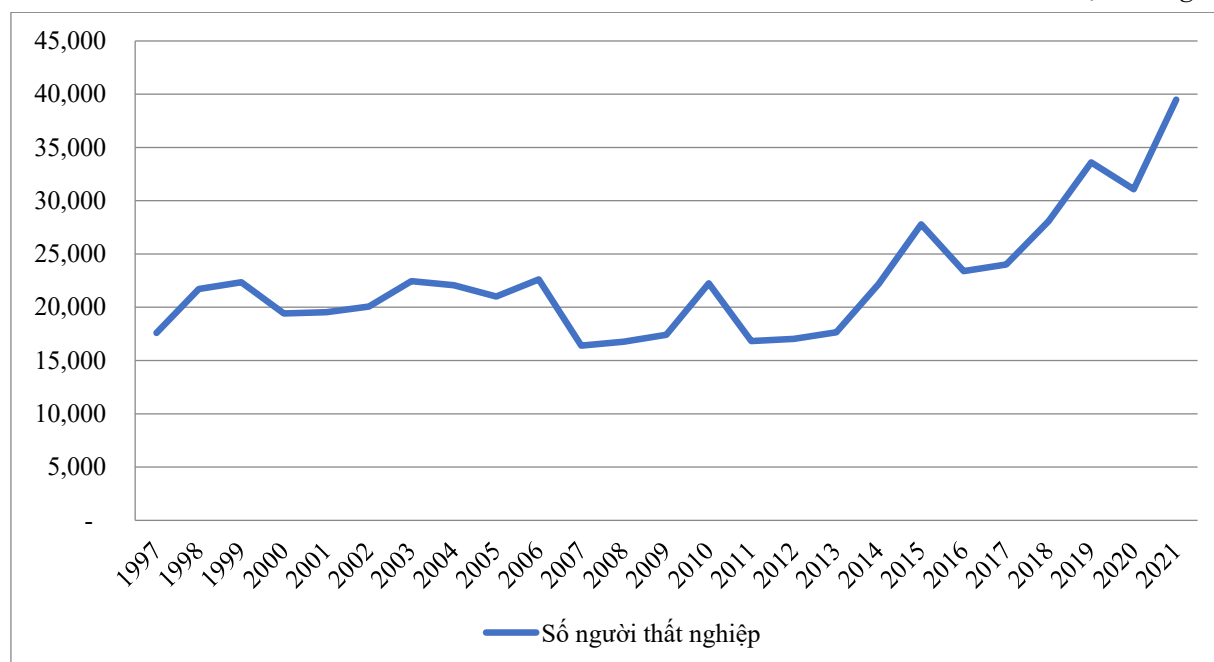
Nghiên cứu sử dụng kiểm định gốc đơn vị (*Unit root test*) để đảm bảo các biến sử dụng trong mô hình ARDL có tính dừng. Sử dụng phương pháp ADF (*Augmented Dickey – Fuller*) và kết quả cho thấy ở bậc gốc, chỉ có biến LnNEIM là dừng, còn lại các biến khác là các chuỗi không dừng. Sau khi khắc phục chuỗi không dừng bằng cách lấy sai phân thì LnGRDP và LnUNEM đều dừng ở bậc 1, thỏa mãn điều kiện của mô hình ARDL về mặt lý thuyết, nghĩa là không có biến nào dừng ở bậc (Bảng 2).

Với mẫu khoảng 25 quan sát, nghiên cứu sử dụng phần mềm Eviews và lựa chọn độ trễ tối ưu theo tiêu



**Hình 3: Số người thất nghiệp của Bắc Ninh từ 1997 – 2021**

Đơn vị tính: người



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (n.d.)

**Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF**

Biến	ADF bậc 0		ADF bậc 1	
	T – Statistic	Prob.	T – Statistic	Prob.
LnNEIM	-4.4857	0.0082		
LnUNEM	-0.8877	0.7744	-5.4353	0.0002
LnGRDP	-0.9917	0.9257	-6.7460	0.0001

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

chuẩn Akaike Criterion Information (AIC) tìm ra độ trễ của các biến LnGRDP, LnUNEM, LnNEIM trong mô hình lần lượt là (1,0,0).

Để lo lường mối quan hệ dài hạn, nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định đường bao (Bound test) trước khi thực hiện hồi quy các biến theo mô hình ARDL. Kết quả được thể hiện ở Bảng 3 cho thấy giá trị tới hạn F – statistic là 42,46 đều lớn hơn giá trị đường bao ở các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Điều này cho biết giữa các biến trong mô hình ARDL được sử dụng trong nghiên cứu đều có tỷ lệ đồng liên kết.

**Bảng 3: Kết quả kiểm định đường bao**

Số biến	Giá trị tới hạn F – Statistic	Giá trị của đường bao ở các mức ý nghĩa					
		10%		5%		1%	
K	F – Statistic	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
3	42,46	2,63	3,35	3,10	3,87	4,13	5,00

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

#### 4.3 Kết quả hồi quy mô hình ARDL trong dài hạn

Sau khi xác định được giữa các biến có mối quan hệ dài hạn, nghiên cứu tiến hành hồi quy mô hình ARDL với độ trễ (1,0,0). Kết quả cho thấy trong dài hạn giữa số lao động thất nghiệp và tổng sản phẩm trên địa bàn có mối quan hệ ngược chiều, nhưng giữa số người di cư thuần và tổng sản phẩm trên địa bàn có mối quan

hệ thuận chiều.

Từ Bảng 4 cho thấy kết quả nghiên cứu phản ánh khi số người di cư thuần tăng 1% sẽ làm cho GRDP của Bắc Ninh tăng là 0,14%. Điều này được giải thích rằng với lợi thế là tỉnh có nhiều khu công nghiệp sẽ tạo lực hút, thu hút thêm nhiều lao động di cư đến (nhập cư) làm công nhân tại các doanh nghiệp FDI. Chi tiêu hoặc tiết kiệm của lao động di cư chính là nguồn đóng góp GRDP cho địa phương, nếu di cư thuần tăng càng nhiều (*nghĩa là chênh lệch giữa số người nhập cư với số người xuất cư càng lớn*) thì tổng thu nhập của địa phương càng cao. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Wang (2020) ở New Brunswick, Canada; Feridun (2004) ở Phần Lan, İscan & Demire (2021) ở các nước OECD và Phạm Thị Xuân Thọ (2002) ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra ở mức ý nghĩa 99% thì khi số người thất nghiệp của Bắc Ninh giảm 1% sẽ làm GRDP của tỉnh Bắc Ninh tăng 5,5%, điều này hoàn toàn đúng với thực tế vì tổng sản phẩm trên địa bàn tăng khi nhiều người có thu nhập và ít người không có việc làm. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với một số nghiên cứu trước đó như của (Liu, 2012) ở Trung Quốc, (Mosikari, 2013) ở Nam Phi và Nguyễn Thị Thu Hà (2021) ở Việt Nam.

**Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình ARDL trong dài hạn**

Biến	Hệ số co giãn	Giá trị thống kê	Prob.*
LnGRDP (-1)	0,9203	24,6634	0,0000
LnNEIM	0,1454	2,5440	0,0193
LnUNEM	-5,0510	-5,5274	0,0000
C	11,2880	5,6199	0,0000

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.*

Độ co giãn của biến phụ thuộc GRDP kiểm định từ mô hình cũng cho thấy số liệu của nghiên cứu giải thích được 92,03% sự thay đổi của GRDP do hai yếu tố di cư thuần và thất nghiệp của tỉnh Bắc Ninh trong thực tế.

#### 4.4 Kết quả mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) trong ngắn hạn

Sau khi tìm ra mối quan hệ dài hạn giữa các biến, việc ước lượng mô hình ECM trong ngắn hạn là cần thiết vì mô hình ECM đo lường sự năng động của mô hình ngắn hạn và tốc độ mà mô hình này được điều chỉnh về trạng thái cân bằng bất cứ khi nào có một cú sốc xảy ra (Nguyễn Thị Thu Hà, 2021).

**Bảng 5: Kết quả mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) trong ngắn hạn**

Biến	Hệ số co giãn	Giá trị thống kê	Prob.
D(LnNEIM)	1.8270	6.2389	0.0000
D(LnUNEM)	-63.4392	-2.0550	0.0532
C	141.7727	2.0184	0.0572

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả.*

Ở Bảng 5, số liệu khảo sát cho thấy, trong ngắn hạn, GRDP vẫn tác động tiêu cực tới số người thất nghiệp và GRDP của Bắc Ninh có mối quan hệ tích cực với số người di cư thuần ở các mức ý nghĩa 5% và 1%.

#### 4.5 Kiểm định tính chính xác của mô hình nghiên cứu

Sau khi xem xét các tác động của các biến nghiên cứu trong ngắn hạn và dài hạn, để kiểm tra tính chính xác của mô hình, các kiểm định Ramsey, Breusch-Godfrey Serial Correlation LM, Heteroskedasticity được thực hiện với kết quả P – value đều lớn hơn 0,05 chứng tỏ mô hình nghiên cứu là tốt và không có sai sót (Bảng 6).

Ngoài ra, mô hình nghiên cứu cũng được kiểm tra tính ổn định thông qua kiểm định tổng tích lũy phần dư (CUSUM Test) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUMSQ Test). Cả 2 đường tổng tích lũy phần

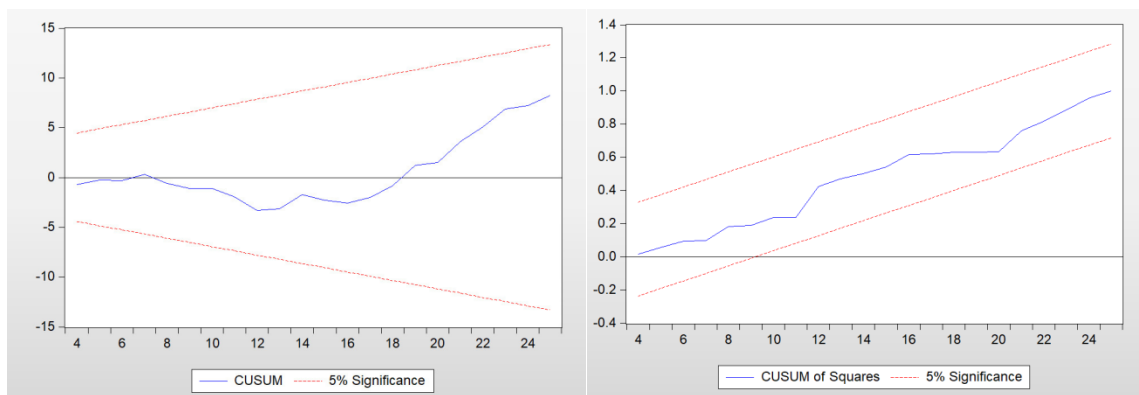
đur và tổng tích lũy hiệu chỉnh phần dư đều nằm trong mức ý nghĩa 5%, do đó có thể kết luận mô hình hoạt động ổn định.

**Bảng 6: Kết quả các kiểm định Ramsey, Serial LM và Heteroskedasticity**

Mô hình kiểm định	F-statistic	P - value	Kết luận
Ramsey Reset	3,6367	0,6162	Mô hình đủ biến
Breusch-Godfrey Serial Correlation LM	1,1155	0,3835	Mô hình không gặp phải hiện tượng tự tương quan
Heteroskedasticity Breusch-Pagan-Godfrey	1,4311	0,2633	Mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả.*

**Hình 4: Kết quả kiểm định CUSUM & CUSUMSQ**



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## 5. Kết luận và kiến nghị

Ứng dụng mô hình ARDL, nghiên cứu đã tìm ra mối quan hệ giữa GRDP, số người thất nghiệp và số người di cư thuần bằng việc sử dụng số liệu chuỗi thời gian từ năm 1997 đến 2021 theo Niên giám Thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh. Nghiên cứu sử dụng kiểm định đơn vị gốc để kiểm tra tính dừng, kiểm định đường bao để xét tính đồng biến, kiểm định trễ tự hồi quy và mô hình hiệu chỉnh sai số cho biết cả trong dài hạn và ngắn hạn thì giữa GRDP và thất nghiệp có mối quan hệ tiêu cực còn giữa GRDP và di cư thuần có quan hệ tích cực.

Như vậy, để gia tăng GRDP thì Bắc Ninh cần giảm tỷ lệ thất nghiệp và thu hút thêm lao động di cư đến làm việc tại nơi đây. Các giải pháp được cụ thể hóa như sau:

(1) Chính quyền cần tìm các biện pháp khác nhau để giảm tỷ lệ thất nghiệp bằng việc tạo thêm nhiều việc làm cho lao động, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông, mở thêm nhiều trung tâm dạy nghề theo nhu cầu việc làm thực tế của địa phương, đa dạng hóa đầu tư và chú trọng quan tâm tới cả các lĩnh vực kinh tế không phải là thế mạnh của tỉnh nhà như nông nghiệp, dịch vụ du lịch, lưu trú và ăn uống. Ngoài ra, địa phương cũng cần phối hợp tổ chức thường xuyên các hội chợ việc làm, để kết nối các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với người lao động trong và ngoài tỉnh để một mặt kết nối cung cầu thị trường lao động cho người dân địa phương, một mặt giúp thu hút lao động từ địa phương khác đến;

(2) Bắc Ninh cần tạo các chính sách xã hội về điều kiện nhà ở, y tế, giáo dục xung quanh và ngay trong các khu công nghiệp để thu hút những lao động di cư đến Bắc Ninh sinh sống vì đây là những nhu cầu cần thiết nhất đối với họ. Hơn nữa, địa phương cũng cần linh hoạt trong những chính sách để đồng thời giữ chân các doanh nghiệp FDI đang hoạt động và thu hút thêm các doanh nghiệp FDI mới vì đây vẫn là nguồn vừa đóng góp GRDP vừa tạo công ăn việc làm chính cho lao động của toàn tỉnh nói chung và lao động di cư nói riêng trong giai đoạn tới.

---

Bài viết đã chỉ ra được tác động của thất nghiệp và di cư thuần tới tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh Bắc Ninh, nhưng nghiên cứu có một số hạn chế như sử dụng số liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian chưa đủ dài với tổng số 25 năm hay sử dụng GRDP theo giá hiện hành nên độ tin cậy của kết quả nghiên cứu còn có thấp. Tuy nhiên, bài viết cũng mở ra nhiều hướng nghiên cứu khác khi xem xét sự tác động của các biến số kinh tế vĩ mô như số vốn FDI, tỷ giá hối đoái, lãi suất... đến tăng trưởng kinh tế, chỉ số HDI, chỉ số GINI của Bắc Ninh hoặc có thể áp dụng để tính toán các số liệu tương tự cho phạm vi vùng châu thổ Sông Hồng và cả nước.

### Tài liệu tham khảo

- Akanbi, O.A. (2017), 'Impact of migration on economic growth and human development: case of sub-Saharan African countries', *International Journal of Social Economics*, 44(5), 683-695.
- Islam, A. (2007), 'Immigration Unemployment Relationship: The Evidence From Canada', *Australian Economic Papers*, Wiley Blackwell, 46(1), 52-66.
- An Bình (2022), *Bắc Ninh dẫn đầu cả nước về sản xuất công nghiệp*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 5 năm 2022, từ <<https://bom.so/bfxXK9>>.
- Black, R., Natali, C. & Skinner, J. (2005), *Migration and Inequality*, World Bank Report.
- Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (n.d), *Niên giám thống kê qua các năm từ 1997 - 2021*, Bắc Ninh, Việt Nam.
- Dương Bá Vũ Thi (2020), 'Các yếu tố tác động đến đầu tư ở Việt Nam: Thực nghiệm từ mô hình ARDL', *Tạp chí Ngân hàng*, 5, 7-12
- Dickey, D.A. (1979), 'Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root', *Journal of the American Statistical Association*, 74(366), 427-431.
- Đỗ Thị Vân Trang, Đinh Hồng Linh & Lê Thùy Linh (2020), 'Ứng dụng mô hình ARDL nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 143, 11-19.
- Đồng Thanh Mai, Tô Thế Nguyên & Trần Văn Đức (2020), 'Tổng quan về di cư và phát triển kinh tế', *Tạp chí Khoa học nông nghiệp Việt Nam*, 18(11), 1046-1053.
- Dustmann, C. & Preston, I. (2005), 'Is immigration good or bad for the economy? Analysis of attitudinal responses', *The Economics of Immigration and Social Diversity*, 24, 3-34.
- Boubtane E., Coulibaly D. & Rault C. (2013), 'Immigration, growth and unemployment: Panel VAR evidence from OECD countries', *Labour*, 27(4), 399-420.
- Engle, R. & Granger, C. (1987), 'Cointegration and Error Correction: Representation, Estimation and Testing', *Econometrica*, 55, 251-276.
- Johansen, S. & Juselius, K. (1990), 'Maximum Likelihood Estimation and Inference on Cointegration with Applications to Demand for Money', *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 52, 169-210.
- Feridun, M. (2004), 'Does Immigration Have an Impact on Economic Development and Unemployment? Empirical Evidence from Finland (1981 - 2001)', *International Journal of Applied Econometrics and Quantitative Studies*, 1(3), 39-60.
- Gujarati, D.N. (2004), *Basic econometrics (4th ed.)*, Gujarati, D.N. (ed.), McGraw-Hill Higher Education Editor, New York, America.
- Harris, J. & Todaro, M. (1970), 'Migration, Unemployment and Development: A Two-sector Analysis', *American Economic Review*, 60, 126-142.
- Habees, M.A.A. & Rumman, M.A. (2012). 'The relationship between unemployment and economic growth in Jordan and some Arab countries', *World Applied Sciences Journal*, 18(5), 673-680.
- İscan, I.H. & Demire, T. (2021), 'The Effects of Migration on Growth and Unemployment in Developed Countries: A Panel Autoregressive Distributed Lag Analysis', *Journal of Econometrics and Statistics*, 35, 181 - 203.
- Lê Trung Thành & Nguyễn Đức Khương (2017), 'Đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế đến

- 
- phác thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam - tiếp cận qua mô hình ARDL', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 238, 30 - 40.
- Li, C. & Liu, Z. (2012), 'Study on the relationship among Chinese unemployment rate, economic growth and inflation', *Advance in Applied Economics and Finance*, 1(1), 1-6.
- Marr, B. & Siklos, P. (1995). 'Immigration and unemployment: a Canadian macroeconomic perspective', In DeVoretz, D., *Diminishing Returns: The Economics of Canada's Recent Immigration Policy*, Toronto: C.D. Howe Institute, 293-330.
- Morley, B. (2006), 'Causality between Economic Growth and immigration: An ARDL Bounds Testing approach', *Economics Letters*, 90(1), 72-76.
- Mosikari, T.J. (2013), 'The effect of unemployment rate on Gross Domestic Product: Case of South Africa', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(6), 429-434.
- Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018), 'Tác động của người di cư đến phát triển kinh tế - xã hội của TP. Đà Nẵng', Luận văn tiến sĩ, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2021), 'Ứng dụng mô hình ARDL đánh giá mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(3), 68-80.
- Nguyễn Việt Cường, Van den Berg, Marrit & Lensink, Robert (2011), 'The impact of work and non-work migration on household welfare, poverty and inequality: New evidence from Vietnam', *Economics of Transition*, 19(4), 771-799.
- Pesaran, M.H. & Shin, Y. (1998), 'An autoregressive distributed-lag modelling approach to cointegration analysis', *Econometric Society Monographs*, 31, 371-413.
- Phạm Thị Xuân Thọ (2002), 'Di dân ở Thành phố Hồ Chí Minh và tác động của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội', Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2016), *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 04 năm 2019*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trương Văn Tuấn (2011), 'Di cư và sự ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Đông Nam Bộ', Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- Tzougas, J. (2013). *Immigration, economic growth and unemployment in Greece: An application of the ARDL bounds testing approach to cointegration*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 5 năm 2022 từ <<https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2297466>>.
- Soylu, Ö.B., Çakmak, İ. & Okur, F. (2017), 'Economic growth and unemployment issue: Panel data analysis in Eastern European countries', *Journal of International Studies*, 11(1), 93-107.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2022), *Báo cáo thành tựu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh sau 25 năm tái lập tỉnh*, Bắc Ninh.
- Uko, E.N. (2016), 'Autoregressive Distributed Lag (ARDL) cointegration technique application and interpretation', *Journal of Statistical and Econometric Methods*, 5(4), 63-91.
- Wang, X. (2020), *The Contribution of Immigration to Economic*, BA report, Minzu University of China, China.
- Withers, G. & Pope, G.D. (1993), 'Immigration and Unemployment', *Economic Record*, 61, 11-13.

---

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT XOÀI BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

**Nguyễn Hữu Giáp**

*Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: nhgiap@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Mậu Dũng**

*Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: maudung@vnua.edu.vn*

Mã bài: JED - 880

Ngày nhận bài: 02/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 31/10/2022

Ngày duyệt đăng: 11/11/2022

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu này đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La. Phương pháp phân tích chỉ số phát triển sản xuất xoài bền vững gồm 19 tiêu chí (7 tiêu chí kinh tế, 6 tiêu chí xã hội và 6 tiêu chí môi trường) từ mức “không bền vững” đến “bền vững” trong đoạn [0, 1]. Kết quả cho thấy, phát triển sản xuất xoài tỉnh Sơn La đạt mức “tương đối bền vững” (chỉ số thang đo đạt 0,454/1). Điều kiện địa hình chia cắt, đất dốc; thời tiết diễn biến phức tạp; trình độ sản xuất thấp là những khó khăn chính trong phát triển bền vững xoài. Vì vậy, giải pháp phát triển sản xuất xoài bền vững của tỉnh Sơn La, bao gồm (i) nhóm giải pháp kinh tế (giống, vật tư đầu vào; khoa học, kỹ thuật; liên kết; thị trường;...); (ii) nhóm giải pháp xã hội (cải thiện nguồn lực; đào tạo lao động; tham gia hợp tác xã;...) và (iii) nhóm giải pháp môi trường (sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật; bảo vệ môi trường;...).

**Từ khoá:** Phát triển bền vững, xoài Sơn La, Chỉ số.

**Mã JEL:** Q01, R1, O1, O13

## **Solutions for sustainable development of mango production in Son La province**

### **Abstract**

The study aims to propose solutions to strengthen the sustainable development of mango production in Son La province. The research used the index system to assess the level of sustainable development of mango production, which included 19 criterias (7 economic criterias, 6 social criterias, and 6 environmental criterias). The indicator of the sustainable development of mango production is from “unsustainable” to “sustainable”, which is value in [0, 1]. The result shows that the general level of sustainable development of mango production in Son La province reached an index of 0.454 - “relatively sustainable”. The fragmented terrain conditions, sloping land, climate change, and low production resources of households are negative impact to sustainable development of mango in Son La province. Therefore, there are some solutions to implement sustainable development of mango production in Son La province such as (i) economic solutions (varieties, input materials; application of science; techniques; codes of planting areas, safe areas; linkages along value chains; consumption markets); (ii) social solutions (improve the quality of resource; training labor; participation in cooperatives) and (iii) environmental solutions (use of fertilizers, pesticides; environmental protection).

**Keywords:** Sustainable development, Mango in Son La province, MSI

**JEL codes:** Q01, R1, O1, O13

---

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, tỉnh Sơn La có diện tích trồng xoài lớn nhất miền Bắc, với 18.918 ha (chiếm 5,33% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh), đạt sản lượng xoài đạt 54.274 tấn (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Sơn La, 2020). Phát triển sản xuất xoài bền vững là hướng phát triển tất yếu của các hộ trồng xoài trên địa bàn tỉnh. Phát triển sản xuất xoài bền vững sẽ góp phần tăng giá trị sản phẩm, khả năng cạnh tranh sản phẩm xoài Sơn La tại thị trường trong nước và quốc tế. Vì vậy, tỉnh Sơn La có nhiều chính sách và giải pháp cụ thể nhằm phát triển ngành hàng xoài là sản phẩm chủ lực của địa phương.

Tuy nhiên, Phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La còn một số tồn tại và hạn chế như: (i) Vùng sản xuất nhỏ, điều kiện địa hình bị chia cắt, manh mún là cản trở lớn trong phát triển sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao. (ii) Diễn biến thời tiết xấu, ảnh hưởng tiêu cực tới năng suất, chất lượng sản phẩm trái cây. (iii) Khó khăn lớn trong áp dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đáp ứng những tiêu chuẩn quốc tế. (iv) Môi liên kết giữa các hộ sản xuất với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu chưa chặt chẽ; tiềm ẩn nhiều rủi ro. (v) Đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu thông tin thị trường, đặc biệt thị trường xuất khẩu.

Vậy, thực trạng phát triển sản xuất xoài bền vững của các hộ trồng xoài trên địa bàn tỉnh Sơn La hiện nay như thế nào? Các nội dung cụ thể về kinh tế - xã hội - môi trường trong phát triển sản xuất xoài bền vững được thực hiện ra sao? Giải pháp nào phù hợp nhằm phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La? Từ những lý luận và nhu cầu thực tiễn, nghiên cứu: “Giải pháp phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La” với kỳ vọng giải đáp được những vấn đề nghiên cứu, đồng thời đề xuất được các giải pháp phát triển sản xuất xoài phù hợp với địa bàn tỉnh Sơn La.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Xoài (*Mangifera indica* L.) có nguồn gốc ở vùng Indo-Burma, được trồng cách đây hơn 4000 năm. Ngày nay phát triển sản xuất xoài bao gồm cả tuân theo sự vận động của quy luật tự nhiên (đất đai và khí hậu) và tiến bộ của con người (khoa học công nghệ và kỹ thuật chăm sóc) (National Mango Board, 2017). Trên thế giới, diện tích sản xuất xoài đạt hơn 5 triệu ha, sản lượng đạt trên 45 triệu tấn. Trong 16 năm qua (từ năm 2000 đến 2016) tổng diện tích xoài tăng gần 2 triệu ha, sản lượng tăng gấp đôi (từ 25 triệu tấn năm 2000 lên gần 50 triệu tấn) (Rabobank, 2018). Phát triển sản xuất xoài bền vững là giải pháp tích cực cho các vùng trồng xoài có lợi thế so sánh và giải quyết hài hòa các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn.

Để phát triển sản xuất xoài bền vững, Trung Quốc (nước có diện tích xoài lớn thứ 2 thế giới) có nhiều giải pháp đồng bộ như miễn thuế cho nông dân, hỗ trợ khoa học kỹ thuật tập trung phát triển xoài công nghệ cao (Gao & cộng sự, 2018). Trong khi đó, Thái Lan thực hiện phát triển sản xuất xoài bền vững thông qua việc tập trung vào việc cải thiện chất lượng, hiệu quả kinh tế, tiếp thị và thương mại (Pitsawat & Udom, 2017).

Việt Nam đứng thứ 13 về sản xuất xoài trên thế giới, tuy nhiên số lượng xuất khẩu thì nằm ngoài top 10 nước xuất khẩu xoài. Diện tích xoài cho sản phẩm của cả nước năm 2020 đạt 87 nghìn ha, sản lượng 886,4 nghìn tấn. Xuất khẩu xoài đạt 180,8 triệu USD (giảm 9% so với năm 2019). Để phát triển sản xuất xoài bền vững, Việt Nam thực hiện phát triển theo hướng xây dựng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh (quy mô trên 1.000 ha), sản phẩm có chất lượng cao, phát huy lợi thế và tiềm năng của từng vùng. Phát triển sản xuất xoài thành sản phẩm hàng hóa chủ lực, cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2021).

Để đo lường mức độ phát triển bền vững, đã có 1 số nghiên cứu cụ thể như: Nguyễn Minh Thu (2013) sử dụng thang đo về kinh tế, xã hội và môi trường để đánh giá mức độ phát triển bền vững của Việt Nam. Cụ thể hơn, trong nghiên cứu Nguyễn Văn Hoá (2014) đã sử dụng bộ chỉ số cụ thể và phù hợp với địa bàn và vấn đề nghiên cứu để đánh giá phát triển bền vững sản xuất Cà phê tại Đắk Lắk. Từ những tổng quan lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển sản xuất xoài bền vững. Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với tỉnh Sơn La, cung cấp một bức tranh toàn diện, rõ ràng về thực trạng phát triển sản xuất xoài bền vững; Từ đó đưa ra những giải pháp và hàm ý chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn nghiên cứu.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Toàn tỉnh Sơn La có khoảng 8500 hộ trồng xoài, chủ yếu phát triển sản xuất theo phương thức quảng canh. Dựa trên phương pháp chọn mẫu của Arkin & Cotton (1963) tại mức tin cậy 97%; nghiên cứu chọn mẫu 163 hộ trồng xoài tại 4 huyện Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn và Sông Mã. Bên cạnh đó, phỏng vấn sâu

10- 15 cán bộ quản lý cấp tỉnh, huyện, xã; 5 doanh nghiệp, 5 hợp tác xã trồng cây ăn quả (chủ yếu là hợp tác xã trồng xoài) và các doanh nghiệp làm công tác tiêu thụ, chế biến tại các vùng nghiên cứu về giải pháp phát triển sản xuất xoài bền vững.

Thông tin, số liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu được lấy từ chính quyền địa phương và các báo cáo nghiên cứu khoa học liên quan giai đoạn 2015-2020.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chỉ số để tính chỉ số phát triển sản xuất xoài bền vững (Hình 1). MSI (Mango Sustainable Index) là chỉ số đo lường mức độ bền vững trong phát triển sản xuất xoài dựa trên 19 chỉ tiêu thuộc 3 nhóm tiêu chí: kinh tế (7 chỉ tiêu), xã hội (6 chỉ tiêu), và môi trường (6 chỉ tiêu). Nội dung thể chế - chính sách là tiêu chí bao trùm sự ảnh hưởng, tác động tới tất cả các lĩnh vực.

*Thứ nhất*, tập dữ liệu khảo sát từ các hộ trồng xoài, các giá trị thu được từ khảo sát dữ liệu, sử dụng phương pháp cực trị để chuẩn hóa các chỉ số đo lường dựa trên công thức sau:

$$X'_{ij} = \frac{X_{ij} - X_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}} \quad (1) \quad X'_{ij} = \frac{X_{\max} - X_{ij}}{X_{\max} - X_{\min}} \quad (2)$$

Công thức (1) được sử dụng để chuẩn hóa các chỉ tiêu mang dấu kỳ vọng hướng tích cực (+); công thức (2) được sử dụng để chuẩn hóa các chỉ tiêu mang dấu kỳ vọng tiêu cực, thực hiện với các chỉ tiêu nghịch đảo (-). Giá trị chuẩn hóa đưa các biến về giá trị thuộc phạm vi đoạn [0,1].

Trong đó:  $X'_{ij}$  là chỉ tiêu dữ liệu được chuẩn hóa;  $X_{ij}$  là giá trị thực từ khảo sát;  $i$  là thứ tự chỉ tiêu thứ  $i$ ;  $j$  là của hộ gia đình thứ  $j$ ;  $X_{\min}$  và  $X_{\max}$  là giá trị tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu.

*Thứ hai*, sau khi thực hiện mã số hóa các chỉ tiêu đối với mỗi hộ, tiến hành tính giá trị trung bình cho từng giá trị đã được mã hóa cho từng chỉ tiêu.

$$Md(X'_{ij}) = \frac{(\sum_{j=1}^n X_{ij})}{\text{Số đối tượng khảo sát (n)}} \quad (3)$$

*Thứ ba*, tính chỉ số cho từng chỉ tiêu đánh giá

$$I_i = Md(X'_{ij}) * w_i \quad (4)$$

Trong đó:  $w_i$  là trọng số chỉ tiêu  $i$ ,  $X'_i$  là chỉ số của từng chỉ tiêu  $i$ .

$$I_k = \sum_{i=1}^m [Md(X'_{ij}) * w_i] \quad (5)$$

Chú ý: tổng trọng số trong 1 tiêu chí là bằng 1 ( $\sum_{i=1}^m W_{ij} = 1$ );  $m = 1, m$ ).

Trong đó:  $i$  là chỉ tiêu nghiên cứu,  $j$  là tiêu chí.

*Thứ năm*, quy trình xác định trọng số theo phương pháp AHP thì dữ liệu ý kiến chuyên gia (10 người) được chấp nhận khi hệ số nhất quán (CR\_ Consistency Ratio) nhỏ hơn 0,1; trường hợp CR lớn hơn 0,1 thì có nghĩa là các ý kiến đánh giá của chuyên gia không thống nhất, phải xem xét đánh giá lại.

\* Hệ số nhất quán (CR\_ Consistency Ratio)

$$CR = \frac{CI}{RI} \quad (6)$$

$$CI = \frac{\lambda_{max} - m}{m - 1};$$

$$* \text{ Hệ số trị cực đại } \lambda_{max}: \lambda_{max} = \frac{(\sum_{j=1}^m \frac{\sum_{i=1}^m C_{ij} * w_j}{w_i})}{m} = \sum_{j=1}^m (\frac{T_{wi}}{w_i})$$

Với:  $m$  là số chỉ tiêu trong nhóm tiêu chí được đánh giá;  $W_i * C_{ij}$  là giá trị đánh giá từng chỉ tiêu,  $j$  thứ tự chỉ tiêu trong tiêu chí đó.

\* RI là tỷ lệ tương ứng với số thành phần hoặc chỉ tiêu đưa ra so sánh trên ma trận. Giá trị RI được lấy từ bảng quan hệ chỉ số do Saaty (2008) đề xuất theo 10 mức, các giá trị RI= 0÷1,51 tương ứng với số chỉ tiêu N=1÷10.

*Thứ sáu*, chỉ số phát triển sản xuất xoài bền vững (MSI) được thực hiện trên 3 nhóm tiêu chí kinh tế, xã hội, môi trường có tầm quan trọng như nhau trên nền trọng số ( $W_j$ ) đều bằng 1. Vì vậy, công thức bình quân nhân là lựa chọn tốt nhất.  $MSI = \sqrt[3]{I_k * I_x * I_m}$  (7)



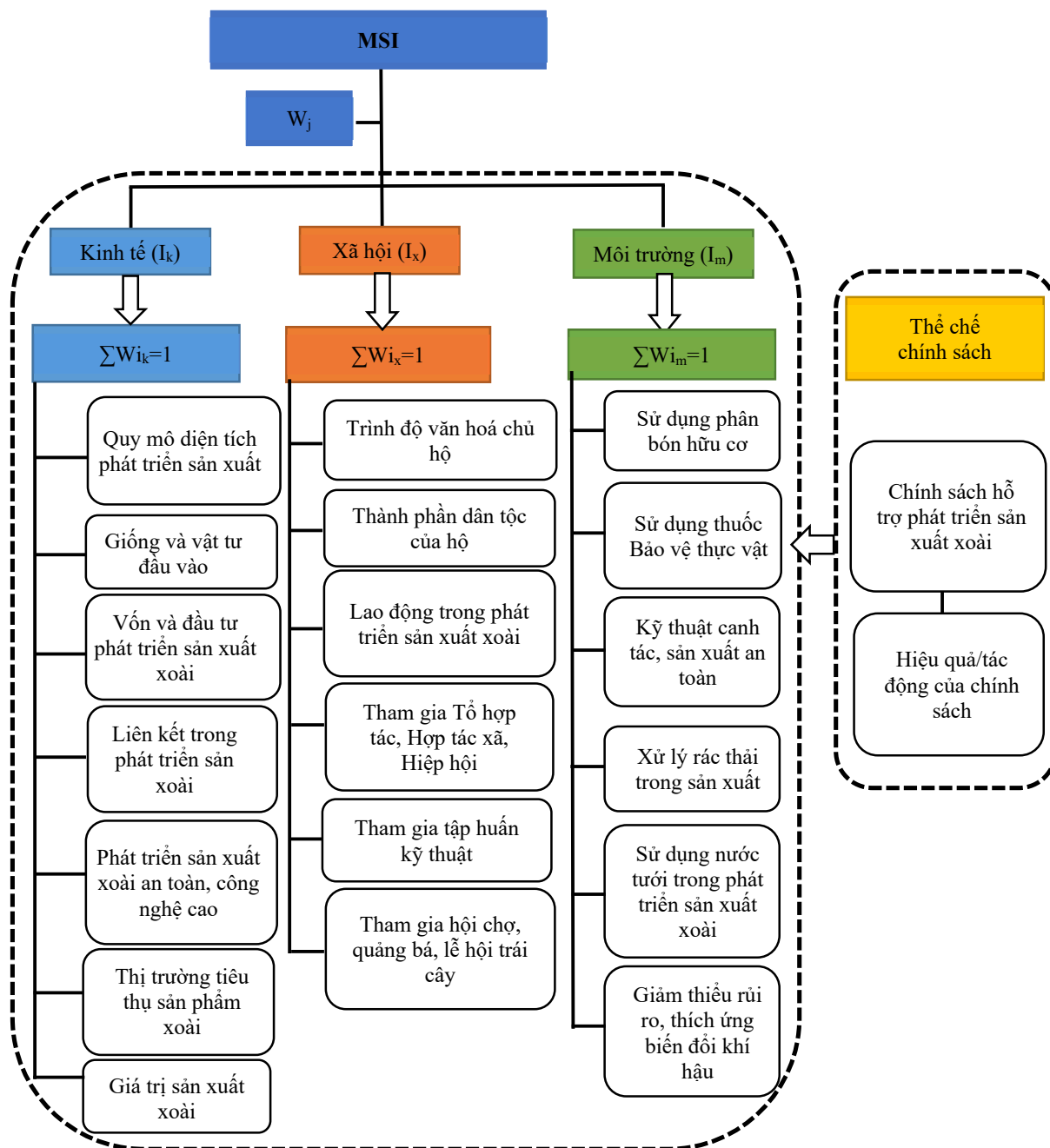
Nghiên cứu sử dụng thang đo của Nguyễn Minh Thu (2013) đề xuất 5 mức đo lường mức độ PTSX xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La (Bảng 1).

**Bảng 1: Đánh giá mức độ phát triển bền vững**

Thang đo	0,0 – <0,2	0,2 – <0,4	0,4 – <0,6	0,6 – <0,8	0,8 – 1,0
Mức độ PTBV	Phát triển kém bền vững	Phát triển hơi bền vững	Phát triển tương đối bền vững	Phát triển khá bền vững	Phát triển bền vững

Nguồn: Nguyễn Minh Thu (2013)

**Hình 1: Khung phân tích chỉ số phát triển sản xuất xoài bền vững**



#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Thực trạng phát triển sản xuất xoài tỉnh Sơn La

###### 4.1.1. Phát triển quy mô và gắn mã vùng trồng xoài an toàn

Hiện nay, Sơn La có hơn 18,92 nghìn ha xoài (chiếm hơn 58% tổng diện tích xoài miền Bắc). Giai đoạn 2015-2020 diện tích trồng xoài toàn tỉnh tăng bình quân 38,63%/năm, sản lượng tăng bình quân 37,54%/năm và đạt gần 55 nghìn tấn năm 2020.

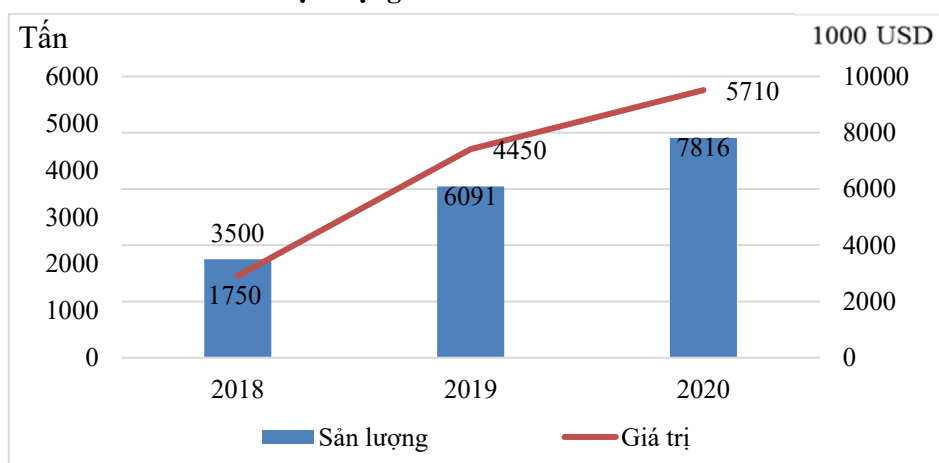
Tính đến hết năm 2020, tổng số mã số vùng trồng xoài được cấp để xuất khẩu sang thị trường Úc và Mỹ 14 mã với tổng diện tích 103,56 ha. Số lượng mã vùng trồng phục vụ xuất khẩu thị trường Trung Quốc chiếm đa số (57 mã với diện tích 1.543,06 ha). Bên cạnh đó, để thúc đẩy phát triển sản xuất xoài, tỉnh Sơn La đang duy trì và phát triển 158 chuỗi cung ứng an toàn với diện tích 2.697 ha, sản lượng 36.987 tấn (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Sơn La, 2020).

#### 4.1.2. Xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường tiêu thụ xoài

Năm 2015, Xoài Tròn Yên Châu là 1 trong 39 sản phẩm của Việt Nam được EU bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý. Bên cạnh đó, các chương trình quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại nông sản được tổ chức tại các địa phương trong và ngoài nước. Hiện nay, sản lượng xoài bán cho thương lái là chính (chiếm 49,90% số hộ), sản lượng bán bình quân đạt 5,95 tấn/hộ (chiếm 95,88% tổng sản lượng thu hoạch), trong đó sản lượng xuất khẩu đạt bình quân 2,23 tấn/hộ (chiếm 37,47% tổng sản lượng xoài bán của hộ).

Giá trị xuất khẩu xoài năm 2020 đạt 5,7 triệu USD (tăng hơn 3 lần so với năm 2018), giai đoạn 2018-2020 giá trị xuất khẩu tăng bình quân 80%/năm. Thị trường xuất khẩu xoài của tỉnh là 14 thị trường, gồm: Trung

**Hình 2: Thực trạng xuất khẩu xoài của tỉnh Sơn La**



Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, (2020).

**Bảng 2: Chi phí phát triển sản xuất xoài của hộ dân tỉnh Sơn La**

(tính bình quân trên 1ha)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	4-7 năm	8-12 năm	>12 năm
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí (TC)</b>	<b>1000 đồng</b>	<b>39870</b>	<b>28385</b>	<b>22765</b>	<b>37288</b>	<b>44222</b>	<b>56541</b>
1	Chi phí trung gian (IC)	1000 đồng	32770	22970	17880	25610	31325	39175
1.1	Giống	1000 đồng	8000	1000	200	210	550	1350
1.2	Phân bón (hữu cơ, vô cơ, tổng hợp)	1000 đồng	20720	18450	15130	20900	25900	32200
1.3	Thuốc Bảo vệ thực vật (trừ cỏ; trừ sâu, bệnh;,...)	1000 đồng	4050	3520	2550	4500	4875	5625
2	Lao động thuê (L)	1000 đồng	3000	1510	1535	5538	6857	11076
3	Khấu hao Tài sản cố định (A)	1000 đồng	2250	2250	2250	3840	3840	3840
4	Chi phí khác (bảo vệ, chăm sóc, phân tích mẫu)	1000 đồng	1850	1655	1100	2300	2200	2450
5	Công lao động gia đình	công	280	230	250	230	245	260

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020)

Quốc, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ,... Tổng sản lượng xuất khẩu xoài là 7.816,2 tấn với 100% là sản phẩm quả tươi (Hình 2).

#### 4.1.3. Chi phí, kết quả và hiệu quả phát triển sản xuất xoài tỉnh Sơn La

*Chi phí trong phát triển sản xuất xoài:* Phát triển xoài được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn kiến thiết cơ bản (< 3 năm) và giai đoạn kinh doanh (sau năm thứ 3). Tổng chi phí trồng xoài giai đoạn kiến thiết khoảng 90 triệu VND/ha, trong đó chi phí trung gian chiếm trên 82% tổng chi phí. Cây xoài cho thu hoạch quả từ năm thứ 4 trở đi và cho sản lượng tốt vào giai đoạn cây từ 5 – 10 tuổi. Các chi phí đầu tư dao động từ 30 – 50 triệu VND/năm (Bảng 2).

*Kết quả và hiệu quả trong phát triển sản xuất xoài của hộ:* Theo số liệu điều tra hộ trồng xoài trên địa bàn tỉnh Sơn La cho thấy, giá trị sản xuất của hộ đạt kết quả bình quân đạt từ 125 – 190 triệu/hộ. Mỗi hecta xoài khai thác hàng năm cho thu nhập hỗn hợp từ 85 – 110 triệu VND (Bảng 3).

**Bảng 3: Kết quả và hiệu quả phát triển sản xuất xoài của hộ dân tỉnh Sơn La**

(tính bình quân trên 1 ha xoài kinh doanh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thời kỳ kinh doanh		
			4-7 năm	8-12 năm	>12 năm
<b>I</b>	<b>Kết quả sản xuất</b>				
1	Giá trị sản xuất (GO)	1000 đồng	124000	188000	168000
2	Giá trị gia tăng (VA)	1000 đồng	98390	156675	128825
3	Thu nhập hỗn hợp (MI)	1000 đồng	86712	143778	111459
<b>II</b>	<b>Hiệu quả sản xuất</b>				
1	GO/TC	lần	3,33	4,25	2,97
2	VA/TC	lần	2,64	3,54	2,28
3	MI/TC	lần	2,33	3,25	1,97
4	GO/IC	lần	4,84	6,00	4,29
5	VA/IC	lần	3,84	5,00	3,29
6	MI/IC	lần	3,39	4,59	2,85
7	GO/Công	1000 đồng	539,13	767,35	646,15
8	VA/Công	1000 đồng	427,78	639,49	495,48
9	MI/Công	1000 đồng	377,01	586,85	428,69

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020).

#### 4.2. Phân tích chỉ số phát triển sản xuất xoài bền vững của hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La

##### 4.2.1. Trọng số của các chỉ tiêu phân tích

Trọng số của các tiêu chí được xác định cụ thể trên 2 nhóm hộ: xoài kiến thiết; xoài kinh doanh và tính chung cho toàn thể các hộ phát triển sản xuất xoài của tỉnh Sơn La. Nhóm hộ có diện tích xoài kinh doanh được đánh giá ở mức quan trọng hơn so với diện tích xoài kiến thiết (Bảng 4).

Bên cạnh đó, hệ số nhất quán (CR- Consistency Ratio) được tính theo công thức (6) cho các hộ trồng xoài tỉnh Sơn La. Giá trị cụ thể (Bảng 5) cho thấy tất cả các hệ số nhất quán (CR) của 3 nhóm tiêu chí đều nhỏ hơn 0,1 thỏa mãn điều kiện về tính thống nhất ý kiến đánh giá của các chuyên gia.

##### 4.2.2. Chỉ số thành phần và chỉ số chung trong phát triển sản xuất xoài bền vững

Kết quả phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La cho thấy, tiêu chí kinh tế có chỉ số cao nhất (đạt bình quân 0,485/1), tiếp đến là các tiêu chí xã hội (0,440) và môi trường (0,439). Phát triển sản xuất xoài bền vững ở nhóm hộ có diện tích xoài kinh doanh cao hơn nhóm hộ có diện tích xoài kiến thiết (Bảng 6).

Theo thang đo chỉ số phát triển bền vững được đề xuất bởi Nguyễn Minh Thu (2013) thì mức độ phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La ở mức “tương đối bền vững”.

Kết quả phân tích cho thấy, tỷ lệ hộ trồng xoài có mức độ phát triển bền vững từ 0,2 trở lên chiếm 90,80%.

**Bảng 4: Trọng số của các chỉ tiêu phân tích ( $w_i$ ) trong phát triển sản xuất xoài bền vững**

STT	Chỉ tiêu	Nhóm hộ có diện tích xoài kiến thiết	Nhóm hộ có diện tích xoài kinh doanh	Chung
<b>I</b>	<b>Bền vững về kinh tế</b>			
1	Quy mô diện tích xoài	0,195	0,169	0,190
2	Giống và vật tư đầu vào	0,220	0,167	0,186
3	Vốn và vay vốn	0,174	0,165	0,128
4	Liên kết trong phát triển sản xuất xoài	0,154	0,105	0,119
5	Phát triển sản xuất xoài an toàn, ứng dụng công nghệ cao	0,126	0,140	0,147
6	Thị trường tiêu thụ trái cây	0,065	0,134	0,126
7	Giá trị sản xuất xoài	0,067	0,120	0,103
<b>II</b>	<b>Bền vững về xã hội</b>			
1	Trình độ văn hoá của chủ hộ	0,166	0,182	0,182
2	Thành phần dân tộc của hộ	0,158	0,197	0,189
3	Lao động	0,234	0,213	0,213
4	Tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội	0,183	0,152	0,153
5	Tham gia tập huấn kỹ thuật, sinh hoạt cộng đồng	0,133	0,115	0,124
6	Tham gia hội chợ, lễ hội	0,126	0,141	0,139
<b>III</b>	<b>Bền vững về môi trường</b>			
1	Sử dụng phân bón hữu cơ	0,198	0,188	0,210
2	Sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật	0,248	0,223	0,208
3	Kỹ thuật canh tác, sản xuất an toàn	0,167	0,206	0,171
4	Xử lý rác thải	0,156	0,155	0,154
5	Sử dụng nước tưới	0,109	0,090	0,133
6	Giảm thiểu rủi ro, thích ứng với biến đổi khí hậu	0,124	0,137	0,125

Nguồn: Tham vấn chuyên gia (2020).

**Bảng 5: Hệ số nhất quán của các tiêu chí kinh tế đối với phát triển sản xuất xoài bền vững**

Loại hộ	Tiêu chí	Số chỉ tiêu	$\lambda_{max}$	CI	RI <sup>(*)</sup>	CR=CI/RI
Nhóm hộ có diện tích xoài kiến thiết	Kinh tế	7	7,494	0,082	1,32	0,062
	Xã hội	6	6,556	0,111	1,24	0,090
	Môi trường	6	6,313	0,063	1,24	0,051
Nhóm hộ có diện tích xoài kinh doanh	Kinh tế	7	7,521	0,087	1,32	0,066
	Xã hội	6	6,256	0,051	1,24	0,041
	Môi trường	6	6,149	0,030	1,24	0,024
Chung	Kinh tế	7	7,621	0,104	1,32	0,078
	Xã hội	6	6,354	0,071	1,24	0,057
	Môi trường	6	6,185	0,037	1,24	0,030

(\*) Chỉ số RI được tra từ bảng quan hệ chỉ số (Random Index) của Saaty (2008).

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020).

Trong đó nhóm hộ “khá bền vững” chiếm 7,36%; “tương đối bền vững” chiếm 44,17% và “hoi bền vững” chiếm 38,65%. Bên cạnh đó, vẫn còn 9,20% số hộ phát triển sản xuất xoài “kém bền vững” và chỉ có 0,61% hộ phát triển sản xuất xoài ở mức “bền vững” (Bảng 7 và Hình 3).

**Bảng 6: Chỉ số đo lường phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La**

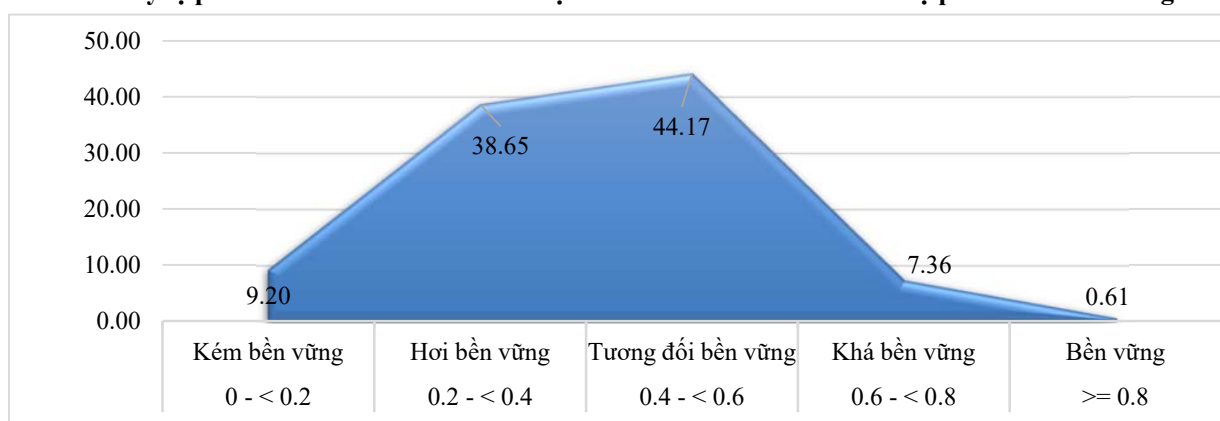
Nhóm hộ	Yếu tố kinh tế	Yếu tố xã hội	Yếu tố môi trường	Chỉ số chung
Kiến thiết	0,436	0,408	0,406	<b>0,416</b>
Kinh doanh	0,499	0,484	0,454	<b>0,479</b>
<b>Chung</b>	<b>0,485</b>	<b>0,440</b>	<b>0,439</b>	<b>0,454</b>

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2020).

**Bảng 7: Tỷ lệ hộ phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Chỉ số PTBV	Mức độ	% hộ phát triển sản xuất xoài bền vững			
		Tiêu chí kinh tế	Tiêu chí xã hội	Tiêu chí môi trường	Chung
0,0 - < 0,2	Kém bền vững	7,98	9,82	10,43	9,20
0,2 - < 0,4	Hơi bền vững	35,58	33,13	31,29	38,65
0,4 - < 0,6	Tương đối bền vững	47,24	44,17	47,85	44,17
0,6 - < 0,8	Khá bền vững	7,36	9,82	9,20	7,36
>= 0,8	Bền vững	1,84	3,07	1,23	0,61

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2020).

**Hình 3: Tỷ lệ phát triển sản xuất xoài trên địa bàn tỉnh Sơn La theo mức độ phát triển bền vững**

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2020).

### 4.3. Những nhân tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La

#### 4.3.1. Điều kiện tự nhiên, thời tiết và biến đổi khí hậu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 90,18% ý kiến người trồng đánh giá chất lượng đất đai phù hợp để phát triển sản xuất xoài. Tuy nhiên, 90,52% số hộ đánh giá nguồn nước tưới không thuận lợi, 60,12% hộ trồng đánh giá địa hình khó khăn. Điều kiện thời tiết, biến đổi khí hậu đang gây ra nhiều khó khăn hơn là những tín hiệu tích cực cho người trồng xoài (79,75% số hộ bị ảnh hưởng tiêu cực) (Bảng 8).

#### 4.3.2. Nguồn lực hộ và công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong phát triển sản xuất xoài bền vững

Nguồn lực của hộ (vật chất, lao động,...) quyết định khả năng phát triển sản xuất xoài bền vững. Đặc biệt, để kịp thời áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến phù hợp vào sản xuất thì trình độ lao động phải được đào tạo bài bản, chuyên môn hoá (Bảng 9).

#### 4.3.3. Chất lượng giống và nguồn vật tư đầu vào

Giống xoài và các vật tư đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có vai trò quyết định phát triển sản xuất xoài của hộ (95,71% tổng số ý kiến). Hiện nay, hộ dân chủ yếu sử dụng kinh nghiệm sản xuất của mình

**Bảng 8: Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, thời tiết và biến đổi khí hậu đến phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hộ phát triển sản xuất xoài bền vững				
		Kém bền vững	Hơi bền vững	Tương đối bền vững	Khá bền vững	Bền vững
1. Đất đai	Thang đo(*)	2,15	3,08	3,11	3,75	4,00
2. Số thửa trồng xoài của hộ	Thửa	3,28	3,12	2,15	2,00	2,00
5. Ảnh hưởng của thời tiết xấu	Tần suất(**)	4,45	4,03	4,15	4,23	4,02
6. Diện tích thiệt hại do thời tiết, biến đổi khí hậu	Thang đo(***)	3,55	3,02	2,16	1,18	1,00

(\*) 1= Rất không tốt; 5= Rất tốt

(\*\*) 1= Rất không thường xuyên; 5= Rất thường xuyên

(\*\*\*) Tỷ lệ thiệt hại/diện tích thu hoạch: 1=0-15%, 2=15-30%, 3=30-50%, 4=50-75%, 5= trên 75%.

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020).

**Bảng 9: Ảnh hưởng nguồn lực của hộ đến phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La**

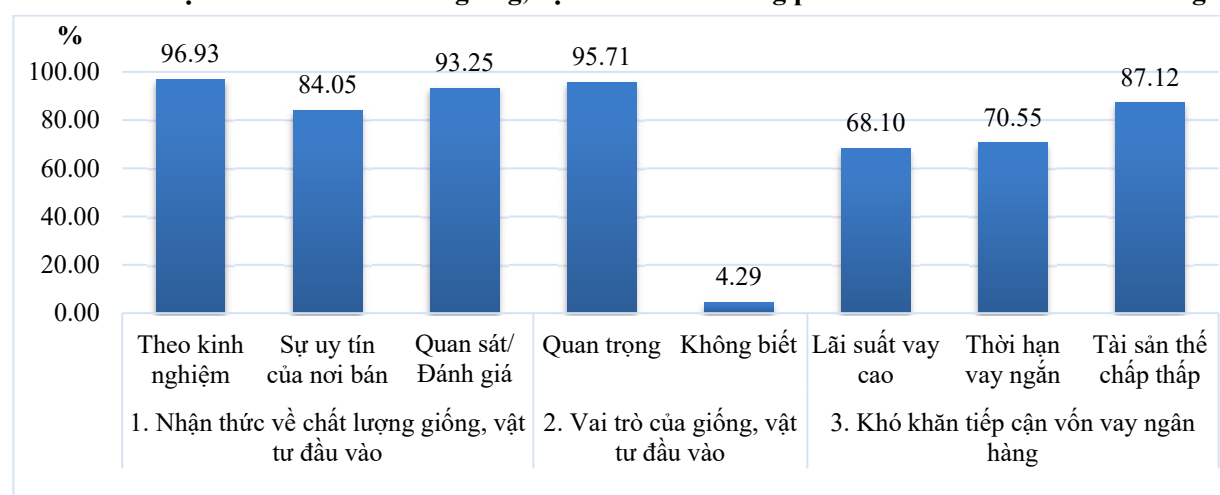
Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hộ phát triển sản xuất xoài bền vững				
		Kém bền vững	Hơi bền vững	Tương đối bền vững	Khá bền vững	Bền vững
1. Lao động của hộ	Người/hộ	2,78	2,85	2,88	2,86	3,00
2. Chi phí sản xuất/ha/năm	Triệu VND	34,87	36,39	35,77	37,29	34,22
3. Tỷ lệ chủ hộ là người dân tộc thiểu số	%	86,67	84,13	76,39	66,67	100,00
4. Tỷ lệ cơ giới hoá	%	16,17	35,25	40,26	66,37	85,00
5. Vốn vay PTSX xoài	Thang đo(*)	3,15	3,55	2,56	2,68	2,55
6. Tham gia tập huấn	Lần/năm	0,83	0,95	2,16	3,58	5,00
7. Áp dụng sau tập huấn	Thang đo(**)	2,45	2,56	3,58	4,00	4,50

(\*) 1= Không vay; 5 = Vay hoàn toàn

(\*\*) 1 = Không áp dụng; 5 = Áp dụng hoàn toàn

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020).

**Hình 4: Nhận thức về vai trò của giống, vật tư đầu vào trong phát triển sản xuất xoài bền vững**



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020).

và tham khảo các hộ, đơn vị khác trong lựa chọn giống để trồng (96,93%). Kết hợp đánh giá cảm quan, quan sát về giống, vật tư để quyết định mua (93,25%). Bên cạnh đó, người dân chưa nắm rõ được chủng loại và thành phần dinh dưỡng của từng loại phân bón phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của cây trồng (Hình 4).

#### 4.3.4. Năng lực tiếp cận thị trường và thị trường tiêu thụ sản phẩm

Hiện nay, thị trường tiêu thụ sản phẩm xoài ở trong và ngoài nước đang dần được mở rộng, song lại mang tính tự phát. Trong khi thị trường ngày càng đòi hỏi sản phẩm trái cây phải có mẫu mã, chất lượng cao, phù hợp với các quy chuẩn của mỗi thị trường (Bảng 10).

**Bảng 10: Những yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động tiêu thụ sản phẩm xoài của tỉnh Sơn La**

Nội dung	Hệ quả
<b>1. Yếu tố chủ quan</b>	
- Trình độ sản xuất không đồng đều	- Chất lượng, chủng loại trái cây bị pha trộn
- Quy trình thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm sơ sài, thiếu chặt chẽ	- Sản phẩm bị tổn thương, bị trả lại
- Thiếu kiến thức thông tin thị trường, quy định thị trường quốc tế	- Người trồng bị ép giá, phân cấp sản phẩm
- Sản phẩm chưa có truy suất nguồn gốc	- Sản phẩm không thể xuất khẩu chính ngạch
- Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ tại Trung Quốc	- Lệ thuộc, chi phối độc quyền, ép giá...
- Xuất khẩu tiểu ngạch	
- Sản phẩm chế biến từ quả ít đa dạng	- Thách thức tiêu thụ quả tươi,
- Liên kết lỏng lẻo giữa các tác nhân	- Phá vỡ hợp đồng, thiệt hại kinh tế, mất uy tín
<b>2. Yếu tố khách quan</b>	
- Địa hình phức tạp, chia cắt, không có sân bay vận tải, tàu hoả...	- Tăng chi phí vận chuyển, bảo quản và tăng giá thành sản phẩm
	- Giảm chất lượng sản phẩm do va đập, thời gian di chuyển
- Mùa vụ thu hoạch xoài ngắn, ít rải vụ, dự trữ/bảo quản hạn chế	- Sản phẩm không đa dạng, sản lượng bị dồn, ứ đọng vào chính vụ
- Ít doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp	- Giá trị gia tăng giảm; ít chia sẻ, hỗ trợ rủi ro
- Xa các cửa khẩu quốc tế, trung tâm thương mại	- Tăng chi phí thời gian và logistic.
- Trái cây các quốc gia khác đa dạng, chất lượng tốt hơn	- Khó cạnh tranh sản phẩm và thị trường quốc tế
- Nhiều thương lái, đối tượng thu mua, thu gom đến địa bàn vào mùa vụ	- Nhiều loạn giá bán, thông tin thị trường

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra (2020).

#### 4.4. Giải pháp phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La

##### 4.4.1. Nâng cao chất lượng giống và quản lý giống, vật tư đầu vào

(1) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, các vườn ươm giống, lưu giống, các chợ giống, chợ đầu mối.

(2) Ưu tiên quan tâm phát triển các giống xoài chủ lực, cây đặc sản có lợi thế tại các địa phương.

(3) Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật kết hợp với các trung tâm kỹ thuật nông nghiệp xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng giống chi tiết cho từng chủng loại.

##### 4.4.2. Cải thiện nguồn lực của của hộ

(1) Nâng cao trình độ sản xuất của người trồng xoài là vấn đề cốt lõi giải quyết nâng cao chất lượng sản phẩm tại vườn. Nâng cao năng lực ứng phó, thích ứng với những rủi ro từ thiên nhiên, dịch bệnh và thị trường.

(2) Tập trung tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực sản xuất, kỹ năng, kỹ thuật thu hái, sơ chế,

bảo quản cho lao động các doanh nghiệp các HTX. Xây dựng bộ quy chuẩn kỹ thuật cụ thể đối với từng thị trường/quốc gia cụ thể.

#### 4.4.3. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thích ứng với biến đổi khí hậu

##### **Bảng 11: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất xoài bền vững**

- Áp dụng kỹ thuật sản xuất xoài trên đất dốc: đường đồng mức, kỹ thuật giữ nước tại chỗ, trồng cỏ thấp bảo vệ đất và dinh dưỡng, giữ độ ẩm đất;
  - Sử dụng phân bón hữu cơ, phân vi sinh bảo vệ đất, nguồn nước;
  - Áp dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm; rửa sương muối, lưới che mưa đá... (nếu có điều kiện);
  - Áp dụng kỹ thuật ra quả trái vụ, tránh vụ (tránh thời điểm tác động xấu của thiên nhiên, tránh chính vụ ồ ạt sản lượng).
- 
- Trồng cây đúng khoảng cách kỹ thuật, cắt tỉa tán cây phù hợp.
  - Điều chỉnh số lượng trái cây phù hợp với tuổi cây và khả năng khai thác của cây;
  - Đầu tư máy móc, thiết bị trong thu hái, sơ chế sản phẩm trái cây;
  - Thực hiện bao bọc quả để nâng cao phẩm cấp;
  - Tập huấn, thực hành kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm;
  - Tổ chức thu hoạch, sơ chế theo tiêu chuẩn ký kết hợp đồng với đơn vị xuất khẩu.
- 
- Thường xuyên quan sát, đánh giá thực trạng vườn/trang trại;
  - Có sổ theo dõi ghi chép nhật ký chăm sóc, kiểm tra hàng ngày;
  - Ứng dụng công nghệ thông tin, số hoá trong chăm sóc, kiểm soát vườn cây.
  - Phát triển các kênh thông tin trực tuyến online để nhận tư vấn từ các nhà khoa học.
  - Đầu tư camera, hoặc thiết bị bay không người lái để kiểm soát, kiểm tra và bảo vệ vùng trồng.

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, (2020).*

#### 4.4.4. Phát triển sản xuất xoài an toàn, gắn mã vùng trồng và thương hiệu

(1) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất, đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất cây trồng; sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, áp dụng quy trình GAP, GlobalGAP.

(2) Gắn mã vùng trồng là điều kiện tiên quyết để sản phẩm trái cây có thể xuất khẩu đi quốc tế. Sản phẩm cần được đóng gói theo quy chuẩn và có tem, mã vạch truy xuất nguồn gốc.

(3) Chính quyền cấp tỉnh cần hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý, tem nhãn nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm quả.

#### 4.4.5. Tăng cường liên kết chuỗi giá trị và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

(1) Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất với nhu cầu thị trường, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế.

(2) Nâng cao sản lượng xoài chế biến. Thay đổi hình thái sản phẩm thông qua chế biến sâu sẽ làm tăng giá trị sản phẩm, giảm sức ép tiêu thụ trái cây tươi trong lúc chính vụ.

(3) Xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức chuỗi sự kiện quảng bá, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu trái cây hàng năm.

(4) Phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ quả, nhất là gắn với các khu du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn.

#### 4.4.6. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ

(1) Đầu tư làm mới, cải tạo hệ thống giao thông liên tỉnh, liên huyện, liên xã.

(2) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống cơ sở hạ tầng nghiên cứu khoa học công nghệ, nhất là chọn, tạo, sản xuất giống.

(3) Đầu tư các cơ sở sơ chế, đóng gói, bảo quản, chế biến quả đảm bảo tiêu chuẩn.

(4) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý của tỉnh với các tỉnh lân cận, cơ quan chuyên môn khoa học, trung ương để quản lý chất lượng quả đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

(5) Phát triển hệ thống logistic tại chỗ: kho bãi; dây chuyền sơ chế, chế biến; xe tải, container đông lạnh;....



---

## 5. Kết luận

Xoài là cây ăn quả chủ lực của tỉnh Sơn La với diện tích phát triển gần 20.000 ha (năm 2020) và sản lượng đạt gần 55.000 tấn, giá trị sản xuất đạt gần 150 triệu VNĐ trên 1 ha. Tỉnh Sơn La phát triển sản xuất xoài mạnh mẽ trong 5 năm gần đây (diện tích tăng bình quân 38,63% và sản lượng tăng bình quân 37,54%/năm). Phát triển sản xuất xoài tập trung, theo hướng hàng hoá, thực hiện các quy chuẩn sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ cao (VietGAP, hữu cơ, an toàn thực phẩm, mã vùng trồng).

Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất xoài bền vững tại các hộ trồng cho thấy, quy mô sản xuất của hộ còn rất nhỏ (bình quân chỉ đạt 1,51 ha/hộ), hoạt động liên kết giữa các hộ sản xuất với doanh nghiệp, nhà máy chế biến còn thiếu chặt chẽ,... Phát triển sản xuất xoài bền vững của nhóm hộ có diện tích kinh doanh cao hơn so với nhóm hộ có diện tích xoài kiến thiết (0,479 điểm so với 0,416 điểm); Phát triển bền vững nhóm chỉ tiêu kinh tế cao hơn so với nhóm chỉ tiêu về xã hội và môi trường.

Thực trạng phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đạt chủ yếu ở mức “tương đối bền vững” (0,454/1,0 điểm) do chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau như: điều kiện tự nhiên, nhóm các yếu tố kinh tế - xã hội – môi trường và tác động từ những yếu tố khách quan như biến đổi khí hậu và các rủi ro khác. Từ đó nhóm giải pháp nhằm phát triển sản xuất xoài bền vững tại tỉnh Sơn La như (i) các nhóm giải pháp về kinh tế (giống, vật tư đầu vào; áp dụng khoa học kỹ thuật; mã vùng trồng, vùng an toàn; liên kết theo chuỗi giá trị; thị trường tiêu thụ); (ii) nhóm yếu tố về xã hội (lao động, tập huấn, tham gia hợp tác xã) và (iii) nhóm yếu tố về môi trường (sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; bảo vệ môi trường;...) cùng sự hỗ trợ của các chính sách trong phát triển sản xuất xoài bền vững của trung ương và địa phương sẽ là điều kiện cần và đủ phát triển sản xuất xoài bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La.

## Tài liệu tham khảo

- Arkin, H. & Cotton R. R (1963), *Tables for Statistics*, Banner & Noble Booka, London.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021), *Quyết định số 5018/QĐ-BNN-TT phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững cây ăn quả các tỉnh vùng Tây Bắc đến năm 2030”*, ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2021.
- Gao, Aiping, Chen, Yeyuan, Luo, Ruixiong, Huang, Zhichang, Zhao, Jianfeng, Wang, Wenjing, Wang, Yingying & Dang, Zhiguo (2018), ‘Development Status of Chinese Mango Industry in 2018’, *Advances in Agriculture, Horticulture and Entomology*, 2019(01), 1-6.
- National Mango Board (2017), *Mango industry sustainability workbook. Laying the foundation for a sustainable mango industry*, First edition, Orlando, United States.
- Nguyễn Minh Thu (2013), ‘Nghiên cứu thống kê đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam’, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Văn Hoá (2014), ‘Phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk’, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.
- Pitsawat, B. & Udom, K. (2017), *Fruit and Vegetables production in Thailand*, Truy cập ngày 5 tháng 10 năm 2022, [http://www.fao.org/fileadmin/templates/agphome/documents/horticulture/WHO/seoul/F\\_V\\_Thailand.pdf](http://www.fao.org/fileadmin/templates/agphome/documents/horticulture/WHO/seoul/F_V_Thailand.pdf).
- Rabobank (2018), *World Fruit Map 2018. RaboResearch Food & Agribusiness*, last retrieved on 12<sup>th</sup> October 2021, from <far.rabobank.com>.
- Saaty, Thomas. L. (2008), ‘Models, Methods, Concept and Applications of the analytic Hierarchy Process’, doctoral dissertation, University of Pittsburg.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Sơn La (2020), *Báo cáo phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Sơn La năm 2020, định hướng năm 2021*, Sơn La.
- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (2018), *Báo cáo thực trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Sơn La*, Sơn La.

---

# NĂNG LỰC PHÂN LOẠI RÁC TẠI NGUỒN CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

**Lê Thị Thanh Loan**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: lttloan@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Thị Thiêm**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ntthiem@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Thanh Phong**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: ntphong@vnua.edu.vn*

**Đặng Xuân Phi**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: dangxuanphi@vnua.edu.vn*

Mã bài báo: JED - 699

Ngày nhận: 01/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 04/8/2022

Ngày duyệt đăng: 05/11/2022

## **Tóm tắt:**

*Phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn là một hành vi được khuyến khích hiện nay ở các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Thành phố Lào Cai của tỉnh Lào Cai đã triển khai chương trình phân loại rác thải tại nguồn từ cuối năm 2015 nhưng cho tới nay tỷ lệ rác thải đã phân loại có lẫn tạp chất còn cao do hạn chế về năng lực phân loại rác của người dân. Bằng việc vận dụng mô hình năng lực ASK (Thái độ - kỹ năng - kiến thức), nghiên cứu này tiến hành khảo sát 228 hộ gia đình nhằm đánh giá năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình ở thành phố Lào Cai. Kết quả cho thấy năng lực phân loại rác của hộ gia đình đều có trọng số dưới 75% so với khả năng có thể đạt được. Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS cho thấy một số yếu tố ảnh hưởng tới năng lực phân loại rác của hộ như số năm đi học, số năm sống tại thành phố Lào Cai và số trẻ trong hộ. Nghiên cứu cũng chỉ ra một số các giải pháp nhằm góp phần cải thiện năng lực phân loại rác cho hộ gia đình ở thành phố Lào Cai.*

**Từ khóa:** Thái độ, năng lực, kiến thức, kỹ năng, phân loại rác tại nguồn.

**Mã JEL:** D01, D1, D8.

## **Households' competency status toward waste separation at source in Lao Cai city, Lao Cai province**

### **Abstract**

*Waste separation at source (WSS) is a recommended practice in countries around the world, including Vietnam. Lao Cai city of Lao Cai province implemented a WSS program at the end of 2015, but so far, the contamination rate is still high due to the limited competency of households. By applying the competency model - ASK (Attitude-Skills-Knowledge), this study conducted a survey of 228 households to assess the household competence to participate in the WSS program. The results illustrate that the WSS competence of households is weighted less than 75% of the competence that can be achieved. The analysis from the Ordinary Least Squares regression model shows that several determinants affect the households' competence in the WSS program such as the number of schooling years, the number of years living in Lao Cai city, and the number of children in the household. The study also proposes some suggestions for improving the WSS households' competence in Lao Cai city.*

**Keywords:** Attitude, competence, knowledge, skill, waste separation at source.

**JEL code:** D01, D1, D8.

---

## 1. Đặt vấn đề

Phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn hay phân loại rác tại nguồn là một hành vi quan trọng của con người nhằm thúc đẩy các hoạt động giảm thiểu (reduction) và tái chế (recycling) rác thải sinh hoạt góp phần thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn ở hầu hết các quốc gia trên thế giới (Nguyen & Watanabe, 2019). Tại Việt Nam, chương trình phân loại rác tại nguồn được giới thiệu từ những năm 2003 tại Hà Nội dưới sự tài trợ của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (Le, 2017; Le & cộng sự, 2017; Nguyen & cộng sự, 2015; Nguyen, 2005). Tuy nhiên, các chương trình phân loại rác tại nguồn đều chỉ tồn tại ở giai đoạn đầu của quá trình thí điểm. Có nhiều nguyên nhân được chỉ ra trong các nghiên cứu như nguyên nhân từ chính sách và các hình thức xử phạt (Le, 2019), nguyên nhân từ những thuộc tính tâm lý xã hội của người dân (Le & cộng sự, 2017; Nguyen & cộng sự, 2015) ... Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có một công trình nghiên cứu nào xem xét năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình. Việc trả lời cho câu hỏi hộ gia đình có đủ năng lực phân loại rác tại nguồn hay không, có những yếu tố nào cản trở tới năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ và làm như thế nào để có thể cải thiện năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ sẽ là những câu hỏi cần thiết để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu.

Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai bắt đầu giới thiệu chương trình phân loại rác tại nguồn kể từ cuối năm 2015. Cho tới nay, địa phương tích cực nhân rộng mô hình này tới toàn thành phố. Theo Báo cáo của Công ty Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai (2021), tỷ lệ phân loại rác tại nguồn của thành phố đạt trên 90%, tuy nhiên tỷ lệ các tạp chất trong rác được phân loại (*contamination rate*) còn khá cao; điều này là nguyên nhân gây cản trở quá trình tái chế rác thải hữu cơ thành phân compost ở nhà máy xử lý rác thải của thành phố.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình ở thành phố Lào Cai, xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình thành phố Lào Cai trong thời gian tới.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm năng lực và mô hình đánh giá năng lực

Theo tổng hợp của tác giả Hoàng Hòa Bình (2015), năng lực (competence) là khả năng đáp ứng một cách hiệu quả những yêu cầu phức hợp trong một bối cảnh cụ thể. Năng lực còn được hiểu là phạm trù khả năng (ability, capacity, possibility). Theo đó, năng lực là khả năng hành động hiệu quả bằng sự cố gắng dựa trên nhiều nguồn lực (bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ). Nói cách khác, năng lực là hành động, thành công và tiến bộ dựa vào việc huy động và sử dụng hiệu quả tổng hợp các nguồn lực để đối mặt với các tình huống trong cuộc sống.

Mô hình đánh giá năng lực (Competence Model) được sử dụng phổ biến trên thế giới là mô hình ASK (Attitude, Skill và Knowledges). Đây là mô hình được đề xuất bởi tác giả Bloom & cộng sự (1956). Các hợp phần trong mô hình này bao gồm:

- *Kiến thức* (Knowledges) thuộc về năng lực tư duy được hiểu là những gì con người tích lũy, thu nhận được. Đây là năng lực cơ bản mà một cá nhân cần có khi tiếp nhận một công việc. Mức độ phức tạp của công việc thúc đẩy việc trau dồi năng lực này ở mức cao hơn.

- *Kỹ năng* (Skill) hay còn được hiểu là kỹ năng thao tác (manual or physical). Đó là việc thực hiện công việc, chuyên hóa các kiến thức đã có của con người thành hành động.

- *Thái độ* (Attitude) thuộc về phạm vi cảm xúc hay tình cảm của con người. Đó là việc xem xét quan điểm hay cách nhìn của con người về các hiện tượng tự nhiên, xã hội.

### 2.2. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết của nghiên cứu

Các nghiên cứu trong và ngoài nước sử dụng mô hình năng lực ASK một cách rộng rãi trong các lĩnh vực.

Trong lĩnh vực giáo dục, các tác giả sử dụng khung đánh giá năng lực ASK rất phổ biến. Nghiên cứu của Bakarman (2011) đã gợi ý việc sử dụng khung ASK trong thiết kế giáo dục. Theo nghiên cứu này, việc xác định các điểm mạnh của người học từ thái độ, kỹ năng và kiến thức của họ; từ đó nhà giáo dục có thể định hướng được chương trình giảng dạy một cách hợp lý. Trên thực tế hiện nay chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLOs) của các chương trình đào tạo đại học đã và đang được thiết kế dựa trên các kỳ vọng về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học (Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á, 2022). Xây dựng khung chương trình đào tạo trong các chương trình giáo dục nghề nghiệp cũng được thiết kế dựa trên mô

hình này (Baartman & Brujin, 2011; Nagendra & cộng sự, 2013).

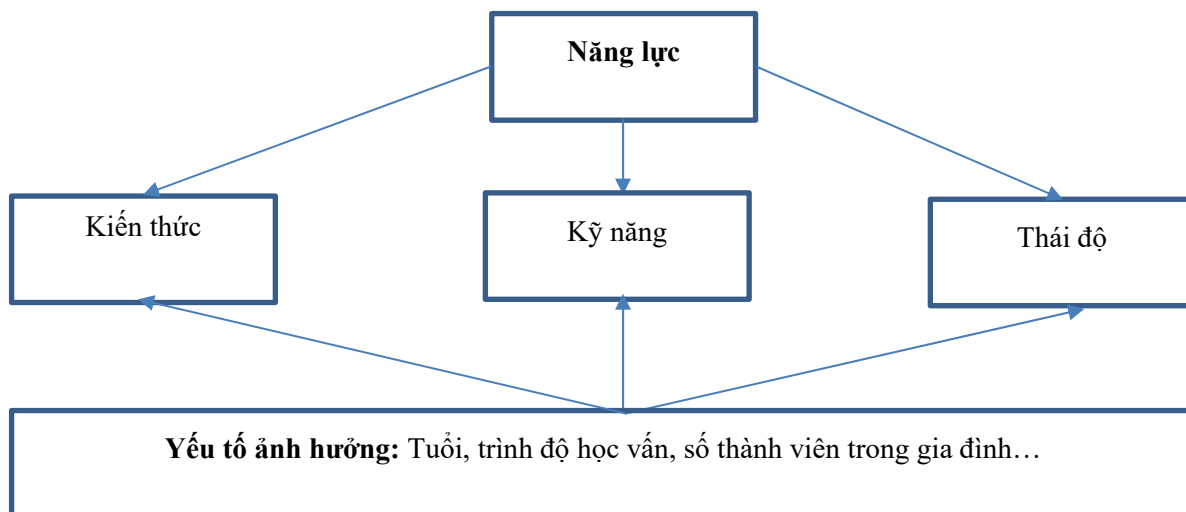
Trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực, các đơn vị khi tuyển dụng nhân sự cũng sử dụng các hợp phần của ASK để đánh giá năng lực của ứng viên. Nghiên cứu của Hang & Huan (2020) đã chỉ ra rằng nhóm sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và thái độ càng cao thì càng có khả năng đáp ứng các yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực y học, các nghiên cứu sử dụng khá rộng rãi khung đánh giá năng lực ASK. Nghiên cứu của Bùi Thị Cẩm Nhung (2019) đánh giá năng lực của nhân viên y tế tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình tập trung vào cả 3 khía cạnh kiến thức, kỹ năng và thái độ của nhân viên y tế trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nghiên cứu cũng chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực của nhân viên y tế như các nhân tố thuộc về cơ chế chính sách, hệ thống vị trí việc làm và các nhân tố thuộc về bản thân của người nhân viên y tế. Nghiên cứu của Phạm Thị Oanh & cộng sự (2018) cũng xem xét kiến thức, thái độ và kỹ năng của điều dưỡng về thực hành (EBP) dựa trên bằng chứng và xác định mối liên quan giữa một số yếu tố như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, việc tham gia nghiên cứu khoa học và nguồn học liệu sẵn có với kiến thức, thái độ và kỹ năng thực hành EBP của điều dưỡng.

Bên cạnh các lĩnh vực kể trên, áp dụng khung ASK trong các nghiên cứu nhằm giảm thiểu việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng như những rủi ro khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng được nhiều tác giả quan tâm. Nghiên cứu của Do & cộng sự (2009) và Do & Nguyen (2019) tập trung vào xem xét vai trò của kiến thức của người dân trồng rau ở Hà Nội và Thái Bình trong giảm thiểu rủi ro của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Các nghiên cứu đã so sánh và khẳng định nhóm hộ gia đình hiểu biết về các kiến thức liên quan tới nhận biết nhãn mác bao bì thuốc bảo vệ thực vật, biết nguyên tắc 4 đúng khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thì họ ứng xử phù hợp hơn như biết sử dụng bảo hộ khi phun thuốc, để dụng cụ phun xa nơi sinh hoạt cũng như biết vệ sinh cá nhân sau khi phun thuốc bảo vệ thực vật.

Việc áp dụng khung ASK trong lĩnh vực quản lý rác thải sinh hoạt bao gồm các nghiên cứu liên quan tới tái chế, giảm thiểu, phân loại rác cũng được nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Nghiên cứu của Banga (2013) đã xem xét kiến thức, thái độ và thực hành phân loại và tái chế rác của hộ gia đình đô thị ở Kampala, Uganda. Kiến thức được khai thác bao gồm các câu hỏi về việc hộ gia đình đã từng nghe về phân loại rác thải hay chưa, nếu đã từng nghe thì phân loại ra làm những loại rác nào. Thái độ của họ về phân loại rác tại nguồn được xem xét với các câu hỏi như mức độ đồng ý của hộ dân như thế nào về chương trình này và thực hành rác thải được đặt câu hỏi với việc hộ dân có phân loại rác tại nguồn hay không. Sau đó tác giả dùng mô hình hồi quy để xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới thực hành phân loại rác tại nguồn với các yếu tố thuộc về đặc tính kinh tế xã hội của hộ. Nghiên cứu của Passafaro & cộng sự (2016) xem xét kỹ năng của cá nhân trong việc tái chế rác thải hộ gia đình ở nước Ý. Theo nhóm tác giả, kỹ năng là một nội dung nằm trong biến “*perceived behavioral control*” nói cách khác chính là khả năng kiểm soát hành vi. Theo đó, kỹ năng trong phân loại hay tái chế rác thải chính là khả năng phân loại chính xác rác thải một cách dễ dàng,

**Hình 1: Khung phân tích năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ dân**



---

không tốn thời gian, không mất nhiều chi phí (mức độ thành thạo, mất ít thời gian để làm, hướng dẫn người khác phân loại, mất ít chi phí). Nghiên cứu của Le & cộng sự (2017) và Nguyen & cộng sự (2015) cũng xem xét yếu tố thái độ trong mô hình xác định yếu tố ảnh hưởng tới hành vi phân loại rác tại nguồn của hộ dân ở thành phố Việt Nam tuy nhiên yếu tố kiến thức và kỹ năng còn vắng bóng trong các nghiên cứu này.

Như vậy có thể thấy điểm chung của các nghiên cứu áp dụng mô hình đánh giá năng lực ASK tập trung vào việc luận giải các hợp phần kiến thức, kỹ năng, thái độ trong mỗi lĩnh vực; nhấn mạnh tầm quan trọng của từng hợp phần và các yếu tố ảnh hưởng tới các hợp phần, từ đó đưa ra các chiến lược cải thiện các hợp phần. Trong lĩnh vực phân loại rác thải, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào thái độ, một vài nghiên cứu quan tâm tới kiến thức, tuy nhiên còn thiếu các nghiên cứu về kỹ năng phân loại rác thải. Đặc biệt việc xem xét mối quan hệ của kiến thức, kỹ năng, thái độ một cách toàn diện với việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng tới 3 trụ cột này trong các chương trình phân loại rác tại nguồn là hoàn toàn vắng bóng. Vì thế chưa có một đề xuất nào thực sự có căn cứ được thiết lập để cải thiện năng lực phân loại rác tại nguồn cho hộ gia đình.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu lấp đầy khoảng trống học thuật kể trên. Như vậy khung lý thuyết được đề xuất cho nghiên cứu này như Hình 1.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu**

Nghiên cứu lựa chọn thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai vì đây là địa phương đang triển khai chương trình phân loại rác tại nguồn mạnh mẽ. Thành phố Lào Cai có 17 xã, phường. Nghiên cứu lựa chọn 6 phường, xã để khảo sát bao gồm 2 phường Kim Tân và Cốc Lếu (là 2 trong 5 phường triển khai thí điểm đề án phân loại rác tại nguồn của thành phố vào tháng 12 năm 2015), phường Bắc Cường và Bình Minh (triển khai đề án vào tháng 3 năm 2016) và 2 xã Thông Nhất và Xuân Tăng (triển khai đề án vào tháng 2 năm 2017).

#### **3.2. Phương pháp thu thập thông tin**

*Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp:* Thông tin được thu thập bao gồm các nghiên cứu từ các tạp chí trong nước và quốc tế được phục vụ cho tổng quan lý luận của đề tài. Các thông tin về tình hình chung của thành phố Lào Cai được lấy từ báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai, từ báo cáo của Công ty Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai.

*Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp:* Kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu là khảo sát 300 hộ dân trên phạm vi 6 xã, phường (50 hộ trên 1 xã phường). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh và nguồn lực có hạn nên tổng số 228 hộ dân được khảo sát và phân tích nhằm đánh giá năng lực của hộ về công tác phân loại rác tại nguồn.

Để phục vụ cho khảo sát hộ gia đình, nghiên cứu sử dụng bảng hỏi với các thông tin liên quan tới đặc điểm nhân khẩu học của hộ, các thông tin liên quan tới kiến thức, kỹ năng và thái độ của hộ về chương trình phân loại rác tại nguồn.

Nhóm câu hỏi *kiến thức* của hộ gia đình được thiết kế thành hai phần: (1) *Nhận biết loại rác là rác hữu cơ:* gồm 17 câu hỏi tương ứng với kiến thức về 17 loại rác phổ biến (các loại rau, củ quả, thực phẩm thừa, bã trà, vỏ sò vỏ trứng, đồ nhựa, các loại lon, đồ cao su đồ da, gốm thủy tinh, tạp chí sách, các loại hoa, giấy ăn, vỏ bao nilon, các loại vải, cành cây nhỏ lá cây nhỏ, giấy tạp vỏ bao thuốc, hộp carton); các câu hỏi này được thiết kế với câu trả lời gồm 3 mức Đúng/Sai/Không rõ; (2) *Kiến thức về lợi ích của việc phân loại rác:* gồm 6 câu hỏi theo thang đo Likert gồm 5 mức (từ 1 là rất không đồng ý tới 5 là rất đồng ý).

Nhóm câu hỏi *kỹ năng* của hộ dân được thiết kế với 5 câu hỏi theo thang đo Likert gồm 5 mức (từ 1 là rất không đồng ý tới 5 là rất đồng ý). Các câu hỏi tập trung vào xem xét mức độ thành thạo của hộ dân trong phân loại rác như khả năng phân loại rác một cách chính xác, tốn ít thời gian, chi phí để phân loại, phối hợp/hướng dẫn thành viên trong gia đình hay hàng xóm trong phân loại rác.

Nhóm câu hỏi *thái độ* của hộ dân được thiết kế với 8 câu hỏi theo thang đo Likert gồm 5 mức (từ 1 là rất không đồng ý tới 5 là rất đồng ý). Các câu hỏi này tập trung vào sự yêu thích, quan tâm của hộ với chương trình phân loại rác tại nguồn.

#### **3.3. Phương pháp phân tích thông tin**

Với dạng câu hỏi ở thể Đúng/Sai/Không rõ: câu hỏi đúng sẽ được tính là 1 điểm còn câu hỏi sai hoặc không rõ được tính 0 điểm. Còn câu hỏi dạng Likert gồm 5 mức thì điểm sẽ được đánh từ 1 tới 5. Theo đó,

điểm đánh giá kiến thức phân loại rác tại nguồn của hộ sẽ nằm trong khoảng từ 1 tới 47. Điểm đánh giá kỹ năng của hộ sẽ nằm trong khoảng từ 1 tới 25. Điểm đánh giá thái độ của hộ sẽ nằm trong khoảng từ 1 tới 40. Cuối cùng điểm quy đổi được đưa vào mô hình kinh tế lượng sẽ được tính ở dạng phần trăm bằng cách lấy điểm có thể đạt được của hộ ở từng nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ chia cho điểm số tối đa có thể đạt được và nhân với 100.

Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới kiến thức, kỹ năng và thái độ của hộ dân về chương trình phân loại rác tại nguồn, nghiên cứu sử dụng 3 mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Square - OLS). Mô hình có dạng như sau:

$$Y_i = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \alpha_3 X_3 + \alpha_4 X_4 + \alpha_5 X_5 + \varepsilon_i$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc (kiến thức, kỹ năng và thái độ) của hộ dân về chương trình phân loại rác tại nguồn. X1, X2, X3, X4 và X5 là biến độc lập bao gồm các yếu tố liên quan tới đặc điểm nhân khẩu học của hộ dân. là hằng số. là sai số phân phối chuẩn với phương sai trung bình và bằng không  $\sigma^2 \sim N(0, \sigma^2)$ .

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Thông tin về các hộ gia đình được khảo sát

Các thông tin về hộ gia đình được khảo sát bao gồm tuổi của người được phỏng vấn, trình độ học vấn, số năm sinh sống tại thành phố Lào Cai, số thành viên trong hộ và trung bình số trẻ em dưới 15 tuổi trong hộ. Vì xác định nhiệm vụ phân loại rác tại nguồn không phải là trách nhiệm của riêng một cá nhân nào trong hộ vì thế khi xem xét năng lực phân loại rác của hộ dân chúng tôi đã lựa chọn ngẫu nhiên đối tượng khảo sát chứ không nhất thiết phải là chủ hộ.

Kết quả thống kê từ Bảng 1 cho thấy người được phỏng vấn có độ tuổi trung bình là 31,38 tuổi (độ lệch chuẩn là 14,54), trong đó người nhỏ tuổi nhất là 15 tuổi và lớn nhất là 70 tuổi. Độ tuổi này nhỏ hơn so với một số nghiên cứu hộ gia đình ở một số thành phố của Việt Nam như nghiên cứu của Le & cộng sự (2017) độ tuổi đối tượng khảo sát trung bình 48,38 tuổi với độ lệch chuẩn là 12,83. Về trình độ học vấn, số năm đi học của người được khảo sát trung bình là 9,86 năm (độ lệch chuẩn là 2,25), trong đó người có số năm đi học ít nhất là 5 năm và nhiều nhất là 12 năm. Số năm trung bình đi học của đối tượng được khảo sát cao hơn một chút so với đối tượng khảo sát trong nghiên cứu của Le & cộng sự (2017) ở thành phố Hội An và thấp hơn so với đối tượng được khảo sát ở Hà Nội trong nghiên cứu của Nguyen & cộng sự (2015). Về số năm sống tại thành phố Lào Cai, có thể thấy số hộ được hỏi đã có thời gian sinh sống tại đây khá lâu với 25,87 năm. Trung bình số thành viên trong hộ trên tổng mẫu là 4,14 người (độ lệch chuẩn là 1,12), trong đó hộ có ít thành viên nhất là 1 người, và nhiều thành viên nhất là 10 người. Bên cạnh đó, trung bình số trẻ em trên tổng số hộ khảo sát là 0,55 trẻ (độ lệch chuẩn là 0,70) trong đó có hộ không có trẻ dưới 15 tuổi và hộ có nhiều trẻ nhất là 3 trẻ.

**Bảng 1: Một số thông tin của hộ gia đình được khảo sát**

STT	Đặc điểm	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	Tuổi của người được phỏng vấn	Tuổi	31,38	14,54	15	70
2	Số năm đi học	Năm	9,86	2,25	5	12
3	Số năm sống tại thành phố Lào Cai	Năm	25,87	12,49	2	70
4	Số thành viên trong hộ	Người	4,14	1,12	1	10
5	Trung bình số trẻ em trên tổng mẫu	Trẻ em	0,55	0,70	0	3

##### 4.2. Thực trạng năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ dân thành phố Lào Cai

Năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ dân thành phố Lào Cai được xem xét trên 3 khía cạnh bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ bằng việc đánh giá điểm sau đó 3 nhóm này được tính trọng số % để xem xét đạt số có thể đạt của mỗi hộ chia cho điểm tối đa mà hộ có thể nhận được.

Trước hết, Bảng 2 cung cấp thông tin về thực trạng kiến thức, kỹ năng và thái độ của hộ dân đối với việc phân loại rác tại nguồn bằng phương pháp cho điểm. Kết quả cho thấy về kiến thức, tỷ lệ hộ gia đình có thể nhận biết phân biệt được các loại rác để phân loại khá cao. Tổng số có 17 loại rác tương ứng với 17 điểm đánh giá thì trung bình hộ có thể nhận biết được 14,85 điểm. Bên cạnh đó, kiến thức về lợi ích của việc phân loại rác tại nguồn cũng được xem xét. Kết quả cho thấy người dân có biết về các lợi ích của việc phân loại

rác tại nguồn, tuy nhiên một số lợi ích như việc phân loại rác có thể giúp giảm thiểu rác hay mục tiêu của phân loại rác hữu cơ có thể thúc đẩy sản xuất phân compost cũng như phân loại rác giúp giảm áp lực cho bãi rác của thành phố thì người dân biết với tỷ lệ không cao. Cụ thể điểm đánh giá về kiến thức của người dân nhận định về lợi ích phân loại rác có thể giảm thiểu rác đạt trung bình 2,98 điểm (độ lệch chuẩn: 0,66); tạo ra phân compost đạt trung bình 2,45 (độ lệch chuẩn 0,81) và giảm áp lực cho bãi rác của thành phố có điểm trung bình là 2,91 (độ lệch chuẩn 0,75).

**Bảng 2: Điểm đánh giá năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình được khảo sát**

*Đơn vị tính: điểm*

Năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<b>1. Kiến thức</b>				
1.1. Nhận biết loại rác để phân loại	14,85	1,73	5	17
1.2. Nhận biết lợi ích của việc phân loại rác tại nguồn				
1.2.1. <i>Cải thiện hình ảnh bản thân</i>	3,46	0,89	2	5
1.2.2. <i>Mang lại thu nhập nhờ từ việc bán rác tái chế</i>	4,19	0,63	2	5
1.2.3. <i>Có thể giảm thiểu rác</i>	2,98	0,66	1	4
1.2.4. <i>Tạo ra phân compost</i>	2,45	0,81	1	5
1.2.5. <i>Tiết kiệm ngân sách thu gom và xử lý rác của thành phố</i>	3,84	0,98	1	5
1.2.6. <i>Giảm áp lực cho bãi rác của thành phố</i>	2,91	0,75	1	5
<b>2. Kỹ năng</b>				
2.1. Có thể phân loại rác một cách chính xác	3,70	0,96	1	5
2.2. Hết ít thời gian để phân loại rác	3,65	0,90	1	5
2.3. Tốn ít chi phí khi phân loại rác	3,35	1,03	1	5
2.4. Có thể phối hợp/hướng dẫn thành viên trong gia đình phân loại rác	3,34	0,86	1	5
2.5. Có thể phối hợp/hướng dẫn hàng xóm phân loại rác	3,18	0,82	1	5
<b>3. Thái độ</b>				
3.1. Phân loại rác tốt cho tôi	3,38	1,01	1	5
3.2. Phân loại rác tốt cho mọi người	3,50	0,88	2	5
3.3. Phân loại rác tốt cho môi trường	3,67	1,09	1	5
3.4. Phân loại rác là một việc tốt để làm	3,88	0,88	1	5
3.5. Phân loại rác là một công việc thú vị	3,35	1,07	1	5
3.6. Phân loại rác nên được nhân rộng ở tất cả các thành phố của nước ta	4,05	0,89	2	5
3.7. Tôi có thái độ tích cực khi phân loại rác	3,78	0,84	1	5
3.8. Tôi cần phân loại rác	4,00	0,90	1	5

Về kỹ năng phân loại rác tại nguồn, trong số các kỹ năng được hỏi, hộ gia đình nhận định về khả năng có thể phân loại rác được một cách chính xác đạt điểm trung bình cao nhất là 3,70 (độ lệch chuẩn: 0,96), thấp nhất là khả năng có thể phối hợp hay hướng dẫn hàng xóm phân loại rác đạt giá trị trung bình là 3,18 (độ lệch chuẩn: 0,82). Còn lại nhận định khả năng có thể phân loại rác chiếm ít thời gian, tốn ít chi phí khi phân loại rác cũng như khả năng phối hợp được với thành viên trong gia đình nhận giá trị trung bình lần lượt là 3,65; 3,35 và 3,34.

Đối với thái độ phân loại rác, người dân nhận định rằng việc phân loại rác nên được nhân rộng ở nước ta đạt giá trị trung bình cao nhất đạt 4,05 (độ lệch chuẩn: 0,89) và hộ dân nhận định rằng họ cần phải phân loại rác đạt trị số trung bình là 4,00 (độ lệch chuẩn: 0,90). Các chỉ tiêu còn lại có giá trị trung bình đạt từ 3,35 cho tới 3,88; trong đó giá trị thấp nhất thuộc về nhận định phân loại rác là một công việc thú vị (giá trị trung bình 3,35 và độ lệch chuẩn 1,07).

Năng lực phân loại rác tại nguồn được tóm tắt qua việc tính điểm và trọng số của 3 nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ được thể hiện qua Bảng 3.

Kết quả từ Bảng 3 có thể thấy cả 3 nhóm năng lực đều dưới 75% trọng số có thể đạt được. Trong 3 nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ thì kỹ năng đạt được của hộ dân trong phân loại rác tại nguồn là thấp nhất đạt 68,98% so với điểm tối đa có thể đạt được. Trong khi thái độ của hộ dân về chương trình có trọng số cao nhất đạt 74,10% và trung bình là nhóm kiến thức đạt 73,84%.

#### 4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình ở thành phố Lào Cai

**Bảng 3: Tổng điểm và trọng số đạt được của hộ dân được khảo sát về năng lực phân loại rác tại nguồn**

Năng lực	Tổng điểm trung bình (điểm)	Điểm tối đa có thể đạt (điểm)	Trọng số (%)
1. Kiến thức	34,71	47	73,84
2. Kỹ năng	17,24	25	68,98
3. Thái độ	29,64	40	74,10

Để đảm bảo độ tin cậy của mô hình, chúng tôi tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến (Multicollinearity) bằng chỉ số VIF và phương sai sai số thay đổi (Heteroschedasticity) bằng Cook-Weisberg test. Kết quả cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến ở cả 3 mô hình (giá trị VIF của cả 3 mô hình đều bằng 1,53). Không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi ở 3 mô hình, giá trị từ Cook-Weisberg test ở mô hình 1 (Prob>chi2 = 0,1699), mô hình 2 (Prob>chi2 = 0,7039) và mô hình 3 (Prob>chi2 = 0,4389). Kết quả R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh thể hiện mức độ giải thích của mô hình. Kết quả cho thấy các biến trong mô hình 1, mô hình 2 và mô hình 3 có thể giải thích được lần lượt 13,1%, 6,4% và 15,9% ý nghĩa của mô hình. Giá trị này cho thấy khả năng giải thích ý nghĩa của mô hình từ năm biến độc lập còn khá khiêm tốn. Hạn chế này của mô hình có thể gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm tăng ý nghĩa của mô hình như: (1) tăng số biến độc lập để tăng khả năng giải thích của mô hình; (2) sử dụng thêm các biến tâm lý (psychological factors) thay vì các biến đặc điểm nhân khẩu học (demographic factors); và (3) khai thác thêm một số mô hình khác thay vì mô hình OLS.

**Bảng 4: Những yếu tố ảnh hưởng tới năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình ở thành phố Lào Cai**

Tên biến	Mô hình 1: Kiến thức	Mô hình 2: Kỹ năng	Mô hình 3: Thái độ
<b>Hệ số</b>	<b>64,577(2,844) ***</b>	<b>63,815 (5,861) ***</b>	<b>64,361 (4,778) ***</b>
Tuổi của người được phỏng vấn	0,026(0,039)	0,005 (0,081)	-0,021 (0,066)
Số năm đi học	0,589 (0,184) ***	-0,021(0,379)	0,533 (0,309) *
Số năm sống tại thành phố Lào Cai	0,111(0,044) **	0,204(0,0920) **	0,195 (0,075) **
Số thành viên trong hộ	-0,314(0,377)	-0,362(0,778)	-0,694 (0,635)
Trung bình số trẻ em trên tổng mẫu	1,857(0,602) ***	2,525 (1,240) **	5,342 (1,011) ***
<b>R-squared</b>	<b>0,131</b>	<b>0,064</b>	<b>0,159</b>
<b>R-squared hiệu chỉnh</b>	<b>0,111</b>	<b>0,043</b>	<b>0,141</b>

Ghi chú: \*\*\* Ý nghĩa thống kê ở mức 1%, \*\* Ý nghĩa thống kê ở mức 5% và \* Ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Kết quả ở 3 mô hình được tóm tắt nội dung chính ở Bảng 4. Kết quả cho thấy ở mô hình 1, số năm đi học và số trẻ em trong hộ có ảnh hưởng tích cực tới kiến thức của hộ ở mức ý nghĩa 1%. Số năm sống tại thành phố Lào Cai của hộ cũng có ảnh hưởng cùng chiều tới kiến thức của hộ ở mức ý nghĩa 5%. Ở mô hình 2, số năm sống tại thành phố Lào Cai và số trẻ em trong hộ có ảnh hưởng tích cực tới kỹ năng ở mức ý nghĩa 5%. Đối với mô hình 3, có 3 yếu tố ảnh hưởng tới thái độ phân loại rác tại nguồn của hộ bao gồm số năm đi học, số năm sống tại thành phố Lào Cai và số trẻ em trong hộ. Các yếu tố này ảnh hưởng tới thái độ phân loại rác ở các mức ý nghĩa thống kê khác nhau. Số năm đi học của người được phỏng vấn ảnh hưởng tới thái độ ở mức ý nghĩa 10% trong khi số năm sống tại thành phố Lào Cai của hộ và số trẻ em trong hộ ảnh hưởng tới thái độ ở mức ý nghĩa lần lượt là 5% và 1%.

#### 4.4. Thảo luận và gợi mở một số giải pháp nhằm tăng cường năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ dân thành phố Lào Cai

Như vậy, có thể thấy hiện nay năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ gia đình ở thành phố Lào Cai được phản ánh qua 3 trụ cột kiến thức, kỹ năng và thái độ mới đạt được ở mức dưới 75% kỳ vọng. Trong 3 nhóm này kỹ năng có mức đánh giá thấp nhất trong 3 trụ cột. Các yếu tố ảnh hưởng đã được chỉ ra trong Bảng 4 bao gồm các nhóm yếu tố như số năm đi học, số năm sống tại thành phố và số trẻ em trong gia đình. Như vậy, để góp phần nâng cao năng lực phân loại rác tại nguồn cho hộ gia đình thành phố Lào Cai thông qua cải thiện 3 hợp phần kiến thức, kỹ năng và thái độ theo chúng tôi có thể đề xuất một số nhóm giải pháp dựa vào các yếu tố ảnh hưởng ở trên như sau:



---

- Tăng cường các hoạt động truyền thông về lợi ích phân loại rác thải tại nguồn không chỉ trong trường học mà còn trực tiếp tới hộ dân. Hiện nay, kiến thức của hộ dân về lợi ích phân loại rác tại nguồn còn chưa cao; đặc biệt một số các nội dung liên quan đến việc phân loại rác tại nguồn có thể thúc đẩy tái chế rác hữu cơ thành phân compost hay giúp giảm thiểu áp lực cho bãi rác của thành phố thì hộ gia đình chỉ nhận biết được ở ngưỡng trên trung bình.

- Tăng cường lan tỏa năng lực phân loại rác tại nguồn cho các hộ dân thông qua các nhóm sở thích, câu lạc bộ. Kết quả từ mô hình đã chỉ ra những người có số năm đi học càng cao và sống tại thành phố Lào Cai càng lâu càng có xu hướng thuộc nhóm có năng lực phân loại rác tại nguồn tốt hơn. Điều này cho thấy cần thông qua các nhóm này lan tỏa tác động tích cực tới những nhóm còn lại giúp cho cộng đồng của họ có thể cải thiện năng lực phân loại rác tại nguồn từ đó góp phần củng cố tình yêu quê hương đất nước.

- Tăng cường các hoạt động nâng cao năng lực phân loại rác tại nguồn bắt đầu từ nhóm trẻ em từ các trường học, các hoạt động ngoại khóa của các em. Kết quả từ mô hình định lượng đã cho thấy hộ có số trẻ em dưới 15 tuổi trong gia đình lớn hơn có xu hướng thuộc nhóm có năng lực phân loại rác tốt hơn. Ở đây nghiên cứu đang xem xét khía cạnh năng lực của hộ thể hiện ở các khía cạnh kiến thức, kỹ năng và thái độ nên có thể hiểu được ở những gia đình có nhiều trẻ em thường có xu hướng nắm bắt kiến thức, có kỹ năng và thái độ tích cực hơn để người lớn có thể giáo dục trẻ em (kiến thức, thái độ) và hướng dẫn trẻ em (kỹ năng) trong phân loại rác tại nguồn.

- Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn cho các hộ gia đình. Các lớp tập huấn về phân loại rác tại nguồn đã và đang được thực hiện tại địa phương, tuy nhiên, nội dung tập huấn mới chỉ tập trung nhiều vào kiến thức. Các khóa tập huấn cần tập trung nhiều hơn về kỹ năng, tổ chức thực hành các kỹ năng phân loại rác.

## 5. Kết luận

Chương trình phân loại rác tại nguồn là một chương trình quan trọng mà các quốc gia hướng tới nhằm thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. Tại thành phố Lào Cai của tỉnh Lào Cai hiện nay tỷ lệ rác thải có lẫn tạp chất còn cao do hạn chế về năng lực phân loại rác của người dân. Nghiên cứu này đã khảo sát 228 hộ gia đình trên địa bàn 6 phường xã của thành phố Lào Cai để đánh giá năng lực phân loại rác tại nguồn của hộ theo mô hình ASK được đề xuất bởi tác giả Bloom & cộng sự (1956). Kết quả cho thấy thực trạng năng lực của hộ gia đình đều có trọng số dưới 75% so với kỳ vọng trong đó kỹ năng phân loại rác của hộ được cho là yếu nhất trong 3 nhóm này. Kết quả từ mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS cho thấy một số yếu tố ảnh hưởng tới kiến thức, kỹ năng và thái độ phân loại rác của hộ như số năm đi học, số năm sống tại thành phố Lào Cai và số trẻ em trong hộ. Điều này thúc đẩy nghiên cứu gợi ý một số giải pháp góp phần tăng cường năng lực cho hộ trong phân loại rác tại nguồn như: (1) Tăng cường các hoạt động truyền thông về lợi ích phân loại rác thải tại nguồn không chỉ trong trường học mà còn trực tiếp tới hộ dân; (2) Tăng cường lan tỏa năng lực phân loại rác tại nguồn cho các hộ dân thông qua các nhóm sở thích, câu lạc bộ, (3) Tăng cường các hoạt động nâng cao năng lực phân loại rác tại nguồn bắt đầu từ nhóm trẻ em từ các trường học, các hoạt động ngoại khóa, và (4) Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn cho các hộ gia đình.

**Lời thừa nhận/Cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) mã số 502.01-2020.318.

## Tài liệu tham khảo

- Baartman, L.K.J. & Brujin, E. (2011), 'Integrating knowledge, skills, and attitudes: Conceptualising learning processes towards vocational competence', *Educational Research Review*, 6(2), 125-134.
- Bakarman, A.A. (2011), 'Attitude, skill, and knowledge: (ASK) a new model for design education', *Proceedings of the Canadian Engineering Education Association (CEEA)*, Canada.
- Banga, M. (2013), 'Household knowledge, attitudes and practices in solid waste segregation and recycling: The case of urban Kampala', *Zambia Social Science Journal*, 2(1), 27-39.

- 
- Bloom, B., Engelhart, M.D., Furst, E.J., Hill, W.H. & Krathwohl, D.R. (1956), *Taxonomy of Educational Objectives*, Longmans, USA.
- Công ty Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai (2021), *Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện chương trình phân loại rác sinh hoạt tại nguồn*, Lào Cai.
- Bùi Thị Cẩm Nhung (2019), ‘Đánh giá năng lực của nhân viên y tế tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình’, Luận văn thạc sỹ Quản trị nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội.
- Do Kim Chung, Kim Thi Dung, Do Thi Nhai & Le Thi Thanh Loan (2009), ‘Investigating pesticide applicators’ knowledge on pesticide reduction in vegetable production in Hanoi city and Thai Binh province’, *Journal of Science and Development*, 7(2), 143-150.
- Do Kim Chung & Nguyen Viet Dang (2019), ‘Impacts of the community education on farmers’ knowledge and behavior in pesticide use toward pesticide reduction in Vietnam: A case study in vegetable production’, *Journal of ISSAAS*, 25(2), 155-164.
- Hang, N.T. & Huan, N.V. (2020), ‘Evaluation of the ability to respond the job placement of students to enterprises during Intergration 4.0’, *WSEAS Transactions on environment and development*, 16, 250-259.
- Hoàng Hòa Bình (2015), ‘Năng lực và đánh giá theo năng lực’, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh*, 6(71), 21-32.
- Le Thi Thanh Loan (2017), ‘Waste separation at the source in Vietnam’, *The Setsuraro Kobayashi Memorial Fund a reseach paper for 2015*, Fuji Xerox Co., Ltd.
- Le Thi Thanh Loan (2019), ‘Public concern about punishment measures on monitoring municipal solid waste separation at source program’, *Proceeding of 9<sup>th</sup> International Forum on Green Technology and Management (IFGTM 2019): “Sustainability, Green living and Environment”*, Hanoi.
- Le Thi Thanh Loan, Hisako Nomura, Yoshifumi Takahashi & Mitsuyasu Yabe (2017), ‘Psychological driving forces behind households’ behaviors toward municipal organic waste separation at source in Vietnam: a structural equation modeling approach’, *Journal of Material Cycles and Waste Management*, 19, 1052-1060.
- Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (2022), *Bộ tiêu chuẩn AUN-QA*, truy cập ngày 20 tháng 1 năm 2022, từ <<https://aunsec.org/>>.
- Nagendra, K.M., Radha, S. & Naidu, C.G. (2013), ‘Enhanced industrial employability through new vocational training framework with Attitude-Skill-Knowledge (ASK) model’, *Journal of Management Research*, 12(3), 45-54.
- Nguyen, T.T. & Watanabe, T. (2019), ‘Win-win outcomes in waste separation behavior in the rural area: A case study in Vietnam’, *Journal of Cleaner Production*, 230, 488-498.
- Nguyen, T.T.P., Zhu, D. & Le, N.P. (2015), ‘Factors influencing waste separation intention of residential households in a developing country: Evidence from Hanoi, Vietnam’, *Habitat International*, 48, 169-176.
- Nguyen Thi Thuc Thuy (2005), ‘Audit and separation of compostable solid wastes at households in Danang, Vietnam’, Unpublished thesis, Toronto University, Canada.
- Passafaro, P., Bacciu, A., Caggianelli, L., Castaldi, V., Fucci, E., Ritondale, D. & Trabalzini, E. (2016), ‘Measuring individual skills in household waste recycling: Implications for citizens’ education and communication in six urban contexts’, *Applied Environmental Education & Communication*, 15(3), 234-246.
- Phạm Thị Oanh, Lương Thị Hoa & Hoàng Trung Kiên (2018), ‘Kiến thức, thái độ và kỹ năng của điều dưỡng về thực hành dựa trên bằng chứng (EBP)’, *Tạp chí Khoa học và công nghệ đại học Thái Nguyên*, 187(11), 157-162.

---

# CÔNG BẰNG VÀ HIỆU QUẢ TRONG PHÂN BỐ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH TỈNH BẮC GIANG

**Nguyễn Thị Dung**

*Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang  
Email: nguyenthidungkkt81@gmail.com*

**Mai Lan Phương**

*Học viện Nông nghiệp Việt Nam  
Email: mailanphuong@vnua.edu.vn*

**Nguyễn Quang Hà**

*Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang  
Email: hanq@bafu.edu.vn*

Mã bài: JED - 705

Ngày nhận bài: 02/06/2022

Ngày nhận bài sửa: 09/08/2022

Ngày duyệt đăng: 31/08/2022

## **Tóm tắt**

*Nghiên cứu lựa chọn tỉnh Bắc Giang là địa bàn thực hiện đánh giá sự phù hợp trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình với mẫu điều tra gồm 438 quan sát. Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê suy luận được sử dụng để phân tích số liệu. Nghiên cứu chỉ ra rằng phân bố đất nông nghiệp tỉnh Bắc Giang là chưa thực sự hiệu quả, tình trạng manh mún và mất công bằng vẫn còn tồn tại. Giải pháp tỉnh Bắc Giang cần thực hiện là liên kết trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật và phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp.*

**Từ khóa:** *Hiệu quả, Công bằng, Phân bố đất nông nghiệp, Hộ gia đình, tỉnh Bắc Giang.*

**Mã JEL:** Q15

## **Equality and efficiency in the distribution of household agricultural land in Bac Giang province**

### **Abstract**

*Research selected Bac Giang province as the research area to assess the suitability of household agricultural land distribution, with a survey sample of 438 observations. Descriptive statistics and inferential statistical methods were used to analyze the data. Research shows that the distribution of agricultural land in Bac Giang province is not efficient, fragmentation and inequality still exist. The solution is that Bac Giang province needs to better link the agricultural production line, apply science and technology and develop the market for agricultural land use rights.*

**Keywords:** *Efficiency, Equality, Agricultural land distribution, Household, BacGiang province.*

**JEL Code:** Q15

## **1. Đặt vấn đề**

Đất đai có vai trò chiến lược đối với khu vực nông thôn vì chức năng đa chiều của nó. Nhiều nghiên cứu được thực hiện đã khẳng định tầm quan trọng của đất đai và cải cách đất đai trong giảm nghèo tại các nước đang phát triển (Nguyen & Tran, 2013; Tran, 2013). Đất đai được coi là tư liệu sản xuất quyết định trong sản xuất nông nghiệp (Finan & cộng sự, 2005), là tài sản có thể được đem ra thế chấp trên thị trường tín dụng (Lipton, 1985), là tài sản giúp cho người dân đối phó với thiên tai hoặc các cú sốc, mang lại vị thế kinh tế xã hội và chính trị (Tran, 2013).

Ở Việt Nam trong vòng một thế kỷ qua, lịch sử phân bố đất nông nghiệp đã trải qua nhiều biến động lớn với các cuộc “cách mạng” hay “đổi mới” trong chính sách đất đai. Từ việc ruộng đất tập trung vào tay một

---

số địa chủ thời kỳ phong kiến, đến việc phân chia ruộng cho nông dân thông qua cải cách ruộng đất (1953-1956) ở miền Bắc, cho đến thời kỳ Đổi Mới cuối những năm 1980, đất nông nghiệp được giao quyền sử dụng cho các hộ gia đình theo nguyên tắc đất đai được phân chia “công bằng” (Nguyễn Văn Khánh, 2013). Thực tế ở Việt Nam cho thấy, phân chia đất nông nghiệp theo chủ thể sử dụng, đặc biệt là chủ thể hộ gia đình luôn có ý nghĩa quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị. Phân bố đất nông nghiệp trên phương diện vùng, loại hình sử dụng đất hay ngành nghề ở Việt Nam đều hình thành kết quả phân bố dưới hai hình thức: quy mô đất nông nghiệp nhỏ, manh mún hay quy mô đất nông nghiệp lớn, tích tụ, tập trung (Sundqvist & Andersson, 2006). Việc thay đổi về quyền sử dụng đất dẫn đến thay đổi phân bố đất đai là vấn đề hết sức phức tạp, đòi hỏi thời gian dài, nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế xã hội vượt ra ngoài ý nghĩa thuần túy về phân bố tư liệu sản xuất (Nguyễn Văn Khánh, 2013). Chính vì vậy, đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình luôn là một trong những mục tiêu chính cho phát triển kinh tế- xã hội của mỗi quốc gia, mỗi vùng và địa phương.

Nghiên cứu lựa chọn tỉnh Bắc Giang làm địa bàn thực hiện đánh giá tính công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình. Nghiên cứu không đặt mục tiêu can thiệp trực tiếp vào phân bố đất đai mà hướng tới phân tích tính công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy quá trình phân bố lại đất nông nghiệp hộ gia đình đảm bảo tính công bằng và hiệu quả.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Đất nông nghiệp là những diện tích đất phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả cây trồng và vật nuôi (FAO, không năm xuất bản; OECD, không năm xuất bản). Theo Luật đất đai năm 2013, đất nông nghiệp phân theo loại hình sử dụng bao gồm: Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng (đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng), đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác (Quốc hội, 2013).

Phân bố đất nông nghiệp, theo Harriet & Panagiotis (2015) và Huaizhou (2014), là sự thay đổi cơ cấu đất nông nghiệp theo thời gian trong một hệ thống bao gồm: Sự phân chia và phân chia lại đất nông nghiệp, chủ sở hữu quyền sử dụng đất, khả năng sử dụng đất, quy mô đất nông nghiệp, quản lý đất nông nghiệp, phạm vi phân bố đất nông nghiệp trong từng vùng hay địa phương.

Phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình được hiểu là sự phân chia diện tích đất nông nghiệp giữa các chủ thể sử dụng đất là các hộ gia đình. Phân bố này được đo bởi diện tích và tỷ trọng diện tích của hộ, nhóm hộ giữa các vùng, các loại hình sử dụng đất và ngành nghề trong tổng diện tích đất nông nghiệp của vùng, của địa phương và quốc gia. Dưới tác động của các yếu tố như: chính sách, thể chế, kinh tế, kỹ thuật và tâm lý xã hội, đất nông nghiệp được điều chỉnh, phân chia lại, hình thành nên hiện trạng diện tích đất nông nghiệp tích tụ, tập trung hay manh mún, phân tán.

Nghiên cứu đánh giá hiệu quả sử dụng đất dựa trên quy mô đất nông nghiệp của hộ, giữa các vùng, theo loại hình đất nông nghiệp và một số mô hình tập trung đất nông nghiệp. Công bằng được đánh giá dựa trên quan điểm phân chia đất ngang bằng đồng đều tại quá khứ và quan điểm đất nông nghiệp phải nằm trong tay người cần đất tại thời điểm hiện tại. Trong nghiên cứu này, công bằng trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình được xác định bởi quy mô đất nông nghiệp theo hộ, nhân khẩu và lao động tại hai thời điểm: phân chia đất và hiện tại, thông qua hệ số Gini.

Ở Việt Nam, các chính sách đất đai đã làm thay đổi cơ bản hiện trạng phân bố đất nông nghiệp (nhất là phân bố đất nông nghiệp theo quyền sử dụng đất). Chính sách đất đai ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ năm 1953- 1957, và thời kỳ đổi mới chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường 1986-1991... Đặc biệt, chính sách phân chia đất đai năm 1988 theo Nghị quyết số 10/NQ-TW (Bộ Chính trị, 1988) đã tạo động lực cho các hộ phát triển sản xuất, và việc giao đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình theo nghị định của Chính phủ (1993), quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình được thừa nhận thông qua luật đất đai năm 1993 và luật sửa đổi bổ sung năm 2003 và 2013 (Quốc Hội, 2003; Quốc Hội, 2013), chính là yếu tố ảnh hưởng đến quy mô đất nông nghiệp của hộ gia đình. Quyền sử dụng đất được giao cho các hộ gia đình với nguyên tắc đất đai được phân chia “công bằng” trong đó đất nông nghiệp của hợp tác xã được phân chia bằng nhau theo hướng bình quân một lao động, một nhân khẩu cả về diện tích và vị trí đất nông nghiệp đối với từng địa phương ở miền Bắc. Chính vì vậy, sản xuất nông nghiệp Việt Nam sau đổi mới dựa trên nền tảng chủ yếu là kinh tế hộ gia đình với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún và phân tán. Mặc dù diện tích hộ gia đình với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún và phân tán nhưng lại góp phần nâng cao hiệu quả kinh

tế của sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo và phát triển văn hóa nông thôn nói chung trong suốt giai đoạn đổi mới của đất nước. Do vậy, hình thức phân bổ này được thừa nhận một cách rộng rãi, khách quan về tính hợp lý của nó trong vòng 30 năm đổi mới.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam, tình trạng manh mún đất đai bộc lộ nhiều hạn chế, thậm chí được coi là rào cản chính đối với phát triển nông nghiệp hàng hóa, và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tình trạng giữ đất nông nghiệp của các hộ không sản xuất nông nghiệp như một tài sản đảm bảo xuất hiện ngày càng nhiều. Nhóm hộ này có xu hướng bỏ hoang, cho mượn đất nông nghiệp hoặc sản xuất với mục đích giữ đất nông nghiệp mà không tính tới hiệu quả sử dụng, trong khi các hộ nông nghiệp là các hộ cần đất lại thiếu đất để sản xuất. Để giải quyết tình trạng này, các quan điểm, chính sách theo hướng nới lỏng kiểm soát đối với tích tụ đất nông nghiệp, khuyến khích tập trung ở các hình thức khác nhau đối với các điều kiện, vùng nông nghiệp khác nhau xuất hiện. Những quan điểm, chính sách này dường như phù hợp với xu thế phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa thời hiện đại nhưng lại có mâu thuẫn trong việc duy trì các chính sách hỗ trợ xã hội với yêu cầu hàng đầu là mọi nông dân cần có đất để sản xuất.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Địa hình của tỉnh Bắc Giang được phân thành hai tiểu vùng chính là vùng miền núi và vùng trung du. Trong đó, vùng miền núi được chia thành miền núi có núi thấp và vùng miền núi có núi cao. Nghiên cứu lựa chọn 3 huyện: huyện Việt Yên, huyện Lục Ngạn, huyện Lạng Giang trên tổng số 9 huyện và 1 thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để tiến hành điều tra trong năm 2018. Huyện Việt Yên đại diện cho vùng trung du có diện tích đất nuôi trồng thủy sản lớn nhất, huyện Lục Ngạn đại diện cho vùng miền núi trong đó có vùng núi cao có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn nhất vùng, cũng như toàn tỉnh và huyện Lạng Giang đại diện cho vùng miền núi có núi thấp với diện tích đất trồng cây hàng năm lớn nhất.

Nghiên cứu lựa chọn các hộ sản xuất nông nghiệp có tính đại diện cho các vùng theo quy mô đất nông nghiệp hộ sử dụng theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tỷ lệ: Chọn 3 huyện đại diện cho các vùng trong tỉnh, mỗi huyện chọn 3 xã, mỗi xã chọn ba thôn, trong các thôn chọn ngẫu nhiên các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp để tiến hành điều tra. Tổng số hộ gia đình sản xuất nông nghiệp của ba huyện Lục Ngạn, Lạng Giang, Việt Yên năm 2016 là: 87.515 hộ. Công thức Slovin (1960):  $n = N/(1+N \cdot e^2)$  được sử dụng trong tính toán dung lượng mẫu điều tra, với độ tin cậy là 95%, khoảng tin cậy là 5%, kích thước mẫu điều tra  $n = 87.515/(1+87.515 \times 0,05 \times 0,05) = 399$  hộ. Để đảm bảo tính đại diện, chúng tôi tiến hành điều tra 450 hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, sau đó lọc mẫu để lựa chọn ra 399 hộ gia đình. Đối với cán bộ cấp quản lý, nghiên cứu lựa chọn cán bộ quản lý về lĩnh vực đất đai với kích thước mẫu là 27 cán bộ thôn, 9 cán bộ xã và 3 cán bộ huyện. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi bán cấu trúc và phỏng vấn sâu được sử dụng để thu thập thông tin.

Phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận được sử dụng để phân tích kết quả.

Hệ thống các chỉ tiêu về phân bổ đất nông nghiệp (diện tích; diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ; diện tích canh tác bình quân/1 nhân khẩu); Chỉ số manh mún đất nông nghiệp (simpson):  $1 - \sum a_i^2 / A^2$ . Với  $a_i$  là diện tích của thửa thứ  $i$  và  $A$  là quy mô diện tích đất nông nghiệp của hộ  $A = \sum a_i$ . Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị 0 cho biết hợp nhất đất đai hoàn chỉnh, tức là hộ chỉ có một mảnh đất. Giá trị càng gần 1 càng manh mún. Đây là chỉ số nhạy cảm với số mảnh đất cũng như quy mô mảnh đất, có nghĩa là sự phân mảnh sẽ giảm khi diện tích mảnh đất rộng tăng lên;

Chỉ tiêu đánh giá công bằng trong phân bổ đất nông nghiệp: Hệ số Gini và đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được sử dụng trong việc nghiên cứu sự phân bổ đất nông nghiệp, chỉ ra tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình và tỷ lệ phần trăm diện tích đất nông nghiệp của họ trong tổng diện tích đất nông nghiệp. Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45° thì phân bổ đất nông nghiệp bình đẳng tuyệt đối. Ngược lại, khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, thì xã hội có sự phân bổ đất nông nghiệp bất bình đẳng tuyệt đối, một hộ hưởng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của toàn xã hội.

### 4. Kết quả và thảo luận

#### 4.1. Kết quả phân bổ đất nông nghiệp hộ gia đình

Phân bổ đất nông nghiệp hộ gia đình theo loại hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được phân thành hai nhóm chính là nhóm diện tích đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và diện tích đất phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Số liệu thống kê của Sở Tài Nguyên và Môi trường Bắc Giang (2005 – 2015) cho thấy diện tích đất sản xuất nông nghiệp hộ gia đình cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chiếm trên 90% (Bảng 1). Trong tổng diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cho trồng

cây hàng năm chiếm 56,95% (2015) còn lại là diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho cây lâu năm.

**Bảng 1. Quy mô diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình theo loại hình đất sử dụng giai đoạn 2005- 2015**

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015		Tăng/giảm BQ	
	DT (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I. Tổng diện tích</b>	<b>117.246,51</b>	<b>100,00</b>	<b>121.866,79</b>	<b>100</b>	<b>151.672,05</b>	<b>100,00</b>	<b>17.212,77</b>	<b>13,74</b>
1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	114.544,82	90,70	118.054,80	96,87	144.968,22	95,58	15.211,70	12,50
- Diện tích trồng cây hàng năm	70.997,59	61,98	71.637,51	60,68	82.563,15	56,95	5.782,78	7,84
- Diện tích trồng cây lâu năm	43.547,23	38,02	46.417,29	39,32	62.405,07	43,05	9.428,92	19,71
2. Diện tích nuôi trồng thủy sản	2.701,69	2,30	3.811,99	3,13	6.703,83	4,42	2.001,07	57,52

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang, 2005-2015.*

Trong giai đoạn 2006 – 2016 diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ nông nghiệp có xu hướng giảm. Trong đó, bình quân diện tích đất nông nghiệp của hộ nông nghiệp và lao động trong hộ giảm lần lượt là 19,62% và 23,68% (Bảng 2). Nguyên nhân chính là do sinh kế của các hộ nông nghiệp gắn chặt với đất nông nghiệp nên các hộ nông nghiệp có xu hướng giữ đất như tài sản đảm bảo cuộc sống. Ngoài ra khi các giao dịch mua bán không được thực hiện nhằm tăng quy mô đất nông nghiệp của hộ thì việc thực hiện chính sách trung dụng đất, sẽ là yếu tố làm thu hẹp quy mô đất nông nghiệp.

**Bảng 2. Hiện trạng, biến động đất nông nghiệp hộ gia đình theo ngành nghề giai đoạn 2006- 2016**

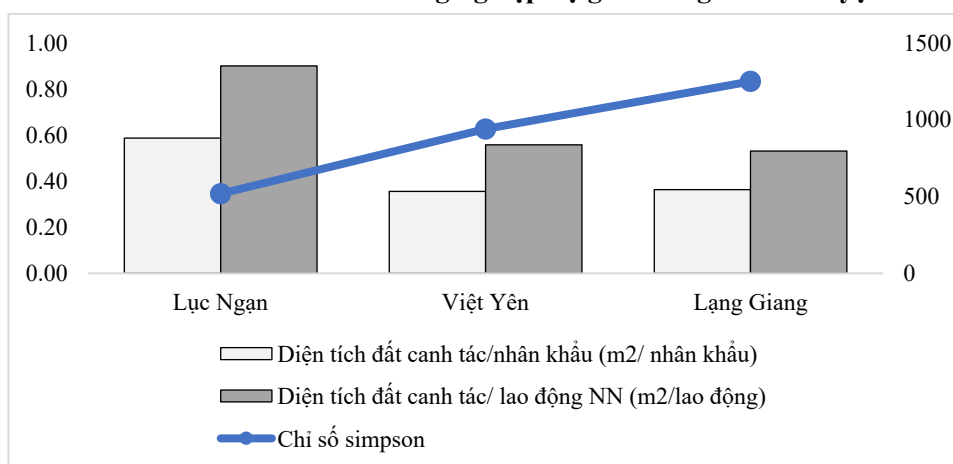
Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2016	Tăng/giảm 2016/2006	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)
<b>I. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/hộ (m<sup>2</sup>/hộ)</b>	<b>4.361,78</b>	<b>3.521,77</b>	<b>-840,02</b>	<b>-19,26</b>
1. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ hộ nông nghiệp	4.340,22	3.488,59	-851,64	-19,62
2. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ hộ lâm nghiệp	3.907,59	2.647,53	-1.260,06	-32,25
3. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ hộ nuôi trồng thủy sản	7.020,82	6.716,31	-304,51	-4,34
<b>II. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/lao động (m<sup>2</sup>/lao động)</b>	<b>1.948,25</b>	<b>1.486,87</b>	<b>-461,38</b>	<b>-23,68</b>
1. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ sản xuất nông nghiệp/ lao động	1.936,89	1.471,23	-465,66	-24,04
2. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ lâm nghiệp/ lao động	2.579,52	1.444,73	-1.134,79	-43,99
3. Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ nuôi trồng thủy sản/ lao động	3.360,65	2.989,06	-371,59	-11,06

*Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu của Cục Thống kê Bắc Giang, 2006 – 2016.*

Hiện trạng phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang mạnh mún ở mức độ nghiêm trọng (Hình 1). Số thửa đất nông nghiệp bình quân của tỉnh vẫn là 4,9 thửa/hộ, với diện tích bình quân thửa 665,31 m<sup>2</sup> (cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước: 2,83 thửa/ hộ và 1.731 m<sup>2</sup>/ thửa) (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018). Mức độ manh mún đất nông nghiệp Bắc Giang là 0,55, tương đương với một số tỉnh miền Bắc như: Yên Bái (0,51), Hà Tây (0,69) (Marsh & cộng sự, 2007). Với hiện trạng phân bố đất nông nghiệp như hiện nay thì tình trạng manh mún đất nông nghiệp sẽ là một xu thế chưa thể thay đổi.

Tồn tại song song với tình trạng manh mún trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình là xu hướng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Xu hướng tập trung đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang được thể hiện theo 03 hình thức chính: Thứ nhất là thuê quyền sử dụng đất; thứ hai

**Hình 1. Mạnh mún đất nông nghiệp hộ gia đình giữa các huyện**



Nguồn: Số liệu điều tra (2018).

là hợp tác liên kết để có cánh đồng lớn; và dồn điền, đổi thửa là nguyên nhân thứ ba dẫn đến hiện trạng tập trung đất nông nghiệp. Năm 2015, tỉnh Bắc Giang đã dồn điền đổi thửa với 9.038 ha tại 224 thôn nhằm mục tiêu xây dựng cánh đồng mẫu lớn, phát triển sản xuất nông nghiệp. Kết quả cho thấy số thửa bình quân/hộ giảm đáng kể từ 8-9 thửa/hộ giảm xuống còn 2- 3 thửa/hộ. Diện tích bình quân các thửa tại các huyện đều đạt 700m<sup>2</sup>. Bên cạnh dồn điền, đổi thửa các địa phương đã tiến hành quy hoạch lại đồng ruộng, vận động người dân góp 360 ha đất nông nghiệp trong xây công trình giao thông, thủy lợi (Bảng 3).

**Bảng 3. Kết quả dồn điền, đổi thửa giai đoạn 2014- 2016**

Huyện/ thành phố	Tổng số thôn	Tổng diện tích đã ĐDDT (ha)	Trước dồn điền đổi thửa		Sau dồn điền đổi thửa		Tăng/giảm	
			Số thửa bình quân/hộ (thửa/hộ)	Diện tích bình quân thửa (m <sup>2</sup> /thửa)	Số thửa bình quân/hộ (thửa/hộ)	Diện tích bình quân thửa (m <sup>2</sup> /thửa)	Số thửa bình quân /hộ (thửa)	Diện tích bình quân thửa (m <sup>2</sup> /thửa)
Bắc Giang	1	64,30	8,0	180,00	2,0	700,00	-6	520,00
Yên Dũng	67	3.004,50	8,5	380,00	2,3	1.250,00	-6,2	870,00
Lạng Giang	40	978,40	3,1	340,00	1,3	841,00	-1,8	501,00
Lục Nam	40	1.154,70	15,0	372,00	4,0	1,220,7	-11	848,70
Tân Yên	13	760,30	7,3	207,00	2,0	810,00	-5,3	603,00
Yên Thế	4	45,20	3,1	455,00	1,5	829,00	-1,6	374,00
Hiệp Hòa	32	1.636,50	5,7	326,00	2,0	912,60	-3,7	586,60
Việt Yên	25	1.311,10	9,6	243,20	2,0	1.623,5	-7,59	1,380,30
Sơn Động	2	63,00	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>224</b>	<b>9.038,00</b>	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (2016).

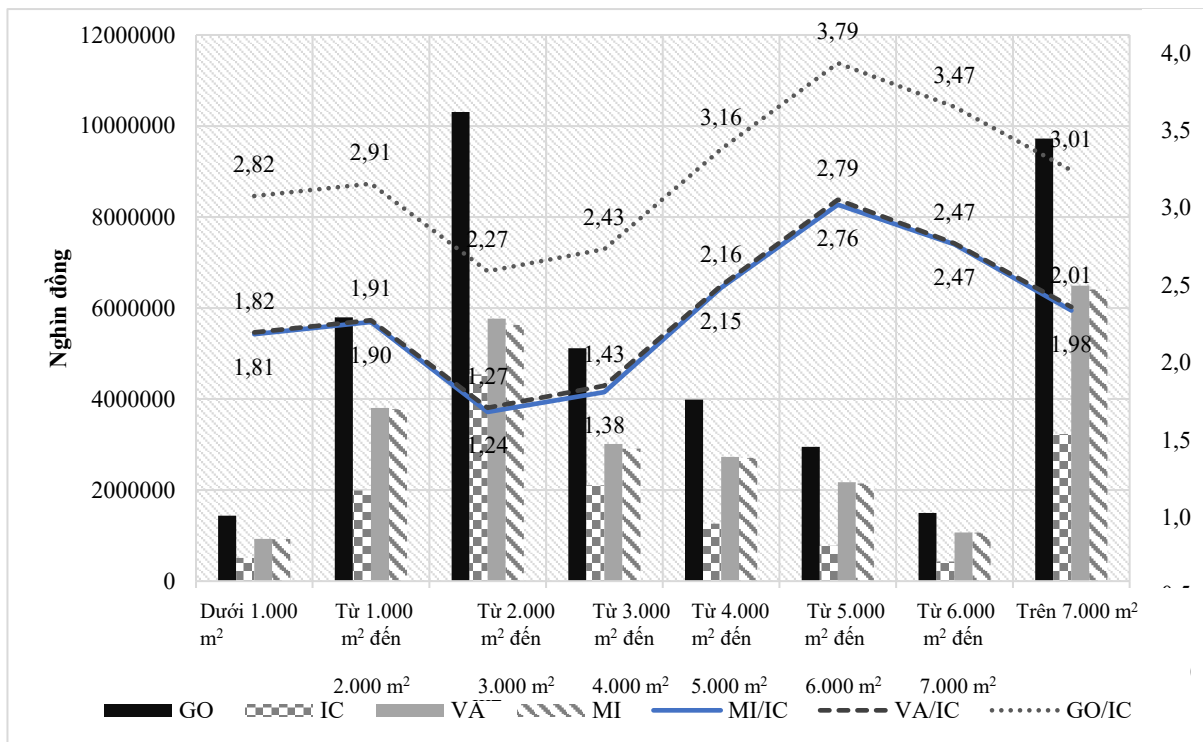
#### 4.2. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hộ gia đình

Xét theo tiêu chí bình quân hộ gia đình theo quy mô đất đai cho thấy giá trị thu được từ nông nghiệp (hay giá trị sản xuất, gồm: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản) bình quân hộ gia đình Bắc Giang năm 2018 trên 100 triệu VND/năm. Mức giá trị này cao hơn so với mức thu bình quân từ nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn của toàn quốc (xấp xỉ 77,5 triệu VND) và khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (46,6 triệu VND) (Tổng cục Thống kê, 2019).

So sánh giá trị thu được từ nông nghiệp và quy mô đất đai phản ánh rằng các hộ sử dụng diện tích đất quy mô lớn thì giá trị thu được lớn hơn các hộ có quy mô nhỏ. 21,05% số hộ sử dụng quy mô diện tích từ 0,4

ha đến 0,7 ha có giá trị sản xuất bình quân từ trên 137 triệu VND đến trên 200 triệu VND/ năm. Trong khi, 78,95% các hộ sử dụng quy mô diện tích từ dưới 0,1 ha đến 0,4 ha có giá trị sản xuất trên 40 triệu VND đến 85 triệu VND/ năm (Hình 2).

**Hình 2. Hiệu quả kinh tế theo quy mô đất nông nghiệp hộ gia đình tính trên chi phí năm 2018**



Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

**Bảng 4. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp các vùng năm 2018**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lục Ngạn	Việt Yên	Lạng Giang
<b>Trồng trọt</b>				
$T_{GO} = GO/IC$	Lần	4,10	1,39	1,67
$T_{VA} = VA/IC$	Lần	3,10	0,39	0,67
$T_{MI} = MI/IC$	Lần	3,07	0,38	0,57
<b>Thủy sản</b>				
$T_{GO} = GO/IC$	Lần	-	1,85	1,80
$T_{VA} = VA/IC$	Lần	-	0,85	0,80
$T_{MI} = MI/IC$	Lần	-	0,81	0,77
<b>Chăn nuôi</b>				
$T_{GO} = GO/IC$	Lần	1,55	1,33	1,43
$T_{VA} = VA/IC$	Lần	0,55	0,33	0,43
$T_{MI} = MI/IC$	Lần	0,55	0,33	0,43
Năng suất đất đai	Nghìn	35,56	13,85	11,79
Thu nhập/ha đất	Nghìn đồng	266.561,84	35.391,99	40.441,54
Thu nhập từ nông	Nghìn đồng	111.590,98	14.479,07	14.272,93

Nguồn: Số liệu điều tra (2018)



Các chỉ tiêu hiệu quả (GO/IC, VA/IC, MI/IC) đạt mức cao ở nhóm hộ có diện tích rất nhỏ (dưới 2.000 m<sup>2</sup>), giảm dần cho đến nhóm quy mô trung bình (3.000 - 4.000 m<sup>2</sup>) sau đó tăng lên theo quy mô sử dụng đất. Ở hai nhóm quy mô sử dụng đất lớn nhất (trên 6.000 m<sup>2</sup>/hộ), hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đạt ở mức cao hơn trung bình.

Qua đánh giá hiệu quả cho thấy mỗi vùng trên địa bàn tỉnh có những lợi thế nhất định trong sản xuất nông nghiệp. Vùng núi có núi cao có lợi thế trong phát triển cây ăn quả. Giá trị sản xuất trên chi phí trung gian của hộ trong vùng núi có núi cao thu từ cây ăn quả đạt 4,1 lần. Vùng núi có núi thấp thuận lợi cho phát triển cây trồng hàng năm. Giá trị sản xuất thu được trên chi phí trung gian vùng núi thấp là 1,67 lần. Nuôi trồng thủy sản là thế mạnh của vùng trung du. Giá trị sản xuất thu được trên chi phí trung gian vùng trung du thu được là 1,85 lần (Bảng 4). Các hộ dân nơi đây chủ yếu chăn nuôi gia cầm và gia súc nhỏ với quy mô nhỏ, tự tiêu dùng là chính.

Mỗi mô hình sản xuất của các hộ điều tra có sự khác biệt về hiệu quả kinh tế. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất của các hộ theo ba mô hình sử dụng đất: mô hình trồng cây lâu năm, mô hình trồng cây hàng năm và mô hình nuôi trồng thủy sản. Số liệu ở Bảng 5 chỉ ra rằng ở Bắc Giang các hộ gia đình trồng cây ăn quả - mô hình 1 có hiệu quả cao nhất, hiệu quả này gấp gần 2 lần so với các hộ trồng cây hàng năm - mô hình 2 và mô hình sản xuất khác, các hộ nuôi trồng thủy sản (mô hình 3) có hiệu quả cao hơn so với cây hàng năm - mô hình 2 nên các hộ này có xu hướng chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản (các hộ này

**Bảng 5. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất mô hình sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của các hộ điều tra năm 2018**

Các mô hình Hiệu quả	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 1, 2	Mô hình 1,2,3	Mô hình 2,3
	GO/IC	4,10	1,58	1,69	1,48	1,94
VA/IC	3,10	0,58	0,69	0,48	0,94	0,74
MI/IC	3,23	0,81	0,78	0,42	0,97	1,03

*Ghi chú: Mô hình 1 - Hộ trồng cây lâu năm; Mô hình 2 - Hộ trồng cây hàng năm; Mô hình 3 - Hộ nuôi trồng thủy sản; Mô hình 1,2 - Hộ kết hợp mô hình 1 và 2; Mô hình 1,2,3 - Hộ kết hợp mô hình 1, 2, 3; Mô hình 2, 3 - Hộ kết hợp mô hình 2 và 3.*

*Nguồn: Số liệu điều tra (2018)*

**Bảng 6. Hiệu quả kinh tế một số mô hình tập trung đất nông nghiệp so với sản xuất đại trà tại Bắc Giang giai đoạn 2013 -2016**

Công thức luân canh một số cánh đồng mẫu lớn	Giá trị tăng thêm khi sản xuất trên cánh đồng mẫu so với sản xuất đại trà	Mô hình cánh đồng mẫu điển hình
Công thức luân canh rau màu	26,6 triệu VND/ha/vụ	Cánh đồng sản xuất lúa thôn Tiên La- xã Đức Giang – huyện Yên Dũng.
Công thức luân canh lúa màu	10,8 triệu VND/ha/vụ	Cánh đồng sản xuất cây rau cần thôn Thanh Lương, Thanh Lâm, Đại Thắng – xã Hoàng Lương – huyện Hiệp Hòa.
Công thức luân canh chuyên lúa	8,6 triệu VND/ha/vụ	Cánh đồng sản xuất khoai tây chế biến thôn Trung Đồng – xã Bảo Đài – huyện Lục Nam. Cánh đồng ngô ngọt thôn Trung, cánh đồng hành thôn Bến – xã Liên Chung – huyện Tân Yên. Cánh đồng dưa chuột bao tử xã Quang Thịnh – huyện Lạng Giang

*Nguồn: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (2016)*

tập trung chủ yếu ở Việt Yên). Các hộ sản xuất kết hợp cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản (mô hình 1, 2, 3) và mô hình cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (mô hình 2, 3) có hiệu quả cao hơn so với mô hình trồng cây hàng năm. Với đặc thù về địa lý của từng vùng, và khả năng sản xuất của các hộ việc thay đổi loại hình đất trồng là một trong yếu tố nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Mặc dù, mức độ manh mún đất nông nghiệp ở Bắc Giang là lớn nhưng việc cải thiện tình trạng manh mún dưới hình thức tập trung sản xuất quy mô lớn đã đem lại hiệu quả kinh tế sản xuất cao hơn, giúp các hộ tiếp cận với quy trình sản xuất nông sản hàng hóa, nhằm tận dụng cơ hội trong việc ứng dụng công nghệ mới cuộc cách mạng 4.0.

Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (Bảng 6), trong vòng 3 năm (2013 – 2016), hiệu quả của việc thực hiện dồn điền đổi thửa cao hơn so với sản xuất đại trà từ trên 8 triệu VND/ha/vụ đến gần 27 triệu VND/ha/vụ và tỉnh đã từng bước hình thành cách cánh đồng lớn trọng điểm điển hình nhằm tiếp tục phát triển các cánh đồng lớn trong giai đoạn tới.

### 4.3. Đánh giá công bằng trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình

#### 4.3.1. Cơ hội tiếp cận và sử dụng đất

Để đánh giá cơ hội tiếp cận và sử dụng đất, hai mốc thời điểm là năm 1994 (khi luật đất đai năm 1993 và Nghị định 64 của Chính phủ năm 1993 ra đời) và thời điểm hiện tại 2018 được lựa chọn để so sánh. Nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu xét trên góc độ tiếp cận đất nông nghiệp tại thời điểm hiện nay thì những người trẻ tuổi ít cơ hội tiếp cận đất nông nghiệp để. Trước đây, phân bố đất nông nghiệp cho thấy đất nông nghiệp của hộ gia đình được phân chia đồng đều theo nhân khẩu đảm bảo công bằng giữa các hộ theo Nghị quyết Trung ương 10 (Bộ Chính trị, 1988). Tuy nhiên, những người sinh sau thời điểm phân chia đất (năm 1993) sẽ ít có cơ hội tiếp cận và sử dụng đất.

Ngoài ra, những người sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu là người lớn tuổi canh tác trên các mảnh đất được giao hay thừa kế với hiệu quả sử dụng đất thấp. Nghiên cứu cho thấy năm 1994 các chủ hộ từ 40 tuổi trở xuống sử dụng quy mô diện tích đất lớn nhưng đến năm 2018 các chủ hộ trong độ tuổi 40- 60 tuổi là đối tượng chính sử dụng quy mô diện tích đất nông nghiệp, quy mô diện tích đất nông nghiệp/nhân khẩu và lao động của các chủ hộ này cũng lớn hơn so với các chủ hộ ở tuổi dưới 40 (Bảng 7). Lao động trẻ trong nông nghiệp có xu hướng rút ra khỏi ngành nông nghiệp dẫn tới xuất hiện hiện tượng các lao động trong nông nghiệp chủ yếu là người lớn tuổi.

#### 4.3.2. Phân bố đất nông nghiệp giữa các nhóm hộ

Phân bố đất nông nghiệp cho thấy chưa hợp lý giữa các nhóm hộ, hiện nay, một phần đất nông nghiệp

**Bảng 7. Biến động diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình theo tuổi của chủ hộ giai đoạn 1994- 2018**

Chỉ tiêu	Diện tích bình quân/hộ	Diện tích bình quân/nhân khẩu (m <sup>2</sup> /nhân khẩu)	Diện tích đất nông nghiệp bình quân/lao động (m <sup>2</sup> /lao động)	Số mảnh bình quân/hộ (mảnh/hộ)	Diện tích bình quân/mảnh (m <sup>2</sup> /mảnh)
<b>Năm 1994</b>					
Dưới 30 tuổi	2.925,06	800,07	1.078,56	6,07	481,73
Từ 30 đến 40	3.520,62	784,12	1.043,90	6,55	536,78
Từ 40 đến 50	2.679,21	600,14	789,66	8,34	309,99
Từ 50 đến 60	2.588,86	594,16	823,73	6,86	2.588,86
Trên 60	2.628,33	876,11	876,11	7,00	2.628,33
<b>Năm 2018</b>					
Dưới 30 tuổi	2.500,00	416,67	833,33	2,00	2.500,00
Từ 30 đến 40	2.676,17	653,79	1.443,98	2,45	1.090,83
Từ 40 đến 50	3.239,10	731,64	1.356,21	4,43	731,64
Từ 50 đến 60	4.084,26	912,36	1.528,61	5,55	735,28
Trên 60	2.526,33	615,71	1.124,10	6,27	403,05

đang nằm trong tay các hộ không thực sự cần đất nông nghiệp cho mục tiêu phát triển kinh tế hộ. Trong khi các hộ nông nghiệp cần đất thì lại có rất ít đất để sản xuất, một bộ phận đất nông nghiệp đang nằm trong tay các hộ không có nhu cầu sử dụng đất (hộ công nghiệp và thương mại, hộ dịch vụ, hộ có nguồn thu từ lương). Khi diện tích đất nông nghiệp có hạn các hộ sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, có đủ lao động để sản xuất muốn mở rộng quy mô diện tích đất đai thì không có khả năng mở rộng. Những hộ sản xuất kém hiệu quả, thiếu lao động lại muốn giữ đất nông nghiệp như một tài sản đảm bảo. Giai đoạn 2014 - 2018 có 96,49% hộ giữ nguyên quy mô diện tích đất nông nghiệp. Trong tương lai, có 97,49% số hộ muốn giữ nguyên quy mô lý do các hộ đưa ra là do hiệu quả sản xuất thấp và thiếu lao động trong nông nghiệp (Bảng 8).

**Bảng 8. Quy mô đất nông nghiệp hộ gia đình**

Quy mô diện tích	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Quy mô đất nông nghiệp giai đoạn 2014-2018		
Mở rộng quy mô	13	3,26
Thu hẹp quy mô	1	0,25
Giữ nguyên quy mô	385	96,49
Quy mô đất nông nghiệp của hộ trong tương lai		
Mở rộng quy mô	9	2,26
Thu hẹp quy mô	1	0,25
Giữ nguyên quy mô	389	97,49
Tổng	399	100,00

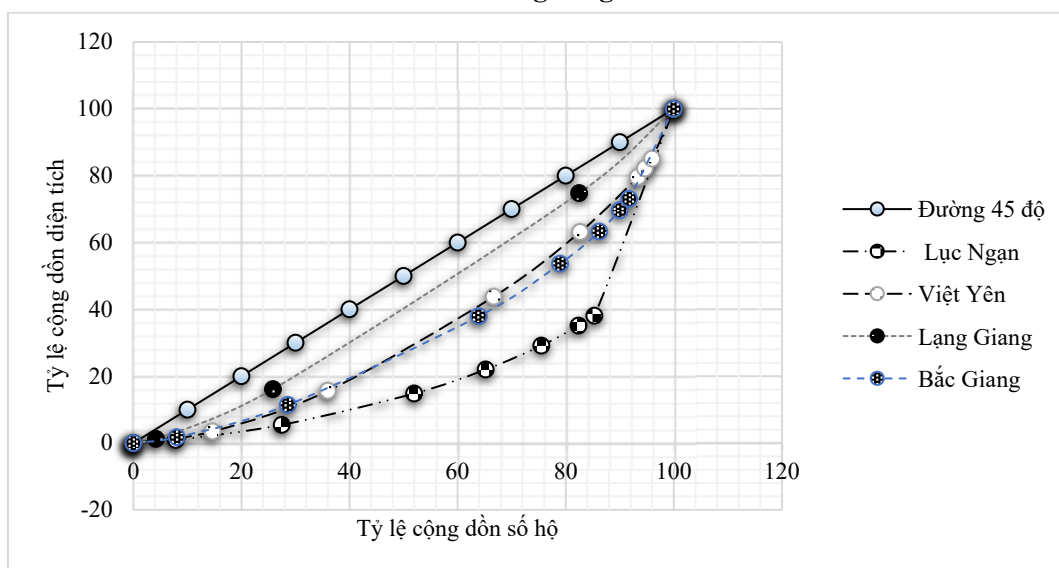
Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

#### 4.3.3. Đường cong Lorenz và hệ số Gini

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong trường hợp đất nông nghiệp được phân chia đồng đều tại cùng một thời điểm trong các vùng, thì quy mô đất đai nhỏ, đồng đều, manh mún sẽ đảm bảo công bằng hơn so với quy mô diện tích đất nông nghiệp lớn. Huyện Lạng Giang mức độ manh mún *đất đai* cao hơn (số mảnh bình quân hộ là 9,44 mảnh) nhưng mức độ công bằng cao hơn (hệ số Gini là 0,1680). Trong khi, Lục Ngạn mức độ manh mún thấp hơn (mỗi hộ sử dụng bình quân 2,09 mảnh), thì mức độ bất công lại cao hơn (hệ số Gini là 0,4138).

Sự phân chia lại đất nông nghiệp theo hướng tích tụ, tập trung qua việc thực hiện chính sách dồn điền,

**Hình 3. Đường cong Lorenz**



Nguồn: Số liệu điều tra (2018)

đổi thửa, xây dựng cánh đồng lớn sẽ dẫn đến bất công bằng trong phân bố. Nếu loại bỏ yếu tố vùng tại thời điểm phân chia đất ban đầu, thì với loại hình đất nông nghiệp gần tương đương như huyện Việt Yên và huyện Lạng Giang thì việc thực hiện tích tụ, tập trung sẽ làm tăng mức độ bất bình đẳng. Ở Lạng Giang, các hộ nguồn gốc đất nông nghiệp được chia theo Nghị quyết 10, mặc dù manh mún nhưng công bằng hơn so với Việt Yên khi huyện thực hiện chính sách tích tụ đất nông nghiệp (hệ số Gini về phân bố đất nông nghiệp của Việt Yên là 0,3410, của Lạng Giang là 0,1680).

Phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình huyện Lục Ngạn có mức độ bất bình đẳng cao nhất trong ba huyện nghiên cứu (hệ số Gini về phân bố đất nông nghiệp của huyện là 0,57). Trong khi, số mảnh đất các hộ sử dụng ít hơn so với các huyện điều tra. Mỗi hộ sử dụng bình quân 2,09 mảnh. Chỉ số manh mún đất nông nghiệp của huyện thấp thấp (Chỉ số này là 0,35).

**Bảng 9. Hệ số Gini trong phân bố đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Bắc Giang	Lục Ngạn	Việt Yên	Lạng Giang
Hệ số Gini	0,36	0,57	0,34	0,14

*Nguồn: Số liệu điều tra (2018)*

Như vậy, bất bình đẳng trong phân bố đất nông nghiệp tỉnh Bắc Giang (Hệ số Gini =0,36) thấp hơn so với cả nước (Hệ số Gini =0,46) và các nước châu Á (Hệ số Gini ở Á Đông Á là 0,40, hệ số Gini ở Đông Nam Á là 0,47) (Frankema E., 2010 và Nguyễn Quang Hà, 2017b). Sự bất bình đẳng là khác nhau giữa các khía cạnh. Việc thực hiện tích tụ, tập trung đất nông nghiệp sẽ làm gia tăng bất bình đẳng trong phân bố.

### 5. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy có thể dự báo về bức tranh phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình sẽ tiếp tục là phân bố đồng đều với quy mô sản xuất nhỏ, coi trọng mục tiêu công bằng, kể cả khi có sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp, xu hướng này không nằm ngoài xu thế chung của các nước châu Á.

Nếu xét về quy mô, phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang là chưa phù hợp. Nguyên nhân chính là do tình trạng manh mún trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình là rào cản đối với hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, quy mô đất nông nghiệp nhỏ chưa hẳn là yếu tố bất lợi trong sản xuất nông nghiệp nói chung. Các hộ có quy mô nhỏ nếu biết sử dụng các biện pháp thâm canh tăng vụ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nếu xét về góc độ công bằng, thì phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang cho thấy *coi hộ tiếp cận và sử dụng đất có sự bất công giữa các thế hệ và có sự bất công giữa các nhóm hộ*. Khi diện tích đất nông nghiệp có hạn các hộ sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, có đủ lao động để sản xuất muốn mở rộng quy mô diện tích đất đai thì không có khả năng mở rộng. Những hộ sản xuất kém hiệu quả, thiếu lao động lại muốn giữ đất nông nghiệp như một tài sản đảm bảo.

Để đảm bảo tính phù hợp trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình tỉnh Bắc Giang, đảm bảo công bằng và nâng cao hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp, tỉnh cần tập trung một số giải pháp như: Giải pháp thúc đẩy sự phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp sẽ góp phần tăng tính hiệu quả trong phân bố đất nông nghiệp hộ gia đình. Bên cạnh đó, giải pháp liên kết sản xuất sẽ cải thiện tình trạng manh mún, giúp cho các hộ nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Đồng thời, thực hiện các nhóm giải pháp: Lựa chọn, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp; Khuyến khích tích, tập trung đất nông nghiệp ở một số vùng.

### Tài liệu tham khảo

Bộ Chính trị (1988), *Nghị quyết số 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, ban hành ngày 5 tháng 4 năm 1988.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), 'Tình hình tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp', *Cổng thông tin điện tử của Chính phủ*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 11 năm 2020, từ <<https://baohinhphu.vn/tinh-hinh-tich-tu-tap-trung-dat-dai-cho-phat-trien-nong-nghiep-102242382.htm>>.

- 
- Chính phủ (1993), *Nghị định số 64-CP, về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp*, ban hành ngày 27 tháng 9 năm 1993.
- FAO (n.d.), *Land Use*, retrieved on October 20<sup>th</sup> 2020, from <<https://landportal.org/fr/book/datasets/datfaostat0>>.
- Finan, F., Sadoulet, E. & de Janvry, A. (2005), 'Measuring the poverty reduction potential of land in rural Mexico', *Journal of Development Economics*, 77(1), 27–51.
- Harriet, M. & Panagiotis, K. (2015), 'Land Distribution and Economic Development: Small Scale Agriculture in Developing Countries', *Journal of Management Studies*, 3(5-6), 138-153. Huaizhou, S. (2014), 'Fairness and Resource Allocation in Device-to-Device Wireless Regional Area Network', doctoral dissertation, Next Generation Networks, LTE, LTE-A, Cellular networks.
- Lipton, M. (1985), 'Land Assets and Rural Poverty', World Bank Staff Working Papers Number 744, retrieved on November 6<sup>th</sup> 2019, from <<https://invenio.unidep.org/invenio/record/16647/files/lipton.pdf>>.
- Marsh S.P., MauAulay, T.G. & Phạm Văn Hùng (2007), *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*, ACIAR Monograph No. 123a, 272p, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 11 năm 2020, từ <<https://www.aciar.gov.au/sites/default/files/legacy/node/770/MN123a.pdf>>.
- Nguyen, C.V. & Tran, A.N. (2013), 'The role of crop land during economic development: evidence from rural Vietnam', *European Review of Agricultural Economics*, 41(4), 561-582.
- Nguyễn Văn Khánh (2013), 'Nghiên cứu về quyền sở hữu đất đai ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 29(1), 1-16.
- OECD (n.d), *Agricultural land*, retrieved on October 20<sup>th</sup> 2020, from <<https://data.oecd.org/agrland/agricultural-land.htm>>.
- Quốc Hội (2003), *Luật đất đai, số 13/2003/QH11*, ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Quốc Hội (2013), *Luật đất đai, số 45/2013/QH11*, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Sundqvist, P. & Andersson, L. (2006), 'A study of the impacts of land fragmentation on agricultural productivity in Northern Vietnam. Department of economics', Doctoral dissertation, Uppsala University.
- Tổng cục Thống kê (2019), 'Kết quả điều tra mức sống dân cư và Khảo sát quyền số chỉ số giá tiêu dùng năm 2018', *Nhà xuất bản Thống kê*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 10 năm 2020, từ <<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/05/VHLSS2018.pdf>>.
- Tran, Q.T. (2013), 'Farmland Acquisition and Household Livelihoods in Hanoi's Peri-Urban Areas', Doctoral dissertation, University of Waikato, Hamilton, New Zealand.
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Giang (2016), *Quyết định số 439/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Bắc Giang.

---

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG YÊN TỈNH QUẢNG NINH

**Nguyễn Mậu Dũng**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: maudung@vnua.edu.vn*

**Vũ Thị Thanh Nga**

*Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh*

*Email: nga19842014@gmail.com*

Mã bài: JED - 717

Ngày nhận: 05/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 21/07/2022

Ngày duyệt đăng: 18/10/2022

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh. Bên cạnh nguồn số liệu thứ cấp, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 90 hộ nông dân ở 3 phường, xã đại diện để thu thập các ý kiến đánh giá về hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động khuyến nông bao gồm công tác thông tin tuyên truyền, tập huấn, xây dựng mô hình trình diễn và tư vấn, dịch vụ khuyến nông được triển khai khá tích cực trên địa bàn thị xã và đạt được những kết quả đáng kể, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Mặc dù vậy, hoạt động khuyến nông của thị xã vẫn còn những tồn tại do nguồn kinh phí hạn hẹp, do năng lực của đội ngũ cán bộ khuyến nông, do những bất cập trong chính sách khuyến nông của Nhà nước. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** Khuyến nông, hộ nông dân, sản xuất nông nghiệp, thị xã Quảng Yên

**Mã JEL:** O13, Q12, Q16.

## **An assessment of current status of agricultural extension activities in Quang Yen town, Quang Ninh province**

### **Abstract:**

*This study was conducted to assess the current status of the agricultural extension activities in Quang Yen town, Quang Ninh province. In addition to the secondary data, a survey of 90 farm households in three representative communes were implemented to gather their assessments on the agricultural extension activities. The results show that the agricultural extension activities including the extension propaganda, extension training, demonstration building and extension consultation and services were quite actively implemented and attained the significant achievements, contributing to the development of agricultural production in Quang Yen town. However, there still existed some shortages in the extension activities due to limited financial resources for the extension, limited capacity of the agricultural extensionists, and the problems in agricultural extension policies of the central and local government. Based on that, the study proposed the major measures for enhancing the agricultural extension activities in Quang Yen town, Quang Ninh in the coming time.*

**Keywords:** Agricultural extension, farm households, agricultural production, Quang Yen town.

**JEL Codes:** O13, Q12, Q16.

---

## 1. Đặt vấn đề

Với khoảng 35% lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và hơn 63% dân số đang sinh sống ở vùng nông thôn (Tổng cục thống kê, 2021), sản xuất nông nghiệp (SXNN) của Việt Nam vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng trong tạo việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống của đa số người dân, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Để thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 mà Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt theo quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 thì hoạt động khuyến nông (HĐKN) đóng vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt dưới tác động ngày càng mạnh mẽ của quá trình biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế và trong bối cảnh đa số nông dân ở các địa phương vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận với các tiến bộ kỹ thuật (TBKT) và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Quảng Yên là một thị xã ven biển của tỉnh Quảng Ninh với diện tích tự nhiên khá rộng lớn (312,4km<sup>2</sup>), địa hình đa dạng, tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặc dù diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần do quá trình đô thị hóa nhưng tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt mức khá cao, 4,7%/năm (Ủy Ban nhân dân thị xã Quảng Yên, 2021). Để có được kết quả đó là nhờ hoạt động tích cực của hệ thống khuyến nông trong việc chuyên giao tiến bộ kỹ thuật và kiến thức thị trường cho hộ nông dân trên địa bàn thị xã. Mặc dù vậy, hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã vẫn gặp nhiều khó khăn thách thức do tác động của biến đổi khí hậu làm thời tiết thay đổi thất thường, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều trong khi sự quan tâm đến sản xuất nông nghiệp của một bộ phận nông dân có xu hướng ngày càng giảm, đội ngũ cán bộ khuyến nông còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Chính vì vậy việc đánh giá thực trạng để từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã trong thời gian tới là vấn đề rất cần được nghiên cứu.

## 2. Tổng quan tài liệu

Khuyến nông đóng vai trò hết sức quan trọng trong nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực cho người dân, nhất là ở các nước đang phát triển (Rivera & Qamar, 2003; David & Samuel, 2014; Maulu & cộng sự, 2021). Một cách tổng quát khuyến nông bao gồm việc chuyên giao thông tin, kiến thức, công nghệ từ các kết quả nghiên cứu tới người nông dân, hỗ trợ nâng cao năng lực của nông dân trong việc xác định mục tiêu và ra quyết định trong quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp (Rivera & Qamar, 2003; FAO, 2015). Ở Việt Nam khuyến nông được hiểu là hoạt động chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới (Chính phủ, 2018). Đối tượng nhận chuyên giao tiến bộ kỹ thuật có thể là nông dân, chủ trang trại, hợp tác xã, hay doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Đối tượng chuyên giao công nghệ trong nông nghiệp có thể là các tổ chức cá nhân thuộc hệ thống khuyến nông của nhà nước, hoặc các tổ chức cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, chuyên giao có chức năng và nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khuyến nông (Maulu & cộng sự, 2021). Các hoạt động khuyến nông bao gồm: (1) Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo nhằm nâng cao trình độ, kỹ thuật sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, kiến thức về chính sách pháp luật, thị trường cho nông dân; (2) Thông tin tuyên truyền về chủ trương, chính sách pháp luật trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất hiệu quả, thông tin về thị trường giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp; (3) Xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp với từng địa phương; (4) Tư vấn và dịch vụ khuyến nông bao gồm tư vấn về chính sách pháp luật, về thị trường, cung cấp các dịch vụ chuyên giao kỹ thuật, giống, vật tư phân bón... cho các hộ nông dân (Chính phủ, 2018).

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ các báo cáo của Ủy Ban nhân dân thị xã Quảng Yên, của Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã và từ kết quả của các nghiên cứu đã được công bố. Nghiên cứu đã tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên 90 hộ nông dân từ 03 xã phường đại diện cho 3 khu vực của thị xã về sản xuất nông nghiệp (30 hộ/xã), bao gồm phường Hà An đại diện cho khu vực giáp với thành phố Hạ Long, xã Hiệp Hòa đại diện cho khu vực giáp với thành phố Uông Bí, xã Liên Hòa đại diện cho khu vực giáp với Thành phố Hải Phòng. Bên cạnh đó nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn sâu một số cán bộ khuyến nông để thu thập các ý kiến đánh giá về hoạt động khuyến nông và các vấn đề có liên quan. Phương pháp kế thừa, phương pháp thống kê mô tả, phân tích so sánh, tổng hợp là những phương pháp chủ

yếu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Khái quát tình hình sản xuất nông nghiệp ở thị xã Quảng Yên

Trong những năm gần đây do tác động khá mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nên diện tích đất nông nghiệp của thị xã Quảng Yên ngày càng bị thu hẹp (bình quân giảm 1,2%/năm giai đoạn 2016-2020). Mặc dù vậy, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp vẫn liên tục tăng với tốc độ tăng bình quân là 4,7%/năm, đạt 3851,8 tỷ đồng trong năm 2020, chiếm tỷ trọng từ 12-16% trong tổng giá trị sản phẩm của thị xã.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp thì giá trị sản phẩm ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 29,2%, ngành chăn nuôi là 22,6% và nuôi trồng thủy sản (NTTS) chiếm tới 49,2% do Quảng Yên là thị xã vùng ven biển có ngành nuôi trồng thủy sản khá phát triển trong thời gian gần đây. Trong sản xuất ngành trồng trọt thì lúa vẫn là cây trồng chủ lực với diện tích đạt 7897,1 ha trong năm 2020, tuy nhiên diện tích gieo cấy lúa có xu hướng ngày càng giảm dần. Diện tích sản xuất rau có xu hướng tăng lên với tốc độ tăng bình quân đạt 24,04%/năm giai đoạn 2018-2020. Năng suất các loại cây trồng, giá trị sản xuất tính trên 1 ha đất canh tác của thị xã liên tục tăng lên (Bảng 1), hệ số sử dụng đất năm 2020 đạt 2,48 lần (tăng 0,08 lần so với năm 2015).

**Bảng 1: Diện tích, năng suất một số cây trồng chủ yếu của thị xã Quảng Yên**

Cây trồng	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Lúa				
- Diện tích	ha	9.953	9.871,2	7.897,1
- Năng suất	Tạ/ha	59,2	59,4	60,5
2. Rau				
- Diện tích	ha	3.019	3.111,1	4.645
- Năng suất	Tạ/ha	153,1	153,1	155
3. Khoai lang				
- Diện tích	ha	434	402,9	416,9
- Năng suất	Tạ/ha	55,8	55,3	55,5
4. Lạc				
- Diện tích	ha	147	140,8	129,6
- Năng suất	Tạ/ha	16,8	16,8	16,9

*Nguồn: Phòng Kinh tế thị xã Quảng Yên (2021).*

Mặc dù diện tích đất dành cho chăn nuôi ngày càng bị thu hẹp và ngành chăn nuôi đối mặt với nhiều rủi ro dịch bệnh trong những năm gần đây nhưng giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi của thị xã vẫn tăng từ 460,1 tỷ đồng năm 2015 lên 490 tỷ đồng năm 2020 (bình quân tăng 1,3%/năm). Chăn nuôi trâu bò và chăn nuôi lợn có xu hướng giảm dần do ảnh hưởng của dịch bệnh. Chăn nuôi gia cầm của thị xã phát triển tương đối ổn định với quy mô đàn gia cầm năm 2020 đạt khoảng 750.000 con, đứng thứ 2 (sau thị xã Đông Triều) của tỉnh Quảng Ninh.

Thị xã Quảng Yên có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất so với các địa phương khác trong tỉnh Quảng Ninh, chủ yếu là nuôi nước mặn lợ (96,6%) với các sản phẩm nuôi chủ yếu là nhuyễn thể (hàu, hà), tôm, cua, cá vược, cá song. Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh tăng dần qua các năm, diện tích nuôi quảng canh cải tiến giảm dần, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu (93,18%) trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của thị xã. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản trong năm 2020 đạt 28.500 tấn, với tốc độ tăng bình quân đạt 14,3%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

##### 4.2. Đánh giá thực trạng các hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên

###### 4.2.1. Hoạt động thông tin tuyên truyền

Công tác thông tin tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, phổ biến tiến bộ kỹ thuật mới trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, hướng dẫn cách chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại cho cây trồng, phòng trừ dịch bệnh cho gia súc, gia cầm có vai trò hết sức quan trọng và là hoạt động chủ yếu của hệ thống khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên. Trong giai đoạn 2018-2020 Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên đã cấp phát tổng số



**Bảng 2: Tình hình phát triển ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2018-2020**

	DVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>I. Ngành chăn nuôi</b>				
1. Trâu	con	920	750	760
2. Bò	con	4.520	3.525	2.450
3. Lợn	con	53.000	14.534	35.300
4. Gia cầm (bao gồm cả thủy cầm)	con	700.000	740.000	750.000
<b>II. Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>				
<b>1. Phân theo vùng nuôi</b>				
- Nuôi nước ngọt	ha	596,0	491,0	240,3
- Nuôi nước mặn lợ	ha	6.935,9	7.082,1	7.239,5
<b>2. Phân theo phương thức nuôi</b>				
- Nuôi thâm canh	ha	310,0	320,0	360,0
- Nuôi bán thâm canh	ha	120,7	136,9	150,4
- Nuôi quảng canh cải tiến	ha	7.101,7	7.116,2	6.969,4

*Nguồn: Phòng Kinh tế thị xã Quảng Yên (2021).*

9405 bộ tài liệu hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, và 855 bộ tài liệu lịch "hướng dẫn cơ cấu cây trồng và thời vụ", 5200 tờ rơi giới thiệu về các giống cây trồng vật nuôi mới, số lượng tài liệu được cấp phát có xu hướng ngày càng tăng trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, hệ thống phát thanh tại các xã phường cũng phát các bản tin về khuyến nông khá thường xuyên để người dân có thể dễ dàng tiếp cận với các chủ trương, chính sách, tiến bộ kỹ thuật mới. Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã cũng cấp phát tạp chí khuyến nông cho cán bộ khuyến nông, thú y viên để lưu tại tủ sách của các xã phường mà họ phụ trách để phục vụ nhu cầu tìm đọc của các hộ nông dân.

**Bảng 3: Kết quả hoạt động thông tin tuyên truyền**

Nội dung	DVT	2018	2019	2020
1. Hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, NTTS	Bộ	2850	3135	3420
2. Lịch "hướng dẫn cơ cấu cây trồng và thời vụ"	Bộ	190	285	380
3. Tờ rơi giới thiệu các giống cây trồng, vật nuôi mới	Tờ	1500	1700	2000
4. Tạp chí khuyến nông	Quyển	38	38	38
5. Tuyên truyền qua hệ thống phát thanh tại các xã, phường	lần	500	600	720

*Nguồn: Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên (2021).*

Kết quả khảo sát cho thấy đa số hộ dân (70%) đều cho rằng nội dung thông tin tuyên truyền về khuyến nông là rất bổ ích, cung cấp cho hộ nhiều kiến thức mới trong sản xuất nông nghiệp. 100% số hộ được khảo sát đều cho rằng hình thức thông tin tuyên truyền là rất đa dạng, hoặc tương đối đa dạng phong phú. Đa số hộ dân (82,22%) cho rằng tần suất thông tin, tuyên truyền về công tác khuyến nông trên địa bàn xã là rất thường xuyên. Mặc dù vậy nội dung tuyên truyền vẫn cần được cải tiến hơn, nhất là cần bổ sung thêm những thông tin về giá cả thị trường, về tiêu thụ sản phẩm cho người dân. Số lượng tờ rơi, bộ tài liệu được cấp phát cho người dân mặc dù có tăng nhưng vẫn còn tương đối hạn chế so với nhu cầu.

#### 4.2.2. Đánh giá hoạt động tập huấn khuyến nông

Công tác tập huấn, hướng dẫn tiến bộ kỹ thuật cho hộ nông dân được cán bộ khuyến nông trên địa bàn thị xã triển khai thường xuyên và liên tục. Số lớp tập huấn và số lượt người tham dự tập huấn hàng năm đều tăng lên. Trong năm 2020, Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Quảng Yên phối hợp với các cơ quan, đơn vị đã tổ chức được 121 lớp tập huấn, bao gồm 64 lớp tập huấn về trồng trọt và 57 lớp tập huấn về chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp liên hệ với các Sở ban ngành của tỉnh, công ty giống, các phòng ban chuyên môn của thị xã để xây dựng kế hoạch triển khai tập huấn trong đó có cả tập huấn cho cán bộ chỉ đạo và các hộ trực tiếp sản xuất. Những nội dung tập huấn chủ yếu trong trồng trọt là vấn đề vệ sinh đồng ruộng, gieo trồng và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại cho cây lúa, rau màu. Những

**Bảng 4: Ý kiến đánh giá về công tác thông tin tuyên truyền (%)**

Chỉ tiêu	Xã Liên Hòa	Xã Hiệp Hòa	Phường Hà An	Tổng số
<b>1. Về nội dung thông tin</b>				
- Rất bổ ích	63,33	73,33	73,33	70,00
- Tương đối bổ ích	36,67	26,67	26,67	30,00
- Chưa thực sự bổ ích	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>2. Về hình thức thông tin tuyên truyền</b>				
- Rất đa dạng, phong phú	56,67	43,33	33,33	44,44
- Tương đối đa dạng, phong phú	43,33	56,67	66,67	55,56
- Chưa đa dạng, phong phú	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>3. Về tần suất thông tin tuyên truyền</b>				
- Rất thường xuyên	86,67	86,67	73,33	82,22
- Tương đối thường xuyên	13,33	13,33	26,67	17,78
- Không thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Số liệu khảo sát 2021.

nội dung tập huấn trong chăn nuôi tập trung vào công tác vệ sinh chuồng trại, khử trùng tiêu độc, phòng trừ một số loại bệnh phổ biến đối với gia súc gia cầm như bệnh lở mồm long móng, bệnh dịch tả lợn châu Phi, bệnh cúm gia cầm H5N1 và H5N8, và tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho các mô hình chăn nuôi gà hồ, bò lai sind, ... Nội dung tập huấn chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản bao gồm công tác chuẩn bị ao nuôi, theo dõi và phòng trừ các loại bệnh trên tôm cá, kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi cá chim vây vàng... Phương pháp tập huấn thường xuyên có sự đổi mới, có sự kết hợp đào tạo trên lớp và thực tế sản xuất. Ngoài các lớp tập huấn trên hội trường tại các đơn vị xã, phường, nhà văn hóa, Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp còn tổ chức những lớp tập huấn đầu bờ, đầu chuồng để người dân có thể nghe, nhìn trực tiếp, qua đó tăng tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tập huấn.

**Bảng 5: Kết quả hoạt động tập huấn khuyến nông**

Nội dung	ĐVT	2018	2019	2020
1. Tổng số lớp tập huấn	Lớp	116	118	121
- Lĩnh vực trồng trọt	Lớp	59	61	64
- Lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản	Lớp	57	57	57
2. Tổng số lượt người tham dự	Người	2850	3135	3420

Nguồn: Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên (2021).

Kết quả tổng hợp ý kiến của hộ dân về công tác tập huấn khuyến nông cho thấy người dân đánh giá cao tính hợp lý về thời gian tổ chức tập huấn (hơn 91% ý kiến cho rằng thời gian tổ chức tập huấn là rất hợp lý). Điều này là do Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên đã lựa chọn thời điểm tập huấn một cách linh hoạt, tùy theo mùa vụ sản xuất và tùy vào thực tế xuất hiện sâu bệnh hại trên cây trồng, con nuôi. Các tài liệu được cung cấp ở các khóa tập huấn cũng được đa số người dân đánh giá là tương đối đầy đủ và bổ ích (61,1%). Với số tiền được hỗ trợ cho mỗi buổi tập huấn từ 25-30 ngàn đồng tiền ăn/người theo Nghị định 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông và thông tư 75/2019/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông thì đa số người dân đều đánh giá mức hỗ trợ này là trung bình (74,4%) hoặc thấp (25,56%). Mặc dù vậy, trong thời gian gần đây đã có không ít người dân đã chủ động tự đến tham gia các buổi tập huấn để nghe giảng, xin điện thoại của giảng viên và cán bộ phụ trách địa bàn để được tư vấn kỹ hơn về dấu hiệu của dịch bệnh, dịch hại phát sinh trong quá trình sản xuất nông nghiệp của hộ. Đây có thể được xem là tín hiệu đáng mừng, thể hiện rõ vai trò của công tác khuyến nông trên địa bàn thị xã.

#### 4.2.3. Đánh giá về hoạt động xây dựng mô hình trình diễn

Xây dựng các mô hình trình diễn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động khuyến nông và được Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên rất quan tâm. Trong lĩnh vực trồng trọt Trung tâm đã triển khai các mô hình hỗ trợ sản xuất lúa có năng suất, chất lượng cao như mô hình sản xuất

**Bảng 6: Ý kiến đánh giá về công tác tập huấn khuyến nông (%)**

Chỉ tiêu	Xã Liên Hòa	Xã Hiệp Hòa	Phường Hà An	Tổng số
1. Về thời gian tổ chức tập huấn				
- Rất hợp lý	96,67	86,67	90,00	91,11
- Tương đối hợp lý	3,33	13,33	10,00	8,89
- Chưa hợp lý	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Về tài liệu được cung cấp				
- Rất đầy đủ và bổ ích	36,67	26,67	26,67	38,89
- Tương đối đầy đủ và bổ ích	63,33	73,33	73,33	61,11
- Chưa đầy đủ và bổ ích	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Về mức hỗ trợ tập huấn				
- Cao	0,00	0,00	0,00	0,00
- Trung bình	73,33	70,00	80,00	74,44
- Thấp	26,67	30,00	20,00	25,56

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021.

lúa Thiên Ưu 08, Hương Cốm, TBR225... với mức hỗ trợ là 50% giá giống trên diện tích 3000 ha; mô hình hỗ trợ diệt chuột với tổng diện tích năm 2020 là 2935 ha. Ngoài ra nhiều mô hình trình diễn với các giống mới có năng suất cao cũng được triển khai như mô hình trồng lúa QJ4 (Giống lúa dòng Japonica có nguồn gốc từ Nhật Bản), mô hình gieo cấy giống lúa TBR225 kháng bạc lá được đưa vào thử nghiệm ở vụ mùa 2020. Trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nhiều mô hình trình diễn cũng được triển khai như mô hình Gà lai Hồ, mô hình nuôi chim trĩ đỏ, mô hình bò lai sind, mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi cá tráp vây vàng, nuôi cá chim vây vàng. Các mô hình trình diễn đã cho thấy được kết quả, hiệu quả kinh tế và được nhiều người dân trên địa bàn thị xã áp dụng, nhân rộng, qua đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác và tận dụng được thế mạnh của địa phương góp phần nâng cao đời sống của người dân nông thôn trên địa bàn thị xã.

**Bảng 7: Mô hình trình diễn giai đoạn 2018-2020**

Mô hình	ĐVT	2018	2019	2020
<b>1. Mô hình trồng trọt</b>				
a. Mô hình trồng lúa QJ4	Ha			1
b. Mô hình trồng lúa TBR 225 kháng bạc lá	Ha			1
c. Mô hình hỗ trợ sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao	Ha	3.000	3.000	3.000
d. Mô hình hỗ trợ diệt chuột	Ha	2.600	2.800	2.935
e. Mô hình lúa BG1	Ha			6
f. Mô hình trồng hoa lay ơn Pháp	Sào			3
g. Mô hình cây thử nghiệm giống lúa NB01 và đột biến Tám xoan	Ha			10
<b>2. Mô hình chăn nuôi</b>				
a. Mô hình Gà lai hồ	Con	3.000		
b. Mô hình nuôi chim trĩ đỏ	Con		200	
c. Mô hình nuôi bò lai sind	con			10
<b>3. Mô hình nuôi trồng thủy sản</b>				
a. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng	Ha	1,3		
b. Mô hình nuôi cá tráp vây vàng	Ha			0,4
c. Mô hình nuôi cá chim vây vàng	Con		7.200	

Nguồn: Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên (2021).

Đa số người dân cho rằng thời gian triển khai xây dựng các mô hình trình diễn là rất hợp lý (84,44%). Cách thức triển khai xây dựng mô hình cũng được 55,56% người dân đánh giá cao. Đối với mức hỗ trợ xây dựng mô hình thì đa số đánh giá ở mức trung bình (70%) và có gần 19% ý kiến cho rằng mức hỗ trợ này là thấp, 11% cho rằng mức hỗ trợ là cao. Điều này là do các mô hình trình diễn có thể nhận được các mức hỗ trợ khác nhau tùy thuộc vào chương trình, dự án cụ thể. Có mô hình được hỗ trợ 50% chi phí giống và vật

tư phân bón, có mô hình được hỗ trợ 70%, nhưng có mô hình chỉ được hỗ trợ 30%. Bên cạnh đó người dân cũng cho rằng do hạn chế về nguồn tài chính nên quy mô của các mô hình trình diễn còn nhỏ, triển khai khá chậm do thủ tục phê duyệt cấp kinh phí rườm rà, sự vào cuộc của chính quyền địa phương chưa sát sao.

**Bảng 8: Ý kiến đánh giá về hoạt động xây dựng mô hình trình diễn**

Chỉ tiêu	Xã Liên Hòa	Xã Hiệp Hòa	Phường Hà An	Tổng số
1. Về thời gian xây dựng				
- Rất hợp lý	86,67	90,00	76,67	84,44
- Tương đối hợp lý	13,33	10,00	23,33	15,56
- Chưa hợp lý	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Về cách thức triển khai				
- Rất hợp lý	90,00	43,33	33,33	55,56
- Tương đối hợp lý	10,00	56,67	66,67	44,44
- Chưa hợp lý	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Về mức hỗ trợ xây dựng mô hình				
- Cao	0,00	13,33	20,00	11,11
- Trung bình	96,67	53,33	60,00	70,00
- Thấp	3,33	33,33	20,00	18,89

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021.

#### 4.2.4. Đánh giá về hoạt động tư vấn khuyến nông

Cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở phối hợp với Chi cục thú y, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật của thị xã thường xuyên tư vấn cho người dân về các chính sách và pháp luật liên quan đến sản xuất nông nghiệp, tư vấn về áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào quá trình sản xuất, tư vấn cách phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, phòng và trị bệnh cho gia súc, gia cầm và các con nuôi khác. Kết quả khảo sát người dân cho thấy 100% số hộ dân đều có thể tiếp cận được với hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông. Tỷ lệ người dân cho biết được tư vấn về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp là cao nhất (84,4%), tiếp đến là về chính sách nông nghiệp (48,89%), về thị trường tiêu thụ sản phẩm (14,4%). Có thể thấy tỷ lệ người dân được tư vấn về thị trường tiêu thụ sản phẩm là khá thấp. Điều này là do đa số cán bộ khuyến nông và khuyến nông viên cơ sở trên địa bàn thị xã đều có chuyên môn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nhưng còn

**Bảng 9: Ý kiến đánh giá của người dân về hoạt động tư vấn khuyến nông (%)**

Chỉ tiêu	Xã Liên Hòa	Xã Hiệp Hòa	Phường Hà An	Tổng số
1. Mức tiếp cận tư vấn và dịch vụ khuyến nông	100,00	100,00	100,00	100,00
- Được tư vấn và dịch vụ khuyến nông	100,00	100,00	100,00	100,00
- Không được tư vấn và dịch vụ khuyến nông	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Lĩnh vực được tư vấn				
- Chính sách nông nghiệp	46,67	53,33	46,67	48,89
- Kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp	90,00	76,67	86,67	84,44
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm	13,33	16,67	13,33	14,44
- Khác	10,00	16,67	6,67	11,11

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2021.

hạn chế kiến thức về thị trường nên vấn đề nắm bắt thông tin thị trường, tư vấn tiêu thụ sản phẩm cho người dân chưa được chú trọng và chưa hiệu quả.

Bên cạnh hoạt động tư vấn khuyến nông, Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã cũng tổ chức dịch vụ cung ứng giống, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã. Điều này giúp cho người dân có thể tiếp cận được với các giống cây trồng, vật nuôi mới, vật tư phân bón đảm bảo chất lượng, tránh mua phải giống, vật tư phân bón trôi nổi trên thị trường.

### 4.3. Một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên

#### 4.3.1. Chính sách của nhà nước và địa phương về khuyến nông

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ, các bộ liên quan, cũng như Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban

hành nhiều văn bản chính sách về khuyến nông nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra trong thực tiễn như Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông, Công văn số 727/KN-TCHC của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia ngày 24/09/2018 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định 83/2018/NĐ-CP, Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính (2019) về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông, Nghị Quyết 268/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh khóa XIII - kỳ họp thứ 18 ban hành ngày 09/07/2020 về “Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do nội dung các văn bản chính sách khá rộng, một số nội dung còn chồng chéo; một số quy định, quy chế hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông chưa cụ thể hoặc chưa thực sự hợp lý nên việc triển khai các hoạt động khuyến nông gặp nhiều khó khăn. Chẳng hạn theo thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP quy định, các hợp đồng, nhiệm vụ khuyến nông chỉ được ứng 50% kinh phí, do đó các đơn vị thực hiện gặp rất nhiều khó khăn vì hầu hết đều là đơn vị sự nghiệp, không có kinh phí ứng trước để thực hiện.

#### 4.3.2. Kinh phí đầu tư cho hoạt động khuyến nông

Kinh phí đầu tư là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động khuyến nông. Trong 3 năm qua, kinh phí đầu tư cho các hoạt động khuyến nông của thị xã Quảng Yên không ổn định, giảm từ 1,638 tỷ đồng năm 2018 xuống còn 1,268 tỷ đồng năm 2020. Trong đó chủ yếu chi cho các mô hình sản xuất ngành trồng trọt (chiếm 87,85%), còn chi cho mô hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ khá nhỏ. Kinh phí chi cho đào tạo cán bộ khuyến nông cũng ở mức rất thấp. Nhìn chung kinh phí đầu tư cho các hoạt động khuyến nông của thị xã còn ở mức hạn chế nên khó triển khai những mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật theo hướng công nghệ cao vào sản xuất, số lượng và diện tích mô hình trình diễn được triển khai còn ít và thiếu kinh phí để hỗ trợ nhân rộng các mô hình ra sản xuất đại trà.

**Bảng 10: Kinh phí đầu tư cho hoạt động khuyến nông tại thị xã Quảng Yên (triệu đồng)**

Khoản mục	2018	2019	2020
1. Chi cho xây dựng các mô hình trình diễn	1.638	1.121	1.268
a. Mô hình trồng trọt	1.050	1.050	1.114,04
b. Mô hình chăn nuôi	55	20	110
c. Mô hình thủy sản	533	51	43,61
2. Chi cho đào tạo cán bộ khuyến nông	12	12	12

*Nguồn: Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên (2021).*

#### 4.3.3. Năng lực của đội ngũ cán bộ khuyến nông và khuyến nông viên cơ sở

Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy Ban nhân dân thị xã với 14 cán bộ, có chức năng thực hiện các nhiệm vụ về chuyên môn kỹ thuật, dịch vụ thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt, bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, trên địa bàn thị xã Quảng Yên có 19 khuyến nông viên cơ sở và 19 thú y viên cơ sở tại 19 xã, phường. Đa số cán bộ khuyến nông có trình độ đại học các chuyên ngành kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, còn đa số cán bộ khuyến nông viên cơ sở có trình độ trung cấp, với năng lực còn hạn chế. Do vậy việc triển khai các hoạt động tư vấn khuyến nông, nhất là tư vấn về giá cả, thị trường tiêu thụ cho nông dân gặp khá nhiều khó khăn do đội ngũ cán bộ khuyến nông chưa được trang bị đầy đủ các kiến thức về thị trường. Hơn nữa tiền phụ cấp trả cho khuyến nông viên cơ sở ở mức rất thấp (1,49 triệu đồng/tháng), tiền lương của cán bộ khuyến nông được trả theo bảng cấp chuyên môn nhưng lại không có các khoản phụ cấp gì khác nên đời sống của đội ngũ cán bộ khuyến nông gặp nhiều khó khăn. Nhiều cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở phải tìm thêm các việc làm khác nên không toàn tâm, toàn ý vào hoạt động khuyến nông.

#### 4.3.4. Điều kiện của các hộ nông dân

Các hộ nông dân có trình độ văn hóa, kiến thức thực tiễn, quy mô sản xuất, điều kiện kinh tế khác nhau nên mức độ tiếp thu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp cũng khác nhau. Kết quả khảo sát hộ dân cho thấy 63,3% chủ hộ thuộc nhóm có trình độ trung học phổ thông trở lên đã chủ động tiếp cận với tiến bộ kỹ thuật mới, trong khi tỷ lệ này ở nhóm chủ hộ có trình độ trung học cơ sở chỉ là 15,56%. Những chủ hộ có trình độ văn hóa thấp hơn thường khó tiếp cận được với những tiến bộ kỹ thuật mới, họ ít

---

chủ động tìm hiểu các thông tin về khuyến nông. Những hộ có điều kiện kinh tế khó khăn cũng khó áp dụng những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất do họ thiếu vốn đầu tư và sợ rủi ro khi chuyển sang áp dụng tiến bộ kỹ thuật. Tỷ lệ hộ có mức thu nhập khá áp dụng tiến bộ kỹ thuật sau khi được chuyển giao là 52,2%, trong khi tỷ lệ này ở hộ có mức thu nhập trung bình chỉ là 33,3%.

### **5. Giải pháp tăng cường hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên**

Tăng cường huy động nguồn lực phục vụ tài chính cho các hoạt động khuyến nông: Kinh phí cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã còn hạn hẹp và chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước. Do vậy đẩy mạnh công tác xã hội hóa, tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ các nguồn đóng góp tự nguyện của người dân, của hợp tác xã, doanh nghiệp để đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đẩy mạnh hoạt động xây dựng các mô hình trình diễn là hết sức cần thiết.

Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ khuyến nông: Để nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động khuyến nông thì trước hết cần nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khuyến nông và khuyến nông viên cơ sở của thị xã. Do vậy, cần xây dựng kế hoạch cử cán bộ khuyến nông đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức thị trường và kỹ năng sư phạm tại các viện, các trường; tổ chức cho cán bộ khuyến nông đi tham quan các mô hình trình diễn ở các địa phương khác để có điều kiện tiếp cận, học hỏi, từ đó triển khai các hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã hiệu quả hơn.

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ cán bộ khuyến nông: Hiện nay phụ cấp của cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở ở mức rất thấp nên khó thu hút được nguồn nhân lực có trình độ cao về làm công tác khuyến nông. Hơn nữa đội ngũ cán bộ khuyến nông hiện tại thường kiêm nhiệm những chức vụ khác trong thôn, xã, nên họ không dành nhiều thời gian cho các hoạt động khuyến nông. Chính vì vậy xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ đội ngũ cán bộ khuyến nông, nhất là khuyến nông viên cơ sở để họ yên tâm, gắn bó với công tác khuyến nông là vấn đề rất cần được triển khai, thực hiện.

Đa dạng hóa các hoạt động thông tin tuyên truyền về khuyến nông: để thông tin khuyến nông đến được với các hộ nông dân thì công tác thông tin tuyên truyền về khuyến nông trên địa bàn thị xã Quảng Yên cần được triển khai một cách liên tục, đồng bộ, dưới nhiều hình thức khác nhau. Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp nên cấp phát nhiều hơn lượng tờ rơi, bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho các hộ nông dân, nhất là các hộ dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới. Các chương trình phát thanh cần được biên soạn có nội dung phong phú hơn, đồng thời xây dựng những chương trình tuyên truyền về khuyến nông kết hợp với các chương trình văn hóa, văn nghệ trên địa bàn, hoặc thông qua các cuộc thi tìm hiểu về sản xuất kinh doanh nông nghiệp để thu hút sự tham gia của đông đảo người dân hơn.

Đa dạng các nội dung tập huấn cho hộ nông dân: Ngoài các khóa tập huấn về kỹ thuật sản xuất thì cần bổ sung thêm các khóa tập huấn về bảo quản chế biến sản phẩm, về giá cả và thị trường. Bên cạnh đó cần tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong bồi dưỡng, tập huấn kiến thức cho nông dân, qua đó giúp hộ nông dân nắm rõ các yêu cầu của doanh nghiệp và có thể kết nối với các doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông sản của hộ.

### **6. Kết luận**

Quảng Yên là một thị xã ven biển của tỉnh Quảng Ninh với diện tích tự nhiên khá rộng lớn, địa hình đa dạng, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặc dù diện tích đất nông nghiệp của thị xã ngày càng bị thu hẹp nhưng giá trị ngành nông nghiệp vẫn tăng lên với tốc độ tăng bình quân đạt 4,7% năm trong giai đoạn 2018-2020. Có được những kết quả đó là do thị xã đã tích cực triển khai các hoạt động khuyến nông nhằm cung cấp và chuyển giao những giống mới, tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân trên địa bàn thị xã. Đa số các hộ nông dân được phỏng vấn đều đánh giá cao về các hoạt động khuyến nông đã được triển khai trên địa bàn thị xã trong thời gian qua. Mặc dù vậy, hoạt động khuyến nông của thị xã vẫn còn một số tồn tại như nội dung thông tin tuyên truyền về thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, số lượng các khóa tập huấn liên quan đến kiến thức thị trường, kết nối tiêu thụ sản phẩm chưa nhiều; số lượng mô hình trình diễn còn khiêm tốn, quy mô nhỏ. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn kinh phí dành cho các hoạt động khuyến nông còn hạn hẹp, năng lực của đội ngũ cán bộ khuyến nông còn hạn chế, chế độ đãi ngộ cho đội ngũ cán bộ khuyến nông và chính sách hỗ trợ các hoạt động khuyến nông chưa thực sự hợp lý. Tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho các hoạt động khuyến nông, tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ khuyến nông, hoàn thiện chính sách hỗ trợ đội ngũ cán bộ khuyến nông và các hoạt động khuyến nông,

---

đa dạng hóa các nội dung thông tin tuyên truyền và tập huấn khuyến nông, nhất là các nội dung gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm là những giải pháp được đề xuất để thúc đẩy các hoạt động khuyến nông trên địa bàn thị xã trong thời gian tới.

### **Tài liệu tham khảo**

- Bộ Tài chính (2019), *Thông tư số 75/2019/TT-BTC về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông*, ban hành ngày 04/11/2019, Hà Nội.
- Chính phủ (2018), *Nghị định 83/2018/NĐ-CP về Khuyến nông*. ban hành ngày 24/5/2018, Hà Nội.
- David M. M. & Samuel H.S. (2014), 'The role of Agricultural Extension in the 21 Century: Reflection from Africa', *Int. J. Agr. Ext*, 02(01), 89-93.
- FAO (2015), *Agricultural extension, rural development and the food security challenge*, Rome, Italia.
- Maulu S., Hasimuna O. Z., Mutale B., Mphande J. & Siankwilimba E. (2021), 'Enhancing the role of rural agricultural extension programs in poverty alleviation: A review', *Cogent Food & Agriculture*, 7(1). DOI: 10.1080/23311932.2021.1886663
- Phòng Kinh tế thị xã Quảng Yên (2021), *Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp thị xã Quảng Yên năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.
- Rivera, W. M., & Qamar, M. K. (2003), *Agricultural extension, rural development and food security challenge*, Publishing Management FAO.
- Tổng cục thống kê (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông giai đoạn 2018- 2020 và kế hoạch năm 2021*, Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.
- Ủy Ban nhân dân Thị xã Quảng Yên (2021), *Báo cáo kết quả phát triển kinh tế xã hội năm 2020 của thị xã Quảng Yên*, Quảng Ninh.

---

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA

**Đỗ Thị Diệp**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam  
Email: dtdiep189@gmail.com*

**Nguyễn Minh Đức**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt nam  
Email: nmduc@vnua.edu.vn*

**Trần Nguyên Thành**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt nam  
Email: trannguyenthanh@vnua.edu.vn*

**Lê Thu Hà**

*Ngân Hàng số TNEX  
Email: Leeha02041999@gmail.com*

Mã bài báo: JED-716

Ngày nhận: 05/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 26/09/2022

Ngày duyệt đăng: 22/11/2022

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La nhằm đánh giá thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của địa phương. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và phỏng vấn các hộ là chủ rừng nghiên cứu đã chỉ ra rằng chính sách đã có tác động đáng kể đến ý thức và hoạt động bảo vệ rừng của người dân, cải thiện được môi trường rừng cũng như đóng góp cải thiện công trình chung của thôn bản tại địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chính sách còn tồn tại nhiều khó khăn như mức tiền chi trả cho các hộ dân còn thấp, công tác tuyên truyền chưa sâu dẫn tới sự hiểu biết về chính sách còn chưa toàn diện, còn tồn tại tình trạng nợ đọng của các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng dẫn đến khó khăn trong việc chi trả dịch vụ môi trường.*

**Từ khóa:** Dịch vụ môi trường rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách.

**Mã JEL:** Q18.

## **Implementation status of payment policy for forest environment services in Bac Yen district, Son La province**

### **Abstract:**

*This study is conducted in Bac Yen district, Son La province to evaluate the implementation of the local policy of payment for forest environmental services. By using qualitative and quantitative research methods, the results show that the policy has had a significant impact on local people's awareness and activity, improves the forest environment and contributes to the improvement of the public works of the village in the study site. However, in the process of implementing the policy, there are still many difficulties such as the low level of payment for households, and poor propaganda, leading to a lack of comprehensive understanding of the policy. The outstanding debt status of users of forest environmental services leads to difficulties in paying for environmental services.*

**Keywords:** Forest environmental services, payment for forest environmental services, policy.

**JEL Code:** Q18.



---

## 1. Đặt vấn đề

Dịch vụ môi trường rừng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Đối với đời sống, xã hội con người thì rừng cung cấp oxy, điều hòa khí hậu, phòng chống thiên tai, giữ đất và tăng độ phì nhiêu của đất, là môi trường sống của nhiều loài sinh vật. Đối với nền kinh tế, rừng cung cấp nguyên vật liệu xây dựng, tạo ra nhiên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến gỗ, thực phẩm, cung cấp các dược liệu quý, hơn nữa còn giúp con người phát triển về du lịch sinh thái. Đặc biệt rừng là nguồn thu nhập chủ yếu của đồng bào dân tộc miền núi (Trần Văn Côn & cộng sự, 2006). Tuy nhiên, nạn chặt phá rừng hiện nay diễn ra khá nghiêm trọng, gây ra các hậu quả lớn đối với môi trường cũng như cuộc sống của con người (Tú Lê, 2020). Theo báo cáo mới nhất của chương trình lương thực thế giới (Nguyễn Thế Chinh, 2020), Việt Nam được coi là một trong năm quốc gia phải chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ thiên tai, nhất là tình trạng mưa bão, lũ lụt, lũ quét. Thêm vào đó, những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng nếu tình trạng chặt phá rừng vẫn diễn ra như thời điểm hiện tại thì sẽ có khoảng 2 tỷ người chiếm khoảng 20% dân số thế giới sẽ bị thiếu nước trầm trọng vài năm 2060, đặc biệt là đối với ngành nông nghiệp (Trương Khắc Trà, 2022), điều này gây ra thiếu lương thực, thực phẩm cho con người.

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (Payment for forest Environment Services) là quá trình giao dịch tự nguyện được thực hiện ít nhất một người bán và một người mua dịch vụ, khi và chỉ khi người bán đảm bảo cung cấp dịch vụ môi trường rừng đó hợp lý (Millennium Ecosystem Assessment - MA, 2005). Khi áp dụng vào Việt Nam, chi trả dịch vụ môi trường rừng được thể chế hóa thông qua Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, sau đó được thay thế bởi Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Chính phủ, 2018).

Sau hơn 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam thì nguồn thu từ chính sách đã trở thành nguồn tài chính bền vững hoạt động bảo vệ rừng. Nguồn tài chính này đã huy động được người dân tham gia chính sách, làm thay đổi nhận thức người dân trong công tác bảo vệ rừng, từng bước tạo lập sinh kế cho người dân sống được bằng nghề rừng, góp phần nâng cao giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp, thúc đẩy kinh tế - xã hội, giảm áp lực chi cho ngân sách nhà nước trong chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia (Thời báo Tài chính Việt Nam, 2021). Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng không thực thi pháp luật hoặc thực thi không nghiêm về gìn giữ bảo vệ rừng, các hộ dân vẫn nhận được tiền chi trả nhưng diện tích rừng vẫn giảm, lợi ích của các hộ nhận được từ chính sách chưa được phổ biến hết, tiền chi trả từ chính sách còn thấp chưa tạo được động lực bảo vệ rừng cho người dân địa phương (Phạm Thu Thủy & cộng sự, 2018).

Huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La hiện có trên 43.500 ha rừng, chiếm khoảng gần 40% diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Đây là địa phương có diện tích rừng cộng đồng khá lớn, chiếm 58,46% so với diện tích rừng của huyện (Chi cục Thống kê huyện Bắc Yên, 2021). Từ khi có chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thu nhập của người dân từ rừng bị giảm, thay vào đó họ được nhận một khoản chi trả dịch vụ môi trường rừng (Ủy ban nhân dân huyện Bắc Yên, 2021). Năm 2019, Bắc Yên áp dụng thí điểm chuyển đổi quyền quản lý và sử dụng đất rừng từ cá nhân sang cộng đồng cho 5 xã. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn nhiều sự vướng mắc như: Khó khăn trong việc thu hồi giấy chứng nhận của hộ do người dân không đồng tình trả lại đất hay các hộ làm mất giấy chứng nhận, tiếp đó là sự thay đổi về hình thức chi trả theo lưu vực thay vì chi trả đồng đều như trước đó... những sự thay đổi này đã ảnh hưởng đến thực hiện chính sách của các địa phương. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong bối cảnh có sự thay đổi như trên, phân tích kết quả và các tồn tại, hạn chế nhằm đề xuất kiến nghị để cải thiện các kết quả thực hiện chính sách tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp chọn điểm khảo sát

Huyện Bắc Yên có 15 xã và 1 thị trấn, tất cả đều thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, có 3 xã được lựa chọn để làm điểm nghiên cứu là xã Mường Khoa, Phiêng Ban và Tà Xùa. Trong đó, có 2 xã là Tà Xùa và Mường Khoa đã thí điểm trong việc chuyển đổi chủ rừng từ cá nhân sang rừng cộng đồng từ năm 2019 và Phiêng Ban là xã chưa áp dụng chuyển đổi.

### 2.2. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Số liệu được thu thập thông qua công cụ định tính và định lượng. Công cụ định tính bao gồm phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Đối tượng phỏng vấn sâu bằng các phiếu câu hỏi định tính bao gồm: i) Lãnh đạo ủy

ban nhân dân huyện/xã, ii) Hạt kiểm lâm huyện Bắc Yên và cấp xã, iii) Quỹ bảo vệ phát triển rừng chi nhánh Phù Yên - Bắc Yên. Các cuộc phỏng vấn tập trung vào tình hình thực hiện, triển khai chính sách, thuận lợi và vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Về phương pháp thảo luận nhóm, nghiên cứu tiến hành thảo luận nhóm ở 3 cộng đồng ở 3 xã nghiên cứu. Trong mỗi cuộc thảo luận nhóm có sự tham gia của 5 người gồm cả nam và nữ ở các độ tuổi khác nhau để có thông tin sâu hơn về thực trạng thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và tác động của chính sách tới đời sống của người dân.

Công cụ định lượng được áp dụng trong nghiên cứu này để thu thập số liệu từ điều tra hộ là chủ rừng vì đây là đối tượng chính ở huyện Bắc Yên, sử dụng phiếu điều tra trực tiếp. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, tức là ngẫu nhiên các hộ trong danh sách sổ hộ có diện tích rừng được chi trả. Kích thước mẫu được tính toán theo công thức của Slovin (1960) (trích dẫn trong Ryan, 2013):

$$n = \frac{N}{1+N \times (e)^2}$$

Trong đó:

N là tổng số hộ nhận được tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của cả 3 xã

n: số mẫu đại diện

e: sai số cho phép (7%).

Theo công thức này, Số mẫu lựa chọn  $n = \frac{344}{1+344 \times (0.07)^2} = 127$ . Như vậy, 127 mẫu điều tra được lựa chọn phân theo 3 xã với tỉ lệ số hộ được chi trả dịch vụ môi trường rừng tương ứng như trình bày trong Bảng 1. Với kích thước mẫu này, các kết quả nghiên cứu bảo đảm độ tin cậy.

**Bảng 1: Số lượng hộ được lựa chọn khảo sát**

Đối tượng	Tổng số hộ được chi trả		Số hộ được chi trả khảo sát
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Mường Khoa	122	35,4	45
Phiêng Ban	114	33,1	42
Tà Xùa	108	31,5	40
<b>Tổng số</b>	<b>344</b>	<b>100,0</b>	<b>127</b>

Nội dung phỏng vấn các hộ là chủ rừng bao gồm các thông tin sau: đặc điểm nhân khẩu học; các thông tin về diện tích và đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng; hiểu biết về chính sách, các hành vi, hoạt động tham gia bảo vệ rừng và các lợi ích mà chủ rừng nhận được từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Về xử lý và phân tích số liệu, các thông tin thu thập được từ phỏng vấn sâu với các bên có liên quan, thảo luận nhóm với cộng đồng được tổng hợp, phân tích theo các mục tiêu và nội dung nghiên cứu. Các phát hiện từ nghiên cứu định tính được kiểm tra, đối chiếu với các kết quả từ phân tích định lượng (thống kê mô tả và thống kê so sánh) để đánh giá kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương.

### 2.3. Đặc điểm của địa bàn và mẫu điều tra

Bắc Yên là huyện vùng cao của tỉnh Sơn La, độ cao trung bình là hơn 1000m so với mực nước biển. Diện tích tự nhiên của huyện là 110.220 ha và có dân số là 65.219 người chủ yếu là người Mông và Thái, ngoài ra còn có người Dao, Tày, Khơ Mú. Thu nhập của người dân ở Bắc Yên nói chung và 03 xã khảo sát nói riêng chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong đó thu nhập từ trồng chè và cây ăn quả đóng góp tỉ trọng lớn trong thu nhập của hộ.

Về mẫu điều tra hộ, các hộ điều tra đa phần chủ hộ là nam chiếm tới hơn 90%. Độ tuổi bình quân của chủ hộ dao động trong khoảng từ 47 đến 52. Người dân ở địa bàn nghiên cứu đa phần là người Thái và người Mông sinh sống từ lâu đời. Diện tích rừng trung bình của các hộ dao động trong khoảng từ 2,0 đến 2,2ha.

## 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 3.1. Cơ chế và các bên tham gia thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Bắc Yên

Cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La thực hiện theo quy trình trong Hình 2.

Hình 1: Bản đồ địa chính huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La



Nguồn: Công thông tin điện tử huyện Bắc Yên (2022).

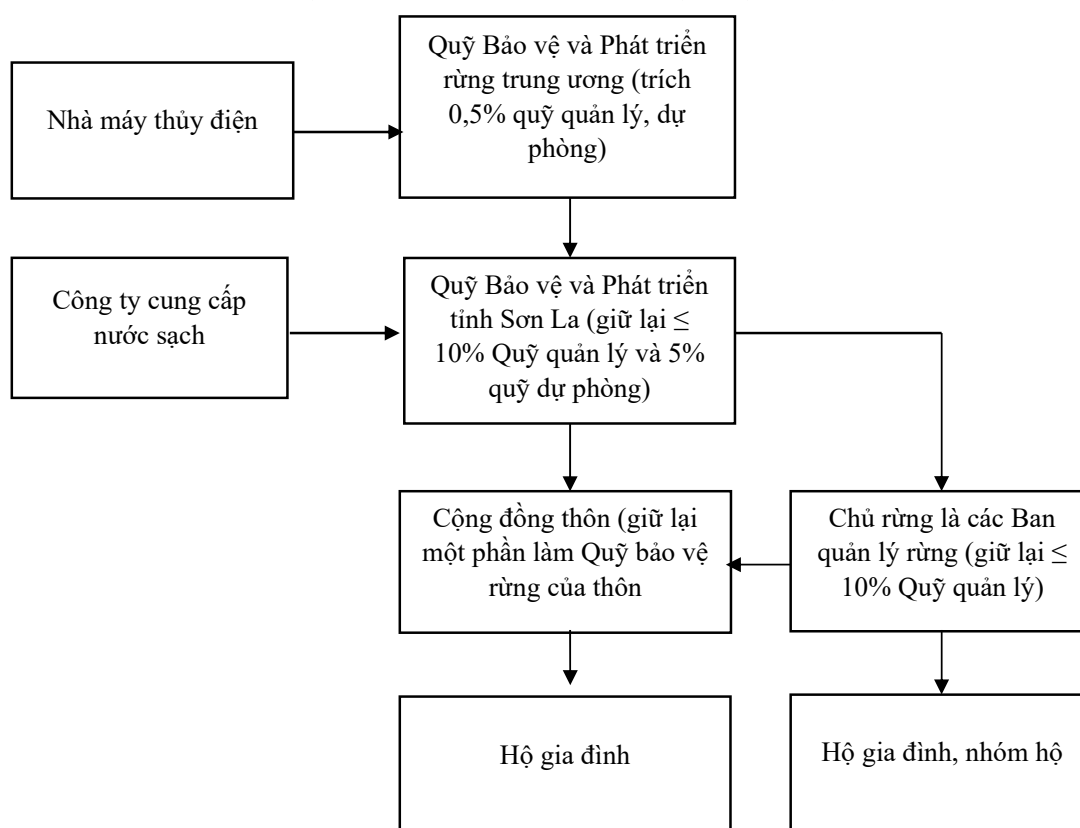
Bảng 2: Thông tin chung của mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mường Khoa	Phiêng Ban	Tà Xùa
Tuổi trung bình	Tuổi	52	47	48
Giới tính	Nam	%	93,3	90,5
	Nữ	%	6,7	9,5
Dân tộc	Thái	%	97,8	78,6
	Mông	%	0	16,7
	Mường	%	2,2	4,8
Thu nhập trung bình (triệu đồng/hộ/năm)	Triệu đồng/hộ	95,69	121,2	68,82
Nhân khẩu trung bình/hộ	Người	5	5	6
Diện tích rừng bình quân của hộ	Ha	2,1	2	2,2

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021.

Theo đó, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là các nhà máy thủy điện và công ty nước sạch sẽ thanh toán cho các chủ rừng thông qua bên trung gian là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trung ương và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh Sơn La. Tiền chi trả sau đó được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thanh toán cho cộng đồng thôn xóm, sau đó cộng đồng chia cho các hộ gia đình trong cộng đồng (Hình 2). Do đó, hộ gia đình là đối tượng trực tiếp tham gia vào quá trình bảo vệ rừng và là đối tượng thụ hưởng từ chính sách

**Hình 2: Dòng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Bắc Yên**



Nguồn: *Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng huyện Bắc Yên (2022)*.

chi trả dịch vụ môi trường mang lại.

Để tính toán định mức chi trả cho các chủ rừng theo diện tích rừng đủ điều kiện chi trả, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng áp dụng công thức tính theo hướng dẫn của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP. Theo đó, mức chi trả hiện nay của các tổ chức sản xuất điện và nước sạch lần lượt là 36đ/1kwh điện thương phẩm và 52đ/m<sup>3</sup> nước thương phẩm. Về hệ số K, hệ số xác định mức tiền chi trả đối với từng điều kiện rừng, có hai mức được áp dụng là  $K = 1$  và  $K = 0,9$ <sup>1</sup>.

Từ đầu năm 2019, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La bắt đầu có sự điều chỉnh trong việc tính toán mức chi trả cho các chủ rừng. Cụ thể là tiến hành chi trả cho các chủ rừng theo từng lưu vực của các nhà máy thủy điện thay vì chi trả theo lưu vực sông Đà và Sông Mã như trước kia. Hiện nay trên địa bàn huyện Bắc Yên có 13 lưu vực thủy điện và 1 cơ sở cung cấp nước (Hòa Bình - Vinaconex) và cũng theo đó có 5 mức giá chi trả khác nhau cho từng lưu vực cụ thể. Chẳng hạn, hiện nay, trong lưu vực thủy điện sông Đà có mức chi trả cao nhất là 2.738.700đ/ha và thấp nhất là 1.650đ/ha. Đối với lưu vực Sông Mã, mức chi trả cao nhất là 117.500 đ/ha thấp nhất là 2.700 đ/ha. Sự thay đổi này giúp cho số tiền chi trả và diện tích các vùng chi trả được xác định rõ ràng hơn.

### 3.2. Kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các điểm nghiên cứu

#### 3.2.1. Tuyên truyền chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Kết quả khảo sát cho thấy kênh tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến người dân chủ yếu thông qua kênh cộng đồng thôn. Có 71,65% người dân biết tới chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và nguồn tin chủ yếu từ hoạt động họp thôn bản. Điều này có thể được giải thích bởi vì đa phần những hoạt động tuyên truyền về chính sách đều có sự chỉ đạo đồng nhất từ cấp trên xuống. Thêm vào đó, người dân ở địa bàn nghiên cứu đều là dân tộc thiểu số, họ có phong tục tập quán riêng theo bản, làng, cộng đồng dân cư, cộng thêm với trình độ học vấn thấp nên hình thức truyền thông qua họp thôn bản, cộng đồng là phù hợp và thiết thực nhất.

Bên cạnh đó, kết quả thảo luận nhóm cho thấy người dân vẫn còn sự nhầm lẫn nguồn gốc của tiền chi trả

**Bảng 3: Mức độ tiếp cận thông tin tuyên truyền chính sách của người dân**

TT	Kênh thông tin	Xã		
		Mường Khoa	Phiêng Ban	Tà Xùa
1	Họp thôn bản	26,6	27,7	8,8
2	Phương tiện truyền thông thôn bản	21,1	17,2	13,3
3	Áp phích, biển báo	6,2	4,7	9,4
4	Tham gia tập huấn về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	10,2	10,2	9,4
5	Tham gia hội nghị về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	7,8	7,8	4,7
6	Tờ rơi	4,7	2,3	1,6

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

dịch vụ môi trường rừng là tiền do các tổ chức nhà nước hỗ trợ lồng ghép trong chương trình xóa đói, giảm nghèo. Đây là một hạn chế trong việc thực hiện chính sách cần được khắc phục. Bởi vì, khi người dân không biết, không hiểu về chính sách thì các can thiệp của chính sách không có tác dụng thay đổi hành vi, ứng xử của người dân đối với việc bảo vệ rừng như mục tiêu mà chính sách hướng tới.

### 3.2.2. Diện tích và tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Qua hơn 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Bắc Yên, diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân hằng năm là 33.183,925 ha với tổng số tiền nhận được là 62.289.976.000 đồng, bình quân hằng năm có 4.075 chủ rừng được nhận tiền chi trả. Diện tích rừng đủ điều kiện chi trả cũng tăng lên. Đến năm 2021 diện tích chi trả dịch vụ môi trường rừng là 30.173,85 ha, chiếm 84,42% diện tích rừng trên toàn huyện, có hơn 11.000 chủ rừng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

**Bảng 4: Diện tích và tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng 2021**

TT	Xã	Diện tích (Ha)		Tiền Chi trả (đồng)	Tiền chi trả bình quân (đồng/ha)
		Cung ứng dịch vụ	Được chi trả		
1	Mường Khoa	3001,16	3001,16	625.568.000	208.442
2	Xã Tà Xùa	763,83	763,83	1.087.763.000	1.424.090
3	Phiêng Ban	1196,54	1181,05	272.466.000	230.698
	<b>Toàn huyện</b>	<b>30231,73</b>	<b>30173,85</b>	<b>14.908.806.000</b>	<b>494.097</b>

Nguồn: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng chi nhánh Bắc Yên (2021).

Nhờ có nguồn tài chính đều đặn cho công tác bảo vệ rừng nên nhiều cánh rừng được hồi phục, các đồi trọc được phủ xanh, nhiều diện tích nương được khoanh nuôi, tái sinh và trồng lại rừng, kết quả có tới 42.000 ha đất trống được phủ xanh tại huyện Bắc Yên (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng chi nhánh Bắc Yên, 2021).

### 3.2.3. Sự tham gia của người dân vào các hoạt động bảo vệ rừng

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã có những tác động tích cực đến hoạt động việc bảo vệ môi trường rừng của địa phương. Các xã nghiên cứu đã tự thành lập các tổ bảo vệ theo từng bản, mỗi bản gồm 1-2 tổ, mỗi tổ gồm 5-7 người thay phiên nhau đi tuần tra rừng. Các hoạt động của tổ bảo vệ rừng là đi tuần tra rừng, ngăn chặn và xử lý các hành động phá rừng trực tiếp, gián tiếp (đốt nương gây cháy rừng). Các hoạt động bảo vệ được người dân tham gia tích cực mặc dù tiền công thấp. Nhờ đó, các vụ việc chặt phá rừng, khai thác rừng trái phép, chuyển đổi đất rừng làm nương rẫy, chăn thả gia súc giảm đáng kể. Ngoài ra sự tham gia tích cực của người dân vào các hoạt động như ngăn chặn khai thác rừng, đốt rừng, hoạt động tuần tra rừng cũng cải thiện rõ rệt. Kết quả cho thấy các hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng có tới trên 80% người dân tham gia.

Kết quả Bảng 5 cho thấy có sự khác biệt trong hoạt động ngăn chặn người ngoài khai thác rừng giữa các xã chọn làm điểm nghiên cứu, trong đó xã Mường Khoa có hoạt động ngăn chặn mạnh nhất do diện tích rừng ở xã lớn, đa phần đều là rừng cộng đồng giao cho các hộ dân quản lý nên người dân có ý thức và trách nhiệm bảo vệ rừng cao hơn. Ở xã Phiêng Ban cơ chế quản lý rừng có sự khác biệt do chủ rừng chủ yếu là

**Bảng 5: Sự tham gia của người dân vào hoạt động bảo vệ rừng**

TT	Hoạt động	Sự tham gia của người dân (%)		
		Mường Khoa	Phiêng Ban	Tà Xùa
1	Ngăn chặn người ngoài khai thác rừng	37,3	32,7	26,4
2	Ngăn chặn người ngoài đốt rừng	35,1	32,4	29,7
3	Tham gia vào nhóm tuần tra, bảo vệ rừng của địa phương	23,9	22,0	20,2
4	Trồng rừng	17,2	19,5	12,5
5	Khoanh nuôi tái sinh	11,7	18,8	11,7

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

hộ gia đình, rừng thuộc sở hữu của hộ và do hộ tự quản lý nên việc tham gia bảo vệ rừng, ngăn chặn người ngoài khai thác rừng mang tính cá nhân hơn là cộng đồng. Đối với xã Tà Xùa, người dân ở đây thu nhập chủ yếu từ canh tác chè, vì vậy hiện tượng cháy rừng, lấn chiếm diện tích rừng để mở rộng quy mô canh tác chè vẫn còn xảy ra. Tuy nhiên, ở cấp độ quản lý cộng đồng đã đưa ra hương ước để ngăn chặn hành vi này.

Đối với hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng, tỉ lệ tham gia của người dân còn thấp do kế hoạch duy trì và phát triển rừng còn phụ thuộc vào kế hoạch của địa phương và hoạt động phân bổ quỹ chi trả.

Để tăng cường thực hiện công tác bảo vệ rừng cộng đồng các địa phương đã tự xây dựng hương ước, quy ước riêng để hạn chế tối đa việc phá rừng. Điển hình như ở bản, Tà Xùa, xã Tà Xùa, mức phạt trong khoảng dưới 500.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với những người có hành vi chặt phá rừng, khai thác lâm sản trái phép. Qua đây cho thấy nhận thức về giá trị của môi trường rừng và tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng của người dân đang dần được cải thiện, ý thức bảo vệ rừng ngày một tăng. Điều này sẽ làm giảm bớt các hành vi phá rừng, đốt rừng để sản xuất nông nghiệp của một số cá nhân ở địa phương.

#### 3.2.4. Lợi ích của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với người dân, cộng đồng

Từ khi có chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, người dân địa phương có thêm nguồn thu nhất định, tuy nhiên các ý kiến đánh giá về lợi ích của nguồn thu này lại khác nhau. Cụ thể, có 49,2% số người dân được khảo sát cho rằng công sức bỏ ra nhiều tuy nhiên mức phí chi trả lại thấp; tỷ lệ người dân cho rằng số tiền chi trả là vừa phải là chiếm 48,8%. Chỉ có 1,6% (tương ứng với 2 ý kiến) cho rằng mức chi trả là cao, sỡ dĩ như vậy là vì các hộ này thuộc diện hộ nghèo, họ cảm thấy đây là một số tiền lớn đối với hộ gia đình mình.

**Bảng 6: Mức thu nhập của hộ từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mường Khoa	Phiêng Ban	Tà Xùa
1	Tổng thu nhập trung bình của hộ	Triệu đồng/năm	95,69	121,26	68,81
2	Thu nhập trung bình từ chính sách	Triệu đồng	0,49	2,24	0,94
3	Tỷ lệ đóng góp thu nhập cho hộ từ chính sách	%	1,16	1,84	1,37

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.

Trên thực tế chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được kì vọng nhiều trong công tác xóa đói giảm nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số, tuy nhiên nguồn thu nhập từ chính sách chi trả lại không cao và chưa ổn định. Đặc biệt là ở xã Tà Xùa thường xảy ra hiện tượng xâm lấn đất rừng để trồng chè vì ở vùng này chè là nguồn thu nhập chính, hay ở xã Phiêng Ban người dân thu nhập chủ yếu từ việc trồng cây ăn quả, thu nhập cao hơn nhiều so với nguồn thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bên cạnh đó, tình trạng di cư lao động có xu hướng tăng khoảng 3-4 năm gần đây. Người dân chuyển sinh kế nông nghiệp và từ rừng sang làm công nhân tại các công ty và khu công nghiệp tại Mộc Châu, Hà Nội, Bắc Ninh. Như vậy, nguồn thu từ chính sách chưa cao, chưa tạo động lực cho người dân tham bảo vệ rừng.

Thu nhập từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với từng hộ dân chưa cao, tuy nhiên nó lại có ý nghĩa lớn đối với cộng đồng thôn bản. Đa phần dân ở địa phương còn thuộc hộ nghèo và cận nghèo, chưa có điều kiện đóng góp kinh phí để xây dựng cải thiện công trình chung của thôn bản. Vì vậy, nguồn tiền từ

chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng là nguồn thu quan trọng, giúp bù đắp nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp từ ngân sách nhà nước trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân.

**Bảng 7: Lợi ích từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

Lợi ích	Ý kiến đánh giá (%)		
	Có	Không	Không rõ
Xã dùng tiền chi trả dịch vụ môi trường để cải tạo điện, đường, trường, trạm	79,70	0,80	19,50
Thôn bản dùng tiền chi trả dịch vụ môi trường để cải tạo công trình chung	80,50	0	19,50
Các hộ dân được trợ cấp lương thực từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	3,10	57,80	38,30
Các hộ dân được hỗ trợ giống đầu vào sản xuất (giống, phân, bón,...) từ chính sách	20,30	37,50	41,40
Các hộ dân được tập huấn kỹ thuật sản xuất mới từ hoạt động của chính sách	24,20	31,30	43,80
Các hộ dân được vay vốn từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường của thôn/xã	0,00	81,30	18,70

*Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2021.*

Kết quả nghiên cứu trình bày tại Bảng 7 cho thấy được nguồn thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được sử dụng chủ yếu trong việc xây dựng, cải thiện các công trình chung của thôn bản như xây nhà văn hóa, sửa đường. Khi tiền từ chính sách được chi trả cho cộng đồng thôn bản, các tổ chức xã hội, tổ chức nhà nước thì trường bản và người dân sẽ hợp lại thống nhất phương án sử dụng. Về phía ủy ban nhân dân xã, xã sẽ trích tỷ lệ tiền từ chi trả dịch vụ môi trường rừng để đóng vào quỹ chung phục vụ cho công tác cải thiện công trình chung của địa phương, mua các trang thiết bị chữa cháy rừng, công tác tuyên truyền bảo vệ rừng. Số tiền còn lại sẽ được chi trả cho các hộ dân tại các bản. Điển hình như xã Mường Khoa và Phiêng Ban, Ủy ban nhân dân xã trích 10 % tiền chi trả để làm quỹ chung phục vụ cho mua sắm các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trồng rừng, phí hỗ trợ cho tổ tuần tra rừng; xã Tà Xùa trích 20 triệu đồng để mua cây trồng rừng, còn lại sẽ chuyển cho các thôn bản để thôn bản đại diện chi trả cho dân hoặc trực tiếp trả cho dân.

Bên cạnh lợi ích kinh tế, lợi ích khác mà chủ rừng được hưởng từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đó là hỗ trợ giống đầu vào cho sản xuất. Tuy nhiên, không phải tất cả các hộ đều được nhận hỗ trợ từ chính sách. Do nguồn kinh phí hỗ trợ có hạn nên các hộ được nhận hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện nhất định. Theo kết quả khảo sát có 20,3% số hộ nhận được hỗ trợ về giống cây trồng và phân bón từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Các xã đã trích một khoản tiền nhất định để mua giống cây, phân bón hỗ trợ những hộ có thu nhập trung bình dưới 6 triệu đồng/năm nhưng tích cực tham gia bảo vệ rừng.

Về tập huấn kỹ thuật sản xuất mới, chủ yếu là các cán bộ thôn bản tham gia hoặc những hộ canh tác với quy mô lớn sau đó về truyền lại cho các hộ dân trong thôn bản.

Đối với hoạt động vay vốn, do quỹ dự phòng từ chính sách nhỏ, chủ yếu để xây dựng công trình chung hoặc chi trả toàn bộ cho người dân nên không có quỹ dành ra để cho các hộ vay vốn.

Như vậy, sự thay đổi hình thức quản lý rừng từ cá nhân sang cộng đồng giúp cho quỹ chi trả được tập trung hơn để phục vụ đầu tư cho cơ sở vật chất, công trình chung của thôn bản. Hơn nữa, hình thức quản lý rừng cộng đồng giúp cho việc quản lý diện tích cũng như các hoạt động bảo vệ rừng trở nên thuận tiện hơn, lợi ích được chuyển từ cá nhân sang cộng đồng sẽ giúp chủ động hơn trong việc duy trì dịch vụ môi trường rừng.

### 3.2.5. Những hạn chế trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận đối với cả cá nhân và cộng đồng, cả lợi ích kinh tế và lợi ích phi kinh tế; tuy nhiên bên cạnh đó chính sách vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định trong quá trình thực hiện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực thủy điện được đổi mới từ đầu năm 2019 cơ bản đã nâng cao được thu nhập so với mặt bằng chung nhưng còn tồn tại sự bất cập, đó là cùng duy trì bảo vệ một diện tích rừng như nhau nhưng có chủ rừng nhận được số tiền rất thấp, có chủ rừng lại nhận được rất cao, sự chênh lệch lên tới gần 1660 lần. Điều này gây ra sự mâu thuẫn giữa các hộ được nhận ít tiền và hộ nhận được nhiều tiền, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các chủ rừng, giảm động cơ tham gia bảo vệ rừng với

---

các chủ rừng nhận được hỗ trợ ít.

Thứ hai, mức tiền chi trả cho các chủ rừng nhìn chung còn thấp, chưa tạo được động lực để người dân gắn bó với các hoạt động bảo vệ rừng, duy trì dịch vụ môi trường rừng.

Thứ ba, người dân còn xâm lấn đất rừng để sản xuất nông nghiệp, điển hình như người dân trồng chè ở xã Tà Xùa, do mức chi trả thấp và nhận thức về vai trò của việc bảo vệ rừng đối với cộng đồng còn chưa cao.

Thứ tư, vẫn còn tồn tại tình trạng nợ đọng của các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng dẫn đến khó khăn trong việc chi trả dịch vụ môi trường. Mức chi trả cho cộng đồng và các hộ dân vốn đã thấp, nay thêm tình trạng nợ đọng còn thấp hơn nữa. Tỉnh Sơn La hiện có 60 đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng. Vào đầu năm 2020 Quỹ đã tích cực đôn đốc thu hồi được hơn 10 tỷ đồng tuy nhiên vẫn còn 21 đơn vị nợ đọng với số tiền lên tới 14 tỷ đồng (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La, 2021).

Thứ năm, hình thức tuyên truyền có sức ảnh hưởng chưa lớn, vẫn còn nhiều hộ dân hoàn toàn chưa biết đến chính sách (28,40%), nhầm lẫn giữa chính sách và các chương trình xóa đói giảm nghèo khác của địa phương.

Thứ sáu, công tác hoàn thiện bản đồ chi trả và đo đạc lại đất rừng để tiến hành phân chia lại còn chậm trễ và nhiều sai sót nên dẫn đến tiến độ chi trả còn chậm và nhầm lẫn. Chẳng hạn như xã Tà Xùa diện tích đất rừng trước năm 2019 là hơn 1.313,59 ha; tuy nhiên khi tiến hành đo đạc lại thì thừa 116 ha là diện tích rừng thuộc quản lý của xã Phiêng Ban.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã giúp cho diện tích rừng của toàn huyện được cải thiện, tỷ lệ che phủ đạt 50%. Ý thức bảo vệ và phát triển rừng của người dân được cải thiện. Cùng với đó là các lợi ích mà cộng đồng và người dân được hưởng từ chính sách như: xây dựng nhà văn hóa thôn bản, cải tạo các công trình chung như điện, đường, hỗ trợ giống đầu vào cho bà con tại địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn một số những hạn chế như sự bất bình đẳng giữa các chủ rừng theo lưu vực, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng còn thấp, công tác phổ biến và nâng cao hiểu biết cho người dân về chính sách có hiệu quả chưa cao, vẫn còn xảy ra tình trạng xâm lấn đất rừng, các bên sử dụng dịch vụ còn chi trả chậm trễ chưa đúng thời hạn. Vì vậy, trong thời gian tới cần tăng cường hoạt động tuyên truyền gắn liền với sinh hoạt của người dân về vai trò và lợi ích của môi trường rừng cũng như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển kinh tế gắn liền với lâm nghiệp, chú trọng phát huy tiềm năng về kinh tế của địa phương, tăng cường kiểm tra đột xuất diện tích rừng cũng có các đánh giá nhanh về kết quả bảo vệ rừng của chủ rừng để nâng cao ý thức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của địa phương.

#### Ghi chú:

1.  $K=1$  đối với rừng đặc dụng,  $K = 0,9$  áp dụng cho rừng nghèo và rừng tái sinh.

**Lời thừa nhận/cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2019.313. Chúng tôi chân thành cảm ơn.

#### Tài liệu tham khảo:

Chi cục Thống kê huyện Bắc Yên (2021), *Niên giám thống kê huyện Bắc Yên năm 2021*, Sơn La.

Chính phủ (2018), *Nghị định 156/2018/NĐ-CP về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp*, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Cổng thông tin điện tử huyện Bắc Yên (2022), *Bản đồ địa giới hành chính huyện Bắc Yên*, truy cập ngày 22 tháng 5 năm 2022, từ <<https://bacyen.sonla.gov.vn/1304/31705/63547/ban-do-dia-gioi-hanh-chinh>>.

Millennium Ecosystem Assessment (2005), *Ecosystems and Human Well-being: Synthesis*, Island Press, Washington.

Nguyễn Thế Chinh (2020), *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với nước ta: Thực trạng, những vấn đề mới đặt ra và*



---

*giải pháp*, truy cập ngày 22 tháng 5 năm 2022, từ <<http://hdl.vn/vi/nguyen-cuu---trao-doi/anh-huong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-nuoc-ta-thuc-trang-nhung-van-de-moi-dat-ra-va-giai-phap.html>>.

Phạm Thu Thủy, Bùi Thị Minh Nguyệt, Phạm Hồng Lượng, Nguyễn Văn Diễm, Đào Thị Linh Chi & Hoàng Tuấn Long (2018), *Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp Việt Nam*, truy cập ngày 21 tháng 12 năm 2020, từ <[http://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/infobrief/6997-infobrief.pdf](http://www.cifor.org/publications/pdf_files/infobrief/6997-infobrief.pdf)>.

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng chi nhánh Bắc Yên (2021), *Báo cáo tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020*, Sơn La.

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng huyện Bắc Yên (2022), *Báo cáo tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021*, Sơn La.

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2020*, Sơn La.

Ryan, T. (2013), *Sample Size Determination and Power*, John Wiley and Sons.

Thời báo Tài chính Việt Nam (2021), *10 năm, chi trả dịch vụ môi trường rừng đạt 16.758 tỷ đồng*. *Thời báo Tài chính Việt Nam*, truy cập ngày 26 tháng 05 năm 2022, từ <<https://thoibaotaichinhvietnam.vn/10-nam-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-dat-16758-ty-dong-65750.html>>.

Trần Văn Côn, Nguyễn Huy Sơn, Phan Minh Sáng, Nguyễn Hồng Quân, Chu Đình Quang & Lê Minh Tuyên (2006), *Chương Quản lý rừng bền vững, Cẩm nang ngành lâm nghiệp - Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trương Khắc Trà (2022), *Gỗ công nghiệp - giải pháp “xanh” bền vững*, truy cập ngày 20 tháng 05 năm 2022, từ <<https://diendandoanhnghiep.vn/go-cong-nghiep-giai-phap-xanh-ben-vung-216727.html>>.

Tú Lê (2020), *Nạn phá Rừng tại Việt Nam đang ngày càng ở mức báo động*, truy cập ngày 23 tháng 05 năm 2022, từ <<https://moitruongvaxahoi.vn/nan-pha-rung-tai-viet-nam-dang-ngay-cang-o-muc-bao-dong-1408364253.html>>.

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Yên (2021), *Báo cáo tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Bắc Yên năm 2020*, Sơn La.

---

# PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ THỊT THEO HƯỚNG THÂM CANH TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

**Phạm Văn Hùng**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: [pvhung@vnua.edu.vn](mailto:pvhung@vnua.edu.vn)

**Trần Thế Cường**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: [tccuong@vnua.edu.vn](mailto:tccuong@vnua.edu.vn)

**Ninh Xuân Trung**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: [xuantrung@vnua.edu.vn](mailto:xuantrung@vnua.edu.vn)

**Bùi Văn Quang**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: [bvquang@vnua.edu.vn](mailto:bvquang@vnua.edu.vn)

**Lê Thị Thanh Huyền**

Viện Chăn nuôi

Email: [lehuyen1973@yahoo.com](mailto:lehuyen1973@yahoo.com)

Mã bài: JED-881

Ngày nhận: 02/09/2022

Ngày nhận bản sửa: 18/10/2022

Ngày duyệt đăng: 21/11/2022

## **Tóm tắt :**

Điện Biên là tỉnh trong vùng Tây Bắc có lợi thế về đất đai nên thích hợp phát triển chăn nuôi bò thịt. Tuy nhiên, chăn nuôi bò thịt của Tỉnh vẫn theo phương thức quảng canh truyền thống nên sản lượng còn hạn chế. Phương thức thâm canh bước đầu đã có nhưng còn ở mức độ thấp. Do vậy, nghiên cứu đưa ra tiêu chí các hộ có chuồng nuôi kiên cố có thể coi là theo hướng chăn nuôi thâm canh. Sử dụng hàm Logit và các kiểm định cho thấy giữa các nhóm hộ không có sự khác nhau rõ rệt về điều kiện chăn nuôi. Diện tích trồng cỏ, kinh nghiệm của hộ, tiêm phòng vắc xin hay tham gia tập huấn là những yếu tố ảnh hưởng đến hướng chăn nuôi thâm canh của hộ. Vì vậy, các giải pháp cần chú ý là các biện pháp tổng thể đa ngành. Mở rộng tiếp cận thông tin cho các hộ thông qua chia sẻ kinh nghiệm trong nhóm sở thích hay trong thôn, bản cũng nên được ưu tiên.

**Từ khóa:** Chăn nuôi bò thịt, thâm canh, Điện Biên.

**Mã JEL:** D13, O13, Q12.

## **Transition to intensification of beef production development in Dien Bien province**

### **Abstract**

Dien Bien province is located in the North West mountainous region with relatively large land areas for beef cattle production. Recently, beef production of the province has been based on traditional extensive farming which has a limited production output. Intensive farming is existed but at a low level. Beef production of farm households who have brick cattle house is considered as intensive farming. A Logit function and different tests are employed, and conditions of beef production of farm households are not clearly different. Planted grass areas, experiences of household heads, vaccination for beef cattle, and training participation of households are factors that influence household decision towards intensive farming. Measures for beef intensification should be interdisciplinary. In addition, sharing information and experiences of beef farm households in interested groups and villages should be considered.

**Keywords:** Beef production, intensification, Dien Bien.

**JEL Codes:** D13, O13, Q12

---

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung, chăn nuôi nói riêng theo hai phương thức cơ bản là quảng canh và thâm canh. Thâm canh dựa trên cơ sở đầu tư chi phí (Tilman & cộng sự, 2002; Cardoso & cộng sự, 2020), trong khi quảng canh dựa nhiều hơn vào điều kiện tự nhiên (Xie & cộng sự, 2019; Cardoso & cộng sự, 2020). Một lựa chọn giữa hai phương thức này là bán thâm canh. Bán thâm canh là phương thức nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp nhưng có xét đến việc bảo vệ môi trường và dựa trên điều kiện thực tế của hộ, trang trại (Tilman & cộng sự, 2002; Xie & cộng sự, 2019). Trong khi sản xuất theo hướng thâm canh vẫn mang nặng tình trạng quảng canh, nhưng có xuất hiện đầu tư một số yếu tố, áp dụng một vài biện pháp khoa học kỹ thuật và đáp ứng mục tiêu chính là nâng cao năng suất (Zaal & Oostendorp, 2002).

Khu vực miền núi phía Bắc với lợi thế đất đai rộng lớn, có nhiều đồng cỏ tự nhiên, là điều kiện thuận lợi để người dân phát triển chăn nuôi bò thịt. Mặc dù được đánh giá là có lợi thế, nhưng chăn nuôi bò thịt ở đây phát triển chưa xứng với tiềm năng, chủ yếu là chăn nuôi quảng canh, nhỏ lẻ, giá trị gia tăng còn thấp, chưa có đầu tư, chưa liên kết được với doanh nghiệp (Nguyễn Hồng Vĩ, 2020). Nếu các địa phương khai thác tốt lợi thế, tiềm năng chăn nuôi bò thịt có thể trở thành ngành sản xuất hàng hóa, có mức độ thâm canh cao mang lại thu nhập cho hộ (Dahlanuddin & cộng sự, 2017; Arielle & cộng sự, 2018). Đối với nông hộ thì họ vẫn còn đang thiếu những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi bò thịt như thiếu thông tin, chưa có hiểu biết nhiều về quản lý, kinh doanh và hạch toán trong hộ; mọi thông tin được cung cấp chủ yếu vẫn phải từ Nhà nước nên có nhiều thách thức. Như vậy, sự chuyển tiếp từ quảng canh sang thâm canh cần khắc phục được những hạn chế của hộ (thiếu kiến thức, kỹ năng về chăn nuôi bò, nguồn lực) và cả về phía chính quyền địa phương (cung cấp thông tin) (Thai Thi Minh & cộng sự, 2011; Nkadimeng & cộng sự, 2022).

Trong thập kỷ qua, đàn bò cả nước có xu hướng ổn định, năm 2020 đạt khoảng 6,23 triệu con, tăng bình quân 0,7% trong giai đoạn 2010-2020, trong đó đàn bò của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc chiếm từ 17,1 đến 18,4% trong tổng đàn bò cả nước trong cùng giai đoạn (Tổng cục Thống kê, 2021). Đàn bò của tỉnh Điện Biên đạt hơn 74 nghìn con năm 2021, toàn bộ là bò thịt, chăn nuôi bò sữa chưa xuất hiện. Định hướng phát triển chăn nuôi bò đến năm 2030 của Tỉnh cũng chỉ tập trung vào chăn nuôi bò thịt (UBND tỉnh Điện Biên, 2021). Những năm trước, chăn nuôi bò thịt ở Điện Biên vẫn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên (Duong Nam Ha & cộng sự, 2015), gần đây một số hộ nông dân đã biết áp dụng các biện pháp kỹ thuật (ủ chua thức ăn, nuôi nhốt, dùng thuốc chữa bệnh cho bò), nhưng còn ở mức độ thấp nên năng suất và thu nhập của hộ từ chăn nuôi bò cũng có cải thiện nhưng chưa cao. Ngoài ra, số hộ áp dụng các biện pháp kỹ thuật và khả năng lan tỏa cũng còn hạn chế (UBND tỉnh Điện Biên, 2021). Các nông hộ vẫn coi trâu, bò là tài sản, nên chỉ quan tâm đến số lượng con nên hướng thay đổi kỹ thuật, đầu tư để chăn nuôi bò hàng hóa ít được quan tâm (Duong Nam Ha & cộng sự, 2015).

Bài nghiên cứu này có mục tiêu đánh giá mức độ theo hướng thâm canh trong chăn nuôi bò thịt ở quy mô nông hộ ở tỉnh Điện Biên, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi theo hướng thâm canh của hộ trong vùng nghiên cứu.

## 2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chăn nuôi bò nói chung và bò thịt nói riêng hiện nay trên thế giới tùy theo điều kiện từng nước, từng vùng mà áp dụng nhiều hơn hay ít hơn mức độ theo hướng quảng canh hay thâm canh. Thâm canh được định nghĩa là sự đầu tư, tăng chi phí đầu vào để tăng năng suất, sản phẩm và tăng lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp bao gồm cả chăn nuôi bò (Tilman & cộng sự, 2002; Dorrough & cộng sự, 2007). Ngược lại, quảng canh là sản xuất dựa trên nền tảng cơ bản là điều kiện tự nhiên, ít đầu tư, năng suất và đầu ra cũng ít hơn (Xie & cộng sự, 2019). Hộ nông dân lựa chọn hướng sản xuất thâm canh hay quảng canh là sự lựa chọn “nhị phân” (Chen & cộng sự, 2018). Tuy nhiên, sự lựa chọn “thuần túy” quảng canh hay thâm canh sẽ ít xuất hiện mà tùy theo tình hình thực tế của sự phát triển nông nghiệp thì các hộ nông dân sẽ lựa chọn sản xuất ở mức độ nào đó, có thể lệch sang nhiều hơn thâm canh hoặc nhiều hơn quảng canh (Tilman & cộng sự, 2002; Xie & cộng sự, 2019). Gần đây, các nhà nghiên cứu thường nói nhiều hơn đến thâm canh bền vững trong nông nghiệp hoặc nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh với khí hậu, tuy nhiên, nó cũng chưa được nêu kỹ. Đa số các tác giả đều cho rằng thâm canh bền vững có đặc điểm là gia tăng sản phẩm hay đầu ra của sản xuất trong khi sự hủy hoại môi trường bị giảm đi (Xie & cộng sự, 2019; Cardoso & cộng sự, 2020).

Chăn nuôi bò là ngành sản xuất quan trọng ở nhiều nước, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển. Chăn nuôi bò nói chung và bò thịt nói riêng có sử dụng nhiều sản phẩm từ ngành trồng trọt theo hướng

thâm canh nhằm nâng cao thu nhập cho nông hộ đã xuất hiện ở nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển như Indonesia (Dahlanuddin & cộng sự, 2017), Braxin (Arielle & cộng sự, 2018). Sự chấp nhận của hộ chăn nuôi theo hướng thâm canh hay quảng canh đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng (van Grinsven & cộng sự, 2015). Cho nên chăn nuôi của hộ cần xuất phát từ mục tiêu của hộ và điều kiện thực tế của địa phương cũng như khả năng của hộ (Rudel & cộng sự, 2009; Styring & cộng sự, 2017). Do đó, quyết định của hộ theo phương thức sản xuất nào (hướng thâm canh hay quảng canh) sẽ phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng hộ trong từng vùng. Chăn nuôi bò tại Điện Biên chủ yếu là chăn thả tự nhiên theo phương thức quảng canh, chăn nuôi dạng nuôi nhốt mới bắt đầu xuất hiện tại một số hộ (Duong Nam Ha & cộng sự, 2015), chăn nuôi có đầu tư như các tỉnh khác còn rất ít. Định hướng của Tỉnh trong Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trong thời gian tới cũng là chăn nuôi hàng hóa và phát triển chăn nuôi bò nhốt, vỗ béo (UBND tỉnh Điện Biên, 2021).

Xét về tiêu dùng thịt thì cơ cấu đã có sự thay đổi, thịt lợn có xu hướng giảm từ 62% xuống còn 57%, trong khi tiêu dùng thịt bò đã tăng lên từ 5,6 lên 8,3% trong giai đoạn 2002-2010 (Nguyen Thi Duong Nga & cộng sự, 2014). Tuy nhiên, lượng cung thịt bò trong nước hãy còn tương đối thấp, bình quân đầu người mới đạt 4,5 kg (thịt hơi) năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2021), điều này dẫn đến cung thịt bò chưa đáp ứng được cầu của thị trường và lượng thịt nhập khẩu tăng đều qua các năm, bình quân tăng 22% trong giai đoạn 2013-2018 (Tổng cục Thống kê, 2021). Đây sẽ là cơ hội cho những địa phương có điều kiện, tiềm năng và lợi thế phát triển chăn nuôi bò thịt, như Điện Biên. Dựa trên các tài liệu nghiên cứu trong nước và quốc tế, chăn nuôi bò thịt theo hướng thâm canh cần dựa trên điều kiện thực tế của hộ ở từng địa phương.

### 3. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Nguồn số liệu sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm số liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê, báo cáo của tỉnh Điện Biên. Số liệu sơ cấp được thu thập qua khảo sát hộ chăn nuôi tại 2 huyện Điện Biên và Tuần Giáo. Hai huyện này có số lượng bò đứng thứ 2 và 3 của Tỉnh, với 16.180 con tại huyện Điện Biên và 9.448 con ở huyện Tuần Giáo (UBND tỉnh Điện Biên, 2021). Hai xã được lựa chọn của huyện Điện Biên là Núa Ngam và Sam Mứn, trong khi tại huyện Tuần Giáo, 2 xã được chọn là Quài Nưa và Chiềng Sinh. Đây là những xã có mức độ chăn nuôi bò khá và trung bình của huyện. Tiêu chí chọn hộ là các hộ có chăn nuôi trâu bò ở từng xã theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng (random stratified sampling). Phương pháp điều tra là phỏng vấn trực tiếp các hộ chăn nuôi bò theo bộ câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn. Cuộc khảo sát được thực hiện lần đầu năm 2019 với 82 hộ chăn nuôi được lựa chọn và 40 hộ được khảo sát lặp lại năm 2022.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận coi các hộ nông dân nuôi nhốt, có vỗ béo trâu bò là theo hướng thâm canh, bởi khi nuôi nhốt, các hộ chăn nuôi cần phải đầu tư chuồng trại, thức ăn, khác với hình thức chăn nuôi quảng canh, thả rông và ở mức độ nào đó các hộ này cũng phản ánh chăn nuôi có sự đầu tư. Tiêu chí để phân loại hộ theo hướng nuôi nhốt, vỗ béo và phản ánh phương thức chăn nuôi theo hướng thâm canh là các hộ có chuồng nuôi kiên cố. Ngược lại, nếu các hộ có chuồng tạm, ít có đầu tư và thường chủ yếu chăn thả tự do hoặc chăn thả có kiểm soát sẽ đại diện cho nhóm hộ quảng canh.

Để xem xét sự khác biệt giữa nhóm hộ nuôi nhốt (có chuồng nuôi kiên cố) và chăn thả tự do hay thả rông (chỉ có chuồng tạm), nghiên cứu sử dụng phương pháp đối chiếu điểm xu hướng (Propensity Score Matching, PSM). Phương pháp PSM dựa trên mô hình xác suất tham gia và các đơn vị tham gia được ghép (match) với đơn vị đối chứng dựa trên xác suất  $P(X_i) = \Pr(D=1|X_i)$  (Khandker & cộng sự, 2010). Với nghiên cứu này, các đơn vị tham gia là các hộ có chuồng nuôi kiên cố để nuôi nhốt, vỗ béo bò. Chúng tôi sử dụng mô hình hàm Logit, đây là hàm giả thiết có phân phối xác suất Logistic và được sử dụng nhiều trong lĩnh vực kinh tế xã hội (trong khi hàm Probit giả thiết sai số tuân theo phân phối xác suất tích lũy) (Khandker & cộng sự, 2010; Nguyễn Thị Dương Nga & cộng sự, 2021). Dạng toán học như sau:

$$Y(Z) = \frac{e^Z}{1 + e^Z}$$

Trong đó:  $Z = f(X; B)$  là hàm tuyến tính của  $X$ ;  $Y(Z)$  là xác suất xảy ra đơn vị tham gia hay cụ thể với nghiên cứu này là hộ có chuồng nuôi kiên cố, nuôi nhốt, vỗ béo trâu bò ( $Y(Z) = 1$ , nếu có và  $Y(Z) = 0$  là không nuôi nhốt, vỗ béo); và  $X$  là véc tơ các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất tham gia và không tham

gia; Cụ thể trong nghiên cứu này vec tơ X bao gồm các biến định lượng là tuổi của chủ hộ, số lao động của hộ, diện tích trồng cỏ của hộ và số năm kinh nghiệm chăn nuôi trâu/bò của hộ, các biến định tính là các biến giả phản ánh dữ liệu theo năm khảo sát, huyện, dân tộc, tham gia/không tham gia hợp tác xã, hộ có sử dụng/tiêm vắc xin cho bò hay không, có tham vấn ý kiến từ các cán bộ khuyến nông và có tham gia tập huấn hay không (chi tiết tại Bảng 6). B là vec tơ các tham số cần ước lượng.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các phương pháp kiểm định khác nhau, bao gồm kiểm định t (t test) khi so sánh giá trị trung bình, kiểm định F (F test) khi so sánh phương sai và kiểm định Chi bình phương (Chi square test) để kiểm định tính độc lập của các biến.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Hiện trạng tình hình chăn nuôi bò ở tỉnh Điện Biên

Đàn bò tỉnh Điện Biên vẫn còn khiêm tốn, với hơn 74 nghìn con năm 2021 (chiếm 6% so với tổng số bò vùng Trung du và miền núi phía Bắc). Tuy nhiên, đàn bò của Tỉnh lại có tốc độ tăng trưởng khá trong giai đoạn 2016-2021 (bình quân tăng 5,4%/năm). Sản lượng thịt bò hơi có xu hướng tăng ổn định từ 1,3 nghìn tấn năm 2016 tăng lên gần 1,9 nghìn tấn năm 2021, với tốc độ tăng bình quân đạt 7,5%/năm (Bảng 1). Tốc độ tăng sản lượng vượt tốc độ tăng đàn, điều đó cho thấy ở mức độ nào đó trọng lượng bò xuất chuồng đã được nâng lên.

Hộ chăn nuôi tỉnh Điện Biên vẫn có thói quen và sở thích nuôi giống bò bản địa. Do đó, cơ cấu đàn bò vàng địa phương vẫn chiếm chủ yếu, tới gần ¾ năm 2021, mặc dù có xu hướng giảm trong 5 năm lại đây. Hai giống bò H' mông và lai Zebu có tốc độ tăng trưởng khá (tương ứng 10,1 và 19,2%/năm trong giai đoạn 2016-2021), nhưng cơ cấu còn thấp (Bảng 1). Các giống bò thịt cao sản như giống BBB (3B), Brahman, Droughmaster chưa thấy nuôi tại Điện Biên. Đây sẽ là thách thức không nhỏ trong tương lai khi Tỉnh muốn cải tạo đàn bò để nâng cao năng suất và sản lượng. Trong Tỉnh, 2 huyện có số lượng bò chiếm nhiều nhất là huyện Điện Biên và Điện Biên Đông (hai huyện chiếm gần nửa đàn bò của Tỉnh, Bảng 1). Điều này cũng tương tự như các tỉnh khác, nếu diện tích đất đai sẵn có hơn và tỷ lệ cây trồng lương thực cao hơn thì chăn nuôi đại gia súc cũng phát triển hơn.

**Bảng 1: Sản lượng thịt bò hơi và số lượng bò tỉnh Điện Biên**

TT	Chỉ tiêu/vùng	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tốc độ PT BQ (%) <sup>a</sup>
A	Sản lượng thịt hơi (tấn)	1.307,9	1.448,4	1.560,9	1.755,8	1.828,7	1.873,5	107,5
B	Tổng đàn bò của tỉnh (con)	57.032	62.444	62.850	67.939	71.469	74.119	105,4
I	Cơ cấu đàn theo giống bò (%)							
1	Bò vàng địa phương	80,7	79,0	75,8	75,9	74,1	73,9	103,5
2	Bò H' mông	15,8	17,2	19,3	19,2	19,8	19,7	110,1
3	Bò lai Zebu	3,5	3,8	4,9	4,9	6,1	6,5	119,2
II	Cơ cấu đàn bò theo huyện, thị (%)							
1	Huyện Điện Biên	22,3	21,4	24,3	23,8	20,6	20,5	103,6
2	Tuần Giáo	13,3	12,8	13,8	13,9	13,3	13,7	106,0
3	Điện Biên Đông	29,8	32,4	25,7	25,6	26,0	26,0	102,6
4	Mường Ảng	10,2	9,7	11,7	11,9	12,0	12,0	108,8
5	6 huyện, thị còn lại	24,4	23,7	24,5	24,8	28,1	27,8	108,1

Nguồn: UBND tỉnh Điện Biên (2021).

Ghi chú: (a) được tính từ số tuyệt đối các năm.

##### 4.2. Tình hình chăn nuôi bò của các hộ

Trong năm 2019, giữa 2 nhóm hộ không có sự khác biệt (có ý nghĩa thống kê). Thời gian này các hộ vẫn chăn nuôi theo hướng truyền thống, chủ yếu là chăn thả tự do hoặc chăn thả có kiểm soát, mặc dù một số hộ có chuồng nuôi kiên cố, nhưng chỉ cho bò nghỉ đêm. Điều đó cho thấy, mức độ thâm canh còn đơn giản và chưa có sự khác biệt. Đến năm 2022, một số chỉ tiêu có sự khác biệt giữa 2 nhóm hộ có chuồng nuôi kiên cố (hướng thâm canh) và chuồng tạm, cụ thể là hộ có kinh nghiệm hơn, có số lao động nhiều hơn và chăn nuôi trâu có sự khác biệt (cả số con bán), trong khi số bò lại không có sự khác biệt rõ ràng giữa hai nhóm hộ này. Khi so sánh 2 năm 2022 và 2019 thì thấy rằng số lượng bò có sự khác biệt, bình quân hộ nuôi gần 5 con

bò năm 2022 và nhiều hơn năm 2019 khoảng hơn 1 con, tương tự hộ cũng bán nhiều hơn 1 con (Bảng 2).

Qua số liệu cũng cho thấy các hộ có điều kiện gần như nhau, sự khác nhau không nhiều. Do vậy, muốn phát triển hay đẩy mạnh chăn nuôi bò theo hướng thâm canh thì cần tập trung công tác tuyên truyền, khuyến nông theo chiều rộng (có nhiều người tham gia). Bởi các hộ chăn nuôi còn theo thói quen hoặc truyền thống, nên các tiến bộ kỹ thuật cần tính đến sự khác biệt với các tỉnh đồng bằng là yếu tố thời gian cần dài hơn (Duong Nam Ha & cộng sự, 2015).

**Bảng 2: Một số chỉ tiêu về hộ chăn nuôi bò được khảo sát**

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2019			Năm 2022		
		Hộ có chuồng nuôi kiên cố (n=42)	Hộ có chuồng nuôi tạm (n=40)	Tính chung (n=82)	Hộ có chuồng nuôi kiên cố (n=32)	Hộ có chuồng nuôi tạm (n=8)	Tính chung (n=40) <sup>(b)</sup>
Tuổi BQ chủ hộ	Năm	46,10	43,63 <sup>ns</sup>	44,89	49,06	45,25 <sup>ns</sup>	48,30
Dân tộc <sup>(a)</sup>	%						
- Kinh		35,71	12,50	24,39	25,00	12,50	22,50
- Thái		64,29	87,50	75,61	75,00	87,50	77,50
Trình độ học vấn chủ hộ	Năm	6,21	4,95 <sup>ns</sup>	5,60	6,69	5,63 <sup>ns</sup>	6,48
Số nhân khẩu	Người	4,93	5,00 <sup>ns</sup>	4,96	4,72	3,75 <sup>ns</sup>	4,53
Số lao động	LĐ	3,05	3,28 <sup>ns</sup>	3,16	3,22	2,38 <sup>**</sup>	3,05
Số lao động chăn nuôi bò	LĐ	1,93	2,10 <sup>ns</sup>	2,01	1,94	2,00 <sup>ns</sup>	1,95
Kinh nghiệm chăn nuôi bò	năm	12,67	10,53 <sup>ns</sup>	11,62	15,16	7,63 <sup>***</sup>	13,65
Số lượng trâu, bò đang nuôi	Con	6,28	4,85 <sup>ns</sup>	5,58	6,78	5,88 <sup>ns</sup>	6,60*
Trong đó: Bò		4,52	3,05 <sup>ns</sup>	3,80	4,78	5,63 <sup>ns</sup>	4,95*
Trâu		1,76	1,80 <sup>ns</sup>	1,78	2,00	0,25 <sup>***</sup>	1,65 <sup>ns</sup>
Số con bán	con	2,74	1,96	2,36	4,78	2,75 <sup>**</sup>	4,36 <sup>**</sup>
Trong đó: Bò		1,98	1,08 <sup>ns</sup>	1,54	2,55	2,75 <sup>ns</sup>	2,59 <sup>**</sup>
Trâu		0,76	0,88 <sup>ns</sup>	0,82	2,23	0,00 <sup>**</sup>	1,77 <sup>ns</sup>

Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10, 5 và 1%; Ns là không có ý nghĩa thống kê; (a) Kiểm định Chi bình phương và không có ý nghĩa thống kê; (b) kiểm định trị bình quân qua 2 đợt khảo sát.

#### 4.3. Điều kiện để phát triển chăn nuôi bò theo hướng thâm canh của hộ

Qua số liệu tại Bảng 2 cho thấy các nhóm hộ không khác nhau về điều kiện sản xuất. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét 2 điều kiện cơ bản ảnh hưởng đến hướng sản xuất thâm canh của hộ là diện tích trồng cỏ và vốn vay của hộ. Các nông hộ tỉnh Điện Biên chủ yếu dùng cỏ làm thức ăn cho bò, chưa có hộ nào sử dụng thức ăn công nghiệp. Thức ăn ủ chua cũng sử dụng nguyên liệu là cỏ. Số liệu Bảng 3 cho thấy trong 2 lần khảo sát, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên 1 con trâu hoặc bò không có sự chênh lệch nhau nhiều, nhưng diện tích cỏ trồng giữa các năm có sự thay đổi. Bình quân, các hộ trồng cỏ khoảng 80 m<sup>2</sup> cho 1 con trâu hoặc bò (bình quân 440 m<sup>2</sup>/hộ) năm 2019, trong khi đến năm 2022, diện tích này đã hơn 280 m<sup>2</sup> (bình quân gần 1,9 nghìn m<sup>2</sup>). Điều này cho thấy, các hộ chăn nuôi đã nhận thức được tầm quan trọng của thức ăn đối với chăn nuôi trâu, bò. Trong mấy năm gần đây, theo báo cáo của Tỉnh, số lượng trâu bò chết rét vào vụ đông đã giảm đi rõ rệt (UBND tỉnh Điện Biên, 2021), nguyên nhân chính là trâu, bò có thức ăn đủ trong thời kỳ rét. Theo thời gian, hộ nông dân đã có xu hướng đầu tư, trong đó có đầu tư cho chăn nuôi bò, bình quân hộ vay hơn 50 triệu đồng năm 2022 và cao hơn gần 12 triệu đồng so với năm 2019. Mặc dù, Điện Biên có chương trình hỗ trợ giống bò, tuy nhiên, nếu phải mua bò giống thì hộ cũng cần có số tiền khá lớn.

#### 4.4. Kết quả và chi phí sản xuất

Chăn nuôi bò là ngành sản xuất dài ngày, chu kỳ sản xuất bò thịt không đồng đều giữa các hộ và nó phụ thuộc tình hình thực tế của từng hộ và mong muốn của hộ. Do vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp hạch toán riêng cho 1 con bò bán gần nhất (trong vòng 1 năm) khi khảo sát hộ. Trong tổng số hộ khảo sát năm 2019 chỉ có 59 hộ có bán bò (chiếm 72% số hộ), trong khi với cuộc khảo sát năm 2022, gần như toàn bộ các hộ có bán bò (chỉ còn 1 hộ không có bán). Nhìn chung, các hộ có chuồng nuôi kiên cố có mức chi phí bằng tiền cao hơn, tùy theo từng năm nhưng các khoản chi phí chính là chi phí giống, đầu tư chuồng trại và chi phí thức ăn. Tuy nhiên, doanh thu tính trên 1 con bò của họ bán cũng đạt cao hơn, khoảng gần 18 triệu đồng năm 2019 và 21 triệu đồng năm 2022. Tương tự, trọng lượng bình quân 1 con bò bán cũng cao hơn 45 kg

**Bảng 3: Diện tích và vốn vay bình quân hộ**

Chi tiêu	Năm 2019			Năm 2022		
	Hộ có chuồng nuôi kiên cố (n=42)	Hộ có chuồng nuôi tạm (n=40)	Tính chung (n=82)	Hộ có chuồng nuôi kiên cố (n=32)	Hộ có chuồng nuôi tạm (n=8)	Tính chung (n=40)
1. Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	8975,5	6966,5 <sup>ns</sup>	7995,5	10360,3	6061,2 <sup>ns</sup>	9500,5 <sup>ns</sup>
Trong đó:						
- Đất trồng lúa	1928,3	1357,8 <sup>ns</sup>	1650,0	1948,4	692,5 <sup>ns</sup>	1697,2 <sup>ns</sup>
- Đất trồng ngô	2540,5	1992,5 <sup>ns</sup>	2273,2	2190,6	2100,0 <sup>ns</sup>	2172,5 <sup>ns</sup>
- Sắn	3585,7	3412,5 <sup>ns</sup>	3501,2	4193,8	1775,0 <sup>ns</sup>	3710,0 <sup>ns</sup>
- Cỏ	747,2	117,5 <sup>**</sup>	440,0	1987,5	1425,0 <sup>ns</sup>	1875,0 <sup>***</sup>
- Khác	173,8	86,2 <sup>ns</sup>	131,1	40,0	68,7 <sup>ns</sup>	45,7 <sup>ns</sup>
2. Hộ vay vốn						
- Tỷ lệ hộ không vay vốn (%)	26,19	42,50	34,15	43,75	50,00	45,00
- Tỷ lệ hộ có vay vốn (%)	73,81	57,50	65,85	56,25	50,00	55,00
3. Số vốn vay (tr.đồng/hộ)	42,97	39,26	41,39	53,11	57,50	53,91 <sup>**</sup>

Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10, 5 và 1%; Ns là không có ý nghĩa thống kê; (a) Kiểm định Chi bình phương và không có ý nghĩa thống kê; (b) kiểm định trị bình quân qua 2 đợt khảo sát.

**Bảng 4: Kết quả và chi phí sản xuất cho con bán gần nhất**

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2019			Năm 2022		
		Hộ có chuồng nuôi kiên cố (n=33)	Hộ có chuồng nuôi tạm (n=26)	Tính chung (n=59)	Hộ có chuồng nuôi kiên cố (n=32)	Hộ có chuồng nuôi tạm (n=7)	Tính chung (n=39)
1. Chi phí sản xuất							
Chi phí giống	Tr.đ	5,19	1,23 <sup>***</sup>	3,45	2,20	1,71	2,12
Chi phí thức ăn	Tr.đ	2,15	1,81	2,00	0,62	0,02 <sup>***</sup>	0,51
Chi phí thú y	Tr.đ	0,12	0,12	0,12	0,06	0,02	0,05
Chi phí khác	Tr.đ	0,03	0,16	0,09	0,02	0,00 <sup>**</sup>	0,02
Tổng chi phí bằng tiền	Tr.đ	7,49	3,33 <sup>**</sup>	5,66	2,90	1,75	2,70
Chi phí đầu tư chuồng trại ban đầu	Tr.đ	5,15	1,29 <sup>***</sup>	3,26	10,35	4,51	9,31
2. Trọng lượng bò bình quân <sup>(a)</sup>	kg	226,97	181,14 <sup>**</sup>	206,17	245,94	210,64	239,60
3. Doanh thu từ bán bò	Tr.đ	19,61	15,65 <sup>**</sup>	17,86	21,40	19,36	21,04
4. Thu nhập hỗn hợp	Tr.đ	12,12	12,32	12,21	15,68	12,94	15,20

Ghi chú: (a) Các hộ không biết chính xác trong lượng con bò bán thì được xác định theo mức bình quân (theo giá) của các hộ khác. Các kí hiệu khác như Bảng 2.

vào năm 2019 và 35 kg năm 2022 (Bảng 4).

#### 4.5. Các khó khăn trong chăn nuôi bò theo hướng thâm canh của hộ

Để đánh giá những khó khăn trong chăn nuôi bò thịt theo hướng thâm canh của hộ, chúng tôi khảo sát các ý kiến của hộ về việc lựa chọn điểm khó khăn nhất đối với họ. Kết quả cho thấy không có sự khác nhau (có ý nghĩa) giữa các nhóm hộ, nhưng giữa 2 năm thì có sự khác nhau (sử dụng số liệu bình quân chung) hay nói cách khác khó khăn trong chăn nuôi bò của hộ có sự thay đổi theo thời gian (Bảng 5). Khó khăn về việc thiếu thức ăn cho bò đã giảm, nhưng đất để trồng cỏ (vì nông dân chủ yếu cho bò ăn cỏ và dùng cỏ ủ chua) lại thuộc nhóm khó khăn nhất. Như vậy, trong những năm qua phong trào trồng cỏ làm thức ăn cho bò đã có sự phát triển tích cực. Khó khăn thứ 2 mà các hộ nêu và có sự thay đổi lớn là thiếu vốn. Điều này cũng cho thấy nhận thức và thực hành của nông dân trong vùng cũng đã có sự thay đổi. Hộ đã nghĩ đến cần phải đầu tư trong chăn nuôi bò hay thâm canh chứ không còn quảng canh như trước. Một điểm quan trọng nữa là khó khăn trong chăn nuôi do bò bị bệnh cũng đã giảm đi. Điều này cũng phản ánh trình độ chăn nuôi, chăm sóc bò của hộ cũng đã được cải thiện và hộ cũng đã nâng cao được khả năng thực hành của mình. Kết quả là mức độ thiệt hại bình quân hộ trong chăn nuôi bò đã giảm đi và nhóm hộ có chuồng nuôi kiên cố có mức thiệt hại thấp hơn nhiều nhóm chỉ có chuồng nuôi tạm (Bảng 5).

#### 4.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chăn nuôi theo hướng thâm canh của hộ

**Bảng 5: Ý kiến của hộ về khó khăn trong chăn nuôi bò**

Chi tiêu	Năm 2019			Năm 2022			Kiểm định
	Hộ có chuồng nuôi kiên cố	Hộ có chuồng nuôi tạm	Tính chung	Hộ có chuồng nuôi kiên cố	Hộ có chuồng nuôi tạm	Tính chung	
1. Những khó khăn trong căn nuôi bò của hộ (% số hộ)							
Thiếu khu chăn thả	7,14	12,50	9,76	6,25	12,50	7,50	31,297*** (Chi bình phương)
Thiếu thức ăn	19,05	30,00	24,39	6,25	25,00	10,00	
Thiếu đất trồng cỏ	0,00	2,50	1,22	18,75	25,00	20,00	
Thiếu vốn	4,76		2,44	15,63	25,00	17,50	
Tổn công	16,67	25,00	20,73	9,38		7,50	
Bị bệnh	19,05	10,00	14,63	3,13		2,50	
Không có khó khăn gì	33,33	20,00	26,83	40,63	12,5	35,00	
2. Thiệt hại do bò (bê) bị chết/mất trộm (tr đ/hộ)	5,16	5,08 <sup>ns</sup>	5,12	0,55	11,25*	2,69	1,865* (kiểm định t)

Ghi chú: (a) Các hộ không biết chính xác trong lượng con bò bán thì được xác định theo mức bình quân (theo giá) của các hộ khác. Các kí hiệu khác như Bảng 2.

Chúng tôi sử dụng mô hình Logit (được trình bày trong phần 3) để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của hộ sử dụng (đầu tư) chuồng nuôi kiên cố hay chuồng tạm. Kết quả ước lượng cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê (LR chi2=35,87) và dự báo chính xác 74,6% so với số liệu thực tế (77,2% với hộ có chuồng nuôi kiên cố và 69,8% số hộ có chuồng nuôi tạm). Như vậy, mô hình xây dựng phù hợp với số liệu tại vùng nghiên cứu. Trong số các biến của hộ có ảnh hưởng đến quyết định xây dựng chuồng nuôi kiên cố hay phản ánh sản xuất theo hướng thâm canh có diện tích trồng cỏ của hộ, biến giả phản ánh năm khảo sát, huyện (vùng chăn nuôi), tiêm vắc xin cho bò, và tham gia tập huấn. Các biến này đều có ý nghĩa thống kê từ 10% trở lên (Bảng 6). Điều đó cho thấy hướng sản xuất thâm canh của hộ đang chịu ảnh hưởng của các nhóm yếu tố cơ bản là: (i) Vùng địa lý (huyện), (ii) Thời gian (năm khảo sát), và (iii) Khả năng của hộ trong việc tạo nguồn thức ăn và kiểm soát dịch bệnh (diện tích trồng cỏ, tiêm vắc xin), và (iv) Sự tham gia của chính quyền và các tổ chức hỗ trợ và nội bộ nông dân (tập huấn kỹ thuật chăn nuôi và kinh doanh, nhóm sở thích, chia sẻ kinh nghiệm). Số năm kinh nghiệm của hộ cũng có ảnh hưởng đến hướng thâm canh chăn nuôi bò, do vậy các nhóm sở thích chăn nuôi bò trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong chăn nuôi bò cũng nên

**Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình Logit**

Biến	Mô tả biến	Giá trị ước lượng	Sai số chuẩn	Giá trị biên
Age	Tuổi của người được phỏng vấn (năm)	0,011	0,235	0,002
Labor	Tổng số lao động của hộ (lđ)	-0,078	0,198	-0,018
Grass	Diện tích trồng cỏ của hộ (m2)	0,0004*	0,0002	0,00009
RaisingYear	Số năm kinh nghiệm chăn nuôi trâu bò (năm)	0,283***	0,031	0,006
IntYear	=1, nếu số liệu thuộc năm 2022	0,581	0,593	0,128
District	= 1, nếu là huyện Điện Biên	0,966*	0,531	0,217
Ethnic	= 1, nếu hộ là dân tộc Kinh	0,416	0,630	0,091
Cooperative	= 1, nếu hộ có tham gia hợp tác xã	-0,426	0,931	-0,092
Vaccine	= 1, nếu hộ có tiêm vaccine cho trâu bò	-1,240*	0,696	-0,284
Extension	= 1, nếu hộ có tham vấn cán bộ khuyến nông	0,169	0,482	0,038
Training	= 1, nếu hộ có tham gia tập huấn	1,131**	0,587	0,272
Constant	Hằng số	0,537	1,890	
Observations	Số quan sát	122		
Log likelihood	Giá trị Log likelihood	59,64		
LR chi2	Kiểm định Log likelihood ratio	35,87		
Prob > chi2	Xác suất kiểm định Log likelihood ratio	0,000***		
Pseudo R <sup>2</sup>	Hệ số xác định R <sup>2</sup>	0,219		

Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê tương ứng tại mức 10, 5 và 1%.



---

được tổ chức thường xuyên. Đây là hướng gợi ý cho Tỉnh trong việc phát triển chăn nuôi bò trong giai đoạn tới cần phải chú ý hơn. Cần kết hợp đồng thời nhiều biện pháp về kỹ thuật (tiêm vắc xin phòng bệnh cho trâu bò), hỗ trợ trồng cỏ để tăng lượng cung thức ăn, đặc thù của các huyện cũng cần chú ý. Hay nói cách khác Tỉnh cần chú ý đến các biện pháp tổng thể đa ngành trong chăn nuôi bò nói riêng, chăn nuôi gia súc nói chung. Điều này cũng được khuyến cáo bởi Le Thị Thanh Huyen & cộng sự (2016).

### 5. Kết luận và giải pháp

Chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Điện Biên cơ bản vẫn là quảng canh, chăn nuôi thâm canh mới chỉ bước đầu và ở mức độ thấp. Để đạt mục tiêu 87,7 nghìn con bò vào năm 2025 và 107,9 nghìn con năm 2030, tương ứng mức sản lượng phải đạt 2100 tấn và 2450 tấn của Tỉnh đã đề ra (UBND tỉnh Điện Biên, 2021) thì cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp (Pham Van Hung & Pham Bao Duong, 2018). Tham gia tập huấn và kinh nghiệm của hộ là 2 yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của hộ chăn nuôi theo hướng thâm canh. Do đó, tăng cường các lớp tập huấn, thay đổi phương pháp và nội dung tập huấn có thể sẽ thúc đẩy phát triển chăn nuôi bò của Tỉnh theo hướng thâm canh. Trong các lớp tập huấn nên lồng ghép đồng thời cả nội dung về kỹ thuật và kinh doanh (quản lý trong hộ và hạch toán) khi đó hộ dễ tiếp thu hơn. Mở rộng tiếp cận thông tin cho các hộ chăn nuôi thông qua nhiều hình thức liên kết và kết nối các tác nhân, nhất là chia sẻ của các nông dân hoặc cán bộ có chăn nuôi bò trong các nhóm sở thích, trong bản/làng về kiến thức và kỹ năng của họ. Tỉnh nên tập trung hỗ trợ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật nhiều hơn, trước mắt nên hỗ trợ hộ công tác ủ chua, giới thiệu các loại vật tư hỗ trợ có giá thành rẻ đối với việc lưu trữ thức ăn. Cải tạo đàn bò là công tác lâu dài và Nhà nước đóng vai trò chính, hộ nông dân chỉ là đơn vị tiếp nhận. Tuy nhiên, trong ngắn hạn có thể tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật cho hộ để giảm bớt tình trạng và khả năng thoái hoá đàn bò (do chăn thả tự nhiên) là các hộ cần bán hoặc chuyển các con bê đực khi sinh ra.

### Tài liệu tham khảo

- Arielle, Elias Arantes, Rezende de Moreira Couto Victor, Eyji Sano Edson & Laerte Guimarães Ferreira (2018), 'Livestock intensification potential in Brazil based on agricultural census and satellite data analysis', *Pesq. Agropec. Brasil*, 53(09). <https://www.scielo.br/j/pab/a/r3TRrxY4txZzT9nMRtBj5tF/?format=pdf&lang=en>.
- Cardoso, Abmael da Silva, Rondineli Pavezzi Barbero, Eliéder Prates Romanzini, Ronyatta Weich Teobaldo, Fernando Ongaratto, Marcia Helena Machado da Rocha Fernandes, Ana Cláudia Ruggieri & Ricardo Andrade Reis (2020), 'Intensification: A Key Strategy to Achieve Great Animal and Environmental Beef Cattle Production Sustainability in Brachiaria Grassland', *Sustainability*, 12(6656). doi:10.3390/su12166656.
- Chen, Minjie, Bruno Wichmann, Marty Luckert, Leigh Winowiecki, Wiebke Förch & Peter Läderach (2018), 'Diversification and intensification of agricultural adaptation from global to local scales', *PLOS ONE*, 13(5). <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0196392>
- Dahlanuddin, Benjamin Henderson, Kanar Dizyee, Hermansyah & Ash Andrew (2017), 'Assessing the sustainable development and intensification potential of beef cattle production in Sumbawa, Indonesia, using a system dynamics approach', *PLOS ONE*, 12(8), e0183365. 10.1371/journal.pone.0183365.
- Dorrough, Josh, Jim Moll & Jim Crosthwaite (2007), 'Can intensification of temperate Australian livestock production systems save land for native biodiversity?', *Agriculture, Ecosystems & Environment*, 121(3), 222-232. <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0167880906004464>.
- Duong Nam Ha, Pham Van Hung, Nguyen Thi Thu Huyen, Laurie Bonney & Stephen Ives (2015), 'Impacts of socio-cultural factors on beef cattle value chain: A case study of producers in the northwest region of Vietnam', *16th Asian-Australasian Associations of Animal Production Societies*, Yogyakarta, Daerah Istimewa Yogyakarta, Indonesia.
- Khandker, Shahidur R., Gayatri B. Koolwal & Hussain A. Samad (2010), *Cẩm nang đánh giá tác động: Các phương pháp định lượng và thực hành, Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế*, Ngân hàng thế giới tại Việt Nam (World Bank in Vietnam), Hà Nội.
- Le Thi Thanh Huyen, Guillaume Duteurtre, Jean-Daniel Cesaro & Stephen Ives (2016), 'The multi-functionality

- 
- of extensive cattle livestock and its importance for agricultural systems in northern highlands of Vietnam', *International Rangeland Congress*, July, Saskatoon, Canada. 132 p. <https://hal.inrae.fr/hal-02738937>.
- Nguyễn Hồng Vĩ (2020), 'Ứng dụng tiến bộ KH&CN trong chăn nuôi bò thịt theo hướng hàng hóa tại một số tỉnh trung du, miền núi phía Bắc', *Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam (điện tử)*, Bộ Khoa học Công nghệ. <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3530/ung-dung-tien-bo-khcn-trong-chan-nuoi-bo-thit-theo-huong-hang-hoa-tai-mot-so-tinh-trung-du--mien-nui-phia-bac.aspx>.
- Nguyễn Thị Dương Nga, Dương Nam Hà, Phạm Văn Hùng, Hoàng Văn Nghĩa & Phạm Tô Diệu (2021), 'Yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sản xuất rau an toàn của hộ nông dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 291(2), 148-157.
- Nguyen Thi Duong Nga, Ho Ngoc Ninh, Pham Van Hung & M. Lucy Lapar (2014), *Smallholder pig value chain development in Vietnam: Situation analysis and trends*. ILRI, Project Report. Nairobi, Kenya: International Livestock Research Institute (ILRI). [https://cgspace.cgiar.org/bitstream/handle/10568/53935/pr\\_situation\\_analysis\\_vietnam\\_web.pdf?sequence=7](https://cgspace.cgiar.org/bitstream/handle/10568/53935/pr_situation_analysis_vietnam_web.pdf?sequence=7).
- Nkadimeng, Marble, Este van Marle-Köster, Nkhanedzeni Baldwin Nengovhela & Mahlako Linah Makgahlela (2022), 'Understanding beef cattle production practices and associated factors constraining performance: a survey of smallholder farmers in South Africa', *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, 123(1), 131-145, <https://doi.org/10.17170/kobra-202204216054>
- Pham Van Hung & Pham Bao Duong (2018), 'Agricultural and Rural Policies in Vietnam', In *Handbook of International Food and Agricultural Policies*, Volume 1, Policies for Agricultural Markets and Rural Economic Activity, H. M. William & T. Johnson (editors), Chapter 19, pp.415-432, World Scientific.
- Rudel, Thomas K., Laura Schneider, Maria Uriarte, B. L. Turner, Ruth DeFries, Deborah Lawrence, Jacqueline Geoghegan, Susanna Hecht, Amy Ickowitz, Eric F. Lambin, Trevor Birkenholtz, Sandra Baptista & Ricardo Grau (2009), 'Agricultural intensification and changes in cultivated areas, 1970–2005', *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 106(49), 20675. [10.1073/pnas.0812540106](https://doi.org/10.1073/pnas.0812540106).
- Styring, Amy K., Michael Charles, Federica Fantone, Mette Marie Hald, Augusta McMahon, Richard H. Meadow, Geoff K. Nicholls, Ajita K. Patel, Mindy C. Pitre, Alexia Smith, Arkadiusz Soltysiak, Gil Stein, Jill A. Weber, Harvey Weiss & Amy Bogaard (2017), 'Isotope evidence for agricultural extensification reveals how the world's first cities were fed', *Nature Plants*, 3(6), 17076. [10.1038/nplants.2017.76](https://doi.org/10.1038/nplants.2017.76).
- Thai Thi Minh, Andreas Neef & Volker Hoffmann (2011), 'Agricultural Knowledge Transfer and Innovation Processes in Vietnam's Northwestern Uplands: State-governed or Demand-driven?', *Southeast Asian Studies*, 48(4), 425-455.
- Tilman, David, Kenneth G. Cassman, Pamela A Matson, Rosamond Naylor & Stephen Polasky (2002), 'Agricultural sustainability and intensive production practices', *Nature*, 418(6898), 671-677.
- Tổng cục Thống kê (2021), 'Số liệu thống kê', Số liệu điện tử, <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>.
- UBND tỉnh Điện Biên (2021), 'Đề án Phát triển bền vững chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê) theo chuỗi giá trị gắn với thị trường tiêu thụ thịt sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030', Quyết định số 3413 ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên,
- van Grinsven, Hans J. M., Jan Willem Erisman, Wim de Vries & Henk Westhoek (2015), 'Potential of extensification of European agriculture for a more sustainable food system, focusing on nitrogen', *Environmental Research Letters*, 10(2), 025002. [10.1088/1748-9326/10/2/025002](https://doi.org/10.1088/1748-9326/10/2/025002).
- Xie, Hualin, Yingqian Huang, Qianru Chen, Yanwei Zhang & Qing Wu (2019), 'Prospects for Agricultural Sustainable Intensification: A Review of Research', *Land*, 8(11), 157. <https://doi.org/10.3390/land8110157>.
- Zaal, Fred & Remco H. Oostendorp (2002), 'Explaining a miracle: Intensification and the transition towards sustainable small-scale agriculture in dryland Machakos and Kitui Districts, Kenya', *World Development*, 30(7), 1271–1287. [https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(02\)00030-X](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(02)00030-X).

---

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU TẠI HUYỆN YÊN THỦY, TỈNH HÒA BÌNH

**Nguyễn Thị Minh Thu**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: ntmthu@vnua.edu.vn

**Trương Ngọc Tín**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: truongngoctin@vnua.edu.vn

**Lại Phương Thảo**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: lpthao@vnua.edu.vn

**Đỗ Minh Tuấn**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: dominhtuan2805@gmail.com

**Đỗ Trường Lâm**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: dtlam@vnua.edu.vn

Mã bài: JED - 720

Ngày nhận: 06/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 19/10/2022

Ngày duyệt đăng: 05/11/2022

## **Tóm tắt:**

Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình thời gian tới. Qua khảo sát 80 tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị dược liệu tại Yên Thủy cho thấy dược liệu được bán qua 5 kênh chính, trong đó kênh tiêu thụ bởi thu gom địa phương và bán trực tiếp cho cơ sở chế biến chiếm ưu thế với 40% sản lượng. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi bị hạn chế về tuân thủ cam kết. Nghiên cứu đề xuất 07 giải pháp gồm: Nâng cao trình độ canh tác cho cơ sở trồng dược liệu; Thúc đẩy hình thành và nâng cấp các mối liên kết trong chuỗi; Đổi mới công nghệ chế biến sâu; Cải tiến cách thức kết nối thị trường tiêu thụ; Kết hợp phát triển dược liệu bản địa chủ lực với bảo tồn và phát triển dược liệu quý; Thương mại hóa các sản phẩm dược liệu chế biến đạt OCOP; Cải thiện cơ sở hạ tầng vùng sản xuất dược liệu để nâng cao hiệu quả toàn chuỗi.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị, dược liệu, chuỗi giá trị dược liệu.

**Mã JEL:** D24, E23, Q10

## **Solutions for developing medicinal value chain in Yen Thuy district, Hoa Binh province**

### *Abstract*

This study is conducted to assess the current situations and propose some suggestions for developing the medicinal value chain in Yen Thuy district, Hoa Binh province in the future. A survey of 80 actors involved in the medicinal value chain in Yen Thuy shows that Medicinal plants are sold through five main channels, in which the channel of consumption by local collectors and directly sold to processing facilities dominates (40% of production). Links between actors in the chain are limited in terms of commitment compliance. Seven solutions are proposed including Raising the cultivation level for medicinal plant growers; Promote the formation and upgrading of links in the chain; Innovation of deep processing technology; Improve the way to connect the consumption market; Combining the development of key indigenous medicinal herbs with the conservation and development of precious medicinal herbs; Commercialize processed medicinal products to achieve OCOP; Improve the infrastructure of the pharmaceutical production area to improve the efficiency of the whole chain.

**Keywords:** Value chains, medical plants, medicinal value chain.

**JEL Codes:** D24, E23, Q10

---

## 1. Đặt vấn đề

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ước tính khoảng 25% các loại thuốc đang lưu hành trên thế giới có nguồn gốc từ thực vật. Khoảng 80% dân số ở các nước đang phát triển sử dụng thuốc có nguồn gốc thực vật cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe (Mebrahtu Hishe & cộng sự, 2016).

Việt Nam là quốc gia có nhu cầu sử dụng dược liệu lớn và cũng là quốc gia có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú với trên 5.000 loài dược liệu quý hiếm. Theo Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền ước tính khả năng tự cung cấp nguyên liệu dược phục vụ việc sản xuất thuốc trong nước của Việt Nam mới chỉ đáp ứng được 25 - 30% (Lê Nga, 2019).

Hòa Bình là tỉnh miền núi phía Bắc có điều kiện tự nhiên và địa hình thích hợp với nhiều loài cây dược liệu quý như: xạ vàng, xạ đen, giảo cổ lam, cà gai leo, thất diệp nhất chi hoa, sâm đá... Tại đây, dược liệu được trồng chủ yếu trên đất rừng, vườn tạp, kết hợp với khai thác dược liệu tự nhiên đã đem lại giá trị kinh tế. Yên Thủy là một trong bốn huyện được quy hoạch là vùng trọng điểm phát triển cây dược liệu của tỉnh Hòa Bình. Thời gian qua, địa phương đã quy hoạch phát triển vùng dược liệu, thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị nhằm hướng tới cung cấp nguồn dược liệu đảm bảo chất lượng, số lượng cho các cơ sở chế biến dược liệu và góp phần phát triển bền vững. Tuy nhiên, phát triển dược liệu tại Yên Thủy vẫn còn hạn chế: sản xuất thiếu tập trung, giới hạn về kỹ thuật canh tác, công nghệ chế biến và kênh phân phối... Đồng thời, liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ dược liệu còn thiếu và yếu, chưa có các chính sách hỗ trợ đặc thù nên chưa thu hút được nhiều tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành hàng dược liệu, đặc biệt là doanh nghiệp.

Từ những vấn đề trên, bài viết đánh giá thực trạng, yếu tố ảnh hưởng và đề xuất một số giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình trong thời gian tới.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Từ rất lâu, chuỗi giá trị đã được các nhà nghiên cứu quan tâm. Theo Porter (1985), chuỗi giá trị là quá trình từ thiết kế sản phẩm, chuẩn bị đầu vào, hậu cần, sản xuất, tiếp thị, bán hàng, dịch vụ hỗ trợ và tại mỗi hoạt động, sản phẩm được gia tăng thêm giá trị... Các nghiên cứu về chuỗi giá trị đều chỉ ra rằng khi các thành viên hợp tác, liên kết với nhau, chuỗi càng bền vững và đem lại nhiều hiệu quả về kinh tế, xã hội; sự tin tưởng giữa các chủ thể thể hiện tính bền vững của chuỗi (Kaplinsky & Morris, 2000; Callioni & Billington, 2001).

Dược liệu có vai trò quan trọng trong việc chữa bệnh (Veeresham, C., 2012). Phát triển sản xuất cây dược liệu theo chuỗi đã giúp các hộ nông dân nghèo nâng cao thu nhập từ 2 - 4 lần và giảm nghèo bền vững (Huang & cộng sự, 2017). Các nghiên cứu về dược liệu trên thế giới ở cấp độ khu vực/vùng, quốc gia đều đã chứng tỏ tầm quan trọng của việc thiết lập sản xuất dược liệu theo quy mô, tập trung gắn với phát triển chuỗi giá trị để thúc đẩy thị trường hàng hoá; Đồng thời, trong quá trình phát triển vùng sản xuất dược liệu tập trung theo chuỗi giá trị, giá trị gia tăng của chuỗi dược liệu được cải thiện tích cực nếu thúc đẩy cải tiến ở từng khâu trong chuỗi hướng tới đa dạng chủng loại sản phẩm hàng hoá chế biến sâu và tận dụng tối đa phế phụ phẩm ở các công đoạn trong chuỗi (Mebrahtu Hishe & cộng sự, 2016; Imami, D. & cộng sự, 2015).

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu về chuỗi giá trị ngành hàng nông sản đã được thực hiện như: sản phẩm thịt lợn (Tạ Văn Tường & Đỗ Kim Chung, 2019), bí xanh (Nguyễn Hữu Nhuận & cộng sự, 2021), chanh leo (Nguyễn Minh Đức & Nguyễn Hải Yến, 2021)... Tất cả đều chứng minh vai trò quan trọng của chuỗi giá trị trong nâng cao giá trị gia tăng, chủ động luân chuyển sản phẩm giữa các tác nhân và thúc đẩy phát triển sản xuất – chế biến – tiêu thụ hàng nông sản. Đối với dược liệu, Nguyễn Bá Hoạt (2003) đã phân tích tiềm năng sản xuất dược liệu của tỉnh Quảng Nam; Huynh, Tuan Bao, et al (2013) đã phân tích chuỗi giá trị dược liệu - cây Diệp Hạ Châu; Trần Trung Vỹ (2019) phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất cây dược liệu theo chuỗi giá trị tại tỉnh Quảng Ninh... Các nghiên cứu trên đã chỉ ra những vướng mắc từ quản lý quy hoạch vùng trồng, cơ chế xây dựng mối liên kết bền vững trong chuỗi, tăng cường công nghệ, thiết kế mẫu mã sản phẩm ở từng khâu trong toàn chuỗi và thâm nhập thị trường sản phẩm, nhất là sản phẩm dược liệu đã qua chế biến sâu.

Tính đến nay đã có nhiều nghiên cứu về chuỗi giá trị và chuỗi giá trị các ngành hàng nông sản. Tuy nhiên, nghiên cứu về phát triển chuỗi giá trị dược liệu chưa nhiều và đặc biệt chưa có đối với huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình. Vì vậy, nghiên cứu về giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình là cần thiết.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### Nguồn số liệu

Thông tin thứ cấp thu thập từ hệ thống các văn bản chính sách, tài liệu có liên quan đến phát triển sản xuất dược liệu theo chuỗi giá trị từ cấp quốc tế, quốc gia và địa phương - tỉnh Hòa Bình. Thông tin sơ cấp thu thập thông qua chọn mẫu phỏng vấn đối với 60 tác nhân sản xuất (trồng) dược liệu, gồm: hộ, trang trại, hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp tại 03 xã có diện tích cây dược liệu lớn nhất của huyện Yên Thủy gồm xã Bảo Hiệu, Đa Phúc và Yên Trị (chiếm hơn 90% tổng diện tích dược liệu toàn huyện). Tọa đàm kết hợp phỏng vấn sâu với cán bộ quản lý nhà nước về nông nghiệp, tác nhân thu gom, chế biến, bán buôn và bán lẻ dược liệu (Bảng 1).

**Bảng 1: Thông tin cơ bản về mẫu điều tra**

Tác nhân	Tổng mẫu	Xã			
		Bảo Hiệu	Đa Phúc	Yên Trị	Xã khác
Sản xuất (trồng)	60	20	25	15	0
Thu gom	5	1	2	0	2
Chế biến và tiêu thụ	5	1	1	1	2
Bán buôn, bán lẻ	3	0	0	0	3
Quản lý nhà nước	7	1	1	1	4
<b>Tổng</b>	<b>80</b>	<b>23</b>	<b>29</b>	<b>17</b>	<b>11</b>

#### Phương pháp phân tích thông tin

Phân tích chuỗi giá trị của Kaplinsky & Morris (2000) được dùng để sơ đồ hóa mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị dược liệu. Thống kê mô tả, so sánh và phân tích tài chính được sử dụng để phân tích hoạt động, kết quả, hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chuỗi giá trị dược liệu.

### 4. Kết quả và thảo luận

#### 4.1. Thực trạng phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình

##### 4.1.1. Tổng quan tình hình sản xuất dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình

Yên Thủy thuộc quy hoạch phát triển vùng dược liệu trọng điểm của tỉnh Hòa Bình. Tuy nhiên, giai đoạn 2019-2021, diện tích cây dược liệu của toàn huyện giảm nhanh, từ 231,6 ha (năm 2019) xuống 147,1 ha (năm 2021), giảm bình quân 11,25%/năm. Đó là do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã làm “đứt gãy” các kênh tiêu thụ trước đây, dẫn tới người dân phá bỏ phần lớn diện tích dược liệu để quay lại trồng các cây rau màu truyền thống. Hiện nay, diện tích cây dược liệu ở Yên Thủy phát triển chưa theo sát quy hoạch vùng trồng và thiếu kiểm soát của các đơn vị chức năng nên đã dẫn tới ổn định trong kết nối sản xuất – chế biến – tiêu thụ sản phẩm dược liệu.

**Bảng 2: Diện tích cây dược liệu tại huyện Yên Thủy giai đoạn 2019-2022**

Xã (Thị trấn)	2019	2020	2021	Ước 2022	DVT: ha
					TĐ PTBQ (%)
TT Hàng Trạm	7,4	1,0	1,1	1,1	52,97
Xã Đa Phúc	201,5	132,6	137,5	151,9	91,01
Xã Bảo Hiệu	14,4	4,8	4,8	5,0	70,29
Xã Yên Trị	8,3	3,6	3,7	3,9	77,74
<b>Tổng</b>	<b>231,6</b>	<b>142,0</b>	<b>147,1</b>	<b>161,9</b>	<b>88,75</b>

Nguồn: UBND huyện Yên Thủy (2022).

Theo quy hoạch vùng sản xuất dược liệu tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, toàn huyện sẽ có 205 ha đất trồng dược liệu tại 5 xã (Đa Phúc, Lạc Sỹ, Yên Trị, Ngọc Lương và Phú Lai). Tuy nhiên, sau đại dịch Covid 19, huyện đã điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch trồng dược liệu và hướng tới nâng cao tiêu chuẩn chất lượng. Vì thế, diện tích quy hoạch trồng dược liệu toàn huyện năm 2025 sẽ tập trung ở 7 xã, với 150 ha đạt tiêu

chuẩn thực hành tốt nuôi trồng và thu hái theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (GACP-WHO), trong đó, cà gai leo và xạ đen với tỷ lệ dược tính cao được xác định là dược liệu chủ lực của Yên Thủy.

**Bảng 3: Điều chỉnh quy hoạch trồng dược liệu của huyện Yên Thủy đến năm 2025**

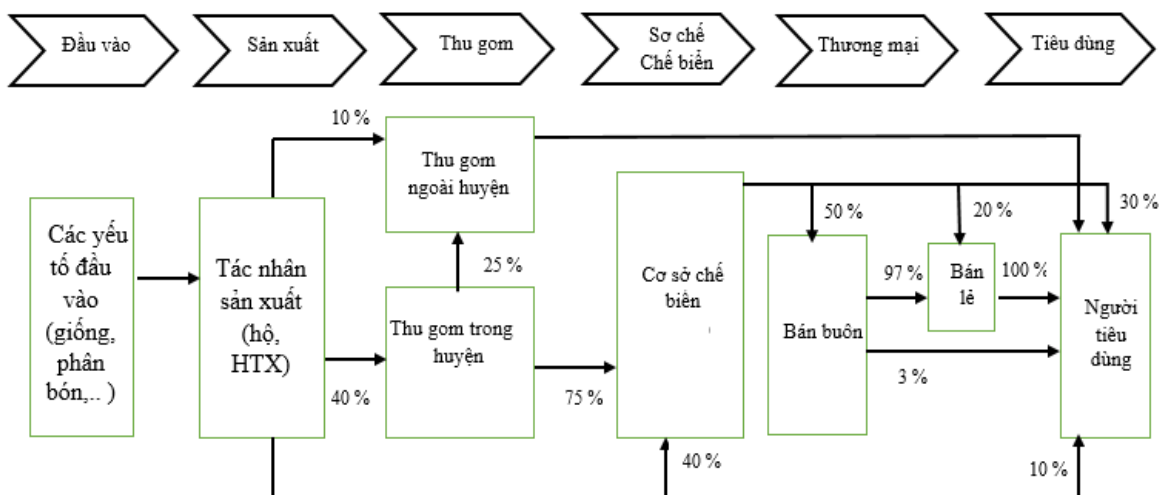
Địa phương	Tỉnh quy hoạch thời điểm năm 2018 (ha)	Huyện điều chỉnh quy hoạch thời điểm năm 2022 (ha)
Xã Lạc Lương	0	10
Xã Đa Phúc	150	150
Xã Lạc Sỹ	20	10
Xã Yên Trị	15	10
Xã Bảo Hiệu	0	20
Xã Ngọc Lương	10	0
Xã Phú Lai	10	0
<b>Tổng</b>	<b>205</b>	<b>200</b>

Nguồn: UBND huyện Yên Thủy (2022).

#### 4.1.2. Sơ đồ chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình

Trong chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tác nhân trồng dược liệu là tác nhân đầu tiên sử dụng đầu vào (giống, phân bón...) để tiến hành sản xuất. Khi thu hoạch, dược liệu được tiêu thụ qua 4 kênh gồm: thu gom trong huyện (40% sản lượng qua thương lái là người trong huyện và các HTX), thu gom ngoài huyện (10%), cơ sở chế biến (40% - bán tươi hoặc qua sơ chế, chế biến) và tiêu thụ trực tiếp cho người tiêu dùng (10% - tác nhân sản xuất tự sơ chế, chế biến và bán). Kênh tiêu thụ sản phẩm dược liệu hiện nay của huyện Yên Thủy là khá đa dạng (Hình 1). Điều đó chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh dược liệu tại địa phương đã bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại sau đại dịch Covid 19.

**Hình 1: Sơ đồ chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình**



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả (2022).

#### 4.1.3. Đặc điểm và vai trò của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị dược liệu huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình

**Tác nhân sản xuất:** Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trung bình 0,5 ha/cơ sở trồng, trong đó diện tích dược liệu trên 50% và đóng góp hơn 73% tổng thu nhập. Trên 90% số chủ cơ sở sản xuất dược liệu là người Mường, 60% trình độ cấp 1, độ tuổi trung bình 47 và 68% đã trồng dược liệu trên 10 năm (Bảng 4). Tuy có lợi thế về kinh nghiệm song hạn chế về trình độ và độ tuổi của chủ cơ sở sẽ ảnh hưởng tới tiếp cận thị trường, sử dụng đầu vào hoá học, kỹ thuật canh tác an toàn, lựa chọn công nghệ thu hoạch... Thực tế, trên 80% dược liệu trong vùng được tiêu thụ ở dạng tươi. Vì thế, cần tập trung chuyên sâu cho khâu sản xuất thông qua truyền

thông quy trình trồng dược liệu an toàn để dần hướng tới xây dựng vùng trồng đạt tiêu chuẩn GACP-WHO.

*Tác nhân thu gom:* Gồm các HTX, thương lái trong huyện và thương lái thu gom ngoài huyện. Hai nhóm này có đặc điểm, cách thức hoạt động và giá thu mua tương đồng nhất do thường xuyên quan hệ, trao đổi với nhau; đặc biệt khi cần gom hàng họ vẫn giao dịch với nhau. Phần lớn giá thu mua do tác nhân thu gom quyết định và thỏa thuận miệng với tác nhân sản xuất (86% ý kiến). Phương thức thanh toán bằng tiền mặt và giá giao dịch được xác định dựa vào đánh giá cảm quan chất lượng sản phẩm, tính mùa vụ và cung – cầu thị trường. Dược liệu tươi sau khi thu gom được đưa vào phân loại, sơ chế dưới dạng phơi, sấy khô bằng các lò quay nhiệt thủ công, đóng bao nylon để dự trữ. Họ chưa dám mạnh dạn đầu tư công nghệ sơ chế tiên tiến như sấy lạnh, vi sóng... để nâng cao chất lượng.

*Tác nhân chế biến:* Hiện có 3 cơ sở chế biến sâu có đăng ký kinh doanh, đó là: HTX Nông lâm nghiệp Bảo Hiệu, HTX Nông nghiệp Yên Trị và Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Chung. Ngoài ra, dược liệu còn được các thầy lang trong vùng chế biến thành các bài thuốc nam (Lương y Bùi Văn Phụng ở xã Yên Trị) và các hộ nhỏ lẻ chế biến thành dược liệu khô để bán. Tuy nhiên, mẫu mã, hình thức và chất lượng các sản phẩm dược liệu chế biến vẫn tiếp tục phải nâng cấp và hoàn thiện, đặc biệt là các loại cao và trà túi lọc. Một số sản phẩm dược liệu chế biến sâu của huyện Yên Thủy đã đạt tiêu chuẩn mỗi xã một sản phẩm (OCOP) hạng 3 sao và có mặt trên nhiều tỉnh thành trong cả nước như: cao cà gai leo, bột cà gai leo hòa tan, cao xạ đen, trà cà gai leo túi lọc... Các cơ sở chế biến dược liệu của huyện Yên Thủy đều mong muốn: (i) Người trồng dược liệu tuân thủ đúng quy trình canh tác an toàn và thời điểm thu hoạch cho tỉ lệ dược tính tốt; (ii) Hỗ trợ đầu tư lò sấy theo công nghệ vi sóng và thiết bị hút chân không công suất lớn để đảm bảo khử khuẩn vệ sinh nguyên liệu trước khi đưa vào sấy, sau đó hút chân không để bảo quản dự trữ cho công đoạn chế biến sâu tiếp theo như: làm trà túi lọc, nấu cao dạng lỏng và cô bột tinh chất khô...

*Tác nhân bán buôn:* Giữ vai trò kết nối đưa sản phẩm dược liệu đã qua chế biến của huyện ra thị trường. Tất cả đều lấy sản phẩm từ các cơ sở chế biến để quảng bá tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Họ đều có kinh nghiệm kinh doanh dược liệu từ 5-7 năm và phương tiện vận chuyển. Đa số tác nhân chế biến – bán buôn đã thực hiện hợp đồng, song các ràng buộc mang tính pháp lý cao. Vì thế, cần thúc đẩy các hình thức hợp đồng kinh tế để giảm thiểu rủi ro cho các bên.

*Tác nhân bán lẻ:* Cùng với các tác nhân bán lẻ chuyên nghiệp (mua lại hàng từ tác nhân bán buôn để bán lẻ), các cơ sở chế biến dược liệu cũng tham gia bán lẻ và hiện đang giữ vị trí quan trọng trong thúc đẩy chuỗi (100% các cơ sở chế biến đều có hoạt động bán lẻ, với lượng sản phẩm tiêu thụ chiếm 30% và giá trị sản phẩm tiêu thụ chiếm 40%). Ngoài ra, người tiêu dùng còn mua sản phẩm trực tiếp từ tác nhân sản xuất (10%), bán buôn (3%) và thu gom ngoài tỉnh... Như vậy, hoạt động bán lẻ dược liệu đang được thực hiện ở tất cả các tác nhân trong chuỗi chứ không chỉ tập trung vào mỗi tác nhân bán lẻ.

#### 4.1.4. Liên kết giữa các tác nhân tham gia chuỗi giá trị dược liệu

##### Liên kết dọc

**Bảng 4: Thông tin chung về tác nhân sản xuất dược liệu tại huyện Yên Thủy năm 2021**

Chỉ tiêu	ĐVT	Địa điểm điều tra			Tính chung
		Bảo Hiệu	Đa Phúc	Yên Trị	
Tổng số cơ sở điều tra	cơ sở	20	25	15	60
Tuổi trung bình	tuổi	48,8	45,7	46,8	47,01
Số năm kinh nghiệm					
Dưới 5 năm	%	0	8,00	13	7
Từ 5 - 10 năm	%	30	24,00	20	25
Trên 10 năm	%	70	68,00	67	68
Trình độ học vấn					
Cấp 1	%	65	60	53	60
Cấp 2	%	35	28	40	33
Cấp 3	%	0	12	7	7
Diện tích đất nông nghiệp	ha/cơ sở	0,54	0,46	0,51	0,50
Tỷ lệ đất trồng cây dược liệu	%	51	53	49	51,33

Nguồn: Kết quả điều tra (2022).

Liên kết dọc là liên kết giữa các tác nhân khác nhau, mang tính nối tiếp nhau trong chuỗi. Tại Yên Thủy, liên kết dọc trong chuỗi giá trị dược liệu được thể hiện như sau:

Liên kết giữa tác nhân sản xuất với thu gom và chế biến: 15% các tác nhân sản xuất có thỏa thuận chặt chẽ với các HTX chế biến và thương lái về giá và bao tiêu đầu ra ổn định dựa trên các mối quan hệ được thiết lập từ trước. 85% còn lại tham gia liên kết dọc theo kiểu tự phát. Dù đã có thỏa thuận nhưng tính pháp lý của hợp đồng chưa cao do ý thức tuân thủ của người dân; thực tế trên 50% tác nhân sản xuất vẫn phá hợp đồng khi có biến động giá.

Liên kết giữa tác nhân thu gom và chế biến: Liên kết này dựa trên các mối quan hệ buôn bán lâu năm hoặc do các đối tác giới thiệu. Mặc dù chỉ thỏa thuận miệng nhưng liên kết này được 100% các tác nhân tham gia đánh giá là chặt chẽ và đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên bằng uy tín cá nhân, sự tin tưởng và tiền đặt cọc...

Liên kết giữa tác nhân chế biến với bán buôn và bán lẻ: Trên 74% tác nhân chế biến có ký hợp đồng với bán buôn để đảm bảo về số lượng và giá sản phẩm, tỷ lệ này ở tác nhân bán lẻ là 57%. Số còn lại họ chủ yếu liên kết bằng thỏa thuận miệng, đảm bảo bằng uy tín cá nhân, sự tin tưởng và tiền đặt cọc...

#### *Liên kết ngang*

Liên kết ngang là liên kết của các tổ chức, cá nhân trong cùng một tác nhân (một khâu) của chuỗi với nhau. Liên kết ngang trong chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy được thể hiện như sau:

Liên kết giữa các tác nhân sản xuất: Các cơ sở trồng dược liệu chủ yếu là hộ nông dân đã liên kết với nhau trong đội công, mua chung đầu vào, tập hợp đầu ra khi có mối tiêu thụ lớn, hình thành nhóm sở thích, HTX... Tuy nhiên, trên 50% số hộ cho rằng liên kết này đơn giản, tự phát, chưa thể bao tiêu toàn bộ đầu ra cho các thành viên trong nhóm liên kết nên chưa hiệu quả.

Liên kết giữa các tác nhân thu gom: 100% tác nhân thu gom cho rằng mối liên kết của họ chưa mạnh vì chính họ đang cạnh tranh nhau về giá, vùng nguyên liệu và thị trường phân phối...

Liên kết giữa các tác nhân chế biến: 100% tác nhân chế biến tham gia mỗi liên kết này. Họ là người cùng địa phương nên thường xuyên hỗ trợ nhau trong tổ chức chế biến, đăng ký mẫu mã sản phẩm nhưng vẫn cạnh tranh với nhau trong phát triển thị trường và đổi mới công nghệ.

Liên kết giữa các tác nhân bán buôn: 100% tác nhân bán buôn đều biết và có thông tin của nhau. Họ thường xuyên trao đổi thông tin với nhau về chất lượng sản phẩm và thị trường dược liệu. Tuy nhiên, tất cả đều cho rằng mức độ liên kết của họ là rất khó xác định và ở mức độ chưa chặt chẽ.

Liên kết giữa các tác nhân bán lẻ: 100% đều cho rằng họ không có mối liên kết với nhau do họ phân tán ở các địa bàn khác nhau và cũng bởi dược liệu không phải là mặt hàng tiêu dùng phổ biến.

Như vậy, liên kết trong chuỗi giá trị dược liệu của huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình đã có nhưng chưa chặt chẽ và còn hạn chế về nhận thức pháp lý. Vì thế, trong thời gian tới cần tăng cường truyền thông pháp lý hướng tới chia sẻ lợi ích giữa các tác nhân để tạo dựng tính bền vững của chuỗi.

#### *4.1.5. Phân tích tài chính chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu chủ lực - cà gai leo của huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình*

Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm cà gai leo khô (Hình 2) cho thấy: Tại Yên Thủy đang có 5 kênh tiêu thụ dược liệu cà gai leo. Độ dài của từng kênh phụ thuộc vào số lượng các tác nhân tham gia trong kênh. Ở các kênh có trung gian, tác nhân sản xuất chiếm tỷ trọng VA lớn nhất (36,46 – 43,77%), tiếp đó là tác nhân chế biến (20,62 – 56,23%) trong mỗi đơn vị sản phẩm. Tương tự, đối với MI, tác nhân sản xuất chiếm 39,05 – 45,30% và tác nhân chế biến chiếm 19,29 – 54,70% tùy theo từng kênh. Đây cũng là 2 tác nhân chiếm thời

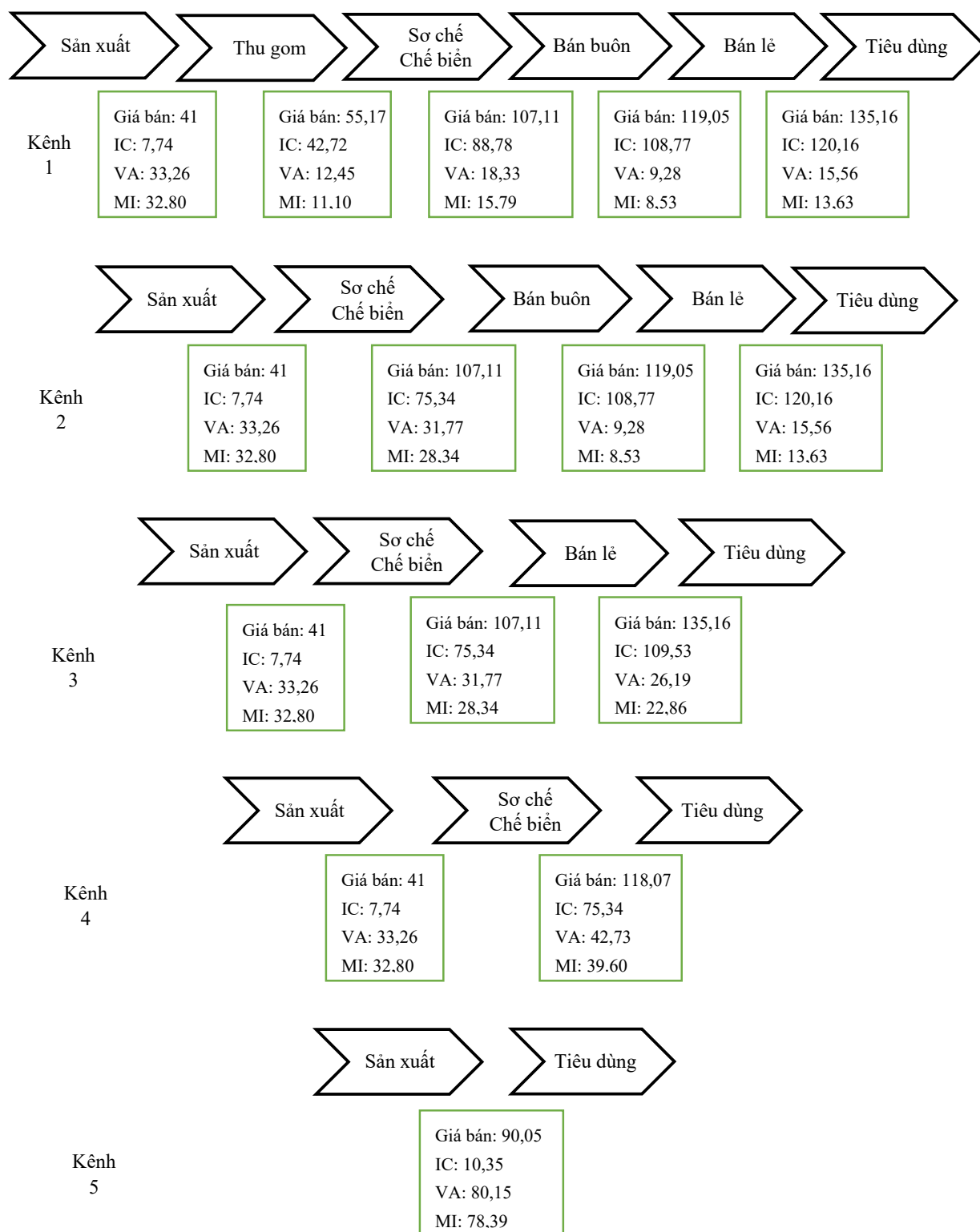
**Bảng 5. Thu nhập của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà gai leo khô huyện Yên Thủy**

Chỉ tiêu	ĐVT	Sản xuất	Thu gom	Chế biến	Bán buôn	Bán lẻ
Thu nhập/tán/tác nhân	Triệu đồng	37,35	10,78	24,38	8,71	16,71
Sản lượng/tác nhân/vụ	Tấn	1,9	10,74	7,20	20,81	0,81
Thu nhập/tác nhân/vụ	Triệu đồng	70,97	115,78	175,54	181,25	13,54

*Nguồn: Kết quả điều tra (2022).*



**Hình 2: Phân tích tài chính chuỗi giá trị cà gai leo khô qua các kênh phân phối**



*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả (2022)*

gian sản xuất kinh doanh dài nhất. Do quy mô sản xuất kinh doanh của các tác nhân có sự khác biệt nên thu nhập thuần của bán buôn và chế biến đạt cao nhất (181,25 triệu đồng/vụ và 175,54 triệu đồng/vụ); tiếp đó là thu gom, sản xuất và bán lẻ (Bảng 5). Nếu có sự liên kết chặt chẽ giữa các tác nhân sẽ thực hiện được

---

điều tiết lợi ích, tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ, tăng thu nhập thuần của các tác nhân trong chuỗi, đồng thời tạo ra phân phối giá trị gia tăng hợp lý theo thời gian tham gia sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi.

#### **4.2. Yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình**

##### *Chủ trương chính sách*

Hiện các chính sách hỗ trợ của tỉnh Hoà Bình tập trung cho phát triển nông nghiệp chung như: Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 5/6/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định 3119/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình... Như vậy, tại địa phương đang thiếu chính sách, giải pháp ưu tiên đặc thù phát triển vùng dược liệu tập trung và hỗ trợ các tác nhân để chuỗi giá trị dược liệu phát triển bền vững.

##### *Trình độ của tác nhân tham gia chuỗi*

Độ tuổi của các tác nhân phổ biến từ 35 – 45, trình độ học vấn hạn chế đã ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất kinh doanh dược liệu ở từng khâu và toàn chuỗi. Thực tế, chỉ 40% số cơ sở chế biến dược liệu áp dụng kỹ thuật tiên bộ và con số này ở tác nhân sản xuất dược liệu là 28,33%. Các khâu trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến và bảo quản... chủ yếu vận dụng kinh nghiệm. 100% các tác nhân trong chuỗi đều cho rằng hạn chế về trình độ và độ tuổi đã làm giảm hiệu quả hoạt động của chuỗi.

##### *Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị*

Tại Yên Thủy đã có sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị dược liệu. Tuy nhiên, mức độ liên kết này chưa bền chặt do sự thiếu hiểu biết của các bên về tuân thủ nguyên tắc hợp đồng. Hình thức HTX đứng ra làm “đầu tàu” của chuỗi cần được quan tâm hơn nữa để thúc đẩy phát triển chế biến sâu và kết nối thị trường. Nên thiết lập những ràng buộc pháp lý, tài chính giữa các bên để đảm bảo tính bền vững của liên kết theo chuỗi, đồng thời kết nối doanh nghiệp tham gia trực tiếp trong chuỗi.

##### *Thị trường tiêu thụ*

Các hoạt động hỗ trợ tiêu thụ dược liệu chưa thực sự hiệu quả bởi “sức ép” của bên mua đã gây ra rủi ro thị trường đối với bên bán. Tất cả đều cho rằng liên kết theo chuỗi là cần thiết để chia sẻ thông tin kỹ thuật và thị trường giữa các khâu và giúp tự điều chỉnh để chuỗi vận hành theo định hướng thị trường. Bên cạnh đó, dược liệu của Yên Thủy cũng chịu sự cạnh tranh bởi sản phẩm cùng loại của các địa phương trong, ngoài tỉnh và nguồn nhập khẩu. Vì vậy, chủ động nguồn cung dược liệu đảm bảo chất lượng, đa dạng sản phẩm chế biến sâu và hướng tới xây dựng thương hiệu chính là tiền đề phát triển chuỗi bền vững.

##### *Khoa học công nghệ*

Áp dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ dược liệu của Yên Thủy phải được quan tâm hơn trong bối cảnh số hoá nền kinh tế. 100% các tác nhân đều lựa chọn hướng kết nối vùng trồng dược theo quy chuẩn với công nghệ chế biến sâu và marketing số cho các dược liệu chủ chốt (Cà gai leo, xạ đen) của Yên Thủy. Thực tế, đã có các HTX trên địa bàn mạnh dạn đầu tư công nghệ chế biến sâu hoặc thuê gia công chế biến tại các doanh nghiệp dược phẩm hiện đại. Các sản phẩm chế biến sâu của họ đều đạt tiêu chuẩn OCOP hạng 3 sao.

##### *Điều kiện tự nhiên*

Khí hậu, thổ nhưỡng, quỹ đất của Yên Thủy phù hợp để phát triển dược liệu, đặc biệt xạ đen, cà gai leo có dược tính rất cao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên sâu bệnh, sương muối, đông lạnh, lũ... xảy ra nhiều hơn, làm năng suất, chất lượng dược liệu bị giảm (nhận định của 100% tác nhân sản xuất) và đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi.

#### **4.3. Đề xuất giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình**

Nâng cao trình độ canh tác của các cơ sở trồng dược liệu, đặc biệt là người trồng để hướng tới phổ biến kỹ thuật canh tác dược liệu an toàn, hữu cơ, đạt tiêu chuẩn GACP-WHO và chú trọng thời điểm thu hoạch đạt hàm lượng dược tính cao. Hình thành các tổ nhóm sở thích trồng dược liệu, khuyến khích các hộ trồng dược liệu tham gia HTX, hình thành các vùng sản xuất dược liệu tập trung để đồng bộ quy trình canh tác dược liệu và thực hiện cơ chế giám sát dựa vào cộng đồng hướng tới nâng cao chất lượng dược liệu nguyên liệu.

Thúc đẩy hình thành và nâng cấp mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị dược liệu, đặc biệt là các liên kết dọc để rút ngắn kênh phân phối, góp phần nâng cao thu nhập. Bên cạnh đó, tiếp tục hỗ trợ và

---

khuyến khích tham gia các mối liên kết với HTX, tổ hợp tác và nhóm sản xuất tập trung. Chính quyền địa phương chủ động tìm và tạo dựng kết nối với doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu dược liệu và doanh nghiệp phân phối sản phẩm dược liệu chế biến sâu để đẩy mạnh tăng trưởng theo quy mô.

Tăng cường hỗ trợ đổi mới công nghệ chế biến sâu: Hỗ trợ phải mang tính tập trung để có công nghệ phù hợp, tránh triển khai theo phong trào và dàn trải. Quan tâm sử dụng các công nghệ chế biến của Việt Nam để tăng tính chủ động trong bảo hành, bảo dưỡng và bảo trì máy móc, góp phần tăng tần suất khai thác thiết bị công nghệ, đặc biệt là công nghệ làm trà, nấu cao, cô bột khô. Hỗ trợ và hình thành các điểm chế biến sâu dược liệu theo từng cụm vùng để đẩy nhanh khấu hao về công nghệ, nhanh thu hồi vốn đầu tư.

Cải tiến cách thức kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm dược liệu: Nâng cao vai trò, trách nhiệm của HTX và chính quyền địa phương trong vai trò làm trung gian kết nối giữa doanh nghiệp với các cơ sở sản xuất để đảm bảo tính pháp lý của các liên kết và mở rộng thị trường đầu vào, đầu ra cho các sản phẩm dược liệu. Phổ biến thực hiện mô hình đặt cọc hợp đồng để tăng tính ràng buộc khi xảy ra rủi ro. Ngoài ra, cần liên kết với các tỉnh để mở rộng thị trường tiêu thụ dưới các hình thức: mở gian hàng trực tuyến – trực tiếp, gửi bán tại các hội chợ, điểm du lịch và dừng nghỉ...

Kết hợp giữa phát triển dược liệu bản địa chủ lực với bảo tồn và phát triển dược liệu quý hiếm. Gắn tổ chức trồng dược liệu tập trung trên đồng ruộng, cải tạo vườn tạp quanh nhà với khai thác dược liệu tự nhiên trong vùng, khoanh vùng bảo tồn, phát triển đa dạng nguồn dược liệu bền vững. Tránh tình trạng sản xuất dược liệu không đảm bảo chất lượng, khai thác tận thu, tận diệt, gây cạn kiệt nguồn tài nguyên dược liệu. Đồng thời, bảo tồn, phục tráng, phát triển các loại dược liệu quý hiếm, mang tính đặc trưng của vùng như: sâm xuyên đá, xạ vàng, khôi nhung... để tạo hỗ trợ cộng hưởng khi thị trường dược liệu biến động bất thường.

Hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm dược liệu chế biến đạt OCOP: Xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bao bì, chỉ dẫn địa lý, tem truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ đăng ký và nâng hạng OCOP thường xuyên... để mở rộng cơ hội tiêu thụ. Đồng thời, phục hồi và thương mại hoá các bài thuốc nam bản địa hữu dụng để thúc đẩy quảng bá, tiêu thụ dược liệu địa phương bằng nhiều cách.

Cải thiện cơ sở hạ tầng vùng sản xuất dược liệu để nâng cao hiệu quả toàn chuỗi giá trị. Để chuỗi giá trị dược liệu được bền vững, địa phương cần đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, thủy lợi cho các vùng sản xuất dược liệu tập trung. Trong tương lai hướng tới xây dựng vùng canh tác nguyên liệu dược liệu đạt chuẩn GACP-WHO để nâng cao hơn nữa năng lực tiếp cận thị trường cả trong nước và quốc tế.

## 5. Kết luận

Phát triển sản xuất dược liệu theo chuỗi giá trị là hướng đi đúng và nhiều tiềm năng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân. Tại Yên Thủy, dược liệu được bán thông qua 5 kênh chính, trong đó kênh tiêu thụ bởi thu gom địa phương và bán trực tiếp cho cơ sở chế biến đang chiếm ưu thế (mỗi kênh khoảng 40% sản lượng). Phân tích tài chính chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu chủ lực - cà gai leo cho thấy các tác nhân trong chuỗi đều có thu nhập theo mức độ đóng góp. Tuy nhiên, để tăng thêm giá trị gia tăng là rất khó, do biến động giá, thị hiếu tiêu dùng yêu cầu cao về mẫu mã và chất lượng sản phẩm, cạnh tranh “gay gắt” giữa các sản phẩm cùng loại. Trong khi đó, liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi chưa bền chặt và hạn chế về tuân thủ nguyên tắc cam kết.

Để thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Yên Thủy, cần tập trung vào các giải pháp sau: Nâng cao trình độ canh tác của các cơ sở trồng dược liệu hướng tới quy chuẩn; Thúc đẩy hình thành và nâng cấp các mối liên kết giữa các tác nhân; Tăng cường hỗ trợ đổi mới công nghệ chế biến sâu; Cải tiến kết nối thị trường tiêu thụ; Kết hợp phát triển dược liệu bản địa chủ lực cùng với bảo tồn và phát triển dược liệu quý hiếm; Hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm dược liệu chế biến đạt OCOP; Cải thiện cơ sở hạ tầng vùng sản xuất dược liệu.

**Lời thừa nhận/ Cảm ơn:** Nhóm tác giả xin được cảm ơn nhóm nghiên cứu của đề tài cấp tỉnh “Đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển vùng sản xuất dược liệu tập trung theo chuỗi giá trị tại tỉnh Hoà Bình” đã chia sẻ thông tin để hoàn thiện bài báo này.

---

## Tài liệu tham khảo

- Callioni, G., & Billington, C. (2001), Effective Collaboration - Hewlett-Packard takes supply chain management to another level., *OR MS TODAY*, 28(5), 34-39.
- Huang, L. Q., Su, G. Q., Zhang, X. B., Sun, X. M., Wu, X. J., Guo, L. P., ... & Jing, Z. X. (2017), 'Key points of poverty alleviation of Chinese herbal medicine industry and classification of recommended Chinese herbal medicines', *China journal of Chinese Materia Medica*, 42(22), 4319-4328.
- Huynh, T. B., Ho, H. P., Tran, C. T., & Nguyen, C. N. K. (2013), 'The research of pharmaceutical value chain–Diep Ha Chau (Phyllanthus Amarus)', *Science and Technology Development Journal*, 16(2), 37-45.
- India. Imami, D., Ibraliu, A., Fasllia, N. Gesunde Pflanzen (2015), 'Analysis of the Medicinal and Aromatic Plants Value Chain in Albania', *Gesunde Pflanzen*, 67(4), 155-162.
- Kaplinsky, R., & Morris, M. (2000), *A handbook for value chain research (Vol. 113)*, Brighton: University of Sussex, Institute of Development Studies.
- Lê Nga (2019), *Việt Nam tiêu thụ 60.000 tấn thảo dược mỗi năm*, Truy cập ngày 15/5/2020, <https://vnexpress.net/vietnam-tieu-thu-60-000-tan-thao-duoc-moi-nam-3897863.html>
- Mebrahtu Hishe, Zemedede Asfaw & Mirutse Giday (2016), 'Review on value chain analysis of medicinal plants and the associated challenges', *Journal of Medicinal Plants Studies*, 4(3), 45-55.
- Nguyễn Bá Hoạt (2003), 'Điều tra tiềm năng dược liệu một số huyện miền ở tỉnh Quảng Nam: Đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển', Viện Dược liệu, Đề tài Khoa học công nghệ cấp tỉnh. Quảng Nam.
- Nguyễn Hữu Nhuận, Hoàng Hữu Thành & Đỗ Huy Hùng (2021), 'Nghiên cứu chuỗi giá trị bí xanh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 19(10), 1283-1292.
- Nguyễn Minh Đức & Nguyễn Hải Yến (2021), 'Thách thức trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị: Nghiên cứu trường hợp chuỗi giá trị chanh leo ở Sơn La', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 285(2), 112-121.
- Porter, M. E. (1985), 'Technology and competitive advantage', *Journal of Business Strategy*, 5(3), 60-78.
- Tạ Văn Tường & Đỗ Kim Chung (2019), 'Giải pháp cung cấp dịch vụ công cho phát triển chuỗi giá trị sản phẩm thịt lợn tại Hà Nội', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17(3), 256-269.
- Trần Trung Vỹ (2019), 'Phát triển chuỗi giá trị cây dược liệu tỉnh Quảng Ninh', Luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế. Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên. Thái Nguyên.
- UBND huyện Yên Thủy (2022), *Báo cáo Quy hoạch phát triển dược liệu huyện Yên Thủy đến năm 2025, định hướng năm 2030*, Hòa Bình.
- Veeresham, C. (2012), 'Natural Products Derived from Plants as a Source of Drugs', *Journal of Advanced Pharmaceutical Technology & Research*, 3(4), 200-201.

---

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH HÒA BÌNH

Hồ Ngọc Ninh

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Email: hnninh@vnua.edu.vn*

Trần Tuấn Sơn

*UBND huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình*

*Email: sontt.hkb@hoabinh.gov.vn*

Mã bài: JED - 697

Ngày nhận bài: 31/05/2022

Ngày nhận bài sửa: 29/10/2022

Ngày duyệt đăng: 05/11/2022

## **Tóm tắt**

*Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và hợp tác xã về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình. Kết quả phân tích dựa trên khảo sát 44 doanh nghiệp và 104 hợp tác xã đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ở tỉnh Hòa Bình. Kết quả cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và hợp tác xã về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình theo mức độ quan trọng như sau: Chính sách thu hút đầu tư; Nguồn nhân lực trong nông nghiệp; Cơ sở hạ tầng; Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; Lợi thế ngành đầu tư; và chi phí đầu vào cạnh tranh.*

**Từ khóa:** Sự hài lòng của doanh nghiệp và hợp tác xã, môi trường đầu tư trong nông nghiệp, Hòa Bình.

**Mã JEL:** E22, E23, E65

## **Factors affecting the satisfaction of enterprises and cooperatives about the investment environment in the agriculture sector of Hoa Binh province, Vietnam**

### **Abstract**

*The study analyzes the factors affecting the satisfaction of enterprises and cooperatives with the investment environment in agriculture of Hoa Binh province. The results are based on a survey of 44 enterprises and 104 cooperatives operating in the agricultural sector in Hoa Binh province. The results showed that the factors affecting the satisfaction of enterprises and cooperatives about the investment environment in agriculture of Hoa Binh province according to their importance are as follows: Investment attraction policy, Human resources in the agriculture sector; infrastructure; agricultural land use planning; investment industry advantages; and competitive input costs.*

**Keywords:** Satisfaction of enterprises and cooperatives, investment environment in agriculture, Hoa Binh province.

**JEL Code:** E22, E23, E65

## **1. Đặt vấn đề**

Đầu tư có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia và địa phương. Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư công còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thì đầu tư của khu vực tư nhân ngày càng chiếm ưu thế trong tổng đầu tư toàn xã hội. Để thu hút đầu tư của tư nhân (trong nước cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài) vào phát triển nông nghiệp thì môi trường đầu tư có ý nghĩa rất quan trọng. Hiện nay, môi trường đầu tư kinh doanh tốt đang là yếu tố có tính cạnh tranh giữa các quốc gia cũng

---

như giữa các địa phương trong nước nhằm đa dạng các nguồn lực huy động và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Hòa Bình có vị trí địa lý thuận lợi, có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phong phú, đa dạng; đất đai có độ màu mỡ cao, đây là điều kiện phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp. Thêm vào đó, Hòa Bình tiếp giáp với đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội, là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các sản phẩm nông sản có giá trị kinh tế cao nhằm cung cấp cho thị trường lớn ở Hà Nội. Bên cạnh những lợi thế, vấn đề thu hút đầu tư tư nhân để tạo động lực cho tăng trưởng ngày càng gặp nhiều khó khăn; đặc biệt là nguồn vốn cho khu vực nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của tỉnh Hoà Bình.

Trong thời gian qua, tỉnh Hòa Bình đã có nhiều cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng. Nhờ đó, kết quả thu hút đầu tư của tỉnh Hòa Bình bước đầu đã có những thành tựu tích cực và đã có nhiều dự án thực hiện có hiệu quả và góp phần phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Tính đến 31/12/2021 tỉnh Hòa Bình có 656 dự án, trong đó chỉ có 55 dự án đầu tư trong lĩnh vực nông lâm nghiệp (chiếm 8,4%), với tổng vốn đăng ký đạt 5.663 tỷ VND (UBND tỉnh Hòa Bình, 2022). Nông nghiệp là một trong những ngành có nhiều tiềm năng phát triển và có lợi thế của tỉnh Hòa Bình. Tuy nhiên, kết quả thu hút đầu tư tư nhân vào nông nghiệp còn hạn chế, các doanh nghiệp đầu tư chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, các dự án quy mô lớn còn rất hạn chế và tính bền vững chưa cao.

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và hợp tác xã (HTX) về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị không chỉ đối với tỉnh Hòa Bình, mà còn cho cả các địa phương có điều kiện tương đồng ở trong vùng nói riêng và Việt Nam nói chung.

Phần còn lại của bài nghiên cứu được bố cục như sau. Phần 2 cung cấp tổng quan tình hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp. Phần 3 là phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần 5 là kết luận.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Huỳnh Thanh Nhã (2017) sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm phân tích 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) về môi trường đầu tư tại tỉnh Tiền Giang bao gồm: Nguồn nhân lực, Chi phí đầu vào cạnh tranh, Cơ sở hạ tầng đầu tư, Môi trường sống và làm việc, Lợi thế ngành đầu tư và Chế độ chính sách đầu tư. Trần Quốc Thịnh (2019) cũng sử dụng EFA phân tích 4 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với tỉnh Tây Ninh gồm môi trường pháp lý; Chiến lược phát triển kinh tế và thương hiệu; Văn hóa và môi trường sống; và Ổn định chính trị trong bối cảnh hội nhập. Lương Thị Thảo & cộng sự (2017) đã sử dụng phương pháp EFA để phân tích 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp của huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình gồm: (i) Cơ chế chính sách đầu tư; (ii) Cơ sở hạ tầng đầu tư; (iii) Nguồn nhân lực; (iv) Lợi thế ngành đầu tư; (v) Chi phí đầu vào cạnh tranh.

Hà Nam Khánh Giao & cộng sự (2014) sử dụng phương pháp EFA nhằm phân tích 6 nhân tố có tác động đến quyết định các nhà đầu tư tại tỉnh Bình Phước gồm: Thị trường tiềm năng; cơ sở hạ tầng; việc ra quyết định của chính quyền địa phương; nguồn nhân lực; chính sách khuyến khích và hỗ trợ về nông nghiệp; vị trí địa lý.

Như vậy, qua tổng quan các nghiên cứu cho thấy chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp sử dụng phương pháp EFA, đặc biệt là một tỉnh đặc thù như Hòa Bình. Nghiên cứu này kế thừa cách tiếp cận về các yếu tố ảnh hưởng của các nghiên cứu trước đây và có bổ sung điều chỉnh nhằm phù hợp với đặc thù của địa bàn nghiên cứu.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Thu thập thông tin**

Nghiên cứu tiến hành khảo sát ở thành phố Hòa Bình và 4 huyện gồm huyện Cao Phong, Lương Sơn, Yên Thủy và Tân Lạc. Lựa chọn các điểm nghiên cứu này dựa trên một số tiêu chí như: tiểu vùng sinh thái, các mô hình đầu tư vào nông nghiệp đặc trưng, và các sản phẩm nông nghiệp đại diện có tiềm năng, lợi thế cho

thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình. Nghiên cứu khảo sát đại diện của 44 doanh nghiệp (15 doanh nghiệp về chăn nuôi; 5 doanh nghiệp về nuôi trồng thủy sản, và 24 doanh nghiệp về trồng trọt) và 106 HTX đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình. Việc lựa chọn các nhà đầu tư này căn cứ theo quy mô các dự án đầu tư và lĩnh vực đầu tư (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) nhằm đảm bảo tính đại diện cho mẫu khảo sát.

### 3.2. Phương pháp phân tích thông tin

#### 3.2.1. Phương pháp cho điểm và xếp hạng ưu tiên

Phương pháp này được áp dụng để xác định những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình. Trên cơ sở của phương pháp này, những điểm tồn tại/hạn chế trong quá trình thực hiện các chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp tỉnh Hòa Bình được tiến hành cho điểm sử dụng thang đo likert 5 mức độ (từ 1 =rất không hài lòng, đến 5 =Rất hài lòng), và tính điểm bình quân, xếp loại. Quá trình cho điểm và xếp loại này được tiến hành khi triển khai thảo luận nhóm chuyên sâu với các chủ doanh nghiệp, HTX. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tính chỉ số bình quân gia quyền để tính chỉ số hài lòng của các nhà đầu tư như sau:

$$\bar{X} = \frac{\sum_{k=1}^n x_i \cdot u_i}{\sum_{k=1}^n u_i}$$

Trong đó:  $x_i$  là mức độ hài lòng của các nhà đầu tư theo các điểm tương ứng (1, 2, 3, 4, 5),  $u_i$  là số nhà đầu tư có mức độ hài lòng  $x_i$ . Khi đó: giá trị khoảng cách được xác định như sau (maximum-minimum)/n, áp dụng công thức trên chúng ta có giá trị khoảng cách là (5-1)/5 = 0,8. Trong nghiên cứu này, chỉ số điểm bình quân mức độ hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình, được chia thành các cấp độ như sau: 1,00 -1,80 là rất không hài lòng; 1,81-2,60 là không hài lòng; 2,61-3,40 là bình thường; 3,41- 4,20 là khá hài lòng; 4,21-5,00 là rất hài lòng.

#### 3.2.2. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định bằng hệ số Cronbachs Alpha để tìm ra các biến quan sát và các thang đo đủ điều kiện cho bước phân tích nhân tố khám phá (EFA). Nếu biến nào có hệ số tương quan tổng biến nhỏ hơn 0,3 thì sẽ bị loại bỏ (Nunnally & Burnstein 1994). Đồng thời, hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm nhân tố phải nằm trong khoảng từ 0,6 - 1,0 (Peterson, 1994). Phân tích nhân tố khám phá bằng các thành phần chính cho phép rút gọn nhiều biến số ít nhiều có tương quan lẫn nhau thành những đại lượng được thể hiện dưới dạng mối tương quan theo đường thẳng với các tiêu chuẩn phù hợp gồm:  $0,5 \leq KMO \leq 1$ , hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố; Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể; Phần trăm phương sai toàn bộ (Percentage of variance) > 50%, thể hiện phần trăm biến thiên của các biến quan sát, nghĩa là xem biến thiên là 100% thì giá trị này cho biết phân tích nhân tố giải thích được bao nhiêu % (Gerbing & Anderson, 1988). Những nhân tố thỏa mãn những điều kiện trên thì mới tham gia vào phân tích hồi quy trong bước tiếp theo. Nghiên cứu đề xuất 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng như: Nhân tố về nguồn nhân lực; Nhóm nhân tố về quy hoạch; Nhóm nhân tố về chi phí đầu vào cạnh tranh; Nhóm nhân tố về chế độ chính sách đầu tư; Nhóm nhân tố về cơ sở hạ tầng đầu tư; Nhóm nhân tố về lợi thế ngành đầu tư.

*Phân tích hồi quy:* Nhằm kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu, ước lượng các ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình. Dựa vào kết quả phân tích EFA, mô hình phân tích hồi quy sẽ là: HL= f(CS, NL, QH, CSHT, LTN, DV).

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Thực trạng sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình

#### 4.1.1. Sự hài lòng về các chính sách thu hút đầu tư

Mức độ hài lòng của các doanh nghiệp và HTX về các chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình được đánh giá cơ bản ở mức bình thường và khá hài lòng (Bảng 1). Bên cạnh những thành tích đạt được, thì các chính sách thu hút đầu tư còn thiếu tính đột phá, thủ tục hành chính trong đầu tư

**Bảng 1. Sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về các chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình**

Chỉ tiêu đánh giá	Hợp tác xã (n=106)					Doanh nghiệp (n=44)								
	Mức độ đánh giá (%)					Mức độ đánh giá (%)								
	(1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					(1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)								
	1	2	3	4	5	Điểm TB	Mức độ hài lòng	1	2	3	4	5	Điểm TB	Mức độ hài lòng
Vấn bản pháp luật được triển khai nhanh đến các đơn vị	0,0	11,3	34,9	42,5	11,3	3,5	Bình thường	0,0	11,4	20,4	68,2	0,0	3,6	Khá hài lòng
Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, phù hợp điều kiện thực tiễn	0,0	17,0	42,5	36,7	3,8	3,3	Bình thường	2,3	29,6	38,6	29,5	0,0	3,0	Bình thường
Thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng	0,0	5,6	50,0	34,0	10,4	3,5	Khá hài lòng	0,0	25,0	40,9	22,7	11,4	3,2	Bình thường
Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi đơn vị khi cần	0,0	24,5	45,3	18,9	11,3	3,1	Bình thường	0,0	27,3	40,9	31,8	0,0	3,1	Bình thường
Lãnh đạo địa phương năng động trong hỗ trợ đơn vị có nhu cầu đầu tư vào nông nghiệp	0,0	15,1	27,3	45,3	12,3	3,5	Khá hài lòng	6,8	27,3	29,5	25,0	11,4	3,1	Bình thường
Chính sách thuế ưu đãi, thủ tục đơn giản, dễ tiếp cận	0,0	14,2	35,8	45,3	4,7	3,4	Bình thường	0,0	18,2	31,8	50,0	0,0	3,3	Bình thường
Dễ tiếp cận tín dụng ưu đãi cho sản xuất kinh doanh	0,0	18,8	47,2	34,0	0,0	3,2	Bình thường	0,0	27,3	40,9	31,8	0,0	3,0	Bình thường

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra.

và môi trường đầu tư còn nhiều cản trở cần được tiếp tục cải thiện để tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư.

#### 4.1.2. Sự hài lòng về quy hoạch sử dụng đất

Các doanh nghiệp và HTX đánh giá cao tính công khai, minh bạch và tổ chức thực hiện các quy hoạch (Bảng 2). Tuy nhiên trong quá trình thực hiện thì đối với các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh đã được duyệt thường không khớp với ý tưởng đề xuất của nhà đầu tư, một số địa điểm còn không có quy hoạch vì vậy khi xem xét dự án cơ quan thẩm định gặp nhiều khó khăn. Nếu dự án chưa hoặc không có quy hoạch, nhưng được đánh giá là phù hợp thì cũng phải mất nhiều thời gian để bổ sung vào quy hoạch.

#### 4.1.3. Sự hài lòng về nguồn nhân lực

Mức độ hài lòng của các doanh nghiệp và HTX nông nghiệp đang hoạt động tại Hòa Bình về chất lượng nguồn lao động hiện nay ở mức bình thường (Bảng 3). Về nguồn lao động nông nghiệp hiện nay ở tỉnh là khá dồi dào và dễ tuyển dụng. Tuy nhiên lao động có kỹ thuật cao, có trình độ chuyên môn tốt thì còn khá ít, hầu như lao động doanh nghiệp tuyển vào đều phải đào tạo lại.

#### 4.1.4. Sự hài lòng về cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Theo kết quả đánh giá của doanh nghiệp và HTX thì điều kiện cơ sở hạ tầng của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu đồng bộ, đặc biệt là giao thông được đánh giá ở mức bình thường (Bảng 4). Hiện nay hệ thống điện mới cung cấp được cho Khu công



**Bảng 2. Sự hài lòng của các doanh nghiệp và hợp tác xã về quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Hòa Bình**

Chỉ tiêu đánh giá	Doanh nghiệp (n=44)													
	Hợp tác xã (n=106)					Doanh nghiệp (n=44)								
	Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)								
	1	2	3	4	5	Điểm TB	Mức độ hài lòng	1	2	3	4	5	Điểm TB	Mức độ hài lòng
Tính công khai, minh bạch của quy hoạch	0,0	0,0	23,8	50,8	25,4	3,8	Khá hài lòng	0,0	0,0	6,8	70,5	22,7	4,2	Khá hài lòng
Tính hợp lý, và khả thi của quy hoạch	0,0	1,9	38,1	54,3	5,7	3,6	Khá hài lòng	0,0	9,1	36,4	54,5	0,0	3,5	Khá hài lòng
Tổ chức thực hiện quy hoạch	0,0	0,0	3,8	79,2	17,0	4,1	Khá hài lòng	0,0	3,7	31,5	64,8	0,0	4,5	Rất hài lòng
Tính hiệu quả của quy hoạch	0,0	6,6	54,7	30,2	8,5	3,4	Bình thường	0,0	11,9	33,3	38,1	16,7	3,7	Khá hài lòng

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra.*

ng nghiệp Lương Sơn, Khu công nghiệp bờ trái sông Đà tuy nhiên các nhà đầu tư vẫn chưa hài lòng về chất lượng điện. Các vị trí ngoài khu công nghiệp hầu hết hạ tầng kỹ thuật đã xuống cấp hoặc chưa được đầu tư đồng bộ, khó khăn khi nhà đầu tư đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều dự án chưa có đường giao thông đi tới hoặc đường đã xuống cấp, chưa được đầu tư, dự án không có nguồn điện cung cấp dẫn tới nhà đầu tư không thể triển khai được dự án hoặc giá thành sản phẩm, dịch vụ bị đẩy lên cao khó cạnh tranh với thị trường.

#### 4.1.5. Sự hài lòng về lợi thế ngành nông nghiệp

Các doanh nghiệp và HTX hài lòng ở mức khá về các khía cạnh có liên quan đến lợi thế ngành nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình (Bảng 5). Với vị trí địa lý của Hòa Bình gần thủ đô Hà Nội nên việc kết nối với các đơn vị cung cấp đầu vào, kết nối tiêu thụ sản phẩm thuận lợi. Ngoài ra, sản xuất nông nghiệp của Hòa Bình có nhiều sản phẩm chủ lực, đặc sản mang tính cạnh tranh cao như Cá lồng hồ, cây có múi, dược liệu, chăn nuôi đại gia súc nên được các nhà đầu tư đánh giá là địa phương có nhiều lợi thế cho đầu tư. Tuy nhiên, một số địa bàn ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh do đường giao thông chưa thuận lợi nên chi phí vận chuyển còn cao nên các doanh nghiệp được khảo sát chưa đánh giá cao về tiềm năng đầu tư ở những địa phương này như huyện Đà Bắc, huyện Mai Châu, và một số xã vùng cao của huyện Tân Lạc.

#### 4.1.6. Sự hài lòng về chi phí đầu vào cạnh tranh

Về một số chi phí liên quan đến đầu vào như giá thuê đất, chi phí lao động được các doanh nghiệp và HTX đánh giá khá hài lòng. Kết quả này có thể được giải thích một phần do những chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư của tỉnh được triển khai đã có nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư. Ngoài ra, nguồn lao động tại chỗ ở khu vực nông thôn còn khá dồi dào nên các nhà đầu tư có thể tuyển dụng dễ dàng. Tuy nhiên, chất lượng nhân lực còn nhiều hạn chế do số đông người đồng bào

**Bảng 3. Đánh giá của doanh nghiệp và hợp tác xã về chất lượng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình**

Chỉ tiêu đánh giá	Hợp tác xã (n=106)					Doanh nghiệp (n=44)							
	Mức độ đánh giá (%)					Mức độ đánh giá (%)							
	(1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					(1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)							
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	Điểm TB	Điểm TB	Mức độ hài lòng
Nguồn lao động dồi dào	0,0	3,8	58,5	31,1	6,6	0,0	0,0	47,7	31,8	20,5	3,7	3,7	Khá hài lòng
Lao động có kỹ luật cao	0,0	17,9	48,1	32,1	1,9	4,5	29,6	40,9	25,0	0,0	2,9	2,9	Bình thường
Khả năng tiếp thu, vận dụng tốt	0,0	17,9	63,2	18,9	0,0	4,8	26,2	42,8	26,2	0,0	3,3	3,3	Bình thường
Dễ tuyển dụng CBQL giỏi	0,0	30,2	53,8	16,0	0,0	4,5	68,2	18,2	9,1	0,0	2,8	2,8	Bình thường
Ý thức tham gia liên kết của hộ nông dân	0,0	17,9	48,1	28,3	5,7	2,3	9,1	56,8	31,8	0,0	3,2	3,2	Bình thường

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra.

dân tộc thiểu số còn bị cản trở bởi yếu tố trình độ, văn hóa và tính kỷ luật chưa cao. Đối với chi phí điện và vận tải thì chưa được đánh giá cao của các nhà đầu tư, nên mức hài lòng ở mức trung bình (Bảng 6).

#### 4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá về các ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình

Phân tích nhân tố khám phá EFA với 28 biến quan sát thuộc 6 nhóm nhân tố của thang đo, hệ số KMO = 0,681, thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , do vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett's Test Sig. = 0,00 có ý nghĩa thống kê mức 1%. Hệ số Eigenvalues là  $1,523 > 1$ . Kết quả ước lượng cho thấy tổng phương sai trích giải thích được  $53,478\% > 50\%$ , có nghĩa là 6 nhóm nhân tố đưa vào mô hình có thể giải thích được  $53,478\%$  sự biến động của biến phụ thuộc về mức độ hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình. Vậy mô hình phân tích EFA là phù hợp. Kết quả ước lượng ma trận các nhân tố xoay cho thấy 6 nhân tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình được xếp theo thứ tự quan trọng như sau:

*Nhân tố 1: Nhân tố chính sách* (CS, gồm các biến được xếp theo thứ tự mức độ quan trọng như CS5, CS2, CS1, CS4, CS7, CS6, CS3). Trong đó, yếu tố lãnh đạo địa phương năng động hỗ trợ đơn vị có nhu cầu đầu tư (CS5) = 0,758 có điểm số cao nhất, vì vậy sự quan tâm và tính năng động của lãnh đạo địa phương có ảnh hưởng rất lớn đến thu hút đầu tư vào nông nghiệp. Tiếp theo là chính sách về hỗ trợ đất đai (CS2 = 0,702) cũng có ảnh hưởng lớn đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX. Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến đơn vị (CS1), chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi đơn vị cần (CS4) là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX khi đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình.

**Bảng 4. Đánh giá của các doanh nghiệp và hợp tác xã về cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp tại Hòa Bình**

Chỉ tiêu đánh giá	Hợp tác xã (n=106)					Doanh nghiệp (n=44)					
	Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	
Hệ thống điện đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng	0,0	0,0	28,3	60,4	11,3	3,8	0,0	15,9	65,9	18,2	4,0
Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ, đảm bảo	0,0	1,9	37,7	54,7	5,7	3,6	0,0	63,6	36,4	0,0	3,4
Thông tin liên lạc thuận tiện	0,0	0,0	3,8	79,2	17,0	4,1	0,0	4,5	75,0	20,5	4,2
Giao thông thuận lợi	0,0	6,6	54,7	30,2	8,5	3,4	18,2	50,0	22,7	9,1	3,2

*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra*

*Nhân tố 2: Nhân tố nguồn nhận lực (NL, gồm các biến được xếp theo thứ tự mức độ quan trọng như NL2, NL4, NL5, NL1, NL3). Nhóm nhân tố về nguồn nhân lực thì các yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự hài lòng của các nhà đầu tư gồm: Lao động có kỹ thuật cao (NL2 = 0,786), dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương (NL4 = 0,766) và yếu tố về ý thức tham gia liên kết và tuân thủ hợp đồng của hộ nông dân (NL5= 0,646).*

*Nhóm 3: Nhân tố quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (QH, gồm các biến được xếp theo thứ tự mức độ quan trọng như QH3, QH4, QH2, QH1). Nhóm quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX. Đặc biệt về tổ chức thực hiện quy hoạch (QH3 = 0,869) có ảnh hưởng lớn nhất, nếu tổ chức thực hiện quy hoạch hợp lý, nghiêm túc sẽ tạo quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư. Tính hợp lý và khả thi của quy hoạch (QH2 = 0,839) với các dự án là yếu tố quyết định của các doanh nghiệp và HTX khi đầu tư vào nông nghiệp.*

*Nhóm 4 : Nhóm nhân tố về cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp (CSHT, gồm các biến được xếp theo thứ tự mức độ quan trọng như CSHT4, CSHT3, CSHT1, CSHT2). Nhóm về cơ sở hạ tầng thì hệ thống đường giao thông thuận lợi (CSHT4 = 0,754) là quan trọng nhất, và thông tin liên lạc phải thuận tiện (CSHT3 = 0,732) thì mới có thể thu hút doanh nghiệp đầu tư. Tiếp theo là các yếu tố về điện và thủy lợi cũng ảnh hưởng nhiều đến thu hút doanh nghiệp/HTX đầu tư vào nông nghiệp.*

*Nhân tố 5: Nhóm nhân tố về lợi thế ngành (LTN, gồm các biến được xếp theo thứ tự mức độ quan trọng gồm LTN3, LTN2, LTN1, LTN4, LTN5). Các yếu tố phản ánh lợi thế ngành ảnh hưởng lớn đến thu hút đầu tư của doanh nghiệp/HTX vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình như: Gần các doanh nghiệp bạn hàng (LTN3 = 0,67); Thị trường tiêu thụ sản phẩm thuận lợi (LTN2=0,66); Thuận tiện về nguyên liệu đầu vào (LTN1= 0,645). Để doanh nghiệp có đầu tư vào tỉnh thì những yếu tố này rất quan trọng, đặc biệt là hình thành các chuỗi liên kết.*

*Nhóm 6: Nhóm nhân tố về chi phí đầu vào cạnh tranh (DV, gồm các biến được xếp theo thứ tự mức độ quan trọng gồm: DV1, DV2, DV3). Nhóm về chi phí đầu vào cũng có ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình như: Giá thuê đất thấp (DV1= 0,744); chi phí lao động rẻ*

**Bảng 5. Sự hài lòng của các doanh nghiệp và hợp tác xã về lợi thế ngành nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình**

Chỉ tiêu đánh giá	Hợp tác xã (n=106)					Doanh nghiệp (n=44)								
	Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					Điểm TB	Mức độ hài lòng	Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					Điểm TB	Mức độ hài lòng
	1	2	3	4	5			1	2	3	4	5		
Gắn các doanh nghiệp bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính)	0,0	0,0	26,5	50,9	22,6	3,8	Khá hài lòng	0,0	0,0	20,4	45,5	34,1	4,0	Khá hài lòng
Thuận tiện thị trường tiêu thụ sản phẩm chính	0,0	1,9	40,6	50,9	6,6	3,5	Khá hài lòng	0,0	0,0	63,6	36,4	0,0	3,4	Bình thường
Thuận tiện về nguyên liệu đầu vào	0,0	0,0	11,4	79,2	9,4	3,7	Khá hài lòng	0,0	0,0	13,6	65,9	20,5	3,8	Khá hài lòng
Điều kiện tự nhiên phù hợp	0,0	6,6	45,3	30,2	17,9	3,6	Khá hài lòng	0,0	0,0	47,7	25,0	27,3	3,5	Khá hài lòng

Người: Tổng hợp số liệu điều tra.

**Bảng 6. Sự hài lòng của doanh nghiệp và hợp tác xã về chi phí đầu vào cạnh tranh tại tỉnh Hòa Bình**

Chỉ tiêu đánh giá	Hợp tác xã (n=106)					Doanh nghiệp (n=44)								
	Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					Điểm TB	Mức độ hài lòng	Mức độ đánh giá (%) (1= Rất không hài lòng; 5 = Rất hài lòng)					Điểm TB	Mức độ hài lòng
	1	2	3	4	5			1	2	3	4	5		
Giá thuê đất thấp	0,0	0,0	51,8	34,0	14,2	3,6	Khá hài lòng	0,0	2,2	43,2	34,1	20,5	3,7	Khá hài lòng
Giá điện, nước, cước vận tải hợp lý	0,0	1,9	55,7	41,5	0,9	3,4	Bình thường	0,0	31,8	31,8	27,3	9,1	3,1	Bình thường
Chi phí lao động rẻ	0,0	0,0	48,8	34,0	17,2	3,7	Khá hài lòng	0,0	2,2	38,2	34,1	25,5	3,8	Khá hài lòng

Người: Tổng hợp số liệu điều tra.

**Bảng 7. Kết quả mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình**

Biến độc lập	Hệ số	Sai số chuẩn	Beta	Kiểm định T	P-value
(Constant)	1,058	0,599	-	1,766	0,080
Chính sách (CS)	0,430	0,071	0,430	6,082	0,000
Nguồn lực (NL)	0,209	0,076	0,209	2,745	0,007
Quy hoạch (QH)	0,155	0,071	0,155	2,181	0,031
Cơ sở hạ tầng (CSHT)	0,156	0,072	0,156	2,166	0,032
Lợi thế ngành (LTN)	0,153	0,071	0,153	2,154	0,033
Đầu vào (DV)	0,149	0,077	0,149	1,936	0,055
Tuổi của chủ đơn vị	-0,015	0,012	-0,093	-1,260	0,210
Loại hình hoạt động	0,045	0,267	0,019	0,168	0,867
Giới	0,081	0,179	0,033	0,450	0,654
Trình độ học vấn	-0,120	0,087	-0,167	-1,378	0,170

*Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra.*

(DV2=0,665); và giá điện, giá nước, giá cước vận tải hợp lý (DV3=0,663). Đây là những yếu tố cần được cân nhắc và cải thiện nhằm thu hút doanh nghiệp và HTX đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình thời gian tới.

#### 4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Từ kết quả phân tích EFA, 6 nhóm nhân tố được đưa vào mô hình phân tích hồi quy nhằm kiểm định mức độ ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình. Bên cạnh đó, một số biến phản ánh đặc điểm hoạt động của chủ đầu tư như tuổi của chủ đơn vị, trình độ học vấn, giới tính, và loại hình hoạt động của đơn vị (doanh nghiệp hay HTX) được đưa vào mô hình hồi quy nhằm giảm thiểu những sai số trong ước lượng. Kết quả ước lượng cho thấy  $R^2$  – hiệu chỉnh là 0,258 tương ứng 25,8% ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Hệ số Durbin-Watson bằng 1,752; gần bằng 2, chứng tỏ phần dư không có tương quan chuỗi bậc nhất. Vậy mô hình hồi quy có dạng:  $HL = 0,430*CS + 0,209*NL + 0,155*QH + 0,156*CSHT + 0,153*LTN + 0,149*DV$ .

Kết quả phân tích hồi quy một lần nữa khẳng định rằng các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình theo mức độ quan trọng như sau: Chính sách thu hút đầu tư, Nguồn nhân lực trong nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, lợi thế ngành đầu tư, và cuối cùng là chi phí đầu vào (Bảng 7). Kết quả này phù hợp với phân tích EFA của một số nghiên cứu trước đây như Lương Thị Thảo & Hồ Thị Xuân Hồng (2017), Huỳnh Thanh Nhã (2017).

#### 5. Một số khuyến nghị giải pháp nhằm thu hút đầu tư của doanh nghiệp và HTX vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình

- *Hoàn thiện chính sách về tiếp cận đất đai:* Xây dựng cơ chế khuyến khích người dân dồn điền đổi thửa, khắc phục tình trạng đất sản xuất nông nghiệp bị phân tán, nhỏ lẻ, manh mún; Thúc đẩy các liên kết trong sản xuất để nâng cao hiệu quả về tiếp cận đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- *Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp:* Tỉnh Hòa Bình cần chú ý xây dựng và triển khai các chương trình quy hoạch và đề án về phát triển nguồn nhân lực của địa phương, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp; Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực của cán bộ, thành viên của các HTX, tổ hợp tác, các hộ và trang trại.

- *Tăng cường đầu tư nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất ngành nông nghiệp:* Cần tập trung nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng quá yếu kém ở các khu vực nông thôn và các khu vực quy hoạch

---

vùng sản xuất tập trung, đặc biệt là đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi; hệ thống công trình giao thông nội đồng, hệ thống điện sản xuất.

- *Hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp*: tỉnh Hòa Bình cần ưu tiên quy hoạch đất đai sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn trên địa bàn tỉnh, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng vùng là mô hình phù hợp để các nhà đầu tư yên tâm đầu tư trong bối cảnh tình hình đất đai sản xuất nông nghiệp ngày càng thu hẹp ở tỉnh Hòa Bình hiện nay.

- *Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư*: để tạo điều kiện thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, giảm thiểu các thủ tục hành chính gây phiền hà, đơn giản hóa các thủ tục về cấp phép đầu tư, xây dựng, thuê đất, nộp thuế.

- *Nâng cao năng lực và hiệu quả đầu tư cho các nhà đầu tư vào nông nghiệp*: (i) Nâng cao năng lực cho các HTX nông nghiệp thông qua đào tạo cán bộ HTX, chú trọng phổ biến kinh nghiệm từ các mô hình HTX hoạt động hiệu quả để nhân rộng; (ii) Nâng cao hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp trong nông nghiệp, chú trọng và ưu tiên thu hút vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực và có lợi thế của tỉnh như: Gạo chất lượng cao; cam, quýt, bưởi; sản phẩm dược liệu; Gà, trâu, bò; Cá lồng hồ.

## 6. Kết luận

Hòa Bình có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển ngành nông nghiệp và thu hút đầu tư tư nhân. Thời gian qua tỉnh đã có nhiều chủ trương và chính sách cho thu hút đầu tư tư nhân vào nông nghiệp, tuy nhiên kết quả thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế, số dự án và quy mô dự án đầu tư còn nhỏ lẻ. Các nhà đầu tư là doanh nghiệp vẫn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, năng lực đầu tư còn hạn chế và hiệu quả đầu tư chưa cao.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đã tìm ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các doanh nghiệp và HTX về môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hòa Bình theo mức độ quan trọng như sau: *Chính sách thu hút đầu tư, nguồn nhân lực trong nông nghiệp, cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp, quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, lợi thế ngành đầu tư, và chi phí đầu vào cạnh tranh*. Đây là những yếu tố rất quan trọng cần được quan tâm và cải thiện nhằm thu hút đầu tư của doanh nghiệp và HTX vào nông nghiệp tỉnh Hòa Bình thời gian tới.

## Tài liệu tham khảo

- Gerbing, D.W. & Anderson, J.C. (1988), 'An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment', *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186-192.
- Hà Nam Khánh Giao & Huỳnh Diệp Trâm Anh (2014), 'Giải pháp thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bình Phước', *Center for Open Science*, DOI: 10.31219/osf.io/mhvk.
- Huỳnh Thanh Nhã (2017), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp FDI về môi trường đầu tư tại tỉnh Tiền Giang', *Tạp chí Công thương*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-anh-huong-den-su-hai-long-cua-doanh-nghiep-fdi-ve-moi-truong-dau-tu-tai-tinh-tien-giang-21320.htm>>.
- Lương Thị Thảo & Hồ Thị Xuân Hồng (2017), 'Giải pháp khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình', *Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp*, 1, 160- 168.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994), *Psychometric theory (3rd ed.)*, McGraw Hill, New York.
- Peterson, R.A. (1994), 'A meta-analysis of Cronbachs coefficient alpha', *Journal of Consumer Research*, 21, 381-391.
- Trần Quốc Thịnh (2019), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với tỉnh Tây Ninh', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 46(56), 90-93.
- UBND tỉnh Hòa Bình (2022), *Dự thảo Đề án nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư vào tỉnh Hoà Bình đến năm 2025*, Hòa Bình.